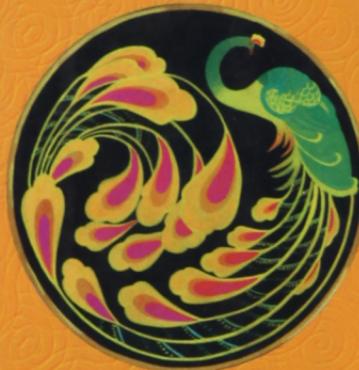


LÊ ĐÌNH KHẨN



PHIỀN DỊCH

*Việt-Hán
Hán-Việt*



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH



LÊ ĐÌNH KHẨN

PHIÊN DỊCH

VIỆT – HÁN, HÁN – VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Phiên dịch là một hoạt động ngôn ngữ có từ xa xưa. Ở đâu có iện tượng song ngữ hay đa ngữ thì ở đó có phiên dịch. Trong iảng dạy và học tập ngoại ngữ, phiên dịch như là một phần hông thể thiếu vắng. Từ một bảng đối chiếu từ ngữ đến một lời iải thích mẫu câu trong giáo trình học ngoại ngữ đều cần đến hiên dịch.

Vai trò của phiên dịch trong hoạt động ngôn ngữ hết sức to źn. Nó xảy ra hàng ngày, hàng giờ và ở khắp mọi nơi trên thế iới. Tuy nó chưa trở thành một ngành khoa học độc lập, dù hanh, nhưng không vì thế mà thiếu cơ sở lý luận soi sáng trong uá trình hoạt động.

Tập sách đơn sơ này thu thập những ý kiến của các học giả rong ngoài nước, cộng thêm quan điểm cá nhân người biên soạn ẽ phiên dịch, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản nhất cho iười học.

Trong quá trình biên soạn tác giả quyển sách đã sử dụng một ố cứ liệu, ngữ liệu của các học giả uy tín trong và ngoài nước, rong các tài liệu từng dùng làm giáo trình đại học.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Phiên dịch và phiên dịch Việt-Hán, Hán-Việt ra đời rong thời điểm chưa thật thuận lợi cả về phương diện chủ quan ẫn khách quan. Vì thế sai sót là điều khó tránh khỏi. Xin được hỉ giáo.

TP HCM 9/2005
TS Lê Đình Khan
Trưởng bộ môn Đông Á học
Khoa Đông phương học
Trường ĐH KHXH&NV
Đại học Quốc gia TP HCM

Phân một

Lý thuyết phiên dịch

.1. Khái quát

Trong nội bộ một dân tộc, người ta dùng tiếng nói tung để giao tiếp, để trao đổi những suy nghĩ, thống nhất hành động, sáng tạo ra văn minh và thúc đẩy xã hội phát triển. Nhưng xã hội loài người thì lại do nhiều dân tộc bắt đồng ngôn ngữ tạo nên, giữa các dân tộc không có ngôn ngữ chung để làm công cụ giao tế. Dân tộc này và dân tộc kia muốn hiểu được nhau nhất định lại phải nhờ những người am hiểu ngôn ngữ của cả hai dân tộc làm môi giới, ối liền họ với nhau, quá trình ấy gọi là *phiên dịch*.

Để làm nổi bật đặc trưng cơ bản của phiên dịch, trong hững tài liệu chuyên về lý thuyết phiên dịch, người ta đã có há nhiều cách cắt nghĩa về khái niệm này. Chẳng hạn như:

- Phiên dịch tức là dùng một loại ngôn ngữ B để biểu đạt một cách chính xác và đầy đủ một ngôn ngữ A khi mà ngôn ngữ A vốn là một thể hoàn chỉnh không thể tách rời giữa hai mặt nội dung và hình thức.
- Phiên dịch là quá trình cải biến một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác trong điều kiện không có sự thay đổi về nội dung và ý nghĩa.
- Phiên dịch là dùng một văn bản tài liệu tương đương về giá trị để thay thế một văn bản tài liệu.
- Phiên dịch là kiểu hoạt động ngôn ngữ, nó dùng một loại ngôn ngữ biểu đạt lại một cách hoàn chỉnh và chính xác nội dung tư duy mà một ngôn ngữ khác đã biểu đạt.
- Phiên dịch là dùng ý nghĩa một loại ngôn ngữ văn tự để tái hiện lại một loại ngôn ngữ khác có phương thức biểu hiện thích ứng.

Những định nghĩa trên tuy lối diễn đạt có khác nhau, nhưng nội dung cơ bản của chúng thì giống nhau. Mọi người đều cho rằng phiên dịch tức là dùng ý nghĩa một ngôn ngữ văn tự để diễn đạt ý nghĩa của một loại ngôn ngữ khác. Đó chính là bản chất của phiên dịch. Những khái niệm như là “biểu đạt”, “cải biến”, “thay thế” v.v... nếu đem so sánh nội dung và hình thức nguyên bản, liệu có “hoàn chỉnh”, “chính xác” hay “tương đương” không? Đó chính là vấn đề chất lượng văn bản dịch mà chúng ta sẽ bàn kỹ trong một phần khác.

1.2. Các hình thức phiên dịch

Ngôn ngữ là phương tiện giao tế và phương tiện tư duy quan trọng nhất của nhân loại, vì thế phạm vi hoạt động của nó cực kỳ rộng lớn. Tất cả mọi hoạt động của xã hội loài người đều được phản ánh trong lĩnh vực ngôn ngữ. Phiên dịch là một hoạt động ngôn ngữ, nên phạm vi của nó tất nhiên cũng nhất định phải rộng lớn.

Có thể chia ra thành các kiểu loại chính như sau:

1.2.1. *Dịch nói và dịch viết*

Đó là cách phân loại dựa theo phương thức tiến hành. Gọi là dịch nói khi cả nguyên văn lẫn lời dịch đều được thể hiện ở hình thức khẩu ngữ, bằng miệng. Còn dịch viết thì cả nguyên văn và bản dịch đều được thể hiện dưới hình thức bút ngữ, viết.

Chúng ta cần lưu ý điều này, khi nói đến khẩu ngữ và bút ngữ là nói về *phong cách* ngôn ngữ. Ở đây, như đã trình bày, kiểu phân loại này chỉ chú trọng phương thức tiến hành, chứ không nói về phong cách. Bởi vì trong thực tế, có khi người ta “dịch miệng” một văn bản viết, và ngược lại, có khi người ta lại phải “dịch viết” cả một đoạn đàm thoại.

Dịch miệng cũng có thể chia ra hai tiểu loại:

- 1) *Dịch phân đoạn*: tức là người phiên dịch đợi cho người nói phát ngôn hết một câu hay một đoạn rồi mới dịch.
- 2) *Dịch đuổi*: tức là nghe đến đâu dịch đến đấy, dịch ngay những phát ngôn ngắn gọn. Vì thế, người ta có cảm giác như bản dịch liền mạch và có tốc độ nhanh.

Khi tiến hành dịch phân đoạn, người phiên dịch không tài nào có thể nhớ tất cả mọi từ ngữ trong câu trong đoạn. Họ chỉ cần nắm bắt lấy những từ ngữ quan trọng, những “nhân tự”. Đó là cốt lõi, là nội dung chủ yếu của thông báo mà người phát ngôn cần chuyển đạt. Chẳng hạn với một câu như: “*Xin ông vui lòng làm ơn đóng giùm cái cửa sổ kia lại cho tôi*”. Người dịch (nghe để dịch) cần giữ lại trong trí nhớ của mình các từ như: *ông, đóng, cửa*. Vì đó là điều cốt lõi mà người nói muốn chuyển đạt đến người nghe. Công việc này đòi hỏi người phiên dịch nhạy bén, nghe và chọn lọc nhanh trước khi cần ghi nhớ. Khả năng này chỉ có thể có được nhờ vào quá trình rèn luyện kỹ năng thông qua hoạt động thực tiễn để tích lũy kinh nghiệm; nó rất cần đến những hiểu biết cơ bản về lý luận hoạt động ngôn ngữ học, và trong chừng mực nào đó cũng rất cần đến một chút năng khiếu có tính thiên bẩm.

Dịch đuổi là kiểu phiên dịch thường được sử dụng trong các hội nghị quốc tế có quy mô lớn. Nó đòi hỏi người phiên dịch có khả năng cùng một lúc có thể xử lý được nhiều việc khác nhau; vừa nghe vừa nói, vừa tiếp thu vừa chuyển đạt v.v. nghĩa là phải có một kỹ năng thuần thục về phiên dịch, hay còn gọi là kỹ xảo phiên dịch. Để có được thứ kỹ xảo ấy, người phiên dịch không

thể không trải qua một thời gian dài khổ công rèn luyện và tìm kiếm trong hoạt động thực tiễn.

1.2.2. Dịch đồng đại và dịch lịch đại:

Đó là kiểu phân loại dựa theo tình trạng tiếp xúc của ngôn ngữ.

1) *Dịch đồng đại*: Tức là dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia (giữa hai ngôn ngữ khác nhau). Chẳng hạn, dịch tiếng Anh sang tiếng Hán, dịch tiếng Hán sang tiếng Việt, dịch tiếng Nhật sang tiếng Hàn, dịch tiếng Nga sang tiếng Đức v.v...

2) *Dịch lịch đại*: Trong cùng một ngôn ngữ, nhưng có thể ở thời kỳ cổ xưa không giống với thời hiện đại (do quá trình phát triển và biến đổi không ngừng của ngôn ngữ sinh ra). Để thể hệ con cháu ngày nay hiểu được tiếng nói của tổ tiên xa xưa, phải có phiên dịch. Việc phiên dịch từ ngôn ngữ cổ ra ngôn ngữ hiện đại gọi là dịch lịch đại. Chẳng hạn, dịch từ tiếng Hán cổ ra tiếng Hán hiện đại, dịch từ văn bản Hán Nôm ra tiếng Việt hiện đại v.v...

Trong thời đại toàn cầu hóa, mối quan hệ giao lưu giữa các quốc gia, các dân tộc trên thế giới ngày càng mật thiết. Ngôn ngữ với tư cách là một công cụ, đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng, không thể thiếu. Chính vì thế, dịch đồng đại là một hoạt động rất được coi trọng. Nhưng trong nội bộ của một ngôn ngữ, một dân tộc thì hoạt động dịch lịch đại phải là một hoạt động không một giây được ngưng nghỉ. Chúng ta thử hình dung, nếu không có bước phiên dịch từ tiếng Hán cổ ra tiếng Hán hiện đại, thì quảng đại quần chúng nhân dân Trung Quốc làm sao có thể đọc hiểu nổi những tác phẩm vô

giá về mọi lãnh vực được viết từ hàng nghìn năm trước đây. Và tất nhiên, nguy cơ đánh mất kho di sản đồ sộ về văn hóa dân tộc là điều khó tránh khỏi. Thiệt thời ấy không chỉ thuộc riêng người Trung Quốc, mà là của cả nhân loại. Nếu không có nhiều thế hệ người phiên dịch cẩn mẫn kiên trì, thì làm sao nhân loại biết đến Kinh thánh, đến những tác phẩm triết học, thiên văn học, đến những bộ sử thi, những tác phẩm văn học dân gian bất hủ thời cổ xưa. Cũng tương tự, nếu không có công sức của các nhà Hán Nôm học đồ ra để chuyển đổi các văn bản ở dạng Hán Nôm sang tiếng Việt hiện đại, thì đại đa số người Việt Nam làm sao cảm thụ được những tuyệt tác của Nguyễn Trãi, Nguyễn Du v.v...

.2.3. Phân loại dịch thuật theo phong cách của văn bản dịch (Cũng có thể gọi là theo ngữ thể)

Người ta có thể từ góc độ tu từ học xem xét các văn bản heo đặc điểm phong cách của chúng, rồi gọi tên cho các kiểu loại phiên dịch các văn bản ấy. Chẳng hạn, có thể có các loại thường gặp như là:

- 1) Dịch tác phẩm văn học nghệ thuật
- 2) Dịch văn bản chính luận
- 3) Dịch tài liệu khoa học kỹ thuật
- 4) Dịch công văn hành chính sự vụ v.v...

Mỗi thể loại văn bản đều được thể hiện bằng những phong cách ngôn ngữ riêng. Ví dụ, đặc trưng chủ yếu của phong cách ngôn ngữ trong những tác phẩm văn học nghệ thuật là tính hình tượng. Hiện thực khách quan được phản ánh thông qua hình tượng nghệ thuật. Tác phẩm chính luận thì trình bày các vấn đề liên quan đến

đời sống chính trị xã hội, cho nên nó có tính chất cổ vũ và tính khuynh hướng rõ rệt. Tài liệu khoa học kỹ thuật thì phản ánh những hiện tượng tự nhiên, những hiện tượng về tư duy của con người, cũng như những quy luật nội tại của chúng. Ngôn ngữ ở những loại tài liệu này đòi hỏi phải chính xác, nghiêm túc và súc tích. Các loại công văn là công cụ chủ yếu để cơ quan nhà nước truyền đạt chủ trương chính sách, phổ biến pháp luật, thỉnh thị và phúc đáp, chỉ đạo và bàn bạc công tác, báo cáo tình hình, trao đổi kinh nghiệm v.v... Vì thế, đặc điểm cơ bản về mặt ngôn ngữ của loại văn bản này là phải chính xác, cô đọng và bài bản.

Phiên dịch những văn bản loại này không chỉ đòi hỏi phải chính xác, trôi chảy, mà phải phù hợp về mặt phong cách ngôn ngữ.

Yêu cầu cụ thể về mặt ngôn ngữ ở từng loại là gì, chẳng hạn phải sử dụng lớp từ vựng nào, mẫu câu nào cho phù hợp v.v... Chúng ta sẽ bàn tiếp ở một mục khác.

Ở đây chúng ta cần lưu ý, trong trường hợp gặp phải những văn bản có tính chuyên môn sâu, nghĩa là nó có hẳn một hệ thống *thuật ngữ chuyên môn*, thì người dịch nếu chỉ dừng lại ở việc thông thạo hai thứ tiếng là chưa đủ, mà phải thực sự am hiểu về chuyên môn mình muốn dịch. Hoặc ít nhất phải có chuyên gia làm cố vấn, mới có hy vọng làm tốt công việc dịch thuật của mình.

1.2.4. Dịch toàn văn và trích dịch (hay lược dịch)

Khi tiến hành dịch một văn bản, tùy theo nhu cầu mà người ta có thể dịch toàn bộ văn bản, không bỏ phần nào cả, gọi là *dịch toàn văn*. Nhưng cũng có thể chỉ tuyển chọn để phiên dịch những phần nội dung nào đó của văn bản, gọi là *trích dịch* hoặc *lược dịch*.

1.3. Các bước tiến hành phiên dịch

Như đã bàn ở phần trên, phiên dịch là một hoạt động ngôn ngữ đầy tính sáng tạo, nó phải trải qua một quá trình rất phức tạp. Ít nhất cũng phải trải qua hai bước chính, đó là: bước *tìm hiểu* và bước *diễn đạt*. Gọi là hai bước để cho dễ hình dung, còn trong hoạt động thực tiễn phiên dịch, mọi người đều thấy rằng, chúng khó có thể phân đoạn rạch rời. Chẳng hạn, chúng ta định dịch một văn bản từ ngôn ngữ A sang ngôn ngữ B, thì việc đầu tiên (bước 1) là tìm hiểu ý nghĩa của A. Chính trong lúc tìm hiểu nội dung ý nghĩa ấy thì đồng thời cũng xuất hiện trong đầu hình thức diễn đạt ở ngôn ngữ B một cách rất tự nhiên. Và, khi đi tìm hiểu hình thức diễn đạt ở B có nghĩa là người phiên dịch đang tiến hành so sánh giữa A và B. Điều đó giúp người phiên dịch tìm hiểu sâu hơn nội dung nguyên bản. Có thể nói, tìm hiểu và diễn đạt là hai bước không thể tách rời nhau trong quá trình phiên dịch.

1.3.1. Tìm hiểu nguyên văn (ngôn ngữ nguồn)

Tìm hiểu kỹ nguyên văn có thể xem là tiền đề của công việc phiên dịch. Một nhu cầu không thể thiếu và là rất cơ bản đối với người phiên dịch là phải hiểu một cách thấu đáo nội dung và phong cách của nguyên văn.

1) Tìm hiểu về mặt ngôn ngữ

Ngôn ngữ vừa như là công cụ vừa như là chất liệu để tạo nên nội dung một văn bản. Muốn tìm hiểu nội dung văn bản, cần làm một thao tác ngược, phân tích các đơn vị ngôn ngữ đã tạo nên nó. Có thể bắt đầu từ những đơn vị ở cấp độ thấp (như: từ, ngữ) đến những đơn vị ở cấp độ cao (như: câu, đoạn, bài...). Dù là ở đơn vị nào thì chúng cũng được xem xét từ những góc độ khác nhau để

tìm ra bản chất thực sự của chúng. Chẳng hạn, khi cần làm rõ một từ T nào đó trong văn bản, thì hướng tiếp cận của chúng ta sẽ là đi tìm các loại “nghĩa” của T, bao gồm nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa tu từ, nghĩa văn bản v.v... Một loạt các câu hỏi về T như là

- T đồng nghĩa hay trái nghĩa với từ nào?
- T thuộc từ loại nào?
- T là từ bản ngữ hay từ ngoại lai?
- T là từ cổ hay từ hiện đại?
- T là từ phổ thông hay từ địa phương?
- T là từ khẩu ngữ hay bút ngữ?
- T có sắc thái biểu cảm âm tính (chê bai), dương tính (khêu gợi) hay trung tính (khách quan)?
- T mang nghĩa đen (nghĩa ban đầu, nghĩa gốc) hay nghĩa bóng (nghĩa phái sinh)?

Và, còn nhiều thông tin khác cần biết về T. Dĩ nhiên, T phải đặt trong bối cảnh cụ thể mà nó xuất hiện trong văn bản cần dịch. Nếu những câu hỏi trên được trả lời đúng, thì công việc tìm kiếm một đơn vị tương ứng trong bản dịch sẽ trở nên đơn giản và chính xác. Ví dụ, trong câu tục ngữ tiếng Việt “Đời cha ăn mặn đời con khát nước”, từ “ăn mặn” được hiểu theo nghĩa đen, thì câu nói trở nên phi hiện thực, vô nghĩa. Nhưng “ăn mặn” được hiểu theo nghĩa phái sinh, nghĩa bóng: “làm điều không tốt”, thì câu nói trở thành câu triết lý nhân sinh được diễn đạt bằng hình ảnh ví von, rất形象 và có giá trị giáo dục cao.

Cũng tương tự như vậy, từ “vuông”, “tròn” trong câu thành ngữ quen thuộc “mẹ tròn con vuông” đã không con mang nghĩa gốc, nghĩa cụ thể nữa. Nghĩa của “vuông”, “tròn” ở đây là sự hoàn chỉnh, hoàn thiện, trọn vẹn theo thế giới quan của người Việt. Thành ngữ này chuyên dùng trong trường hợp nói về phụ nữ sinh con, nên “vuông tròn” ở đây là “an toàn khỏe mạnh”.

Cứ theo cung cách như vậy, người dịch phải hiểu rõ mọi đơn vị ngôn ngữ trong nguyên văn trước khi nghĩ đến những đơn vị tương ứng trong bản dịch.

2) *Tìm hiểu những yếu tố ngoài ngôn ngữ*

Trong quá trình phiên dịch, có lúc người phiên dịch đã làm chủ được các hiện tượng ngôn ngữ trong nguyên văn, nhưng vẫn không dịch được hoặc dịch sai nội dung mà một số từ ngữ trong nguyên văn muốn biểu đạt (xem bảng đối chiếu sau):

<i>Việt</i>	<i>Hán</i>
lớp 12	<ul style="list-style-type: none"> • 十二年级 (-) • 高中三年级 (+)
(điểm) 10 điểm	<ul style="list-style-type: none"> • 十分 (-) • 一百分 (+) • 最优成绩 (+)

<i>Hán</i>	<i>Việt</i>
结婚	<ul style="list-style-type: none"> • lấy vợ, lấy chồng (+/-) • kết hôn (+) (-)
一个人也没有	<ul style="list-style-type: none"> • không có ai cả (+) • một người cũng không có (-)

Tại sao như vậy? Đó là vì người phiên dịch thiếu những

hiểu biết về lịch sử, văn hóa, xã hội, v.v. của dân tộc nguyên ngữ (ngôn ngữ nguồn). Những yếu tố ngoài ngôn ngữ này thường hay gặp trong khi phiên dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật. Do vậy, để có thể trở thành người phiên dịch chuyên nghiệp, người ta không chỉ phải rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ, mà còn cần tích lũy tri thức về đất nước học.

Ví dụ, một người nước ngoài không am hiểu về lịch sử Việt Nam sẽ cảm thấy khó dịch cụm từ “hồi chín năm” trong câu: “... cha bị Tây bắn chết hồi chín năm, mẹ mới bị đại bác của giặc giết hồi năm ngoái”. (Nguyễn Thị, Những đứa con trong gia đình). Bởi vì “chín năm” là cách rút gọn, cách gọi tắt một thời kỳ kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Việt Nam. Đó là thời kỳ “chín năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược”. Những người cách mạng ở miền Nam Việt Nam khi nhắc đến thời kỳ này, chỉ nói gọn “hồi chín năm”.

Cũng tương tự như vậy, người ta sẽ lúng túng khi phải dịch cụm từ “trên chữ S này”, xuất hiện trong câu “... Đó là vì con người sống bằng lao động trí óc đơn thuần chưa ra đời trên chữ S này.” (Phan Ngọc, Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới). Ở đây, một chút hiểu biết về địa lý Việt Nam, sẽ giúp ích cho công việc này. Trên bản đồ, Việt Nam có hình dáng giống chữ S, nên tác giả tạm thời lấy tên chữ để thay cho tên nước, một kiểu hoán dụ nghệ thuật. Chữ S = đất nước Việt Nam. “Trên chữ S này” = “trên đất nước Việt Nam này”.

3) Tìm hiểu những hiện tượng mơ hồ về ngôn ngữ trong nguyên văn

Trong nguyên văn cũng có thể có những hiện tượng mơ hồ. Đó là những trường hợp mà một từ, một ngữ,

một câu nào đó có khả năng tạo ra hai hay nhiều cách hiểu khác nhau. Tức là tạo hiện tượng đa nghĩa. Người phiên dịch cần xác định nghĩa nào là nghĩa mà nguyên văn thực sự muốn diễn đạt. Đây là công việc không đơn giản. Nó yêu cầu người phiên dịch biết dựa trên vốn tri thức và kinh nghiệm sống, phân tích tỉ mỉ mối quan hệ logic giữa các thành tố trong văn cảnh để tìm ra nghĩa đích thực (hợp lý nhất) của những đơn vị tạo ra mơ hồ.

Trong bước tìm hiểu nội dung nguyên văn, chúng ta chú ý đến ba phương diện: *yếu tố ngôn ngữ*, *yếu tố ngoài ngôn ngữ*, và *hiện tượng mơ hồ*. Tuy tách làm ba, nhưng chúng là những khâu trong hệ thống móc xích liên quan lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Vì vậy trong thực tiễn phiên dịch, người ta thường tiến hành tìm hiểu cùng một lúc chứ không tách bạch từng khâu một. **Tìm hiểu nội dung nguyên văn là bước khởi đầu quan trọng quyết định chất lượng của bản dịch.** Để hiểu chính xác nội dung nguyên văn, người phiên dịch không thể không khảo sát kỹ càng ba phương diện nói trên.

1.3.2. *Diễn đạt*

Nếu như tìm hiểu nguyên văn là bước khởi đầu, bước chuẩn bị, thì diễn đạt là bước đi đến đích cuối cùng của công việc phiên dịch. Nó phản ánh kết quả và chất lượng của suốt cả một quá trình – quá trình phiên dịch.

Như thế nào gọi là **diễn đạt**?

Giả sử A là *ngôn ngữ của nguyên văn* (ngôn ngữ nguồn), còn B là *ngôn ngữ của bản dịch* (ngôn ngữ đích), thì diễn đạt tức là tìm kiếm những hình thức phù hợp và chuẩn mực nhất trong B để thể hiện một cách chính xác đầy đủ tất cả những nội dung tìm hiểu và linh

hội được từ A. Làm thế nào để diễn đạt được tốt? Điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng linh hôi nguyên văn cũng như khả năng vận dụng nhuần nhuyễn linh hoạt ngôn ngữ B của người phiên dịch.

Ở bước diễn đạt này, người ta thường hay nhắc đến hai thuật ngữ là *đối dịch* (cũng gọi là *trực dịch*) và *dịch ý* (*diễn dịch*). Diễn đạt như thế nào thì gọi là *đối dịch*, diễn đạt như thế nào thì gọi là *dịch ý*? Hãy tìm hiểu một số ý kiến sau đây.

• *Đối dịch* là khi mà điều kiện ngôn ngữ B cho phép, bản dịch giữ nguyên cả nội dung lẫn hình thức của nguyên văn, đặc biệt giữ nguyên văn cả cách ví von, hình ảnh, cũng như sắc thái dân tộc, màu sắc địa phương của nguyên văn.

Còn khi nội dung tư tưởng của nguyên văn không phù hợp với hình thức diễn đạt của bản dịch, không dùng lối đối dịch thì người ta dùng cách *dịch ý*.

Dịch ý yêu cầu bản dịch diễn đạt chính xác nội dung của nguyên văn, mà không cần chú ý lắm đến hình thức của nguyên văn.

Cũng có người không tán thành với ý kiến trên, vì cho rằng đối dịch và dịch ý là hai khái niệm không rõ ràng, làm sao phân biệt được đâu là đối dịch, đâu là dịch ý. Vả lại, làm sao có được hai ngôn ngữ giống nhau về từ ngữ cũng như các phạm trù ngữ pháp để người phiên dịch có thể cứ một đối một mà phiên dịch từ A sang B được.

Lại cũng có người cho rằng chỉ có một phương pháp dịch thôi, không phân biệt thành “đối dịch” và “dịch ý”, mà cách dịch tốt nhất là bao gồm cả hai. Còn cái kiểu

dịch mà thay đổi hình thức hoặc lược bỏ cả ý nghĩa của nguyên văn thì đừng gọi là “dịch ý” mà nên gọi là “cải biên”, cũng không nên lấy cớ “trung thực” với nguyên bản để rồi “đổi dịch”, “trực dịch” một cách sống sượng, đưa luôn cả cấu trúc ngữ pháp xa lạ trong nguyên bản vào bản dịch.

Có người ngay từ đầu đã xác định nhiệm vụ trung tâm của người phiên dịch là phải đưa những nội dung thông tin mà nguyên văn cần chuyển đạt sang bản dịch, chứ không phải là đưa từng từ từng từ một trong cách thể hiện của nguyên văn sang bản dịch. Những người này chủ trương lấy câu làm đơn vị phiên dịch, gọi là *cú dịch*. Cú dịch tức là, trước tiên người phiên dịch cần hiểu chính xác ý nghĩa của một câu, sau đó diễn đạt theo tập quán ngữ pháp ngôn ngữ đích. Nếu dịch sát được từng từ thì tốt, còn nếu như trong ngôn ngữ đích quả không có từ đối ứng thì dành hy sinh những từ không có đối ứng ấy, chứ không cần phải tìm bằng được sự tương đương.

Về vấn đề diễn đạt, cũng có tác giả nhắc đến ba khái niệm: *tín* 信, *đạt* 达, *nhã* 雅. Căn cứ vào nghĩa từ nguyên thì “*tín*” là độ tin cậy, tính trung thực, và giá trị thông tin; “*Đạt*” là thông đạt, đạt đến, thực hiện được hoặc chuyển đến, truyền đến; còn “*nhã*” là chính quy, chuẩn mực, đẹp và tao nhã.

Họ cho rằng, nói chung có ba cách để cố gắng làm cho nội dung và tư tưởng chủ đề của bản dịch phù hợp với nguyên tác. Một là, dịch thẳng, dịch một cách cứng nhắc, sống sượng từng từ từng câu một. Do ngữ pháp của hai ngôn ngữ khác nhau nên từ chối theo đuổi chữ

“tín”, người dịch đã không thể chuyển tải được nội dung nguyên văn sang bản dịch.

Hai là, vừa chú trọng chữ “tín” vừa chú trọng chữ “đạt”. Và như thế thì không thể cứ dịch theo kiểu một đổi một được từng từ từng câu. Trong trường hợp này người phiên dịch phải cố gắng tìm cách hiểu ý nghĩa nội hàm của các từ, dựa vào văn cảnh, phản ánh một cách chính xác thực chất tinh thần và ý nghĩa của nguyên văn vào bản dịch. Phần đông dịch giả thường sử dụng phương pháp này, nó đòi hỏi suy nghĩ nhiều.

Ba là, về phương diện nghĩa từ, chữ “tín” được đặt vào hàng thứ yếu, chú ý nhiều đến “đạt” và một mức độ nào đó chữ “nhã”. Có thể xem cách làm này như một kiểu “tái sáng tạo”, đôi khi bản dịch như là tác phẩm của chính dịch giả (chứ không còn là bản dịch nữa).

1.4. Tiêu chuẩn đánh giá

Ngành phiên dịch đã đặt ra một số tiêu chuẩn, và xem đó như những chuẩn tắc để đánh giá, để thẩm định chất lượng của bản dịch. Đồng thời qua đó người làm công tác phiên dịch có được một mục tiêu để phấn đấu, một phương hướng để cố gắng nâng cao trình độ phiên dịch của mình. Những người mới bắt đầu tham gia công tác phiên dịch, thường không thể biết được chất lượng của bản dịch của mình ra sao. Nhưng khi đã có một tiêu chuẩn rõ ràng, thiết thực và khả thi, thì họ có thể tự kiểm tra và đánh giá chất lượng bản dịch của mình. Điều đó rất có lợi cho việc từng bước nâng cao kỹ năng và chất lượng phiên dịch.

- Về nguyên tắc (đối tượng của phiên dịch)

Nguyên tắc (nguyên văn) bao giờ cũng là một khối thống nhất có quan hệ mật thiết giữa nội dung và hình thức.

Nội dung thường phản ánh về một thực tế, giải thích một sự kiện, miêu tả những cảnh vật, hay thể hiện những quan điểm, tư tưởng, lập trường, tình cảm của tác giả v.v... Còn hình thức là hệ thống ngôn ngữ dùng để thể hiện những nội dung ấy, gồm từ vựng, ngữ pháp, và cả những thủ pháp tu từ mà tác giả đã sử dụng.

Khi phiên dịch, nội dung tư tưởng của nguyên tác cần được phản ánh đầy đủ, chính xác, hình thức ngôn ngữ của nguyên tác cần được chuyển đổi sang bản dịch một cách thông thoáng.

Có thể nói ngắn gọn về chuẩn tắc phiên dịch như sau: (*phiên dịch là) dùng thông thoáng ngôn ngữ dịch để diễn đạt chính xác đầy đủ nội dung tư tưởng và phong cách ngôn ngữ của nguyên tác*.

Vấn đề cần nhấn mạnh là, bản dịch phải trung thực với nguyên văn. Bản dịch không được cắt xén, thêm thắt hoặc phóng đại nội dung nguyên văn, mà phải truyền đạt một cách trung thực nội dung ý nghĩa của nguyên văn.

Thuật ngữ “phong cách” mà người ta hay nhắc đến, đó là muốn nói về phong cách ngôn ngữ của tác giả. Có những tác giả thì thích dùng những biện pháp tu từ này, có tác giả thì thích dùng những biện pháp tu từ khác. Tác phẩm mà họ tạo ra do đó cũng không giống nhau. Người phiên dịch cần thấy được điều đó, để không làm biến đổi phong cách của nguyên tác; càng không thể lấy phong cách của người dịch thay cho phong cách tác giả.

Một bản dịch được xem là thông thoáng khi trên cơ bản nó diễn đạt chuẩn xác trôi chảy và dễ hiểu, không

có tình trạng dịch rời rạc cứng nhắc từng từ, tạo trúc trắc khó hiểu.

Chuẩn xác và thông thoát là hai mặt của một vấn đề. Muốn chuẩn xác thì phải thông thoát. Một bản dịch không thông thoát thì không thể nào diễn đạt chuẩn xác nội dung tư tưởng và phong cách của nguyên văn. Muốn bản dịch thông thoát thì trước tiên phải chuẩn xác, nếu không, nó sẽ trở thành một kiểu “cải biên” chứ không phải phiên dịch.

Cần tránh hai xu hướng sau đây: một là quá chú ý mặt hình thức của nguyên văn, đến mức phụ thuộc hoàn toàn, nên khi dịch bê nguyên xi một cách sống sượng cứng nhắc, kết quả là tuy hình thức của văn dịch giống với hình thức của nguyên văn, nhưng lại không phù hợp với quy phạm ngôn ngữ dịch do đó trở thành xa lạ khó hiểu đối với người đọc văn dịch.

So sánh:

Tiếng Hán: 教室里连一个人也没有。

Dịch sang tiếng Việt:

- a) Trong lớp học đến một người cũng không có.
- b) Trong lớp học ngay cả một người cũng không có.
- c) Trong lớp chẳng có ai.
- d) Trong lớp chẳng có ma nào cả.
- e) Lớp chẳng có mồng nào.

Câu a), b) dịch rất sát với nguyên văn, nhưng xa lạ với cách nói của người Việt.

Xu hướng thứ hai là, chỉ chú ý đến sự thông thoát của văn dịch, quá “thoáng”, đến mức phớt lờ ý nghĩa nội

dung nguyên văn, tùy tiện thêm thắt hoặc bớt xén, kết quả là bản dịch tuy thông thoát nhưng nội dung thì xa rời, sai lệch so với nguyên văn.

Do đó, muốn có một bản dịch vừa “sát” (trung thực) vừa lưu loát, thì cần sử dụng một phương thức diễn đạt linh hoạt. Trước tiên cần chú ý đến tình hình quy phạm của ngôn ngữ toàn dân của ngôn ngữ dịch, cố gắng bảo lưu diện mạo nguyên tác, nhưng cũng phải biết cách thoát ra khỏi sự ràng buộc hình thức của nó lúc cần thiết

Vấn đề tiêu chuẩn đánh giá về phiên dịch là vấn đề được đưa ra tranh luận trong suốt mấy trăm năm qua, tính thống nhất trong các quan điểm chưa thật cao, thậm chí có những ý kiến trái ngược. Những “chuẩn tắc” mà chúng ta vừa bàn ở trên, chỉ có giá trị tương đối, vì nó được nhiều người thừa nhận. Trước mắt, những người phiên dịch cần xem đó như mục tiêu để phấn đấu.

Để có một cái nhìn hệ thống, chúng ta thử điểm lại vài nét cơ bản về lịch sử vấn đề này trong quá trình phát triển và những diễn biến của nó như sau.

Theo sự nghiên cứu về lịch sử dịch thuật thì xưa nay vẫn tồn tại hai khuynh hướng trái ngược nhau, từ cổ đại, trung đại, cho đến hiện đại vẫn thế.

– Khuynh hướng thứ nhất cho rằng, bản dịch phải trung thực với nguyên tác đến từng câu từng từ. Do đó, dù muốn hay không cũng sẽ tổn hại đến sự diễn đạt nội dung tư tưởng của nguyên văn. Bản dịch cũng sẽ làm tổn hại đến sự trong sáng và tính thông thoát của ngôn ngữ dịch (*ngôn ngữ đích*).

– Khuynh hướng thứ hai lại cho rằng, bản dịch cần phải tìm cách chuyển tải cái “tinh thần” của nguyên văn, tức là chuyển tải nội dung tư tưởng và sức thu hút nghệ thuật của nguyên văn; không nên quá chú ý đến từ và ngữ pháp của nguyên văn.

Những ví dụ điển hình cho xu hướng thứ nhất là bản dịch bộ Kinh thánh bằng tiếng Hy Lạp, tiếng La Tinh; bản dịch những tác phẩm triết học của Aristôt bằng một số ngôn ngữ khác ở châu Âu v.v...

Còn người dịch cuốn “Cựu ước” ra tiếng Hy Lạp đã phát biểu quan điểm của mình bằng một câu ngắn gọn như sau: “(phiên dịch) không phải là từ một từ đến một từ, mà là *từ một tư tưởng đến một tư tưởng*”.

Vào thời kỳ Văn hóa phục hưng ở châu Âu, khoảng thế kỷ XVI – XVII, Cervantes đã bày tỏ sự hoài nghi về tính hiệu quả của văn dịch theo một cách nói hình tượng, đại ý như sau: (Khi chúng ta) đọc một bản dịch thì cũng giống như khi chúng ta xem mặt sau của một bức tranh thêu hoa vây, vẫn nhìn thấy hoa dây, nhưng màu sắc và đường nét đều mờ nhạt, không còn rõ ràng đẹp đẽ và hấp dẫn như khi xem mặt trước của nó nữa.[9]

Đến thế kỷ XVII – XVIII khuynh hướng “dịch ý” phát triển mạnh, dường như chiếm ưu thế. Có một hiện tượng đáng được lưu ý là, giới dịch thuật châu Âu đã đưa ra chuẩn tắc “duy mĩ” và chủ nghĩa cổ điển trong phiên dịch. Nó được khởi xướng từ nước Pháp rồi nhanh chóng lan truyền đến khắp các nước phương Tây. Nó thịnh hành từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Về vấn đề này, Puskin đã từng phát biểu như sau: Cả một thời

gian dài, người Pháp đã xem thường ngôn ngữ của các nước láng giềng, họ cho rằng chỉ có ngôn ngữ của họ là ưu việt. Họ luôn đánh giá thấp cách thể hiện của các tác giả nổi tiếng nước ngoài. Họ muốn ép buộc mọi người phải tuân theo những quy tắc và thông lệ do các nhà phê bình người Pháp đặt ra.

Florlan đã để lộ quan điểm của mình về dịch thuật trong một vài trường hợp cụ thể như sau: “Trong đó (nguyên văn) có khá nhiều chỗ dư thừa, có khá nhiều biểu hiện tầm thường, tại sao phải giữ lại những thứ ấy mà không mạnh dạn vứt bỏ chúng đi”.

Xuất phát từ những quan điểm ấy một số dịch giả chủ trương cần phải chỉnh lý và sửa đổi nguyên văn trước khi tiến hành phiên dịch.

Humboldt, một nhà ngôn ngữ học so sánh người Đức, đã phát biểu: “Theo tôi nghĩ, bất cứ dịch giả nào cũng đều mong muốn hoàn thành một nhiệm vụ không thể hoàn thành được. Hoặc là vì trung thực với nguyên văn mà làm tổn hại đến tính trong sáng của ngôn ngữ dân tộc; hoặc là vì sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc mà hy sinh một phần nội dung của nguyên văn. Chỉ có thể theo một trong hai con đường ấy, không có con đường thứ ba”.

Mopoy Taynt, nhà ngữ học thế kỷ XIX lại có một cái nhìn bi quan về dịch thuật, cho rằng: “Phiên dịch tức là tiêu diệt nhận thức”.

Göte, nhà thơ nổi tiếng người Đức viết: “Có hai nguyên tắc về phiên dịch: nguyên tắc thứ nhất là xem tác giả ngoại quốc như người trong nước rồi giới thiệu với mọi người; nguyên tắc thứ hai, trái lại, mọi người

phải tiếp cận người ngoại quốc xa lạ ấy và thích nghi hoàn toàn môi trường sống của anh ta. Người phiên dịch giỏi là người biết kết hợp một cách khéo léo và có kết quả hai nguyên tắc ấy”.

Savery đã khái quát những ý kiến khác nhau về phiên dịch như vừa nêu trên thành sáu cặp đối lập sau đây:

- ① – Bản dịch phải phản ánh ý nghĩa toàn bộ từ ngữ trong nguyên tác.
 - Bản dịch phải phản ánh toàn bộ nội dung tư tưởng của nguyên tác.
- ② – Bản dịch đọc lên phải có cảm giác giống như nguyên tác (không để lộ dáng vẻ của văn dịch).
 - Bản dịch đọc lên phải thể hiện rõ màu sắc đặc thù của văn dịch (không giống nguyên tác).
- ③ – Bản dịch phải phản ánh trung thực văn phong của tác giả.
 - Bản dịch phải có văn phong đặc thù của người dịch.
- ④ – Bản dịch đọc lên cảm thấy giống như một tác phẩm xuất hiện cùng thời với nguyên tác.
 - Bản dịch đọc lên cảm thấy giống như một tác phẩm xuất hiện đồng thời với bản dịch.
- ⑤ – Bản dịch phải ăn khớp với nguyên văn.
 - Bản dịch có thể không ăn khớp với nguyên văn.
- ⑥ – Bản dịch phải cùng thể loại với nguyên văn (thơ ca thì dịch thành thơ ca, văn xuôi thì dịch thành văn xuôi).
 - Bản dịch có thể khác thể loại với nguyên văn.

Tóm lại, lý luận phiên dịch có mấy vấn đề cơ bản mà người dịch cần lựa chọn như sau:

- Dịch từng từ hay là dịch tự do, dịch ý?
- Dịch trung thực hay là dịch theo cái đẹp?
- Dịch chính xác hay là dịch tự nhiên khoáng đạt?

Chọn giải pháp nào là tùy thuộc vào con đường tiếp xúc của người phiên dịch: người phiên dịch chú ý *ngôn ngữ nguồn* (ngôn ngữ của nguyên văn) hay *ngôn ngữ đích* (ngôn ngữ của bản dịch).

Có người cho rằng chỉ có hai con đường chính để tiến hành phiên dịch:

- Phiên dịch ngữ nghĩa (semantic translation)
- Phiên dịch giao tiếp (communicative translation)

Con đường thứ nhất yêu cầu người phiên dịch sử dụng các cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ đích để chuyển đạt một cách chính xác, hoàn chỉnh nội dung nguyên tác.

Con đường thứ hai yêu cầu bản dịch tác động đến độc giả qua hiệu quả cảm thụ vốn có trong nguyên tác.

Phiên dịch giao tiếp là cách làm phù hợp với nguyên tắc cơ bản của ngôn ngữ học, xem các đơn vị ngôn ngữ là những đơn vị thông báo, xem hệ thống ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của loài người.

Để đánh giá chất lượng bản dịch người ta cho rằng tiêu chuẩn quan trọng nhất là bản dịch có trung thực với nguyên văn không. Như thế nào mới được gọi là tính trung thực? Thực ra chúng ta không nên hiểu một cách máy móc về khái niệm “trung thực”, rằng từng câu từng chữ trong bản dịch phải tương ứng một đổi một với nguyên văn. Điều đó phi thực tế. Bản dịch chỉ có thể giúp người đọc có sự cảm thụ không thua kém gì máy so với khi đọc trực tiếp nguyên văn, bản dịch phải truyền được cái “thần” của nguyên văn. Cái “thần” ấy tất nhiên

năm ở trong từng câu từng chữ, nhưng cũng có trường hợp năm ngoài. Quan hệ giữa cái “thần” và câu chữ trong tác phẩm là một mối quan hệ có tính biện chứng. Nó luôn đòi hỏi ở người dịch một phương pháp xử lý linh hoạt.

1.5. Sự tu dưỡng cần thiết đối với người phiên dịch

Thoạt nhìn, có một số người đã cho rằng, phiên dịch là một công việc đơn giản, ai cũng có thể làm được, chỉ cần ngoài tiếng mẹ đẻ ra biết thêm một ngoại ngữ là đủ. Đó là kiểu suy nghĩ từ thực tế học ngoại ngữ, một thứ ngôn ngữ có sau tiếng mẹ đẻ. Người học đã phải dùng cái có sẵn để tiếp nhận cái chưa biết, những đơn vị thể hiện những khái niệm ở ngoại ngữ được đem ra so sánh với những đơn vị tương đương trong tiếng mẹ đẻ. Đó là bước sơ bộ của phiên dịch. Từ vở lòng đến khi nắm được một ngoại ngữ, người ta đã lặp đi lặp lại thao tác ấy trong vô số lần với những hình thức khác nhau, lúc thì ngầm ngầm khi thì bộc lộ. Nó đã trở thành động hình.

Nhưng đối với phần đông những người đã thực sự tham gia công tác phiên dịch và làm đúng với tên gọi của công việc ấy thì đều có chung một nhận xét: phiên dịch là một việc khó khăn. Đại văn hào Lỗ Tấn sau khi tham gia phiên dịch, đã có một sự so sánh như sau: Trước đây tôi vẫn luôn nghĩ rằng phiên dịch thì dễ hơn sáng tác, vì ít nhất thì việc phiên dịch cũng chẳng mất công cầu tú (tìm tòi ý tưởng). Nhưng sau khi bắt tay vào phiên dịch mới phát hiện ra những vấn đề nan giải. Chẳng hạn, khi sáng tác nếu bí một từ nào đó (một danh từ, một động từ...), không nghĩ ra thì bỏ luôn; nhưng ở trường hợp này nếu là phiên dịch thì không thể, mà phải tìm cho bằng được cái từ cần dịch... (Sđd, trích lại)

Đối với những người mới chập chững đến với phiên dịch thì, đây quả là con đường đầy chông gai, khó khăn chông chất. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để có thể tham gia tốt công tác phiên dịch?

Mỗi cá nhân đều phải không ngừng cố gắng để nâng cao trình độ cả ngoại ngữ lẫn tiếng mẹ đẻ về hoạt động thực tiễn ngôn ngữ. Khả năng song ngữ như là một nhu cầu thiết yếu, giống như con người phải đi bằng cả hai chân vậy. Chỉ giỏi tiếng mẹ đẻ nhưng trình độ ngoại ngữ còn thấp thì không thể dịch tốt được. Ngược lại chỉ lo học ngoại ngữ trong khi kiến thức về tiếng mẹ đẻ lại có nhiều lỗ hổng thì cũng không thể nào làm tốt phiên dịch được. Khi nói về hai bước cơ bản tiến hành phiên dịch với bước một là tìm hiểu nguyên văn, bước hai là biểu đạt, diễn đạt, thì cũng có nghĩa là chúng ta đã đặt yêu cầu nắm vững cả *ngôn ngữ nguồn* và *ngôn ngữ đích* rồi. Chỉ cần một trong hai bước ấy không tốt thì cả quá trình cũng sẽ không thể tốt được.

Khi so sánh tiếng Hán với tiếng Việt, người ta thấy chúng rất giống nhau. Giống về cấu trúc, về hoạt động cú pháp v.v... Đặc biệt trong tiếng Việt có một số lượng lớn từ ngữ vay mượn tiếng Hán. Thế là, có người vội nghĩ rằng vấn đề phiên dịch Việt-Hán, hay Hán-Việt chẳng có gì phải bàn. Nó đơn giản lắm. Đó là một kiểu suy nghĩ phiên dịch rất dễ dẫn đến nhầm lẫn. Bởi vì, chỉ ra chỗ khác nhau giữa hai đối tượng gần giống nhau là một công việc cần có sự nghiên cứu tỉ mỉ, kỹ càng và tinh tế, không hề đơn giản.

Các đơn vị Hán (tiếng, từ, ngữ...) khi vào hoạt động trong tiếng Việt đã bị Việt hóa, chúng có diện mạo mới, thậm chí bản chất cũng khác hẳn. Nghĩa, cũng như phuơng

thức hoạt động, khác với khi còn là những đơn vị thành viên của tiếng Hán. (Sẽ trả lại vấn đề này trong những phần sau).

Ở đây, chúng ta cũng chưa nhắc đến những yếu tố ngoài ngôn ngữ, những đặc điểm văn hóa của mỗi dân tộc trong sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn, người Trung Quốc lấy “máu” (huyết) để định nghĩa màu đỏ. Người Việt thì nói “đỏ như gác”. Trong khi người Việt muốn đánh giá trí tuệ ai đó là thấp kém thì nói là “ngu như bò”, người Trung Quốc lại dùng “lão hoàng ngưu” (con bò) để ví với mẫu người siêng năng, cần mẫn, không khoe khoang. Người phương Tây xem con chó như là người bạn gần gũi thân mật, người Trung Quốc và người Việt Nam lại dùng để ví với kẻ thù đáng khinh bỉ: “Cẩu Nhật địch” (bọn chó người Nhật), hoặc “Má thét lớn, tui bay đồ chó” v.v... Khi cần chỉ đường đi cho ai đó, người Trung Quốc thường lấy vũ trụ làm chuẩn, chẳng hạn nói: *di về phía đông, di về phía bắc v.v.*, còn người Việt thì thường lấy con người làm chuẩn, như là *bên trái, bên phải, phía trước v.v.*, hoặc những vật chuẩn gần gũi như, cái cầu, ngã ba, cây đa v.v...

Hiểu được những điều đó, người phiên dịch sẽ tránh được những lỗi ngớ ngẩn khi chuyển trực tiếp những cách nói trên sang văn bản dịch.

Nói tóm lại, để có thể tham gia và hoàn thành tốt nhiệm vụ phiên dịch, người phiên dịch cần am hiểu và sử dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ và ít nhất là một thứ tiếng nước ngoài. Ngoài ra những tri thức về đất nước học (lịch sử, văn hóa, dân tộc, ...) cũng có vai trò quan trọng không kém trong việc quyết định chất lượng của văn bản dịch. Đó là những thứ cần có trước khi được trang bị những tri thức cơ bản về lý thuyết phiên dịch.

Phần hai

Phiên dịch Việt – Hán

2.1. Những vấn đề về từ ngữ

2.1.1. Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Có thể nói, đại từ nhân xưng trong tiếng Việt là một loại từ hết sức phức tạp. Bởi vì, nó có số lượng lớn, lại luôn luôn mang giá trị biểu cảm (cảm tình sắc thái). Tất cả các danh từ chỉ quan hệ gia tộc thân thuộc đều có thể dùng làm đại từ nhân xưng. Có một vài đại từ như: *tôi, họ* v.v. người ta tưởng như chúng khách quan, là trung tính; nhưng trong thực tế không phải thế, chúng luôn luôn tiềm ẩn khả năng biểu cảm, và sẵn sàng bộc lộ khi cần đến. Trong nói năng giao tiếp để có được cách xưng hô phù hợp, nhiều khi cũng phải trải qua những bước tìm hiểu, đánh giá. Chẳng hạn, cần phải biết người đối thoại với mình bao nhiêu tuổi, nghề nghiệp, chức vụ gì v.v... Đó là những “thao tác” mà đối với những người sử dụng những ngôn ngữ khác là thừa. Người ngoại quốc (kể cả người Trung Quốc) khi học tiếng Việt đều cảm thấy việc sử dụng đại từ nhân xưng là một việc khó khăn. Hình thức đối ứng giữa *xưng* (ngôi 1) và *gọi* (ngôi 2) cũng không đơn giản chút nào. (Xin xem bảng liệt kê)

Xưng (ngôi 1)	Gọi (ngôi 2)
<i>tôi</i>	ông, anh, em, bác, chú, cậu, cụ, ngài... bà, chị, em, bác, cô, dì, cụ, mẹ, thím ... các ông, các anh ...
<i>chúng tôi</i>	các bạn, các bà, các chị, các người, ... mình, bố nó, bố mày, mẹ mày, ba nó, má nó, nhà, ông anh, bà chị, chú em, cô em

thiếp	chàng
ta	ngươi, các người, nàng
tớ chúng tớ	cậu, các cậu
tao chúng tao, tụi tao	mày chúng mày, tụi mày, bay, tụi bay
mình chúng mình	bạn, cậu các bạn, các cậu
đây	đấy, đằng ấy
người ta	mình, đằng ấy
người này	ai
thằng (con) này	ai, thằng (con) nào
ai	đằng ấy ...
ông chúng ông	cháu, mày, các cháu, chúng mày, chúng bay
bà các bà	cháu, mày, các cháu, chúng mày, chúng bay
anh các anh	em, chú (mày), cô (em), dì (nó), cậu (nó)
chị các chị	em, chú (mày), cô (em), dì (nó). cậu (nó), các em, các chú, các cô, các dì. các cậu ***
em	anh, chị, bác (cháu), ông, bà, cậu

chúng em	các anh, các chị, các bác, các ông, các bà, các cậu...
bác	cháu, chú (nó), mày
các bác	các cháu, các chú
chú	cháu, anh (nó), chị (nó), mày
các chú	các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
cậu	cháu, anh (nó), chị (nó), mày
các cậu	các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
cô	cháu, anh (nó), chị (nó), mày
các cô	các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay em (học sinh), con (học sinh), các em (học sinh), các con (học sinh)
dì	cháu, anh (nó), chị (nó), mày
các dì	các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
thím	cháu, anh (nó), chị (nó), mày
các thím	các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
cha, ba, bố	con
mẹ, má, u, bầm	con
con	cha, ba, bố, mẹ, u, má, bầm ...
cháu	ông, bà, bác, chú, cậu, dì, thím, mơ, cô

Đại từ nhân xưng ngôi thứ 3 trong tiếng Việt cũng khá phong phú và đa dạng. Ở mỗi từ, mỗi cách nói, bao giờ cũng để lộ thái độ đối lập tôn/ty, yêu/ghét, thân/sơ của người nói đối với nhân vật được nhắc tới. (Xem bảng đại từ nhân xưng ngôi 3)

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
người	
ngài	
nó	chúng nó, chúng, bọn chúng, họ
hắn	
y	
thị	
gã	
ông ấy, ông	các ông ấy, các ông
bà ấy, bà	các bà ấy, các bà
anh ấy, anh	các anh ấy, các anh
chị ấy, chị	các chị ấy, các chị
bác ấy, bác	các bác ấy, các bác
chú ấy, chú	các chú ấy, các chú
cậu ấy, cậu	các cậu ấy, các cậu
dì ấy, dì	các dì ấy, các dì
thím ấy, thím	các thím ấy, các thím
mợ ấy, mợ	các mợ ấy, các mợ
bạn ấy	các bạn ấy

Trong phương ngữ nam bộ Việt Nam, có một số trường hợp được chuyển đổi cả cách phát âm lẫn cách viết so với tiếng Việt phổ thông như sau:

ông ấy = ổng; bà ấy = bả; chị ấy = chỉ; thằng cha ấy = zhả; con mẹ ấy = mě v.v.

Trong khi dịch tiểu thuyết nếu gặp những trường hợp này thì chúng ta quy về cách nói phổ thông đã được số đông biết và sử dụng.

2.1.2. Đại từ nhân xưng trong tiếng Hán

Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Hán phổ thông đã được chuẩn hóa, tương đối ổn định. (Xem bảng đại từ nhân xưng tiếng Hán)

ngôi số	I	II	III
ít	我	你 您	他 她 它
nhiều	我们	你们	他们 她们 它们

Chỉ có từ 您 mang nghĩa biểu cảm (chỉ sự tôn kính), những từ còn lại đều là trung tính. Chúng không biểu thị thái độ của người nói, mà hoàn toàn khách quan. Chúng được dùng phổ biến và chính thức trong giao tiếp xã hội như là chuẩn mực của tiếng Hán. Trong chừng mực nhất định, trong bối cảnh nhất định, người Trung Hoa cũng có dùng một số danh từ chỉ quan hệ gia tộc thân thuộc lâm thời làm từ xưng hô. Nhưng tính biểu cảm không rõ ràng và mạnh mẽ như trong tiếng Việt.

2.1.3. Xử lý như thế nào khi dịch các đại từ nhân xưng tiếng Việt sang tiếng Hán?

Sự khác biệt giữa hai hệ thống đại từ nhân xưng giữa

ai ngôn ngữ rất rõ ràng. Một bên thì khá đơn giản, một bên thì rất phức tạp (phức tạp về cách dùng và nhiều về số lượng); một bên thì tương đối khách quan, còn một bên thì át chủ quan. Có thể nói, khó tìm thấy những cặp đại từ nhân xưng hoàn toàn tương ứng về mọi phương diện nghĩa iữa tiếng Việt và Tiếng Hán. Trong hầu hết các trường hợp, người phiên dịch dành bỏ mất nét nghĩa biểu cảm khi phải lách những đại từ nhân xưng tiếng Việt sang tiếng Hán.

Ví dụ, đây là câu nói của một chiến sĩ cách mạng trước lòn tra khảo của kẻ địch: “Mày và tất cả chúng mày đều là nột lũ chó săn, chúng mày có giết chết tao. tao cũng không ao giờ đâu hàng!”.

Qua cách xưng hô, bất cứ người Việt bình thường nào cũng có thể nhận ra thái độ của người nói đối với người nghe. Nhưng khi dịch câu này ra tiếng Hán thì những đại từ mày, chúng mày, tao, cũng chỉ có thể dịch là 你, 你们, 我. Mà những đại từ đó trong tiếng Hán thì chỉ là những từ có biểu cảm trung tính.

Trong câu “Cần gì mày cứ gặp tao”, thì tao, mày, lại có giá trị biểu thị sự thâm mật bình dị không hề khách sáo giữa người nói và người nghe. Còn như “需要什么你来找我”, hì không có sắc thái đó.

(b) *Chúng tôi xin trình bày với các ngài một quan niệm văn hóa mới.*

Trong ví dụ (a) đại từ *Người* (viết hoa) thể hiện sự tôn kính và triều mến. Người phiên dịch đã không dùng **他** một cách đơn độc, mà dịch là **他老人家**:

胡主席经常穿一套咔叽布衣服和一双黑色的布鞋，他老人家的头发已经花白。

Trong ví dụ (b) đại từ *các ngài* biểu thị sự tôn trọng, lịch sự, vì vậy người dịch đã không dịch **你们**, mà chọn từ **诸位** để sát với nghĩa biểu cảm của nguyên văn hơn.

我跟诸位谈谈一种新的文化观念。

(Lưu ý thêm, trong tiếng Việt người ta thường dùng *chúng tôi* để thay từ *tôi* với ý nghĩa tỏ sự khiêm tốn, vì thế câu 2 tác giả dùng **我** để dịch *chúng tôi*).

Ở mục 2.1.1 chúng ta đã nhắc đến hiện tượng dùng danh từ chỉ quan hệ gia tộc để làm đại từ nhân xưng trong tiếng Việt. Vì thế nên đã xảy ra tình trạng một từ có thể đóng nhiều vai, phải dựa vào tình huống giao tiếp mới biết nó thuộc ngôi nào. Trong trường hợp ấy, người phiên dịch cần phải xác định nghĩa từ trong tiếng Việt trước khi dịch sang tiếng Hán.

Ví dụ:

(a) *Con ăn cơm chưa?*

(b) *Con ăn cơm rồi.*

Có thể đây là mẫu đàm thoại giữa bố hoặc mẹ với con. Như thế thì *con* ở câu (a) là ngôi thứ hai (dịch là **你**), *con* ở câu (b) là ngôi thứ nhất (dịch là **我**).

Nhưng đây cũng có thể là mẫu đàm thoại giữa hai vợ chồng về con của mình. Trong tình huống này thì *con* ở câu (b) thuộc ngôi thứ ba (dịch là **他**), con ở câu (a) có thể để dạng danh từ nguyên gốc hoặc đại từ ngôi thứ ba như ở câu (b).

2.1.4. Từ ngữ gốc Hán trong tiếng Việt

Do hoàn cảnh địa lý và điều kiện lịch sử, hiện tượng tiếp xúc văn hóa và ngôn ngữ Hán–Việt đã xảy ra hàng ngàn năm trước đây và hiện vẫn còn tiếp diễn.

Kết quả của quá trình tiếp xúc ấy là tiếng Việt đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của ngôn ngữ Hán. Người Việt đã vay mượn một khối lượng lớn từ ngữ Hán đưa vào kho từ vựng của ngôn ngữ dân tộc. Lớp từ ngoại lai này có vị trí cực kỳ quan trọng trong tiếng Việt. Nó chẳng những có ưu thế về số lượng mà còn có khả năng chi phối sự hoạt động của tiếng Việt. Vì thế khi bàn về vấn đề phiên dịch Việt–Hán chúng ta cần hết sức chú ý đến bộ phận từ ngữ này. Từ ngữ gốc Hán trong tiếng Việt có tổ chức phức tạp (xem Lê Đình Khẩn, Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia TPHCM, 2002), ở đây chúng ta chỉ nhắc đến một số trường hợp mà trong khi tiến hành công việc của mình người phiên dịch thường bị nhầm lẫn.

Về nguyên tắc, tất cả các đơn vị từ vựng Hán (từ tố, từ, ngữ ...) khi muốn trở thành thành viên của tiếng Việt thì đều phải chịu sự chi phối của tiếng Việt. Hay nói cách khác là, chúng đều có khả năng bị Việt hóa về các mặt như ngữ âm, ngữ nghĩa, hoạt động ngữ pháp, đặc điểm tu từ v.v... Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của từ ngữ Hán sau khi vào tiếng Việt. Và sự thay đổi của chúng cũng ở những mức độ khác nhau, thậm chí có những từ

không còn liên quan gì về nghĩa so với từ gốc. Thường chúng đi theo hai xu hướng trái ngược là thu hẹp hoặc mở rộng hàm nghĩa từ. Đứng ở góc độ đồng đại mà xét thì có thể nói một số trường hợp tiếng Việt chỉ mượn cái vỏ hình thức của từ Hán để chứa đựng một nội dung nghĩa mới.

Lại cũng có một số từ ngữ có cấu trúc hai từ tố trở lên được tạo thành trong quá trình hoạt động của tiếng Việt, hoàn toàn không thể có trong kho từ vựng tiếng Hán. Loại này tuy có số lượng không lớn nhưng sự nhầm lẫn mà chúng gây ra trong quá trình dịch Việt–Hán là đáng cảnh báo.

Chúng ta lần lượt xem xét các bảng đối chiếu sau:

<i>Từ Việt gốc Hán</i>	<i>Từ Hán hiện đại tương đương về nghĩa</i>
áo 祜	上衣
quần 裙	裤子
ông 翁	祖父, 爷爷
bà 婆	祖母, 奶奶, 太太
bát 钵	碗
súng 筛	枪
sách 册	书
thư 书	信
bàn 盘	桌子
hiểu 晓	懂
diểm 点	分

<i>Từ ngữ Việt gốc Hán</i>	<i>Từ ngữ Hán hiện đại tương đương</i>
bác sĩ 博士	医生, 医师, 大夫
tiến sĩ 进士	博士
giáo sư 教师	教授
trường sở 场所	学校
sinh viên 生员	大学生
cử nhân 举人	学士
thư ký 书记	秘书
bí thư 秘书	书记
thứ trưởng 次长	副局长
quyền (bộ trưởng) 权 (部长)	代理 (部长)
hưu trí 休致	退休
thường xuyên 常川	经常
nhuận bút 润笔	稿费
từ trần 辞尘	去世
cam kết 甘结	保证
hoa hậu 花后	选美皇后

hoa khôi 花魁	第一号美女
khôi ngô 魁梧	英俊
phong lưu 风流	富裕
ý tú 意思	意义, 用意, 留神
tủ tế 仔细	周全, 诚恳善良, 整齐
xung phong 冲锋	冲锋, 报名, 自告奋勇
bồng bột 蓬勃	蓬勃, 冲动
lưu ý 留意	注意, 提醒
lam lũ 艰褛	辛苦, 艰难
phong trào 风潮	运动
chi tiết 枝节	细节, 详细
thương hại 伤害	怜悯, 同情
phiêu lưu 飘流	冒险, 行险
khổ tâm 苦心	痛心, 为难
định ninh 叮咛	总以为
bòi hồi 徘徊	心里不安
biểu tình 表情	游行, 示威
tội nghiệp 罪业	可怜

phương tiện 方便	工具, 手段, 资料
tự ái 自爱	爱面子
kỹ lưỡng 伎俩	精细, 详细, 详尽, 细致
cứu cánh 究竟	最终目的
khốn nạn 困难	坏蛋, 无赖
tối tàn 摧残	残破, 残缺, 破烂
yên trí 安置	放心, 安心, 宽心
hội đồng 会同	委员会
đang tâm 当心	忍心, 发狠
lý sự 理事	抬杠, 找岔
đáo đẽ 到底	厉害, 绝顶
lâm ly 淋漓	凄切, 伤感, 悲楚
ám ảnh 暗影	困扰, 打搅, 纠缠
doanh nghiệp 营业	经营, 单位
dung dị 容易	平易
diều khiển 调遣	控制, 主持, 操作

Trong tiếng Việt cũng tồn tại những từ ngữ Hán Việt có cấu trúc hoàn toàn giống với từ Hán trong tiếng Hán nhưng không hề có trong các từ điển Hán, vì chúng là sản

phẩm mà người Việt tạo ra trong quá trình vay mượn từ ngữ Hán.

<i>Từ Hán Việt</i>	<i>Từ ngữ Hán tương đương</i>
tiểu đội 小队	班
tiểu đoàn 小团	营
tiểu ban 小班	小组
đại liên 大连	重机枪
trung liên 中连	轻机枪
tiểu liên 小连	冲锋枪
trung đoàn 中团	团
ca sĩ 歌士	歌手, 歌星
nhạc sĩ 乐士	音乐家
thi sĩ 诗士	诗人
khán giả 看者	观众
...	...

Những từ ngữ nêu làm ví dụ trong các bảng đối chiếu trên đã cảnh báo chúng ta một điều là: trong quá trình tiến hành dịch Việt–Hán, cần hết sức thận trọng khi ta lợi dụng những từ ngữ Hán có sẵn trong tiếng Việt. Sự khác nhau giữa từ ngữ Hán trong tiếng Hán với từ ngữ Hán trong tiếng Việt là điều đương nhiên, hợp với quy luật phát triển của ngôn ngữ.

Khi gặp những từ ngữ gốc Hán (nhất là loại từ Hán-Việt) chúng ta cần có sự thẩm định trước khi dịch. Trong quá trình học môn luyện dịch Việt-Hán, cũng như sau này có dịp tham gia công việc này, chúng ta cần có tối thiểu 3 cuốn *từ điển* có chất lượng thuộc các loại sau:

- Từ điển tiếng Hán hiện đại
- Từ điển tiếng Việt hiện đại
- Từ điển Việt-Hán hiện đại

Chúng sẽ giúp chúng ta tìm hiểu những từ ngữ dễ nhầm lẫn trên.

Một số từ Hán sau khi vào hoạt động trong tiếng Việt, đã trở thành từ đa nghĩa. Vì thế, việc xác định nghĩa từ cần dựa vào *ngữ cảnh cụ thể*.

2.1.5. Thành ngữ và việc dịch thành ngữ

1) Thành ngữ

Thành ngữ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Về phương diện ngữ pháp, nó tương đương với từ. Đó là một loại “từ” đặc biệt, nó không chuyển tải thông tin bằng khái niệm, mà chủ yếu là bằng hình tượng qua mô tả. Vì thế giá trị tu từ của thành ngữ rất cao. Lượng thông tin do nó chuyển tải phong phú, sâu sắc về nội dung và hấp dẫn về mặt hình thức. Ngoài việc làm công cụ cho một ngôn ngữ, nó còn là tấm gương phản chiếu văn hóa của một dân tộc. Ngành tu từ học rất xem trọng đơn vị ngôn ngữ này chính là vì thế. Một thành ngữ nếu được dùng đúng lúc đúng chỗ sẽ tiết kiệm lời, mà vẫn chuyên tải được thông tin cần thiết, đồng thời tạo được sự hấp dẫn cho người tiếp thu và gây được ấn tượng sâu sắc.

Vì vậy việc sử dụng thành thạo hệ thống thành ngữ trong một ngôn ngữ đã là khó, việc dịch thành ngữ từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác lại càng khó khăn hơn. Việc dịch thành ngữ Việt sang tiếng Hán cũng không nằm ngoài quy luật nghiệt ngã ấy.

Đơn vị như thế nào được gọi là thành ngữ? Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều định nghĩa, tựu trung có những đặc trưng để nhận diện như sau:

(1) Thành ngữ là tổ hợp từ gồm hai từ trở lên luôn tồn tại trong đầu óc người sử dụng dưới dạng có sẵn khi cần đến là có ngay.

(2) Nghĩa của thành ngữ là nghĩa bóng, ẩn dụ, quy ước, có tính vỡ đoán, không phải chỉ là phép cộng của nghĩa các thành viên cấu tạo nên nó. Đó là điểm khác nhau cơ bản giữa thành ngữ với tổ hợp tự do.

(3) Thành ngữ có cấu trúc cố định, nói chung không thể đảo lộn vị trí các thành tố, cũng không thể chèm xen các yếu tố khác vào giữa các thành tố.

(4) Thành ngữ luôn có tính thống nhất về từ vựng – ngữ pháp. Một thành ngữ không kể có quy mô cấu trúc tương đương với từ hay câu, trên tổng thể nhất định phải thuộc về một từ loại, khi hoạt động trong câu có chức năng cú pháp nhất định.

Tiếng Hán xem trọng tiêu chí 1 và 3, còn tiếng Việt lại rất chú ý đến tiêu chí thứ 2.

Tiếng Việt đã vay mượn một số lượng lớn thành ngữ Hán. Trong số gần 4000 thành ngữ (trong “Thành ngữ tục ngữ từ điển” do Thương Vụ Án thư quán Bắc Kinh ấn hành năm 1995) có khoảng 2500 thành ngữ có mặt trong tiếng Việt, và phần lớn còn giữ được nghĩa gốc.

2) Việc dịch thành ngữ Việt sang tiếng Hán

Theo kinh nghiệm của những người đã trải qua công việc này thì thường có những cách thức sau:

(1) Cố gắng tìm kiếm những thành ngữ Hán có cà ý nghĩa lẩn hình thức tu từ (hình tượng, ví von ...) tương tự với thành ngữ Việt cần dịch để thay thế.

Ví dụ:

không khảo mà xưng : 不打自招

ăn không ngồi rồi : 游手好闲

một trời một vực : 天渊之别

mềm nắn rắn buông : 欺软怕硬

ngồi trên lưng cọp : 骑虎难下

miệng ăn núi lở : 坐吃山空

Khi tìm kiếm thành ngữ Hán tương tự để dịch thành ngữ Việt, chúng ta cần lưu ý đến nét nghĩa biểu cảm của thành ngữ. Chẳng hạn câu thành ngữ Việt “*ngựa quen đường cũ*” nói về người không bỏ được tật xấu, còn “*lão mã thức đỗ*” 老马识途 thì lại nói về người có kinh nghiệm có thể giúp người khác. Trong trường hợp này thì chúng ta phải ưu tiên nghĩa thành ngữ. Phải dịch là 恶习难改.

(2) Cố gắng giữ lại hình tượng sinh động trong thành ngữ Việt.

Một trong những đặc trưng về hình thức của thành ngữ Việt cũng như thành ngữ Hán là dùng những hình

tượng sinh động để “ngầm chỉ” một điều gì đó. Điều ngầm chỉ ấy chính là “nghĩa của thành ngữ”. Mỗi dân tộc, mỗi địa phương đều có cách lựa chọn hình tượng của mình. Vì thế, hình tượng luôn mang màu sắc văn hóa của dân tộc của địa phương. Khi phiên dịch ngoài “nghĩa” ra, cần cố gắng bảo lưu màu sắc văn hóa ấy trong chừng mực vẫn có thể. Điều này đòi khi còn khó hơn cả việc dịch nghĩa thành ngữ.

Thử xem một vài ví dụ sau:

dứng núi này trông núi nọ : 站在这山望着那山高

đóng cửa bảo nhau : 关起门来互相提醒

mượn lược thầy tu : 向和尚借梳子

chó chê mèo lăm lông: 狗笑猫毛多

ông nói gà bà nói vịt : 你说鸡他说鸭

ăn cháo dài bát : 吃完稀饭就往碗里撒尿

chùa đất phật vàng : 土砌的庙里住的都是金菩萨

liệu bò lo chuồng : 看牛垒圈

Đối chiếu từng cặp một chúng ta thấy phần dịch đã rất trung thực với nguyên văn, về nghĩa cũng như cách dùng hình tượng. Tuy nhiên, có một đặc điểm rất tinh tế mà ngôn ngữ dịch chưa thể hoặc không thể làm được đó là: tiết tấu và vần điệu của thành ngữ Việt. Ví dụ: “*ông nói gà bà nói vịt*” (*gà/bà* = vần, *gà/vịt* = đối, *ông/bà* = đối, *nói/nói* = điệp). “*chùa đất phật vàng*” (*đất/phật* = vần, *chùa/phật* = đối, *đất/vàng* = đối). “*liệu bò lo chuồng*” (*bò/lo* = vần, *liệu/lo* = điệp nghĩa,

bò/chuồng = đồi). “*ăn cháo đá bát*” (*ăn cháo/dá bát* = nhịp) v.v...

Đây cũng là minh chứng cho sự rời rụng về mặt nghệ thuật của văn dịch.

(3) Bỏ qua hình thức, chỉ xem trọng nội dung ý nghĩa mà thành ngữ Việt muốn biểu đạt. Đó là trường hợp những hình tượng sử dụng trong thành ngữ Việt không phù hợp với văn hóa Hán, nếu dịch bám sát nguyên bản có thể người Hán sẽ không cảm thụ được, không hiểu.

Ví dụ:

<i>đi guốc trong bụng</i>	: 一清二楚
<i>nửa úp nửa mở</i>	: 含含糊糊
<i>ôm rơm rặm bụng</i>	: 找麻烦
<i>nghèo rớt mồng tai</i>	: 一贫如洗
<i>miệng hùm gan sứa</i>	: 气装如牛胆小如鼠
<i>cú nói có vợ nói không</i>	: 各执一词
<i>chin bỏ làm mười</i>	: 互相宽容
<i>miệng ai tai này</i>	: 各顾各的
<i>cầm cân nẩy mực</i>	: 做出公正的评价
<i>ăn cả tiêu rông</i>	: 花钱大手大脚

(4) Dịch thành ngữ gốc Hán.

Có khoảng trên 2500 thành ngữ gốc Hán đang hoạt động trong tiếng Việt theo ba dạng chính sau:

- 1) Thành ngữ Hán Việt
- 2) Thành ngữ cải biên
- 3) Thành ngữ sao phỏng [4]

Trừ một số ít đã bị Việt hóa sâu sắc đến mức xa lạ đối với tiếng Hán về mặt ý nghĩa, còn hầu hết vẫn giữ được nghĩa gốc. Đó là một thuận lợi lớn trong quá trình dịch thành ngữ Việt ra tiếng Hán. Tuy nhiên việc nhận diện chúng cũng là điều mà người dịch cần quan tâm, trong ba loại nêu trên, thì thành ngữ Hán Việt là loại dễ dàng nhận ra nhất, bởi vì nó giữ nguyên hình thái – ngữ nghĩa và đọc theo âm Hán Việt. Đây là loại thành ngữ Hán có số lượng lớn nhất, chúng vào tiếng Việt bằng con đường văn tự, sách vở.

Ví dụ:

<i>an cư lạc nghiệp</i>	: 安居乐业
<i>hào hoa phong nhã</i>	: 豪华风雅
<i>ích kỷ hại nhân</i>	: 益己害人
<i>phàm phu tục tử</i>	: 凡夫俗子
<i>quyết chiến quyết thắng</i>	: 决战决胜

Vị thế của loại này trong kho thành ngữ tiếng Việt rất vững vàng vì các lý do như: có cấu trúc ổn định (bốn chữ, bốn tiếng), ít tính bóng bẩy (kém hình tượng), có khả năng bù đắp “ô trống” cho thành ngữ tiếng Việt (tiếng Việt hầu hết diễn tả ý nghĩa bằng hình tượng).

-- Loại thành ngữ *cải biến* khác loại vừa nêu ở chỗ, một số thành tố tạo nên thành ngữ đã được thay thế bằng các yếu tố tiếng Việt, hay nói cách khác nó đã được “dịch bộ phận”. Loại này nghe rất gần với thành ngữ Việt.

Ví dụ:

<i>gạo châú cùi que</i>	: 米珠薪桂
<i>rồng bay phượng múa</i>	: 龙飞凤舞

áo gấm đi đêm

: 锦衣夜行

bán nước câu vinh

: 卖国求荣

nghiêng nước nghiêng thành : 倾国倾城

(chữ gạch dưới là thành tố Việt)

Loại thành ngữ sao phỏng là kiểu “dịch hoàn toàn” sang tiếng Việt.

Ví dụ:

éch ngồi đáy giếng

: 井底之蛙

chim sa cá lặn

: 沉鱼落雁

mò kim đáy bể

: 海底捞针

thuốc đắng già tật

: 良药苦口

ngậm máu phun người

: 含血喷人

Loại thành ngữ này không khác gì thành ngữ Việt chính gốc. Cũng hình tượng, cũng bóng bẩy, và rất dễ hiểu, rất thông dụng trong tiếng Việt hàng ngày.

Chính vì thế mà cũng có những ý kiến cho rằng việc sao phỏng có thể được tiến hành trước đây theo chiều ngược lại từ xa xưa, nhưng tiếng Hán nhờ có văn tự ghi chép lại, nên người ta cứ nghĩ rằng loại thành ngữ này ra đời ở đó (tiếng Hán).

Do chô, thành ngữ Hán có số lượng lớn, nội dung để cập đến mọi mặt trong đời sống xã hội, nên khi cần dịch các thành ngữ Việt người dịch có rất nhiều cơ hội để lựa chọn những thành ngữ phù hợp nhất. Chẳng những thế, mà trong khi dịch còn có thể sử dụng thành

ngữ Hán để thể hiện một cụm từ nào đó, nếu thấy “đắt”, có hiệu quả cao.

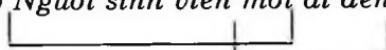
Các nhà dịch thuật và lý luận dịch thuật đi trước, khi nói về việc dịch thành ngữ loại này hay nhắc đến những hiện tượng có hình thức Hán nhưng nội dung thì lại là Việt, kiểu như “*lang bạt kỳ hồ*” (狼跋其胡), “*kiến giả nhất phận*” (见者一分) v.v... Thực ra loại này số lượng không nhiều, và lại, chúng ta sẽ có từ điển giúp đỡ, rồi ngữ cảnh cụ thể cũng sẽ là một hướng quan trọng cho người dịch xác định nghĩa thực của thành ngữ muốn dịch.

2.1.6. Xử lý những hiện tượng mơ hồ trong tiếng Việt trước khi dịch sang tiếng Hán

Mơ hồ (模糊) là thuật ngữ ngôn ngữ học chỉ sự diễn đạt không rõ ràng không dứt khoát, tạo khả năng đa nghĩa, gây lúng túng cho người tiếp nhận thông tin (người nghe, người đọc). Hiện tượng mơ hồ vừa có vai trò tích cực vừa có vai trò tiêu cực. Nó xảy ra có khi do vô ý nhưng cũng có khi người ta cố tình tạo ra. Cái mơ hồ trong cách diễn đạt của thơ Hồ Xuân Hương là kết quả của quá trình lao động nghệ thuật của nhà thơ để có được. Nó được dùng như một biện pháp tu từ rất hữu hiệu. Mơ hồ xảy ra do trình độ thấp kém của người nói, người viết lại là điều đáng tiếc. Ví dụ, có cách viết như sau: “..... thái độ quyết tâm cao chống tệ nạn buôn lậu của chính phủ”. Người đọc sẽ băn khuăn là không biết ai chống ai buôn lậu (xem thêm Nguyễn Đức Dân, Tiếng Việt, NXB Giáo dục, 1998). Tuy mơ hồ có thể do những cấp độ, những phương thức khác nhau tạo ra, nhưng người ta thường gọi là *câu mơ hồ*, vì xem nó là đơn vị thông báo cơ bản.

Khi phiên dịch Việt–Hán chúng ta cũng lấy câu làm đơn vị. Việc xem xét một câu nào đó có phải là câu mơ hồ hay không trước khi dịch nó là rất cần thiết. Mặc dầu trong một ngữ cảnh cụ thể, trong một tình huống cụ thể thì nghĩa câu thường được xác định tương đối rõ ràng, nhưng khả năng xảy ra mơ hồ là rất có thể. Việc này liên quan trực tiếp đến văn dịch của chúng ta. Ví dụ:

(a) *Người sinh viên mới đi đến.*



Ở câu này, từ *mới* sẽ được dịch sang tiếng Hán là 新 hay 開 ? Việc này tùy thuộc vào cách hiểu của người dịch về vai trò của từ *mới*. Nó là định tố của danh từ *sinh viên*, hay là trạng tố của động từ *đi* ?

(b) *Mẹ con đi chợ chiều mới về.*

Câu tiếng Việt có vẻ đơn giản này, lại có thể làm người nghe, người đọc hiểu không dưới 10 cách khác nhau. Nếu người nói (viết) thể hiện sự ngưng ngắt bằng các dấu phẩy [,] thì câu nói chắc không quá mơ hồ như vậy:

Mẹ con đi chợ chiều mới về.



...

Trong trường hợp này người phiên dịch cần phải xử lý như thế nào ?

Một là, tìm một câu mơ hồ tương tự trong tiếng Hán, nếu biết chắc đó là một kiểu mơ hồ có ý trong thơ ca, hay là kiểu chơi trò chữ nghĩa trong văn phong nghệ

thuật. Nhưng trong thực tế, giải pháp này “phi hiện thực”. Vì cách đó vốn dĩ là “nỗi khiếp sợ” của những người chuyên dịch thơ và văn phong nghệ thuật xưa nay.

Hai là, người dịch phải tự quyết định chọn một nghĩa trong thế giới nghĩa mơ hồ ấy, bằng cách dựa vào ngữ cảnh, vào tình huống giao tiếp như truyền thống xưa nay người ta vẫn làm. Đó là biện pháp khả thi. Nhưng liệu người đọc (ở đây là người dịch) có hiểu đúng nghĩa mà người viết muốn diễn đạt không, đó lại là một chuyện. Dẫu sao cũng không thể làm khác được.

(c) *Cảm nghĩ nhân chuyến thăm Việt Nam của tổng thống Pháp*

Đó là tựa đề một bài báo. Người dịch chắc chắn sẽ rất bối rối, không biết dịch thế nào cho đúng ý của người viết. Một câu hỏi được đặt ra là “*cảm nghĩ*” ở đây là “*cảm nghĩ của tổng thống*” hay “*cảm nghĩ của người viết bài trước một sự kiện*”? Câu hỏi này chỉ có thể được giải đáp sau khi đã đọc hết bài báo.

(d) *Em cũng yêu ba anh như anh.*

Câu này ít nhất có hai cách hiểu, và do đó cũng không dưới 4 cách dịch ra tiếng Hán:

+ *Em yêu ba anh (giống) như anh yêu ba anh.*

+ *Em yêu ba anh (giống) như yêu anh.*

(e) *Tôi có người bạn học ở Bắc Kinh.*

Dịch là:

我有一个朋友，他在北京学习。

我有一个同学，他住在北京。

Vấn đề cần xác định là mức độ gắn bó giữa *người*, *bạn* và *học*.

(a) *Tâm ảnh người con trai để trên bàn.*

Một câu như vậy nếu không có sự trợ giúp của ngữ cảnh, của tình huống giao tiếp thì chắc chắn người dịch dành bó tay. Rõ ràng từ một đều hiểu nhưng toàn câu thì không hiểu. Hay nói đúng hơn là nó cho phép chúng ta có trên 10 cách hiểu.

(b) *Tôi học với anh nó.*

- 我和他哥哥一起学习。
- 我是他哥哥的学生。
- 他哥哥是我的同学。
- 我是他哥哥的同学。
- 他哥哥是我的老师。

2.2. Những vấn đề về đoán ngữ

Nhìn tổng thể, cú pháp tiếng Việt và cú pháp tiếng Hán có những nét tương đồng cơ bản:

- Chúng đều lấy phương thức trật tự từ, hư từ và ngữ điệu làm trọng.
- Câu đơn được cấu tạo theo mô hình cơ bản
chủ ngữ + động từ + tân ngữ (bổ ngữ): S + V + O.
Nhìn cục bộ thì giữa chúng có nhiều chỗ khác nhau, thậm chí trái ngược nhau:
 - Vị trí của định ngữ với danh từ trung tâm
 - Vị trí của trạng ngữ, bổ ngữ với động từ nòng cốt.
 - Sự biểu cảm hay không biểu cảm của câu bị động.

- Sự đảo lộn cấu trúc SVO .v.v...

Người phiên dịch bao giờ cũng cần lợi dụng triệt để sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ, nhưng đồng thời cũng phải chỉ ra được sự khác nhau đó để tránh lầm lẫn trong quá trình dịch thuật.

Chúng ta lần lượt tìm hiểu những vấn đề vừa nêu trên, như một dịp hệ thống hóa lại những hiểu biết về hai ngôn ngữ mà chúng ta cần dịch.

2.2.1. **Danh ngữ (cụm danh từ)**

Danh ngữ là một kiểu kết cấu chính phụ, gồm hai phần: (1) trung tâm ngữ (danh từ trung tâm), (2) định ngữ (định tố)

1. **Danh ngữ tiếng Hán (名词性词组, 名词短语)**

Trật tự các bộ phận trong danh ngữ tiếng Hán là: danh từ trung tâm luôn luôn đứng sau, định tố luôn luôn đứng trước, giữa hai bộ phận thường được nối bằng trợ từ 的.

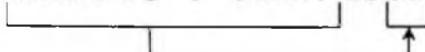
名词性词组		
定语	(的)	中心语
大		风
快活	的	空气
皮		外衣
他们	的	生活
他		哥哥
工作和学习	的	计划

伟大勇敢而勤劳	的	民族
我们征服黄河	的	第一步
又宽又平	的	马路
苦难深重	的	中国
宋师傅病了	的	消息
(懂得)		
中国工人阶级为什 么那样积极地参加 抗美援朝斗争	的	道理

Có hai mô hình cơ bản của danh ngữ tiếng Hán, đặt tên theo đặc điểm của định ngữ: định ngữ đơn tầng và định ngữ đa tầng.

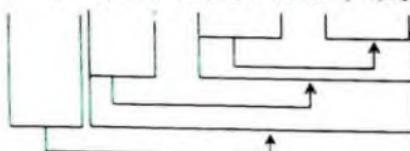
- *Định ngữ đơn tầng* thuộc loại danh ngữ chỉ có một danh từ trung tâm. Ví dụ:

从敌人手中夺过来的枪



- *Định ngữ đa tầng* thuộc loại danh ngữ có nhiều danh từ trung tâm ở tầng bậc khác nhau. Ví dụ:

一个晴朗的夏天的早晨



Sắp xếp thứ tự các thành tố nói chung như sau:

- (1) Thành tố biểu thị lãnh thuộc (trả lời 谁的)
- (2) Đại từ chỉ thị, lượng từ (trả lời 多少)
- (3) Chủ vị, động ngữ (trả lời 怎么样的)
- (4) Tính ngữ (trả lời 什么样的)
- (5) Danh từ chỉ tính chất (trả lời 什么)

Ví dụ:

弟弟的从上海买来的两台最新的电脑打字机。



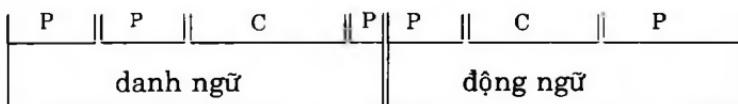
(Vị trí (2) và (3) có thể hoán đổi).

2. *Danh ngữ tiếng Việt*

Ngữ là đơn vị ngữ pháp ở bậc trung gian giữa *từ* và *câu*.

Ví dụ:

Những người công nhân ấy đang xây dựng khu cư xá.



Ngữ được cấu tạo bởi một *chính tố* (C) và một số *phụ tố* (P). chính tố giữ vai trò trung tâm về nghĩa, phụ tố làm cho nghĩa của *ngữ* và nghĩa của chính tố được thực tại hóa. *Chính tố* do thực từ (danh, động, tính) đảm nhiệm. Chính tố có thể có phụ tố trước (t) và phụ tố sau (s).

Ví dụ:

Tất cả những bộ sách giá trị ấy đều đã lưu hành khắp nơi.

t		t		t	C		s		s	t		t		C		s
danh ngữ								động ngữ								

Ngữ do danh từ đảm nhiệm phần *chính tố* gọi là *danh ngữ*. Ngữ do động từ, tính từ làm chính tố thì gọi là *động ngữ*, *tính ngữ*.

Mô hình hoàn chỉnh của danh ngữ tiếng Việt có cấu trúc như sau:

Tổng thể	Số lượng	Đơn vị	Chính tố	Hạn định	Chỉ định
t ₃	t ₂	t ₁	C	s ₁	s ₂
tất cả	ba	cái	bàn	gỗ	áy
hết thảy	những	con	trâu		kia
toàn bộ	các	bức	tranh	rất quý	này
tất cả	hai trăm	người	công	lành	đó
cả	hai triệu	tấn	nhân	nghề	này
			gạo		

Các phụ tố (định tố) của danh từ trung tâm có loại đứng trước danh từ trung tâm (gọi là *tiền tố*, *t*), có loại đứng sau danh từ trung tâm (gọi là *hậu tố*, *s*). Tiền tố gồm ba loại, sắp xếp theo trình tự tương đối ổn định và có quy luật. Trật tự này giống với trật tự định ngữ tiếng Hán, lúc dịch sang tiếng Hán sẽ không gặp khó khăn gì. Riêng phần hậu tố thì phải chuyển ra đằng trước danh từ trung tâm. [10]

So sánh mô hình danh ngữ tiếng và tiếng Hán

Tiếng Việt	t_3	t_2	t_1	C	s_1	s_2
Tiếng Hán	t_3	(s_2)	t_2	t_1	(s_1)	C

Ví dụ: *Tất cả ba cái bàn gỗ ấy*

(所有) 那三张木桌

Hết thấy năm cậu học sinh thông minh kia

(所有) 那五名聪明的学生

Phần hậu tố danh ngữ tiếng Việt tiềm tàng khả năng mở rộng, kéo dài, nhiều khi vượt khỏi phạm vi từ. Điều này khiến người dịch lúng túng, khó nhìn nhận và dễ sai sót.

Ví dụ:

(Tôi nhìn thấy) *ngôi nhà gạch mới làm để nghỉ mát của công đoàn thợ mỏ*.

t	C	s	s		s		s
---	---	---	---	--	---	--	---

(我看见) 矿工工会那栋新建的避暑用的砖房。

(我看见) 矿工工会的新建的那栋避暑用的砖房。

(我看见) 那栋矿工工会的新建的避暑用的砖房。

Các hậu tố đồng loại có *quan hệ liên hợp* (bình đẳng, không có cái nào quan trọng hơn cái nào) thì trật tự trước sau tương đối tự do (kể cả tiếng Hán lẫn tiếng Việt).

Ví dụ:

(Đó là) một cô con gái 16 tuổi, mắt bồ câu, rất thông minh, đang học lớp 10

t	t	C	s	s		s		s
---	---	---	---	---	--	---	--	---

Vị trí của s có thể đảo lộn trong khi dịch mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa cơ bản cần diễn đạt.

2.2.2. *Động ngữ* (*ngữ động từ*, *cụm động từ*, 动词性词组, 动词短语)

Động ngữ không có mô hình xác định một cách tương đối rõ ràng như danh ngữ, vì nó lệ thuộc vào tính chất của động từ trung tâm. Chẳng hạn *ngoại động từ* (外动词, 他动词, 及物动词) thì nhất thiết phải có phụ tố sau đi kèm, nhưng *nội động từ* (内动词, 自动词, 不及物动词) thì không nhất thiết phải có phụ tố, vì bản thân nó không có nhu cầu.

Trong tiếng Hán, khi nhắc đến *động ngữ* thì đồng thời phải nhắc đến ba thuật ngữ ngữ pháp đi kèm, đó là: *trạng ngữ* (状语), *tân ngữ* (宾语), và *bổ ngữ* (补语). Trạng ngữ là phụ tố trước của động từ, còn tân ngữ và bổ ngữ là phụ tố sau của động từ. Một động từ có khi có đủ cả ba loại phụ tố, có khi chỉ có một hoặc hai trong số ba phụ tố.



*Việt: Tống kết lại một cách (cô) khoa học kinh nghiệm 30
năm này* C | s | s | s |

1. Trạng ngữ tiếng Hán (phụ tố trước của động ngữ)
trong nhiều trường hợp lại ứng với phụ tố sau của
động ngữ đồng nghĩa trong tiếng Việt. So sánh:

học ở trường
| c || s |

在学校学习
| t || c |

làm việc trong nhà máy
| c || s |

在工厂里工作
| t || c |

thức dậy lúc 5 giờ sáng
| c || s |

早上五点起床
| t || c |

lấy vợ năm ngoái
| c || s |

去年结婚
| t || c |

rẽ bên phải
| c | s |

往右走
| t || c |

viết bút lông
| c || s |

用毛笔写
| t || c |

làm bằng gỗ
| c || s |

用木头做(的)
| t || c |

cống hiến cho tổ quốc
| c | s |

为祖国贡献
| t || c |

gọi điện thoại cho nó
c | s |

给他打电话
| t || c |

di chậm
| c | s |

慢走
| t || c |

2. Tân ngữ, bổ ngữ tiếng Hán (phụ tố sau của động ngữ)

Nói chung chúng tương đương với phụ tố sau của động ngữ tiếng Việt, nhưng cũng cần lưu ý một vài trường hợp trong quá trình phiên dịch Việt – Hán.

2.1. Tân ngữ tiếng Hán tương đương phụ tố đối tượng trong động ngữ tiếng Việt. Tuy nhiên, điểm khác nhau là tân ngữ tiếng Hán dễ dàng đổi ngôi vị khi có giới từ 把 xuất hiện: từ vị trí phụ tố sau chuyển lên phụ tố trước mà hầu như không có thay đổi gì về ngữ nghĩa. So sánh

giặt quần áo a. 洗衣服

a. 洗衣服

b. 把衣服洗洗

b. 把衣服洗洗

ngǎng măt a. 抬头

a. 抬头

Có tác giả gọi kết câu có 把 này là lối đưa tân ngữ ra trước động từ (宾语提前) nhằm nhấn mạnh, tức là chỉ có giá trị tu từ. Có học giả không tán thành việc xem kết câu chữ 把 là biến thể của mô hình 主 + 动 + 宾, vì trong thực tế nhiều câu không có dạng phuc nguyên.

Ví dụ:

(a) 把画挂在墙上 (+)

挂画在墙上 (-)

(b) 把话说得婉转些 (+)

说话得婉转些（一）

(c) 把大门贴上封条 (+)

贴封条上大门 (-)

Như vậy, dù theo quan điểm nào thì lúc phiên dịch chúng ta cũng cần lưu ý sử dụng loại kết cấu có 把 này. Trong tiếng Hán, nhất là khẩu ngữ, nó có tần số xuất hiện khá lớn. Trong tiếng Việt dường như không có mô hình ấy. So sánh:

(d) *Chuyển tất cả đồ đạc đến nhà mới*

把所有的东西都搬到新房子里去

(e) *Quần áo đã giặt sạch sẽ cả rồi.*

把衣服都洗得干净了

(g) *Gào khản cả tiếng*

把嗓子喊哑了

(h) *Trả khoản tiền này lại cho nhà trường*

把这笔钱还给学校

(i) *Mời bác sĩ đến rồi*

把大夫请来了

(j) *Viết mòn cả bút chì rồi*

把铅笔写秃了

(k) *Gọt táo*

把苹果去了皮儿

– Có một số động ngữ Hán tuy đã được từ hóa, nhưng sự gắn kết giữa các thành tố vẫn còn lỏng lẻo, luôn tiềm ẩn khả năng tách rời. Ví dụ 放假, 上课, 见面, 负债, 误事, 吃亏, 打架, 插手, 请假, 睡觉, 洗澡 So sánh:

<i>hỏng việc lớn</i>	误了大事
<i>nghỉ phép một tuần</i>	放一个星期假
<i>xin nghỉ ba ngày</i>	请三天假
<i>mắc nợ nhiều</i>	负了很多债
<i>gặp cô ấy</i>	见她的面
<i>học bốn tiết</i>	上四节课
<i>ngủ cả buổi</i>	睡半天觉
<i>tắm một cái</i>	洗个澡
<i>không được tham gia</i>	插不上手
<i>chịu thiệt một chút</i>	吃了一点亏
<i>còn đánh nhau cái nỗi gì</i>	还打什么架

2.2. *Bổ ngữ tiếng Hán* tương đương các loại phụ tố sau của động ngữ tiếng Việt như: phương hướng, kết quả, thời gian, nơi chốn, trình độ, khả năng v.v... Khi dịch nếu gặp loại phụ tố này chúng ta lưu ý mấy trường hợp sau:

– Đối với loại phụ tố chỉ trình độ và khả năng, tiếng Việt không cần có từ công cụ liên kết, nhưng trong tiếng Hán thì giữa động từ và phụ tố nhất định phải có trợ từ 得. So sánh:

<i>quét sạch sẽ</i>	打扫得干干净净
<i>dịch hay</i>	翻译得好
<i>vẽ đẹp lắm</i>	画得好极了

<i>nghe rõ</i>	听得清楚
<i>đọc hiểu được</i>	看得懂
<i>nghèo xo xác</i>	穷得锅底朝天
<i>nóng ngột ngạt</i>	热得气都喘不过来
<i>mừng quýnh lên</i>	高兴得跳起来
<i>làm xong được</i>	做完
<i>viết chǎng ai hiểu</i>	写得谁也看不懂
<i>nóng toát mồ hôi</i>	热得满头汗
<i>sợ tái mặt</i>	吓得脸色都变了
<i>nói vô nghĩa</i>	说得一个钱不值
<i>leo lên được</i>	爬得上去

– Nếu sau động từ cùng xuất hiện cả hai loại phụ tố (tân ngữ và bổ ngữ) thì giữa tiếng Việt và tiếng Hán cũng có chỗ khác nhau như sau:

<i>nấu cơm ngon</i>	做饭做得好吃
<i>nói tiếng Hoa giỏi</i>	说汉语说得很流利
<i>viết chữ Hán đẹp</i>	写汉字写得漂亮
<i>chạy xe rất nhanh</i>	开车开得很快
<i>vẽ ngựa rất giống</i>	画马画得很像
<i>hút thuốc nhiều</i>	抽烟抽得多
<i>choi bóng hay</i>	打球打得棒

Ở trường hợp này động ngữ tiếng Hán tách ra làm **ba** và đứng cạnh nhau (nấu cơm ngon = nấu cơm + nấu ngon)

Thứ tự trước sau của các phụ tố cũng cần lưu ý trong một số trường hợp.

Ví dụ:

đi Trung Quốc ba lần 去过三次中国

đi mua vé hai lần 去买了两趟票

Tân ngữ do danh từ đảm nhiệm thì bổ ngữ động lượng đứng trước, tân ngữ đứng sau; nhưng tân ngữ do đại từ đảm nhiệm thì vị trí của chúng cũng giống với tiếng Việt.

(đã) gặp cô ấy một lần 见过她一次

(đã) đến đây hai lần 来过这儿两次

- Khi động ngữ Hán vừa có tân ngữ vừa có bổ ngữ chỉ thời gian thì cách thể hiện khác với động ngữ Việt. So sánh:

trồng hoa ba năm rồi a. 种花种了三年

 b. 种了三年花

về quê nửa tháng rồi a. 回老家回了半个月

 b. 回了半个月老家

xem ảnh một lúc rồi a. 看照片看了一会儿

 b. 看了一会儿照片

dọn nhà 15 phút rồi a. 收拾房间收拾了-一刻钟

 b. 收拾了一刻钟房间

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>giang oai don tiet roi</i> | a. 老师讲了四节课
b. 讲了四节课 |
| <i>làm giáo viên ba mươi</i> | a. 当老师当了三十年
b. 当了三十年老师 |
| <i>năm rồi</i> | |
| <i>làm thủ tục 45 phút</i> | a. 办手续办了四十五分钟
b. 办了四十五分钟手续 |
| <i>khiêu vũ suốt buổi tối</i> | a. 跳舞跳了一个晚上
b. 跳了一个晚上的舞 |
| <i>tìm hiểu bạn đời suốt</i> | a. 谈恋爱谈了一年
b. 谈了一年恋爱 |
| <i>một năm trời</i> | |
| <i>học tiếng Hoa bốn năm</i> | a. 学汉语学了四年
b. 学了四年汉语 |

2.3. Câu, phiên dịch câu

Đơn vị cơ bản trong dịch thuật vẫn là câu. Việc phân tích cấu trúc ngữ pháp của câu, tìm hiểu ngữ nghĩa của câu là những bước không thể thiếu trong quá trình dịch. “Nội dung ý nghĩa” được xem như là mục đích cuối cùng của phiên dịch. Mà ý nghĩa thì chỉ có thể tìm ra được qua phân tích cấu trúc ngữ pháp cũng như ngữ cảnh. Do vậy, để công việc phiên dịch Việt–Hán đạt được kết quả, chúng ta sẽ tìm hiểu, phân tích và so sánh những vấn đề cơ bản nhất về đơn vị câu trong tiếng Việt và trong tiếng Hán theo phương pháp nghiên cứu có tính truyền thống đã được đa số các nhà nghiên cứu thừa nhận.

2.3.1. Cấu trúc câu tiếng Việt và câu tiếng Hán

1. Các loại câu tiếng Việt

Dựa theo cấu trúc người ta chia câu thành hai loại: câu đơn và câu ghép.

(1) Câu đơn có một nòng cốt N gồm phần dề a và phần thuyết b

$$N = a + b$$

a và b là hai trung tâm nghĩa.

a: chỉ sự vật, hiện tượng, nêu lên chủ đề

b: điều thấy được, biết được và thuyết giải về đề

a kết hợp với b biểu thị một thông báo trong bối cảnh giao tiếp nhất định. (a: nói về gì, b: nói gì). Thông thường giá trị thông báo chủ yếu nằm ở b. Ví dụ:

(1a) *Lan là (một cô) sinh viên giỏi.*

[a] [b]

(1b) *Cô sinh viên ấy đang học ở khoa Đông phương học.*

[a] [b]

(1c) *Cô (ấy) rất thông minh.*

[a] [a]

Căn cứ vào đặc điểm của phần thuyết (b), người ta gọi câu (1a) là *câu luận*; câu (1b) và (1c) là *câu tả*.

Mô hình câu luận: **a LÀ b**

Phần b trong câu tả do động ngữ hoặc tính ngữ đảm nhiệm.

Khi đã có một nòng cốt câu đơn, người ta có thể mở rộng thành một câu đơn có tổ chức phức tạp hơn.

Ví dụ:

a | b

(1d) Con mưa dầm dã tạnh rồi.

a || b

(1e) Con mưa dầm lê thê dã tạnh rồi.

a || b

(1g) Con mưa dầm kéo dài lê thê suốt cả ngày chủ nhật dã tạnh hẳn từ lâu rồi.

a || b

Câu (1d) trở thành câu (1g) sau khi danh từ *mưa* đã phát triển thành một danh ngữ do nó làm trung tâm với khá đầy đủ phụ tố trước và phụ tố sau. Động từ *tạnh* cũng phát triển thành một động ngữ do nó làm trung tâm có cả phụ tố trước và phụ tố sau tham gia. Xét về mặt chức năng *thông báo* thì (1d) và (1g) có giá trị tương đương. Hay nói cách khác, chúng có “ý nghĩa” (hay “ngữ nghĩa”) giống nhau. Chỉ khác ở chỗ, (1g) thì chi tiết, cụ thể, rõ ràng, sinh động, thỏa mãn nhu cầu người nhận thông tin trong một hoàn cảnh nào đó. Còn (1d) thì ngắn gọn, đơn giản, là cốt lõi, không thể thiếu được, là “tinh thần” của (1g). Vì thế người ta mới gọi (1d) là câu đơn nòng cốt.

Trong nhiều trường hợp, người ta phải làm một thao tác ngược lại, biến (1g) thành (1d). Thao tác ấy gọi là *rút gọn câu*. Vì thế (1d) cũng được gọi là câu rút gọn.

Khi cần phiên dịch câu (1g) sang một ngôn ngữ khác, người phiên dịch trước tiên phải phát hiện ra cái “tinh thần” của nó. Chẳng hạn, phải trả lời được những câu hỏi như: đâu là phần đề (a), đâu là phần thuyết (b); từ nào quan trọng nhất trong (a), từ nào quan trọng nhất trong (b) v.v...

(2) Câu ghép là loại câu có cấu trúc từ hai nòng cốt ~~đan~~
lên. Có thể khái quát nòng cốt câu ghép (NG) theo mô hình

$$NG = N_1 + N_2$$

$N_1, N_2 \dots$ được gọi là *vế* của câu ghép. Loại câu ghép chỉ
có hai *vế*, trong đó một *vế chính* một *vế phụ*, thì gọi là *câu
ghép chính phụ*; loại câu ghép có trên hai *vế* và *quan hệ*
giữa các *vế* bình đẳng, gọi là *câu ghép liên hợp*.

Ví dụ:

(2h) *Mây tan.*

(2i) *Mưa tạnh.*

(2h) và (2i) là hai câu đơn với hai nội dung thông báo về
hai sự kiện.

Nhưng khi hai sự kiện đó có mối liên hệ nào đó thì lập
tức một phán đoán phức tạp được thể hiện qua câu ghép:

(2j) *Hết mây tan thì mưa tạnh.*

(2k) *Vì mây tan nên mưa tạnh.*

(2l) *Nếu mây tan thì mưa tạnh.*

Những cặp từ: *hết ... thì ...*; *vì ... nên ...*; *nếu ... thì ...*;
được gọi là *kết từ*. Ngoài ra các *vế* cũng có thể liên kết
bằng những cặp *phụ từ* như: *vừa ... đã ...*, *càng ... càng ...*
cũng có thể gọi đó là *những từ nối*.

Các câu (2j), (2k), (2l) thuộc loại câu ghép chính phụ, *vế
chính đứng sau, vế phụ đứng trước*. Sau đây là ví dụ về câu
ghép liên hợp:

(2m) *Chim kêu, vượn hú, thác đổ ầm ầm.*

Đó là một bức tranh thiên nhiên, mỗi *vế* câu là một

nhau nên nói chung về nào đứng trước cũng được cả. Câu ghép liên hợp cũng có khi sử dụng **từ nối**:

(2n) *Trời nối gió rồi mưa suốt đêm.*

Trong câu trên, từ *rồi* dùng để liên kết hai vế của câu.

2. Các loại câu tiếng Hán

Về cấu trúc, câu tiếng Hán cũng được chia thành hai loại lớn: câu đơn (**单句**) và câu ghép (**复句**).

(1) Câu đơn tiếng Hán

Câu đơn tiếng Hán được tạo thành bởi hai *thành phần cơ bản* (**基本成分**), được gọi là *chủ ngữ* (**主语**) và *vị ngữ* (**谓语**).

Ví dụ:

(1a) 老师(是)中国人。

主 || 谓

(1b) 他教我们汉语。

主 || 谓

(1c) 汉语老师很热情。

主 || 谓

Trong hai thành phần cơ bản ấy, thì nói chung vị ngữ có giá trị thông báo cao hơn, lượng thông tin lớn hơn, trong chừng mực nào đó có thể nói là quan trọng hơn. Chính vì thế mà khi phân loại câu đơn người ta đã dựa vào đặc điểm của vị ngữ để đặt tên:

– Câu vị ngữ động từ (**动词谓语句**), câu (1b)

- Câu vị ngữ tính từ (**形容词谓语句**), câu (1c)
- Câu vị ngữ danh từ (**名词谓语句**), câu (1a)
 (có người xếp (1a) vào loại câu vị ngữ động từ. Chúng tôi nghĩ rằng 是 không phải là động từ chân chính, vì lại ở đây danh từ đảm nhận nội dung ý nghĩa của vị ngữ chứ không phải là 是 – L.Đ.Kh)

Câu (1a) tương đương loại câu luận trong tiếng Việt.

Câu (1b) và 1c) tương đương loại câu tả trong tiếng Việt.

Khi có một câu đơn nòng cốt (**主干**) để thông báo một sự kiện cơ bản, thì cũng có thể chi tiết hóa, cụ thể hóa thông báo ấy bằng một câu mở rộng.

So sánh:

- | |
|--|
| <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;"> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-right: 10px;"> 1d) 我买票。
 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> 主 谓 </div> </div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-top: 10px;"> 1d) 我要买一张去上海的火车票。
 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> 主 谓 </div> </div> </div> |
| <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;"> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-right: 10px;"> 1e) 秘书怎么样？
 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> 主 谓 </div> </div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-top: 10px;"> 1g) 我给你们公司介绍的女秘书怎么样？
 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> 主 谓 </div> </div> </div> |
| <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;"> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-right: 10px;"> 1h) 一个毕业生担任组长。
 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> 主 谓 </div> </div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-top: 10px;"> 1i) 一个新来的大学毕业生担任我们学习小组。
 <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;"> 主 谓 </div> </div> </div> |

Câu (1d) đã mở rộng vị ngữ bằng cách thêm các định từ (定语) cho danh từ ~~要~~ biến nó thành một danh ngữ hoàn chỉnh; biến động từ ~~买~~ thành một động ngữ với phụ tố trước ~~要~~.

Câu (1g) đã mở rộng chủ ngữ bằng cách thêm các định từ cho danh từ ~~hiện~~ biến nó thành một danh ngữ.

Còn câu (1i) thì mở rộng cả chủ ngữ lẫn vị ngữ cũng bằng phương thức danh ngữ hóa các danh từ 毕业生 và 组长.

Mở rộng và rút gọn là những thao tác chẳng những cần thiết trong quá trình thực hành ngôn ngữ mà còn là một bước rất quan trọng khi muốn phiên dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Bởi vì nó thể hiện mức độ am hiểu về nội dung ý nghĩa thông báo (câu nói, câu viết) của người sử dụng nó.

(2) Câu ghép tiếng Hán

Câu ghép tiếng Hán có cấu tạo tương đương câu ghép tiếng Việt. Chúng được chia thành hai loại lớn dựa theo mối quan hệ giữa các vế câu (**分句**): câu ghép liên hợp (**联合复句**) và câu ghép chính phụ (**偏正复句**). Giữa các vế của câu liên hợp thì không có chủ thứ, còn loại câu chính phụ thì có chủ thứ (chính và phụ). Người ta còn chia ra những loại nhỏ hơn.

Để tiện cho việc phiên dịch câu ghép, xin xem phần đổi chiếu các cặp từ nối thường dùng giữa tiếng Việt và tiếng Hán sau đây:

1. Là ... không phải là...
是 ... 不是 ...

- | | | |
|--------------------------|---------|-------------------------|
| 2. Không phải... | | mà là... |
| 不是..... | | 而是..... |
| 3. Trước tiên... | rồi... | sau đó... cuối cùng ... |
| 首先..... | 接着..... | 然后..... 最后..... |
| 先..... | 再..... | 然后..... 最后..... |
| 4. Chẳng những không ... | | mà ngược lại còn... |
| 不但不.... | | 反而.... |
| 5. Chẳng những... | | mà ngay cả ... |
| 别说.... | | 连.... |
| 6. Là... | | hay là... |
| 是.... | | 还是.... |
| 7. không phải... | | mà là... |
| 不是.... | | 就是.... |
| 不是.... | | 而是.... |
| 8. Tuy... | | nhưng... |
| 虽然.... | | 但是.... |
| 固然.... | | 可是.... |
| 虽然.... | | 可是.... |
| 9. Nếu... | | thì... |
| 如果.... | | 就.... |
| 假若.... | | 就.... |

如果....	则....
如果说....	那么....
要是....	就....
10. Chỉ cần...	là...
只要....	就....
11. Chỉ có...	mới...
只有....	才....
除非....	否则....
12. Dù...(mặc dầu)...	Cũng(vẫn)...
无论....	都/也....
不管....	都/也....
13. Vì (bởi vì)... nên (cho nên)..	
因为....	所以....
14. Sở dĩ...	là vì...
所以....	是因为....
15. Thà...	chứ không...
宁可....	也不....
16. Ngoài...	đều...
除了....	都....
17. Ngoài...	còn...
除了....	也/还....

18. Đã...	thì...
既然....	就....
19. Đã...	lại...
既....	又....
20. Vừa...	Vừa...
又....	又....
21. Ngay...	cũng...
连....	都/也....
22. Nếu cứ...	(thì)sẽ...
再....	就....
23. Không thể không...	
非....	不可....
24. Vừa...	đã...
Hết...	là...
一....	就....
25. Vừa...	Vừa...
一边....	一边....
26. Khi thì...	khi thì...
有时....	有时....
27. Một mặt...	mặt khác...
一方面....	另一方面
28. Không chỉ...	mà...
不仅....	也....

29. Hoặc là...	hoặc là...
或者....	或者....
30. Càng...	Càng...
越....	越....
31. Người nào...	người ấy...
谁....	谁....
32. Đâu...	đấy...
Nơi nào...	nơi ấy...
哪里....	哪里....

Rất nhiều trường hợp từ nối không dùng đủ cặp, thậm chí không hề dùng từ nối. Tuy nhiên nhờ văn cảnh người nghe vẫn có thể phát hiện ra câu nói (hoặc câu viết) thuộc loại câu ghép nào. Ví dụ:

- a) *Anh đến thì báo trước cho tôi.* → Nếu...
- b) *Khi nào anh ấy về chỉ gọi cho tôi.* → Nếu...

2.3.2. Phiên dịch câu

Câu vốn từ lâu đã được xem là một đơn vị thực hiện thông báo cao nhất, hoàn chỉnh nhất. Vì thế câu là đối tượng quan trọng nhất khi nghiên cứu một ngôn ngữ. Các nhà ngữ pháp văn bản thì cho rằng cần phải nghiên cứu những đơn vị trên câu, chứ không phải giới hạn ở câu. Ngành phiên dịch xưa nay vẫn lấy câu làm đơn vị, xem việc phân tích cấu trúc ngữ pháp để lãnh hội ý nghĩa là quan trọng. Và không thể khác được. Nhưng mặt khác lý thuyết dịch thuật lại luôn luôn nhắc đến những thuật ngữ như là: ngữ cảnh, văn cảnh, bối cảnh giao tiếp hoặc

“thượng hạ văn” (上下文) cũng vậy. Thoát ly khỏi không gian giao tiếp thì rất khó xác định ý nghĩa của câu. Cũng giống như từ, ngữ chỉ bộc lộ ngữ nghĩa khi xuất hiện trong một câu cụ thể.

Chúng ta sẽ tiến hành việc phiên dịch, nói chung, và phiên dịch câu, nói riêng, theo phương pháp truyền thống:

- (1) Phân tích cấu trúc ngữ pháp ngôn ngữ nguồn.
- (2) Tìm hiểu nội dung ngôn ngữ nguồn qua việc phân tích cấu trúc.
- (3) Tìm cấu trúc tương đương (nếu có thể) ở ngôn ngữ đích.
- (4) Chuyển tải nội dung từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích.

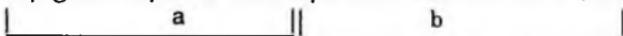
1. Nhận diện câu

Ở đây chúng ta đang bàn về các loại câu được phân loại dựa theo tiêu chí cấu trúc. Cũng có nghĩa là loại câu được phân dựa theo tính chất và nội dung của thông tin. Một câu được gọi là “câu đơn” không hẳn là câu có ít từ ngữ tham gia; một câu được gọi là “câu ghép” không nhất định phải có nhiều từ ngữ tham gia. “Đơn” là chỉ có một nòng cốt đề – thuyết (hay chủ – vị), còn “ghép” là có từ hai nòng cốt đề – thuyết trở lên. Vấn đề không phải ở chỗ dài hay ngắn, có khi câu dài nhưng lại là câu đơn, ngược lại câu ngắn nhưng lại là câu ghép. Thậm chí có khi còn có thể lầm lẫn giữa một đoàn ngữ có cấu trúc phức tạp với câu. Chúng ta thử xem xét tổ hợp sau:

(1A) *những thành tích cụ thể nổi bật trên đây của
trường thanh niên lao động Hòa Bình về cả hai mặt đào
tạo con người và lao động sản xuất trong 12 năm qua*

Đây là một danh ngữ mà phần chính tố là *thành tích*, tất cả những phần còn lại là phụ tố trước và phụ tố sau. Các phụ tố sau đã làm cho danh ngữ này trở nên phức tạp. (1A) có thể đảm nhận phần *dề* (chủ ngữ) hoặc phần *thuyết* (vị ngữ) của câu, ví dụ:

a) *Bộ giáo dục và đào tạo biết rất rõ về + (1A)*



b) *(1A) + đã làm cho mọi người rất phấn khởi.*



Câu sau đây có hình thức tuy dài nhưng xét về mặt kết cấu *dề + thuyết* (chủ + vị) thì vẫn là một câu đơn:

(2A) *Những học sinh được trường khen thưởng cuối năm về thành tích xuất sắc trong học tập và lao động hứa với các thầy giáo sẽ cố gắng để đạt thành tích cao hơn nữa.*

Câu (2A) là sự cụ thể hóa, chi tiết hóa nội dung thông báo: *học sinh hứa cố gắng*.

(3A) *Nếu ông đồng ý thì tôi cũng đồng ý.*

如果你同意，我也同意。

Câu (3A) tuy rất ngắn gọn nhưng lại là một câu ghép, với hai vế, mỗi vế là một nòng cốt đơn.

Nhận diện câu là một bước quan trọng và rất khó khăn. Khó khăn là vì trong thực tế vận dụng người ta đã quá “linh động”, ít chú ý đến chuẩn mực văn phạm. Có trường hợp do người viết tùy tiện, nhưng cũng có trường hợp thì do hạn chế về tri thức ngôn ngữ của người viết.

Sở dĩ nói nhận diện là bước quan trọng vì, nếu nhận

diện không đúng thì kéo theo những sai lầm ở ~~nhiều~~
bước tiếp theo. Nói ngắn gọn là: hiểu sai thì **dịch sai**.

2. Sửa đổi câu

Hiện nay, chúng ta thấy xuất hiện trên báo chí, ~~thập~~
chí trên những văn bản nhà nước những đoạn văn ~~mà~~ ~~cá~~
ý trọng vẹn chỉ được ngắt bằng những dấu phẩy [,] ~~hoặc~~
chấm phẩy [;]. Có học giả tạm đặt tên cho loại câu ~~ý là~~
“câu dài”. Người Việt đọc loại “cây dài” ấy có thể ~~hiểu~~ ~~đượ~~
(tất nhiên là vất vả, khổ sở), nhưng nếu người phiên dịch
cứ giữ nguyên hình thức mà dịch sang tiếng nước ngoài thì
chắc chắn là không ổn. Ví dụ

(4A) *Sáng qua, ngày 18 tháng 5, chuyến tàu tốc hành CM₆ chở đoàn chiến sĩ cách mạng hoạt động ở miền Nam thời kỳ Mỹ ngụy, từng bị địch bắt, bị cầm tù và kết án tử hình nhưng chưa kịp hành quyết thì miền Nam được giải phóng, ra viếng Bác nhân kỷ niệm 102 năm ngày sinh của Người và thăm thủ đô, đã đến Hà Nội.*

Có thể hiểu theo trình tự các ý và diễn đạt như sau:

Chuyến tàu tốc hành CM₆ chở đoàn đại biểu chiến sĩ cách mạng miền Nam đã đến Hà Nội sáng qua (18/5). Các thành viên của đoàn (hành khách) đều hoạt động ở miền Nam thời kỳ Mỹ ngụy. Họ từng bị địch bắt, bị cầm tù, và kết án tử hình, nhưng kẻ thù chưa kịp hành quyết thì miền Nam được giải phóng. Lần này họ ra Hà Nội viếng Bác nhân kỷ niệm 102 năm ngày sinh của Người, và kết hợp tham quan thủ đô.

(5A) *Tôi đặc biệt khen ngợi các cháu học sinh giỏi có mặt tại cuộc gặp mặt này cũng như các học sinh giỏi trong cả nước, các cháu rất xứng đáng là những gương mặt tiêu biểu cho lớp trẻ Việt Nam hôm nay: thông minh sáng tạo,*

có ý chí và quyết tâm, cần cù học tập và lao động.

Có thể hiểu theo trình tự các ý và diễn đạt như sau:

Tôi đặc biệt khen ngợi các cháu học sinh giỏi có mặt tại cuộc gặp mặt này cũng như các cháu học sinh giỏi trong cả nước. Các cháu đều thông minh, sáng tạo, có ý chí và quyết tâm, cần cù học tập và lao động. (Các cháu) rất xứng đáng là những gương mặt tiêu biểu cho lớp trẻ Việt Nam hôm nay.

Việc ngắn các “câu dài” ra thành những câu chuẩn hoặc đảo lộn trật tự các ý cũng chỉ với mục đích hiểu hàm nghĩa của nguyên văn.

Phiên dịch là chuyển đổi hàm nghĩa sâu sắc của ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Nó không lấy hình thức biểu hiện bên ngoài làm mục đích. Trong văn phong nghệ thuật việc làm trêch chuẩn là có ý đồ. Người phiên dịch, ở trường hợp này, phải cố gắng bảo lưu hình thức câu trong chừng mực có thể được.

Phân ba

Phiên dịch Hán-Việt

1. Tình hình phiên dịch Hán–Việt ở Việt Nam

Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì hoạt động phiên dịch án–Việt ít ra cũng có từ những thế kỷ đầu công nguyên. Ở bắt đầu từ những tài liệu dạy tiếng Hán, tài liệu truyền Nho giáo, hay truyền nghề v.v... Càng về sau này thì ảng phiên dịch văn chương là đáng chú ý nhất. Có thể nói, nó đã có một bề dày lịch sử. Có những thời kỳ nó phát triển mạnh mẽ như những thời đại hoàng kim của phiên ch. Nhiều bản dịch thành công đã vượt qua được thử ách của thời gian để trường tồn. Chúng đã có đóng góp lớn cho quá trình phát triển của tiếng Việt, đồng thời ng tạo được cơ sở thực tế ban đầu cho lý luận phiên dịch án–Việt sau này.

Một câu hỏi đặt ra là nguyên nhân nào đã thúc đẩy quá trình phiên dịch Hán–Việt phát triển mạnh mẽ ở nước ta xưa đến nay? Có lẽ ít nhất cũng phải là từ hai xuất phát điểm sau. Một là, nhu cầu tiếp thu ánh sáng văn minh từ lúa người Hán, một dân tộc sớm phát triển hơn chúng ta ở nhiều phương diện. Hai là, do tinh thần độc lập dân tộc ôi thúc. Nói thế nghĩa là tổ tiên chúng ta đã không uốn bị xóa nhòa ranh giới ngôn ngữ dân tộc, bởi việc đóng đồng nghĩa với việc xóa nhòa ranh giới độc lập quốc gia. Thực tế cho thấy rằng, công tác phiên dịch Hán–Việt ường nở rộ vào những thời kỳ mà nước ta giành được uyên độc lập tự chủ. Với tinh thần tiếp thu tinh hoa nhân ái nhưng không bao giờ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc, ngay từ thời xa xưa tổ tiên chúng ta đã có những động ái thật đáng kính nể. Sử sách còn ghi lại rằng trong những năm tháng làm vua ngắn ngủi Hồ Quý Ly vẫn không quên giành thời gian cho việc phiên dịch một số

sách kinh điển từ tiếng Hán sang tiếng Việt để ~~ta không~~
liệu giảng dạy cho những người ở trong cung.

Nhắc đến phiên dịch Hán–Việt thì chúng ta ~~không~~
không nhắc đến vị anh hùng dân tộc, nhà văn hóa ~~vĩ~~
Nguyễn Trãi. Cống hiến của ông đối với sự nghiệp ~~phát~~
hưng văn hóa dân tộc là cực kỳ to lớn. Có thể nói, ~~đã~~
góp to lớn của ông trong việc giữ gìn và làm phong phú ~~đa~~
tiếng nói dân tộc là đáng ghi nhận. Ông đã dịch rất ~~nhiều~~
thơ văn từ tiếng Hán sang tiếng Việt (tiếng Nôm), ~~trong~~
đó có hàng trăm bài thơ do chính ông sáng tác ~~bằng~~
Hán. Vừa là người sáng tác lại vừa là người phiên ~~dịch~~
ông như là một nhà ảo thuật về chữ nghĩa. Hàng loạt ~~từ~~
ngữ Việt được ông tạo ra dựa trên chất liệu ~~tiếng~~ ~~Hán~~
Hay nói theo cách nói hiện đại là: ông đã “Việt hóa” ~~đã~~
hàng loạt từ ngữ Hán. Trong số ấy, phần thì đã trở ~~thành~~
từ ngữ Việt cổ, phần thì vẫn được dùng cho đến ~~hôm~~ ~~nay~~
Có được kết quả ấy là do ông đã sử dụng lối dịch ~~trực tiếp~~
1 đổi 1 giữa các từ (tức là kiểu “đối dịch” hay “trực dịch”).
Nhắc đến thơ văn Nguyễn Trãi chúng ta không thể ~~không~~
nhắc đến “bản tuyên ngôn độc lập” viết bằng chữ Hán ~~do~~
ông soạn thảo – bài “Bình Ngô đại cáo”. Nhiều thế hệ
người Việt đã biết đến “Bình Ngô đại cáo” qua bản dịch
tiếng Việt, đó là một bản dịch rất thành công.

Chúng ta đều biết, trong văn học sử Việt Nam từ cổ ~~đại~~
đến nay có một dòng văn học được gọi là dòng văn học chữ
Hán, rất có giá trị. Vì thế, đương nhiên chúng phải ~~được~~
dịch ra tiếng Việt để có thể đến với số đông độc giả. Thế
là một “dòng văn học dịch”, ở đây là dịch Hán–Việt, đi
song song kèm theo. Nó có tuổi đời xấp xỉ với tuổi của
dòng văn học chữ Hán. Các dịch giả càng về sau này càng
mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Họ đã lựa chọn

những tác phẩm đặc sắc của người Hán để dịch ra tiếng iệt hoặc cao hơn thế là phỏng tác.

Nghệ thuật phiên dịch cũng ngày càng có những bước ưng tiến. Nếu bản dịch “Truyền kỳ mạn lục” (thế kỷ XVI) ồn òn đi theo phương pháp chủ yếu là “trực dịch”, là chú trọng chữ “tín”, thì đến “Chinh phụ ngâm” (thế kỷ XVIII) nhà giả Đoàn Thị Điểm lại hết sức chú trọng phương diện ghê thuật, chú trọng chữ “nhã”. Đến mức, có một thời gian dài người ta đã không thể biết chắc Đoàn Thị Điểm là tác giả hay dịch giả “Chinh phụ ngâm”. Cũng vì thế, mà một số nhà nghiên cứu đã cường điệu hóa lên rồi gọi thời đại “Chinh phụ ngâm” với Đoàn Thị Điểm là “thời đại vàng kim” của phiên dịch Hán–Việt. Còn chúng tôi thì lại ghì rẳng sự hoàn mỹ trong phiên dịch Hán–Việt ở thế đại thơ ca phải kể đến Phan Huy Vịnh với bài thơ “Tỳ bà ành” của Bạch Cư Dị. Ở trường hợp này dịch giả đã thực sự thổi hồn vào một bài Đường thi ra đời có đến hàng nghìn năm kỷ trước, ở một đất nước xa xôi ngàn trùng. Bản dịch đã tạo được cảm giác gần gũi cả về không gian lẫn thời gian. Ngay giờ đây thôi, khi đọc bài thơ qua bản tiếng Việt ai dám chắc mình sẽ không khóc theo “Giang iâu tư mã”.(xem trang 263)

Khi nghiên cứu lịch sử phiên dịch Hán Việt, có những ợc giả cho rằng, người đi tiên phong trong công việc này là vua Trần Nhân Tông và nhà sư Huyền Quang. Chính ai vị Hán học uyên thâm ấy đã khởi sự dịch kinh Phật từ tiếng Hán sang tiếng Việt. Hiện nay vấn đề Phật giáo đến iệt Nam bằng con đường trực tiếp từ Ấn Độ, hay đi vòng qua Trung Quốc vẫn còn là một vấn đề đang cần được làm rõ. Vì thế điều đoán định nói trên chưa thật đủ chứng cứ. Tuy nhiên nếu đơn thuần dựa vào các bản kinh Phật bằng

tiếng Việt hiện có thì dấu vết của các từ ngữ tiếng Phạn rất mờ nhạt nếu không muốn nói là không có, trong khi đó các từ ngữ ở dạng âm đọc Hán Việt thì áp đảo.

3.2. Những vấn đề cần lưu ý trong quá trình phiên dịch Hán-Việt

Trong phần trình bày về quá trình phiên dịch Việt-Hán, từ góc nhìn cấu trúc ngôn ngữ học, chúng ta đã tiến hành so sánh từng cấp độ giữa hai ngôn ngữ: tiếng Hán và tiếng Việt. Từ đó đã đưa ra được những lời cảnh báo về những việc cần làm và những điều cần tránh. Vì thế cái gì thuộc về lý thuyết chung sẽ không nhắc lại nữa. Phần này chỉ nhấn mạnh một số hiện tượng mà người phiên dịch Hán-Việt thường cảm thấy “khó xử” trong khi tiến hành công việc của mình.

3.2.1. Phiên dịch Hán-Việt và phiên âm Hán-Việt

Thuật ngữ “âm Hán Việt”, “âm đọc Hán Việt” thường quen được hiểu một cách đơn giản là cách đọc chữ Hán ở Việt Nam. Âm đọc ấy dựa trên quy luật đối ứng ngữ âm giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì nó ra đời với mục đích đầu tiên là phục vụ việc giảng dạy và học tập chữ Hán ở Việt Nam (chủ yếu có thể vào thời đại nhà Đường, cách đây khoảng mười bốn thế kỷ). Về mặt lý luận tiếp xúc ngôn ngữ, có thể xem đây là bước Việt hóa ngữ âm đầu tiên, có tính quy luật trong quá trình tiếp nhận từ ngoại lai gốc Hán của tiếng Việt. Mọi chữ Hán đều có thể có được một cái vỏ ngữ âm tương đối “hợp pháp” để gia nhập vào trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Âm đọc Hán Việt giống như một thứ hộ chiếu vô thời hạn cho phép mọi chữ Hán có thể “nhập cư” vào tiếng Việt một cách dễ dàng và tùy tiện. Loại “hộ chiếu” này đã tạo cơ hội

tốt cho xu hướng *Hán hóa* từ *vựng tiếng Việt*. Những đơn vị gốc Hán khó hiểu, khó sử dụng, nghĩa không rõ ràng hoặc xuất hiện trong tiếng Việt như những vị khách không được mời, dư thừa, hầu hết đều vào bằng con đường này, con đường *phiên âm Hán Việt*. Nhiều người đã không phân biệt được, hoặc cố tình không cần phân biệt sự khác nhau giữa quá trình *phiên dịch Hán-Việt* và *phiên âm Hán Việt*, nên trong rất nhiều trường hợp người ta đã dùng lối phiên âm Hán Việt để thay cho phiên dịch Hán-Việt. Chẳng hạn, khi phiên dịch một văn bản tiếng Hán sang tiếng Việt, hễ gặp phải những từ ngữ khó hiểu, khó xử lý, người dịch lập tức nghĩ ngay đến “âm đọc Hán Việt”. Nó có thể giúp người dịch gỡ thế bí bằng thao tác cực kỳ đơn giản, ai cũng có thể làm được, đó là *phiên âm*. Và thế là những đơn vị “Hán giả Việt” cứ thản nhiên đi vào bản dịch tiếng Việt. Những vị “khách không mời” này luôn luôn tiềm ẩn khả năng tạo ra sự khủng hoảng thừa hoặc là một kiểu lũng đoạn. Nó đi ngược với nguyên tắc vay mượn từ trong ngôn ngữ học. Tùy theo trình độ và lương tâm người dịch mà số lượng các đơn vị Hán giả Việt có nhiều hay ít trong bản dịch tiếng Việt. Không phải bây giờ, mà từ lâu, việc lạm dụng *âm đọc Hán Việt* đã trở thành một căn bệnh nan y trong ngành phiên dịch Hán Việt.

Mặt tích cực của âm đọc Hán Việt là đã giúp tiếng Việt dễ dàng vay mượn từ tiếng Hán hoặc thông qua tiếng Hán những đơn vị ngôn ngữ mà tiếng Việt thực sự có nhu cầu phủ kín các ô trống ngữ nghĩa. Nhưng cũng chính sự “dễ dàng” ấy đã tạo ra tình trạng vay mượn quá mức cần thiết, khiến tiếng Việt như phải gánh thêm gánh nặng ngôn từ.

Trong hàng chục cách thức Việt hóa các đơn vị Hán, thì những giải pháp có tính hình thể như: *giáng cấp ngữ nghĩa*,

phân bổ ngữ nghĩa, giáng cấp cú pháp, chuyển đổi phong cách, v.v. [4] đều áp dụng cho loại đơn vị du nhập vào tiếng Việt theo phương thức phiên âm Hán Việt nói trên.

Ngay từ thời đại mà nước ta được xem là độc lập tự chủ, thì các triều đại vua chúa của chúng ta cũng luôn xem chế độ quân chủ của Trung Hoa như mô hình cấu trúc xã hội kiểu mẫu. Vì thế mà ở Trung Hoa có những gì, thì ở nước ta cũng có những thứ đó: triều đình, hoàng đế, hoàng hậu, hoàng tử, hoàng cung, hoàng thương, hoàng tộc, hoàng thất, công chúa, thái giám, v.v...

Đầu thế kỷ XX, thời kì giai cấp vô sản Trung Quốc tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thì hàng loạt từ ngữ Hán cũng đã lũ lượt đi vào tiếng Việt theo dạng phiên âm Hán Việt như: chi bộ, đảng ủy, phòng ngự, giải phóng quân, chiến khu, đột phá, đồng chí, báo cáo, quán triệt, địa chủ, phú nông, bần nông, cố nông, đấu tố, giao cấp, đấu tranh, đả đảo, lập trường v.v...

Từ giữa thế kỷ XX trở đi, thời kỳ Trung Quốc phục hồi kinh tế, xây dựng đất nước, thì lại thấy trong tiếng Việt miền Bắc Việt Nam xuất hiện những từ ngữ như: xã hội chủ nghĩa, hợp tác xã, xã viên, nông trường, lâm trường, phân phối, đội, tố, phiếu, hộ khẩu, cung cấp, v.v...

Gắn đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta thường nghe thấy, đọc thấy những từ ngữ như là: lô trinh, quang bá, bắt cáp, động thái, thương hiệu, ca từ, vũ đạo, dài tú, phương án v.v... Thực ra đây là những từ Hán chính hiệu. Vấn đề mà chúng ta quan tâm là việc “nhập cư” của chúng vào tiếng Việt như thế nào? Vì sao?

Có thể thấy ngay, lại cùng chính cái “hộ chiếu âm Hán Việt” đưa chúng vào, như hàng trăm, hàng ngàn năm nay

vẫn thế: dễ dàng, không ai có thể kiểm soát và ngăn chặn được! Người nào cũng có thể đưa vào được, miễn là có cơ hội tiếp xúc, và cơ hội “phiên dịch” Hán Việt.

Các đơn vị Hán giả Việt còn thấy nhiều trong các bản dịch tiểu thuyết, bản dịch lời thoại những truyện Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông. Không chỉ trước đây mà ngay bây giờ, cứ mở chương trình phát phim truyện ra là có thể nghe thấy đầy rẫy những từ như: *thiếu gia, đại gia, cô nương, lão bà, lão gia, đại ca, tiểu đệ, đại tẩu, thúc thúc, lão bá, huynh đệ, tỷ, muội* v.v... Có thể nói, chúng chính là những quái thai do sự hiểu lầm giữa **phiên dịch** và **phiên âm** mà sinh ra.

3.2.2. Vấn đề dịch nhân danh, địa danh từ tiếng Hán sang tiếng Việt

Tuy chiếm một tỷ lệ thấp trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ, nhưng vai trò của nhân danh, địa danh lại rất to lớn, vì nó gắn liền với lịch sử phát triển của một dân tộc, một quốc gia và đặc biệt là với ngôn ngữ của dân tộc và quốc gia đó.

Tên gọi của một người nào đó (nhân danh), một nơi nào đó (địa danh) chủ yếu là quy ước về mặt âm thanh để phân biệt người (cá thể) ấy với người (cá thể) khác; phân biệt khu vực ấy với khu vực khác. Vì vậy, tên người, tên đất mang tính cụ thể và tính chỉ định tuyệt đối. Nói đến tên gọi, “tên riêng”, người ta chú trọng đến yếu tố âm thanh, vì “tên” sinh ra là để “gọi”. Sử dụng sai lệch về mặt ngữ âm khi gọi tên, tức là vi phạm nguyên tắc tạo thành và tôn chỉ của tên gọi.

Nhân danh, địa danh khi chuyển từ một ngôn ngữ A sang ngôn ngữ B, xu hướng chung là, B đồng hóa A về mặt

ngữ âm. Mức độ đồng hóa tùy thuộc vào sự khác nhau nhiều hay ít giữa hai hệ thống ngữ âm của A và của B. Do đó sự sai lệch, méo mó về mặt âm thanh khi chuyển dịch từ A sang B là hiện tượng có tính chất phổ biến. Chẳng hạn, một người Việt không học tiếng Pháp có thể phát ~~á~~ sai địa danh Paris, thủ đô nước Pháp, vì trong hệ thống phụ âm tiếng Việt không hề có âm “r” trong từ ấy. Cũng tương tự như vậy, một người Nga có thể phát âm sai ~~nhanh~~ danh Hồ Chí Minh, vì trong tiếng Nga không có những âm như: h-, ch-, -nh, v.v... Nhưng đó là sự sai lệch ngữ âm cho phép, nghĩa là người bản ngữ khi nghe người ngoài quốc gọi những nhân danh, địa danh ấy, họ vẫn hiểu được. Khi tiếng Hán là B và ngôn ngữ khác là A thì xu hướng Hán hóa bao trùm là âm tiết hóa. Mỗi âm tiết được ghi lại bằng một chữ Hán. Như thế sẽ xảy ra tình trạng sau:

- ① Dù ngôn ngữ A có thanh điệu hay không thì khi sang B (tiếng Hán) chúng cũng buộc phải mang thanh điệu.
- ② Khi gặp nhóm phụ âm kép, thì vào tiếng Hán sẽ bị lược bỏ bớt hoặc âm tiết hóa các phụ âm ấy.
- ③ Những chữ Hán dùng để làm âm tiết đại diện lúc chuyển dịch thường được chú ý cả hai mặt, trước hết là *âm* (gắn với âm cần dịch), sau đó là *nghĩa* (những chữ Hán chỉ dòng họ người Hán thì dùng để dịch họ tên người; những chữ Hán chỉ sông, núi, cảng v.v... của người Trung Quốc thì dùng để dịch *địa danh*). Ví dụ, người Trung Quốc đã dịch như sau:

London =	伦敦	/lún dūn/
Cuba =	古巴	/gǔ bā/
Berlin =	白林	/bái lín/

French	=	法郎四	/fǎ láng sì/
Brazil	=	巴西	/bā xī/
Australia	=	澳大利亚	/ào dǎ lì yà/
Dumas	=	杜马	/dū mǎ/
Gauss	=	高斯	/gāo sī/
Robinson	=	鲁宾孙	/lǔ bīnsūn/

.....

Trong các trường hợp trên, người Hán đã cố gắng tìm những chữ Hán có âm đọc gần với các âm tiết cần dịch. Một số tên quốc gia, châu lục thường được gọi theo cách tinh lược, đơn giản hóa, chẳng hạn:

法 郎 西 → 法 / fǎ / Pháp. Tương tự như vậy người Trung Quốc có 非 / fēi / Phi; 美 / měi / Mĩ; 欧 / ōu / Âu; 英 / yīng / Anh; 德 / dé / Đức; 意 / yì / Ý; 印 / yìn / Ấn. Bước Hán hóa này đã phản ánh sai lệch hình thức ngữ âm của các địa danh ngoại quốc.

Khi chúng vào tiếng Việt với âm Hán Việt thì những địa danh ấy hoàn toàn khác với dáng vẻ vốn có của chúng, vượt cả mức sai lệch cho phép về mặt ngữ âm. Những nhân danh như Gauss, Robinson v.v. khi đọc theo âm Hán Việt người ta tưởng đâu đó là những người Hán họ Cao tên Tư, hay họ Lỗ tên Tân Tôn vậy! Những địa danh, nhân danh nổi tiếng thế giới khi qua âm Hán Việt vào tiếng Việt đều trở nên xa lạ lạc lõng gắn hòa nhập, và dường như một thời đã tách tiếng Việt đường Việt ra khỏi cộng

đồng nhân loại: Gia tô Cơ đốc (Jesus Christ), Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu), Hoa Thịnh Đốn (Washington), Gia Nã Đại (Canada), Tân Gia Ba (Singapore), Nã Phá Luân (Napoléon), Hồ Ly Vọng (Hollywood), v.v... Rất nhiều trường hợp có hai hay nhiều tên gọi cho cùng một nhân vật hay một địa điểm trên thế giới, mà nguyên nhân gây ra cũng chính là do thói quen dùng âm Hán Việt.

Khi cần chuyển một nhân danh, địa danh Việt Nam sang tiếng Hán, người Trung Quốc cũng tiến hành công việc giống như vừa nêu ở trên nhưng dễ dàng hơn rất nhiều vì những lý do sau:

- ① Số lượng âm tiết Hán “trùng” với âm tiếng Việt chiếm tỷ lệ khá lớn.
- ② Đa số các địa danh Việt Nam từ xa xưa đã được cấu tạo bằng các tiếng Hán Việt.
- ③ Số lượng người Việt đặt “tên chữ” (chữ Hán, viết ra được bằng chữ Hán) nhiều hơn tên Nôm.
- ④ Trừ dân tộc ít người ra, còn hầu hết họ của người Kinh không nằm ngoài “trăm họ” của người Hán (hiện nhiều dân tộc ít người ở Việt Nam không có cái gọi là “họ”)

Ngoài ra người Hán còn chuyển địa danh, nhân danh Việt Nam sang tiếng Hán theo một kiểu khác nữa: gán nghĩa một cách vô đoán, thậm chí cũng không cần để ý đến yếu tố ngữ âm. Không biết có phải do kiểu Hán hóa nói trên hay do ngẫu nhiên mà rất nhiều địa danh Trung Quốc đã trùng với địa danh Việt Nam.

Việc chuyển nhân danh, địa danh Hán (hoặc nhân danh, địa danh qua tiếng Hán) vào tiếng

Việt thể nào cho thuận tiện, nhất quán mà không phạm vào nguyên tắc gọi tên cũng là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ.

Cách phiên theo âm Hán Việt đã được sử dụng lâu đời, vì nó đơn giản, dễ dàng, đã thành “thói quen” ấy cũng đã đem đến cho tiếng Việt những hậu quả bất lợi mà chúng ta phải nhanh chóng khắc phục. Đó là hàng loạt nhân danh địa danh ngoại quốc trong tiếng Việt có khoảng cách ngữ âm khá xa so với âm gốc, do việc chuyển âm Hán Việt tạo ra. Ví dụ: 深圳dịch ra là Thâm Quyến (hoặc Thẩm Quyến), trong khi địa danh ấy được người Trung Quốc gọi là / shēn zhēn /, gần như là “sân trân” trong tiếng Việt. Hoặc 张明贵 dịch là Trương Minh Quý, vốn là /zhāng míng guì/, gần như “Trang Minh Quây” – vấn đề là tại sao không chọn cách dịch “Sân Trân” và “Trang Minh Quây” hoặc Shen zhen và Zhang Míng Gùi mà lại phải là Thẩm Quyến và Trương Minh Quý? Ngoài việc vi phạm quy tắc gọi tên ra, phiên âm Hán Việt còn thêm một nhược điểm nữa: đó là người ta có một cảm giác mập mờ giữa đất đai người Hán và đất đai người Việt, giữa tên họ người Hán và tên họ người Việt.

Ít sử dụng âm Hán Việt khi dịch nhân danh địa danh từ tiếng Hán sang tiếng Việt là bước đầu hạn chế việc lạm dụng từ Hán, góp phần ngăn chặn xu hướng Hán hóa tiếng Việt.

3.2.3. Trường hợp dịch theo kiểu phiên âm Hán Việt

Do quá trình tiếp xúc lâu dài giữa hai ngôn ngữ, tiếng Việt đã vay mượn một số lượng lớn từ ngữ Hán. Theo các

nha nghiên cứu thi, hai phần ba số lượng từ ngữ trong tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán. Trên 80% số từ ngoại lai ấy có dạng âm đọc Hán Việt, nên cũng được gọi là từ Hán Việt. Khi gấp những từ này trong tiếng Hán người phiên dịch chỉ cần đọc lên theo âm Hán Việt thì chúng lập tức biến thành từ Việt. Thao tác phiên dịch trở nên quá đơn giản và nhẹ nhàng. Tuy nhiên, có một điều kiện bắt buộc. Đó là: về mặt nghĩa (nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp, nghĩa tu từ) phải là 1 đổi 1 giữa từ tiếng Hán và từ tiếng Việt. Xin xem ví dụ ở bảng sau:

<i>Tiếng Hán hiện đại</i>		
<i>Chữ Hán</i>	<i>Phiên âm Bắc Kinh</i>	<i>âm Hán Việt</i>
高	gāo	cao
雪	xuě	tuyết
祝	zhù	chúc
救	jiù	cứu
公司	gōng sī	công ty
文化	wén huà	văn hóa
理想	lǐ xiǎng	lý tưởng
作品	zuò pǐn	tác phẩm
合作社	hé zuō shè	hợp tác xã
...		

Những trường hợp nêu làm ví dụ sau đây thì lại khác: việc phiên âm Hán Việt không thôi là chưa đủ, chưa đúng, vì nghĩa của từ Hán và từ Việt không còn đối ứng 1 – 1 nữa. Từ Hán sau khi vào tiếng Việt đã bị thu hẹp nghĩa hoặc chuyển đổi phong cách. Xin xem bảng đối chiếu sau:

<i>Từ Hán</i>		<i>Từ Việt tương ứng</i>
洗	xǐ	<ul style="list-style-type: none"> – tẩy (âm Hán Việt) – rửa – tắm – giặt – gội
结婚	jié hūn	<ul style="list-style-type: none"> – kết hôn (âm Hán Việt) – cưới vợ – lấy chồng – lập gia đình – ra riêng
生活	shēng huó	<ul style="list-style-type: none"> – sinh hoạt (âm Hán Việt) – sống – đời sống – cuộc sống
模仿	mó fǎng	<ul style="list-style-type: none"> – mô phỏng (âm Hán Việt) – làm theo – bắt chước
怀念	huái niàn	<ul style="list-style-type: none"> – hoài niệm (âm Hán Việt) – tưởng nhớ – nhớ nhung

回忆	huí yì	<ul style="list-style-type: none"> - hồi ức (âm Hán Việt) - hồi tưởng - nhớ lại
吸引	xī yǐn	<ul style="list-style-type: none"> - hấp dẫn (âm Hán Việt) - thu hút - lôi cuốn
紧张	jǐn zhāng	<ul style="list-style-type: none"> - khẩn trương (âm Hán Việt) - căng thẳng - hồi hộp
认识	rèn shì	<ul style="list-style-type: none"> - nhận thức (âm Hán Việt) - quen - biết - nhận ra
得意	dé yì	<ul style="list-style-type: none"> - đặc ý (âm Hán Việt) - hả hê - hài lòng - hả dạ
鼓舞	gǔ wǔ	<ul style="list-style-type: none"> - cổ vũ (âm Hán Việt) - động viên - khuyến khích - khích lệ
虚构	xū gōu	<ul style="list-style-type: none"> - hư cấu (âm Hán Việt) - bịa

3.2.4. Hiệu tương rút gọn, nói tắt

Nếu nói rằng trong ngôn ngữ có một quy luật gọi là “quy luật tiết kiệm”, thì tiếng Hán là một loại ngôn ngữ th

hiện quy luật ấy rõ nhất. Bao giờ nó cũng muốn diễn đạt ngắn gọn. Điều này thể hiện ở việc người ta đã đặt ra hàng loạt tên gọi tắt, viết tắt, và kể cả việc cấu tạo từ ghép cũng đi theo hướng đó. Ví dụ:

<i>Dạng rút gọn, nói tắt</i>	<i>Dạng đầy đủ</i>
北大	← 北京大学
土改	← 土地改革
初中	← 初级中学
外长	← 外交部部长
政协	← 中国人民政治协商会议
县妇联	← 县一级的妇女联合会
县委	← 中国共产党县一级委员会
审定	← 审查决定
安康	← 平安和健康
安闲	← 安静清闲
惨败	← 惨重失败
惨景	← 凄惨景象
保管	← 保藏和管理
国宝	← 国家的宝物
国策	← 国家基本政策
国土	← 国家领土
军纪	← 军队的纪律

民众	←	人民大众
明证	←	明显的证据
平定	←	平稳安定
仁慈	←	仁爱慈善

Ưu điểm của nói tắt viết tắt là ngắn gọn, nhưng điều không hay mà sự ngắn gọn ấy mang đến là mờ nghĩa, khó hiểu. Người phiên dịch Hán–Việt khi gấp dạng viết tắt, nói tắt ấy thì nên xử lý như thế nào? Dịch ở dạng đầy đủ sau khi đã phục nguyên hay dịch trực tiếp dạng rút gọn, dạng nói tắt? Thủ so sánh một vài cặp trong số những ví dụ nêu trên:

- { a. Trước đây cô ấy học ở Bắc Đại.
b. Trước đây cô ấy học ở Trường Đại học Bắc Kinh.
- { a. Hồi thõ cài anh sống ở đâu?
b. Hồi cài cách ruộng đất anh sống ở đâu?
- { a. Sang năm mới kính chúc cụ an khang!
b. Sang năm mới kính chúc cụ bình yên mạnh khỏe!
- { a. Cấm đưa quốc bảo ra nước ngoài.
b. Cấm đưa báu vật quốc gia ra nước ngoài.
- { a. Ngăn cấm kẻ thù xâm phạm quốc thổ.
b. Ngăn cấm kẻ thù xâm phạm lãnh thổ quốc gia.
- a. Mọi người lính đều phải chấp hành quán kỵ.
b. Mọi người lính đều phải chấp hành kỷ luật quán đội.
- a. Tôi không muốn chứng kiến tham canh áy.
b. Tôi không muốn chứng kiến cảnh tượng thảm áy.

Chắc chắn người phiên dịch Hán–Việt sẽ chọn câu b trong cặp a và b. Bởi vì b dễ hiểu và phù hợp với cách nói của người Việt, tiếng Việt.

3.2.5. Câu bị động trong tiếng Hán và trong tiếng Việt

Câu bị động trong tiếng Hán được cấu tạo bởi các hữ từ chính như: 被, 让, 给, 叫, 由, 埃, 受 v.v...

Trong tiếng Việt chủ yếu dựa vào hai hữ từ: “bị”, “được”.

Chỗ khác nhau cơ bản giữa tiếng Hán và tiếng Việt là, tiếng Hán dường như không có sắc thái biểu cảm; trong khi đó thì “bị” trong tiếng Việt có biểu cảm âm, còn “được” có biểu cảm dương. So sánh:

a. 碗被他打破了。

→ Cái chén (bát) bị nó làm vỡ mất rồi.

b. 他被选为人民代表了。

→ Anh ấy đã được bầu làm đại biểu nhân dân.

Về mặt cấu trúc thì a và b đều ở dạng bị động, nhưng với người Việt thì điều xấu là “bị”, điều tốt là “được”.

Nhiều trường hợp ở tiếng Hán diễn đạt theo cấu trúc bị động, nhưng khi dịch sang tiếng Việt thì không nên giữ nguyên cấu trúc của ngôn ngữ nguồn. Chỉ vì thói quen ngôn ngữ không cho phép.

c. 那本书被借走了。

→ Quyển sách ấy bị mượn mất rồi (-)

→ Sách ấy có người mượn rồi (+)

d. 自行车被小王骑走了。

→ Xe đạp bị Xiaowang lấy đi mất rồi (-)

→ Xiaowang lấy xe đạp đi mất rồi (+)

e. 女孩被妈妈找到了。

→ Dứa con gái được người mẹ tìm thấy rồi (-)

→ Người mẹ tìm thấy đứa con gái rồi (+)

3.2.6. Trở lại loại câu có giới từ 把

Dây là loại câu thường gặp trong tiếng Hán. Nó biến thể từ một mô hình câu đặc trưng rất thông dụng trong tiếng Hán (mô hình SVO, trong đó S là chủ ngữ, V là vị ngữ, O là tân ngữ). Giới từ 把 đã làm đảo trật tự giữa O và V với mục đích “cường điệu”, gây chú ý. Nó không có giá trị làm thay đổi nội dung thông báo cơ bản của câu. Vì vậy lúc phiên dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, người phiên dịch cũng không phải tốn công sức đi tìm một mô hình tương ứng, bởi vì sẽ không thể tìm thấy trong tiếng Việt, nên dành trong chừng mực nào đó bỏ qua yếu tố “cường điệu”, mà chỉ giữ lại nội dung thông báo chính. Ví dụ:

a. 他把信寄了。

a₁) Nó gửi thư rồi.

a₂) Thư nó gửi rồi.

b. 我把门开着。

b₁) Tôi mở cửa đấy.

b₂) Cửa tôi mở đấy.

c. 你把他的样子说。

c₁) Anh nói qua hình dáng nó thử xem.

c₂) Hình dáng nó, anh nói qua thử xem nào.

d. 你把名字告诉我。

d₁) Anh cho tôi biết tên anh.

d₂) Tên anh là gì nhỉ?

e. 他把铜镜擦亮了。

e₁) Nó đã đánh bóng cái gương đồng rồi.

e₂) Cái gương đồng nó đã đánh bóng rồi.

g. 妈妈把孩子找到。

g₁) Người mẹ tìm được đứa con rồi.

g₂) Đứa con được mẹ nó tìm thấy rồi.

Trong tiếng Việt, các câu a₁, b₁, c₁, d₁, e₁, g₁ là những câu trần thuật hay câu khiến thông thường, còn các câu a₂, b₂, c₂, d₂, e₂, g₂ thì thường còn cần đi kèm theo một câu nữa, hoặc ít ra thì nó là một vế của câu ghép, có một vế nữa đứng phía sau.

Ví dụ:

a₂) Thư nó gửi rồi. a₃) Bưu kiện thì vẫn để ở đây.

→ Thư nó gửi rồi, bưu kiện thì vẫn để ở đây.

b₂) Cửa tôi mở đây. b₃) Đồ trong nhà mất thì tôi không biết

→ Cửa tôi mở đây, còn đồ trong nhà mất thì tôi không biết.

Theo chúng tôi, với loại câu có giới từ 把, chúng ta nên dịch theo a₁, b₁ v.v. không cần theo a₂, b₂ v.v...

3.2.7. Hiện tượng nhấn mạnh, gây chú ý

Khi nghiên cứu tiếng Hán chúng ta hay gặp thuật ngữ *qiáng diào* (强调, cường điệu) chúng tôi dịch là “nhấn mạnh” hoặc “gây chú ý”. So sánh hai câu sau:

a₁) 他昨天来。

a₂) 他是昨天来的。

a₁ và a₂ cùng thông báo về một sự kiện “Nó đến hôm qua”. Người Hán phân biệt được sự khác nhau giữa hai câu nói ấy. Câu a₂ khác câu a₁ ở chỗ, câu a₂ thì yếu tố thời gian 昨天 (hôm qua) được “nhấn mạnh”, được “gây chú ý” bằng cặp từ công cụ 是……的, còn ở câu a₁ thì không – Rồi nó thành ra một quy luật có tính văn phạm: muốn nhấn mạnh yếu tố nào, thành phần nào thì chỉ việc để yếu tố đó, thành phần đó vào giữa 是……的. Chẳng hạn, hai câu b₁ và b₂ sau đây lại khác nhau ở chỗ một đẳng không nhấn mạnh gì cả, còn một đẳng thì nhấn mạnh yếu tố địa điểm:

b₁) 他从北京来。 → Nó từ Bắc Kinh đến.

b₂) 他是从北京来的。 → ?

Có nhiều kiểu “nhấn mạnh” từ cấp độ từ cho đến cấp độ câu, từ phương diện này đến phương diện khác. Chẳng hạn:

– Nhấn mạnh sự khẳng định

c₁) 他是我哥哥。 → Anh ấy là anh trai tôi.

c₂) 他就是我哥哥。 → Anh ấy chính là anh trai tôi.

– Nhấn mạnh sự phủ định

d₁) 学习写汉字不难。 → Học viết chữ Hán không khó.

d₂) 学习写汉字并不难。 → ?

e₁) 跳舞我不喜欢。 → Tôi không thích khiêu vũ.

e₂) 跳舞我并不喜欢。 → ?

- Nhấn mạnh mức độ cao

g₁) 北京的变化大。 → Bắc Kinh thay đổi lớn.

g₂) 北京的变化可大了。 → ?

- Nhấn mạnh lượng ít

h₁) 图书馆里没有人。 → Trong thư viện không có ai.

h₂) 图书馆里连一个人也没有。 → ?

Vậy thì người phiên dịch Hán–Việt nên xử lý như thế nào đối với hiện tượng vừa nêu? Chúng ta rất khó tìm hình thức tương đương, do chỗ người Việt rất ít khi dùng (câu c₂). Vì thế, khi dịch đa phần sẽ bỏ qua yếu tố nhấn mạnh, và như thế cũng hoàn toàn không ảnh hưởng đến nội dung thông báo của câu.

3.2.8. Từ chuyển loại

Chúng ta đều biết, tiếng Hán và tiếng Việt cùng chung loại hình ngôn ngữ đơn lập. Một trong những đặc điểm của loại hình ngôn ngữ này là, từ có lúc thì thuộc từ loại này, có lúc thì thuộc từ loại khác, tùy theo ngữ cảnh để xác định từ loại. Hay nói cách khác là từ có khả năng chuyển đổi từ từ loại này sang từ loại khác, nên người ta gọi đó là hiện tượng chuyển loại. Chuyển loại cũng liên quan đến công việc phiên dịch của chúng ta. Vì nói chung, về nguyên tắc thì lúc đối dịch các từ loại phải tương đương. Chẳng hạn bên ngôn ngữ nguồn là một động từ thì bên ngôn ngữ đích cũng phải là động từ, phải đối ứng, không thể khác. Vì thế, nhiều khi trong lúc dịch phải linh động để chuyển đổi từ loại cho phù hợp. Vài ví dụ:

<i>Tiếng Hán</i>	<i>Tiếng Việt</i>
知识很丰富	kiến thức rất phong phú
丰富了知识	làm phong phú thêm kiến thức
深受感动	rất cảm động
感动了她	làm cho cô ấy cảm động
他的影响	ảnh hưởng của nó
影响了他	làm ảnh hưởng đến nó

3.2.9. Thành ngữ Hán và thành ngữ gốc Hán

Thành ngữ Hán là của tiếng Hán thuộc về tiếng Hán, còn thành ngữ gốc Hán là của tiếng Việt thuộc về tiếng Việt nhưng có nguồn gốc từ tiếng Hán, mượn tiếng Hán. Chúng ta đã bàn ở phần trước rồi. Nay nhắc lại vài trường hợp dễ nhầm lẫn trong lúc dịch Hán Việt. So sánh:

<i>Thành ngữ Hán</i> <i>(hiện đại)</i>		<i>Thành ngữ Việt</i> <i>(gốc Hán)</i>
九死一生	→	thập tử nhất sinh
一路平安	→	thượng lộ bình an
一举两便	}	
一举两得		→

Lưu ý: chúng ta sẽ không dịch những thành ngữ Hán trên đây thành “cứu tử nhất sinh”, “nhất lộ bình an”, “nhất cử lưỡng đặc”. Nghĩa là chúng ta không đưa thêm vào tiếng Việt những thành ngữ mà tiếng Việt đã có rồi. Như thế mới

tách được sự vi phạm trong nguyên tắc vay mượn từ ngữ.
Ương tự như trên còn có thể đưa thêm một loạt ví dụ sau:

闭关锁国	→	bế quan tỏa cảng
安分守己	→	an phận thủ thường
茶余饭后	→	trà dư tửu hậu
触景生情	→	túc cảnh sinh tình
大公无私	→	chí công vô tư
多愁善感	→	đa sầu đa cảm
返老还童	→	cải lão hoàn đồng
荒淫无耻	→	hoang dâm vô độ
开天辟地	→	khai sơn lập địa
棋逢对手	→	kỳ phùng địch thủ
起死回生	→	cải tử hoàn sinh
千军万马	→	thiên binh vạn mã
倾家荡产	→	khuynh gia bại sản
情投意合	→	tâm đầu ý hợp
入情入理	→	hợp tình hợp lý
神出鬼没	→	xuất quỷ nhập thần
损人利己	→	ích kỷ hại nhân

通情达理	→	thấu tình đạt lý
忘恩负义	→	vong ơn bội nghĩa
以毒攻毒	→	dùng độc trị độc
隐姓埋名	→	ẩn tích mai danh
仗义疏财	→	trọng nghĩa khinh tài
正人君子	→	hiền nhân quân tử
昨威作福	→	tác oai tác quái

3.2.10. Từ đồng nghĩa tiếng Hán, vấn đề dịch từ đồng nghĩa

“Từ đồng nghĩa” là cách gọi có tính truyền thống để chỉ những từ có nét nghĩa từ vựng chung (nhưng khác nhau về những nét nghĩa khác, như: nghĩa ngữ pháp, nghĩa tu từ, nghĩa văn hóa v.v.). Ở đây chúng ta tạm nhận cách gọi ấy để bàn tiếp công việc phiên dịch của chúng ta.

Tiếng Hán là một ngôn ngữ có nhiều tiếng địa phương (phương ngữ), hệ thống chữ viết (Hán tự) sớm phát triển, từ ngữ do đó được ghi lại, được định hình hóa. Sự tích góp lâu đời đã làm cho hệ thống từ vựng của tiếng Hán cực kỳ phong phú. Một khái niệm có thể được diễn tả rất chi ly bằng nhiều từ khác nhau, tạo ra hệ thống “từ đồng nghĩa”. Chẳng hạn, con người quan sát thế giới bằng thị giác được người Hán gọi là 看, và ghi lại bằng một chữ hội ý với 手 (thủ) và 目 (mục): lấy tay che phía mắt để nhìn rõ. Trong kho từ vựng Hán bên cạnh 看 còn có không dưới

60 từ đồng nghĩa (xem Phan Văn Các [9]). Chúng phân biệt các tư thế, các trạng thái nhìn khác nhau. Ví dụ, nhìn có kết quả rõ: 见, nhìn từ xa: 望, ngửng mặt lên nhìn: 仰, nhìn từ trên cao xuống: 俯, quay đầu về phía sau nhìn: 顧, nhìn lén lút: 瞥, nhìn một cách chăm chú: 盯, nhìn vể tức giận mở to mắt: 瞪 v.v... Cũng tương tự như thế có hàng loạt từ đồng nghĩa với 月, với 马, với 山 v.v. để phân biệt chi ly: trăng mồng mệt, trăng mới mọc, trăng rằm, trăng ở phía đông v.v... Ngựa thì có ngựa non, ngựa bốn tuồi, ngựa tốt, ngựa thiến, ngựa bất kham v.v... (xem Phan Ngọc [8]).

Trong những trường hợp trên, khi dịch sang tiếng Việt chúng ta sẽ gặp khó khăn là, chỉ có quyền lựa chọn một trong hai khả năng sau:

- Tuân thủ nguyên tắc từ (trong ngôn ngữ nguồn) dịch sang từ (trong ngôn ngữ đích) và đành để rơi rụng nghĩa.
- Không tuân thủ nguyên tắc từ dịch sang từ để có thể phản ánh trung thực nghĩa gốc.

3.2.11. Những vấn đề về giới từ

Có một số hư từ luôn đi kèm với danh từ, đại từ tạo thành một tổ hợp biểu thị thời gian, địa điểm, đối tượng, phương hướng, phương thức v.v... Những tổ hợp này có khả năng làm thành phần hạn định cho từ loại tính từ, động từ trong các tổ chức cao hơn. Những hư từ có vai trò như vừa nêu, trong ngữ pháp tiếng Hán được gọi là giới từ. Những giới từ có tần số xuất hiện cao trong sử dụng như:

往，朝，向，在，同，跟，比，把，对，于，给，为了 v.v... chưa kể những trường hợp chuyển từ loại khác qua, như: **用**, **给** v.v...

Vị trí của giới từ và những tổ hợp do chúng tạo nên trong tiếng Hán và trong tiếng Việt cũng có chỗ không giống nhau, đôi khi trái ngược. Vì thế, người phiên dịch Hán–Việt cũng cần lưu ý để tránh sai sót hoặc xử lý không thỏa đáng. Thủ xem xét một số trường hợp cụ thể sau:

a) 这本书在2004 年出版。 (tổ hợp giới từ thời gian đứng trước động từ)

Quyển sách này xuất bản vào năm 2004. (tổ hợp giới từ thời gian đứng sau động từ)

b) 老头儿向大海撒下了网。

Ông già tung chài xuống biển cả.

c) 爸爸在首都工作。

Bố làm việc ở thủ đô.

d) 他从四岁开始学电脑。

Nó hoc vi tính từ lúc lên bốn.

e) 我对中国文学感兴趣。

Tôi có hứng thú đối với văn học Trung Quốc.

g) 你往北面看，那儿有一座纪念牌。

Bạn nhin về phía Bắc (sẽ thấy) ở đó có một cái bia kỷ niệm.

h) 夜间比白天更冷。

Ban đêm lạnh hơn (so với) ban ngày.

i) 我们为人民服务。

(Chúng tôi yì nhân dân phuc vu.)

Chúng tôi phuc vu () nhân dân.

k) 他用毛笔写汉字。

Nó dùng bút lông (để) viết chữ Hán.

Nó viết chữ Hán bằng bút lông.

Ở ví dụ i và k thì vị trí tổ hợp giới từ trong tiếng Việt có hai khả năng: trùng hợp và trái ngược. Trong hai câu tiếng Việt tương ứng thì có một câu thông dụng còn câu kia có phần hạn chế.

Phần bốn

Những tranh luận về phiên dịch

Nghiêm Phục và lý luận “Tín, Đạt, Nhã”

Cái có ảnh hưởng nhất trong lý thuyết dịch cận đại của Trung Quốc phải kể đến đề xuất của Nghiêm Phục về “*tín, đạt, nhã*”.

Nghiêm Phục (1853 – 1921) đã từng học ngành hàng hải ở Anh. Sau khi chiến tranh Trung – Nhật bùng nổ vào năm 1894, ông đã đưa ra chủ trương đổi mới về văn chương. Ông đã dịch “Thiên diễn luận” 《天演论》, tuyên truyền về quan điểm “vật cạnh thiên trạch, thích giả sinh tồn” (vạn vật cạnh tranh do trời sắp đặt, cái thích hợp sẽ tồn tại) có ảnh hưởng rất lớn đối với những nhà tư tưởng lúc bấy giờ. Ông là người Trung Quốc đầu tiên giới thiệu một cách hệ thống về triết học phương Tây.

Trong tác phẩm “Thiên diễn luận – Dịch lệ ngôn” 《天演论·译例言》, Nghiêm Phục lần đầu tiên đã đưa ra tiêu chuẩn dịch thuật “*tín, đạt, nhã*”. “*Tín*” là chỉ “trung thực” (忠实), “*đạt*” là chỉ “lưu loát” (流畅), “*nhã*” là “nhĩ nhã” (尔雅). Cái gọi là “nhĩ nhã” theo lời của chính Nghiêm Phục là “dùng cách kết cấu của tự, của câu trước thời Hán”.

Dùng những tiêu chuẩn của Nghiêm Phục đưa ra để đánh giá về tác phẩm “Thiên diễn luận” do ông dịch có thể thấy được rằng ông không coi trọng “*tín*” lắm, ông nói: “Bản dịch phải làm rõ được ý nghĩa sâu xa; giữa sự việc, từ, câu, có lúc có thể đảo ngược, không nhất thiết từ phải nhỏ hơn câu”. Nhưng ông rất xem trọng “*nhã*”. Để giới thiệu những tư tưởng phương Tây cho các phần tử tri thức

Trung Quốc lúc bấy giờ cần phải sử dụng ngôn ngữ họ quen thuộc. Nghiêm Phục đã đạt được mục đích của mình.

100 năm trở lại đây, lý luận “*tín, đạt, nhã*” do Nghiêm Phục đưa ra đã có tác dụng rất lớn trong giới dịch thuật Trung Quốc. Người ta không có bất cứ tranh luận nào đối với “*tín*” và “*đạt*”, chỉ có chữ “*nhã*” là ngoại lệ, lại áp dụng “dùng cách kết cấu của tự, của câu trước thời Hán” vào dịch thuật thì không thể được. Do đó mọi người đã đưa ra rất nhiều lời giải thích, tổ chức rất nhiều buổi nghị luận về chữ “*nhã*”. Trong số đó, thì lời giải thích của giáo sư Chu Húc Lương là tương đối đáng tiếp thu được.

Giáo sư Chu Húc Lương trong một bài văn tại buổi luận bàn “Phiên dịch tam luận” đã viết: “Tôi cho rằng nên lý giải dựa vào ‘đắc thể’ (得体) (sự khéo léo trong ngôn ngữ). ‘Đắc thể’ không đơn thuần chỉ bút pháp mà còn chỉ việc cần phải dựa vào nội dung trên nền tảng bút pháp, bút pháp nhất định phải có phong cách hợp với nội dung của nó”. Ông còn nói: “Cái nào là quan trọng nhất trong 3 cái ‘*tín, đạt, nhã*? Tôi nghĩ rằng phải xem nội dung mới biết được. Nếu dịch “Độc giả văn trích” 《读者文摘》 (các đoạn trích dành cho bạn đọc) hay là dịch sự hiểu biết về du lịch thì mới cần chú trọng đến *đạt*, dù dịch sót 1, 2 câu cũng không có liên quan lăm đến nội dung chủ yếu. Còn nếu dịch về triết học, khoa học xã hội, đặc biệt là dịch các tác phẩm kinh điển thì nên đặt ‘*tín*’ lên hàng đầu... Và khi dịch về văn học thì đương nhiên phải chú ý đến bút pháp”.

Nếu một bản dịch có nội dung trung thực, ngôn ngữ thông suốt và phong cách khéo léo thì đó đúng là một bản dịch rất hoàn hảo.

(Người dịch: Nguyễn Thị Mỹ Trinh)

Lô Tấn (鲁迅) :
Thư từ qua lại với Cù Thu Bạch
về phiên dịch

...

Phiên dịch không chỉ đưa vào nội dung mới, mà còn đưa vào cách biểu hiện mới. Văn chương hay lời nói của Trung Quốc thực tế không phải là sự thể hiện mang tính chính xác cao độ. Bí quyết sáng tác văn chương chính là việc tránh dùng những từ quá quen thuộc và lược bỏ đi những từ mang ý nghĩa mơ hồ, như thế mới là một tác phẩm hay. Lúc giảng cũng như lúc trò chuyện không phải lúc nào từ ngữ cũng có thể diễn đạt hết ý của bản thân người nói, đó là trường hợp lời nói không phát huy hết tác dụng, bởi vậy khi giáo viên giảng bài rất cần đến phần viết bảng bổ trợ. Ngữ pháp không rõ ràng, không chính xác cho thấy dòng suy nghĩ cũng không mạch lạc, nói cách khác đầu óc hơi hồ đồ. Nếu cứ khăng khăng theo kiểu không rõ ràng, thì lúc học bài cứ thao thao mà đọc, chẳng khác nào quay về điểm khởi đầu, những cái thu được chỉ là những hình ảnh mơ hồ. Để chữa khỏi căn bệnh này, tôi cho rằng chỉ còn cách chịu cực một tí, đưa vào những mẫu câu mới lạ, các mẫu câu cổ, câu địa phương, câu nước ngoài, về sau xem đó là của mình để mà dùng. ...

Bản thảo “Đè Vị Định” (trích)

Vẫn là việc dịch tác phẩm “Vong hồn” 《死魂灵》. Cả ngày trốn trong phòng sách, chỉ làm mỗi công việc này

thôi. Trước khi hạ bút, phải giải quyết một chuyện: cố gắng làm cho tác phẩm mang tính *bản địa* (归化) hay ra sức giữ lại *phong cách nước ngoài* (洋气) của nó. Một dịch giả chuyên dịch các tác phẩm Nhật Bản đã chủ trương dùng cách thứ nhất. Ông cho rằng dịch một tác phẩm châm biếm, trước tiên phải làm cho nó trở nên dễ hiểu, tác phẩm càng dễ hiểu thì hiệu quả càng cao. Vì vậy các tác phẩm dịch của ông có lúc đổi một câu ra thành nhiều câu, gần giống như là giải thích. Tôi cho rằng có 2 cách, tác phẩm chỉ có dễ hiểu không thôi thì thật sự không bằng một tác phẩm có sự sáng tạo hay sửa đổi đôi chút, đem câu chuyện đổi thành chuyện Trung Quốc, nhân vật cũng thành người Trung Quốc. Nếu vẫn là chuyện phiên dịch thì mục đích đầu tiên là việc đọc sâu hiểu rộng các tác phẩm nước ngoài, không chỉ có thể thay đổi tình cảm mà phải chứa đựng tính bổ ích. Ít nhất phải nắm rõ hoàn cảnh xuất xứ, thời đại, và những chuyện đại loại như thế của tác phẩm, các tác phẩm lưu hành nước ngoài cũng tương tự như vậy: nó phải mang theo cả tình cảm sắc thái nước ngoài. Thực ra trên thế giới cũng chưa thể có bản dịch hoàn toàn mang phong cách bản địa, nếu có cũng chỉ là một bài viết theo kiểu hình thức thì tốt nhưng thiếu mất linh hồn của tác phẩm, nếu theo nguyên tắc phân biệt nghiêm khắc thì chưa được coi là tác phẩm phiên dịch. Đã là phiên dịch cần chú ý đến hai mặt, thứ nhất đương nhiên là yêu tố dễ hiểu, thứ hai là phải giữ lại được nét đẹp của tác phẩm. Nhưng làm cả hai việc cùng lúc thường này sinh mâu thuẫn là mọi người nhìn không quen. Nhưng nhân vật trong truyện lại là “một thằng tây”, tất nhiên là mọi người không quen, để tương đối thuận mắt mọi người, đành phải thay đổi phục trang của nhân vật, nhưng chẳng

lẽ lại làm mũi cao thành mũi tẹt, bỏ bớt một mí mắt của nhân vật hay sao. Tôi thì không chủ trương như vậy, cho nên có những chi tiết trong bản dịch thà là để không suôn cho lăm chứ đừng làm thay đổi nội dung của nó. Chỉ có kết cấu câu chữ trong bài thì không bắt buộc dùng đến những từ ngữ chính xác như văn bản khoa học thì việc phiên dịch thoải mái hơn, chỉ là việc dùng “地”(de) làm phó từ, bởi vì tôi thấy hiện nay số độc giả có thể quen với từ này còn rất ít.

...

Chu Tác Nhân (周作人) : **Bài tựa “Con Quay” (trích)**

Tập sách này toàn bộ đều là tập hợp các bài dịch. Công việc phiên dịch của tôi trước giờ vốn theo hướng *dịch trực tiếp* (直译法), cho nên bài dịch thực sự không hay cho lăm, tuy nhiên tôi làm văn miêu tả tự do vốn cũng không hay. Đến bây giờ tôi vẫn tin tưởng vào cách dịch trực tiếp vì tôi thấy không có cách dịch nào tốt hơn thế. Nhưng dịch trực tiếp cũng phải có điều kiện, phải biểu đạt được ý trong phạm vi tiếng Hán có thể đạt đến để giữ được phong cách nguyên bản, diễn đạt được ý nghĩa nguyên gốc của từ ngữ, mỗi câu nói phải có được 2 yếu tố là “Tín” và “Đạt”. Gần đây một số người dường như hiểu lầm ý nghĩa của cách dịch trực tiếp, cho rằng dịch trực tiếp là đem từng câu từng chữ dịch sang tiếng Hán, ví như câu *Lying on his back*, không dịch “仰卧着” mà lại dịch thành“卧着在他的背上”, đó chẳng

phải là cẩn lòng tin nhưng lại bất tín hay sao. Theo tôi “仰卧着” chính là dịch trực tiếp, cũng có thể nói là dịch theo ý; nếu bỏ bớt đi hoặc là dịch “坦腹高卧” thậm chí “卧北窗下自以为义皇上人” là dịch bậy; “卧着在他背上” là cách dịch cứng nhắc (死译). Ngày xưa khi phiên dịch kinh Phật, cũng đã có nhiều chuyện như thế xảy ra, câu “与大比丘众千二百五十人俱” trong kinh có người dịch là “大比丘众共半十三比丘百”, chính là một ví dụ tương tự; tiếng Phạn thì có thể nói như vậy nhưng khi dịch sang tiếng Hán thì không thể không đổi đi, bởi vì nó vốn nằm ngoài phạm vi diễn đạt của tiếng Hán. Đây là một vài ý kiến của tôi đối với việc phiên dịch, chỉ là nhân tiện nói đến, hiện nay có một số người rất giỏi không những có thể đạt đến 3 yếu tố *Tín*, *Đạt*, *Nhã* trong văn dịch mà còn đem bài dịch viết thành những tác phẩm vô cùng đặc sắc, việc đó tất nhiên là hay rồi, nhưng đó là vấn đề khác không nên đề cập thêm nhiều ở đây.

Toàn tập tổng cộng có 280 bài, 34 bài của Hy Lạp, 176 bài của Nhật, 70 bài còn lại của các nước khác. Hầu hết là thơ nhưng tôi lại dịch thành văn xuôi. Tôi đã từng phát biểu về các bài dịch thơ Hy Lạp vào mùa hè năm ngoái: “Thơ thì không thể nào dịch được, chỉ có nguyên bản mới là thơ, bất cứ bản dịch nào cũng giống như là sự giải thích của các thầy giáo trường tư giảng về thơ Đường mà thôi. Cho nên tôi nói những bài trong ‘*Hy Lạp thi tuyển*’ thực tế chỉ là dùng văn xuôi diễn đạt lại, cũng có lúc viết qua hàng cho có về thơ, nhưng qua hàng đâu đã phải là thơ, tôi từng nói rõ như thế.” Cho nên đây không phải là một tập thơ dịch. Tập trung toàn bộ thơ Nhật, 29 bài của Hy Lạp, đều

từ nguyên văn dịch ra, còn 75 bài thì dựa vào tiếng Anh và các ngôn ngữ bản địa trên thế giới, chỉ sợ có quá nhiều sơ suất nên phải nhờ đến các học giả hiểu biết giúp đỡ. Các tác phẩm được viết khoảng 4 đến 5 năm, thể văn không thống nhất, lúc biên tập cũng không chỉnh sửa gì thêm, và lại cũng chỉ là những bài riêng lẻ tương đối độc lập, vẫn giữ lại được hình thức ban đầu hoặc ngược lại đủ thấy được cảm hứng lúc ấy: chỉ tạm thời lấy việc này để bàn luận mà thôi.

Đây chỉ là một vài góp ý vui – một con quay – trên thực tế không hề có ý nghĩa lớn lao nào cả, nhưng với những kỷ niệm vui đùa thú vị thì không tránh được ý muốn lưu lại những ý tưởng đó. Tôi có một người bạn rất thích đùa, tôi đem nó tặng cho anh ấy và viết lời của nhà thơ Hy Lạp lên giấy bìa:

“一点点的礼物
藏着歌大大的人情”。

Bắc Kinh, ngày 12 tháng 6,
Trung Hoa Dân Quốc năm thứ 14

Quách Mạt Nhược (郭沫若) : Công tác dịch thuật văn học

Điều quan trọng nhất trong công tác dịch thuật văn học là làm cho mọi người đều biết. Thông qua dịch thuật, chúng ta có thể thửa hưởng di sản văn học toàn thế giới. Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc trên thế giới đều có những tác gia ưu tú, để lại những tác phẩm bất hủ. Đó là những di

sản văn học chung của nhân loại, cần có những người làm công tác dịch thuật dịch sang tiếng Hoa để cho nhiều người hơn trong chúng ta được thụ hưởng. Trung Quốc có dân số lớn, không phải ai cũng biết nhiều ngoại ngữ. Muốn cho nhân dân ta đều được hưởng thụ di sản văn hóa thế giới thì nhất thiết phải qua công tác dịch thuật.

Ngày nay, công tác dịch thuật đã phát huy tác dụng to lớn góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, phản đối việc đe dọa gây chiến tranh. Việc giao lưu văn hóa giữa các nước có thể góp phần làm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau. Đặc biệt, các tác phẩm văn học chính là sự phản ánh cuộc sống, cho nên việc dịch chúng càng khiến cho sự hiểu biết đó sâu sắc hơn, và như thế có thể xoá bỏ những trở ngại, ngăn cách giữa người với người. Vì vậy công tác dịch thuật chiếm vị trí hết sức quan trọng trong việc bảo vệ hòa bình thế giới.

Văn học là sự phản ánh hiện thực cuộc sống. Thông qua việc dịch các tác phẩm văn học, chúng ta không chỉ có thể hiểu thêm cuộc sống, những phong tục và nguyện vọng của nhân dân các nước trên thế giới, mà còn có thể thúc đẩy việc sáng tác trong nước, kích thích niềm say mê sáng tác của các tác giả; các tác giả khi đọc các tác phẩm dịch còn có thể học hỏi được cách thể hiện đời sống. Ngoài ra, công tác biên dịch còn có thể góp phần cải tiến, hoàn thiện ngôn ngữ trong nước. Ngữ văn Trung Quốc rất ưu việt, nhưng khi sử dụng mới cảm thấy không có đủ các quy tắc ngữ pháp. Những người làm công tác dịch thuật đều phải nắm vững điểm này. Qua việc biên dịch, chúng ta có thể học hỏi được kết cấu và cách vận dụng ngôn ngữ của nước khác, tiếp thu điểm mạnh của họ, bổ sung vào điểm yếu của mình. Hậu quả của chế độ phong kiến thống trị lâu dài

ở Trung Quốc khiến cho nhân dân có rất ít cơ hội tiếp xúc với các tác phẩm văn học của các nước trên thế giới. Số tác phẩm văn học cổ điển nổi tiếng thế giới và những tác phẩm tiến bộ trong văn học các nước tư bản chủ nghĩa được dịch ra là rất ít. Từ trước đến nay, nhu cầu được giới thiệu các tác phẩm này là vô cùng lớn, trách nhiệm này thuộc về những người làm công tác dịch thuật.

Công tác dịch thuật là một công việc khó khăn. Tôi không chỉ coi trọng việc dịch thuật mà còn hiểu rất rõ những vui buồn sướng khổ của công việc này. Hầu hết những người theo đuổi công việc này đều có thể hiểu được điều đó. Dịch thuật là một kiểu sáng tác, dịch hay cũng có nghĩa là sáng tác, thậm chí còn có thể hay hơn cả sáng tác. Đây không phải là một công việc bình thường, có khi dịch còn khó hơn sáng tác. Sáng tác cần có sự trải nghiệm cuộc sống, dịch thuật lại cần phải trải nghiệm cuộc sống ấy sâu sắc hơn nữa. Những người làm công tác dịch thuật vừa phải nắm vững tiếng mẹ đẻ, vừa phải giỏi ngoại ngữ. Cho nên so với sáng tác, dịch thuật không dễ hơn chút nào.

Nghiêm Phục (严复) đã có những đóng góp rất lớn cho công tác dịch thuật, ông chủ trương: dịch thuật cần phải có đủ ba điều kiện "Tín, Đạt, Nhã". Tôi cho rằng, quan điểm này của ông là hết sức đầy đủ và quan trọng. Việc dịch các tác phẩm văn học đặc biệt cần chú trọng ba yếu tố này, bởi vì văn bản dịch cũng là một tác phẩm nghệ thuật.

Công tác dịch thuật quan trọng, gian khổ và đòi hỏi những điều kiện như thế, vì vậy chúng ta tuyệt đối không nên có thái độ xem thường. Những người làm công tác dịch thuật cần phải có trách nhiệm cao đối với công việc, không thể tùy tiện đọc đâu dịch đó, phải cẩn nhắc giá trị và sức

ảnh hưởng của một tác phẩm từ nhiều góc độ **khác nhau**. Trước khi viết phải hiểu một cách sâu sắc về thời **đại**, bối cảnh của một tác phẩm. Những người làm công tác dịch thuật không có vốn sống dày dặn, không hiểu được bối cảnh lịch sử của nguyên tác thật không dễ dịch ra một tác phẩm hay.

Vì vậy công tác dịch thuật cũng là công việc đòi hỏi nhiều kinh nghiệm sống. Nhưng chúng ta cũng không thể chỉ nhấn mạnh yếu tố này. Cách đây không lâu, để viết một tác phẩm mà Fadeyev (法捷耶夫) đã đến một nhà máy gang thép sống hơn một năm. Những người làm công tác dịch thuật chúng ta không phải ai cũng có thể làm được như vậy nhưng chúng ta cũng cần có một vốn sống nhất định. Như vậy mới có thể linh hôi được hết nội dung của nguyên tác.

Lẽ đương nhiên, đối với những người làm công tác dịch thuật văn học, điều quan trọng là cần phải bồi dưỡng về mặt văn học và ngôn ngữ. Một người làm công tác dịch thuật chí ít cũng phải thông thạo một ngoại ngữ. Nhưng nắm vững một ngoại ngữ cũng chưa chắc có thể dịch hay. Cho nên tốt nhất cần biết thêm hai, ba ngoại ngữ, như vậy không chỉ tiện cho việc nghiên cứu, mà lúc dịch còn có thể dùng làm công cụ hỗ trợ. Dùng văn bản dịch của tiếng nước ngoài để đối chiếu sẽ giúp ích rất nhiều cho việc dịch của bản thân. Đó là kinh nghiệm của chính bản thân tôi.

Ngoài ra, điều quan trọng hơn là việc bồi dưỡng tiếng mẹ đẻ. Nếu không có nền tảng tiếng mẹ đẻ vững chắc, không thê vận dụng nhuần nhuyễn và linh hoạt thì cho dù có giỏi ngoại ngữ đến đâu cũng khó có thể dịch một tác phẩm cho xuôi tai. Thơ nước ngoài dịch sang tiếng Hoa

cũng phải giống thơ mới được. Có một số người quá nhấn mạnh việc dịch sát nghĩa, mà thơ lại có sự cách điệu, có vần luật, có cấu tứ nhất định. Nếu làm mất đi những yếu tố trên, thơ dịch ra sẽ thật vô vị, không thành thơ. Đây là điều cần được chú ý. Bất cứ thể loại nào, tản văn, tiểu thuyết hay kịch, vốn dĩ đều ẩn chứa ý thơ. Tất cả những tác phẩm hay đều là thơ. Cho nên không có sự bồi dưỡng về thơ thì không được.

Vừa phải giỏi ngoại ngữ vừa phải giỏi tiếng mẹ đẻ. Người giỏi ngoại ngữ chưa chắc đã giỏi tiếng mẹ đẻ. Tôi đã nói dịch thuật là một công việc khó khăn, cái khó của nó chính là chỗ này. Một người sống ở nước ngoài từ nhỏ, suy cho cùng cũng chỉ bằng một người nước ngoài, rất khó có thể đồng thời giỏi tiếng mẹ đẻ. Nhưng một người từ 20 tuổi trở lên muốn học giỏi ngoại ngữ thật không dễ, mà muốn giỏi tiếng mẹ đẻ cũng rất khó. Như tôi đây, hơn 20 tuổi mới sang Nhật sống được 20 năm, sống theo kiểu Nhật, trẻ con chung quanh cũng toàn nói tiếng Nhật. Trong hoàn cảnh đó, tôi thật không dám khoe khoang vốn tiếng Nhật của mình, nhưng tiếng Hoa của tôi thì cũng có thể chấp nhận được, vì ngôn ngữ mà tôi tiếp xúc từ khi còn trong bụng mẹ là tiếng Hoa. Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi rất giỏi tiếng Hoa. Cho nên, để học giỏi ngoại ngữ đã khó, lại thêm thứ tiếng mẹ đẻ khó nắm vững, muốn học giỏi cả hai thứ tiếng cùng lúc quả là khó càng thêm khó. Nhưng khó khăn luôn có thể khắc phục được. Mao Chủ tịch đã nói: "Có khó khăn, có biện pháp, có hi vọng". Câu này cũng thông dụng đối với những người làm công tác dịch thuật. Ở đây tôi muốn giới thiệu với quý vị một kinh nghiệm của Liên Xô. Khi họ dịch một bài thơ của Trung Quốc, những người biết tiếng Hoa sẽ dịch nghĩa

trước, sau đó những người giỏi thơ sẽ sửa lại cho bài thơ thi vị hơn. Việc dịch tập thể ở Liên Xô đã trở nên phổ biến, tôi thấy phương pháp này rất đáng học tập. Ở Trung Quốc, hầu như chúng ta chỉ làm được bước thứ nhất, tức là dịch nghĩa bài thơ, bước thứ hai là thi vị hoá bài thơ thì chúng ta thường không làm, hoặc làm không đến nơi đến chốn, mà bước này lại là bước không thể thiếu được. Một ly rượu "Vodka" nếu biến thành một ly nước lã với những tạp chất hỗn hợp bên trong thì không thể chấp nhận được, mà phải thành một ly rượu Phồn hay rượu Mao Đài, như thế mới gọi là có trách nhiệm.

Tóm lại, trong công tác dịch thuật, ý thức trách nhiệm là vô cùng quan trọng. Trước khi dịch cần phải thận trọng chọn lựa, cân nhắc chu đáo. Trong quá trình dịch phải tham khảo, đọc thêm thật nhiều, học hỏi nhiều và hết sức trau chuốt. Cái gọi là "hạ bút thiên ngôn, ý mā khả dăi" (“下笔千言，倚马可待”) , trên thực tế là làm qua loa, đại khái, vô trách nhiệm.

Lúc trước, nhiều người làm dịch thuật chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản, đấu đá lẫn nhau, xem nó như một việc để kiếm lợi và lấy danh, rõ ràng là sai lầm. Ngày nay, chúng ta làm công việc này trước tiên phải xứng đáng với tác giả, độc giả. Chúng ta cần phải trao đổi với nhau, lập kế hoạch cùng thực hiện, làm cho việc dịch thuật đạt đến độ hoàn hảo. Chỉnh sửa, góp ý cho nhau là một cách làm rất hay, có thể sửa sai, phát hiện những thiếu sót của nhau. Chúng ta cũng nên bồi dưỡng ý thức phê bình và tự phê bình trong giới dịch thuật.

Lâm Ngữ Đường (林语堂) : Thảo luận về việc phiên dịch

Phiên dịch phải lấy câu làm đơn vị

Dịch văn và viết văn không hề giống nhau, tức là những tư tưởng vốn có của tác phẩm không phải của người dịch, mà xuất phát từ việc dùng tác phẩm nước ngoài của tác giả, tất nhiên khi người dịch muốn dùng tiếng nước mình để biểu thị cùng một tư tưởng, tâm lý phải tương ứng với cách hành văn, muốn thay đổi lời nói thì phải dựa vào toàn câu là đơn vị, không thể lấy từng từ mà ghép lại.

Đầu tiên, người dịch phải nắm vững ý nghĩa các câu trong nguyên bản một cách tường tận kỹ càng, thẩm nhuần những điểm trọng tâm, sau đó dịch ý nghĩa các câu dựa vào ngữ pháp tiếng Hán mà dịch. Đây chính là cái mà tôi gọi là phương pháp *dịch theo câu* (句译).

Người dịch phải căn cứ vào tâm lý khi hành văn của người Trung Quốc

Việc thứ hai là người dịch phải căn cứ vào tâm lý khi hành văn của người Trung Quốc. Tư tưởng biểu thị của người dịch vốn mang phong cách văn chương của nước họ nên không thể tránh được việc ảnh hưởng ít nhiều phong cách văn chương nước đó, tuy nhiên người dịch cũng không nên thay đổi quá mức diện mạo vốn có của tác phẩm. Nhưng nếu như người dịch không chuyển tải được những tư tưởng nguyên văn thành lời nói của người Trung Quốc, bởi dựa vào từ mà dịch, hóa ra như tiếng Hán mà không phải tiếng Hán, như hiểu mà không hiểu, không thể nào có được bài văn trôi chảy. Cái cảm giác lúc đọc các tác phẩm

dịch theo kiểu này là tuy không hề thấy khuyết điểm về mặt ngữ pháp, nhưng lời nói của người Trung Quốc thì lại không phải như vậy. Mỗi lời nói đều có sắc thái riêng, cũng như ngữ pháp cũ pháp, đều phải xuất phát từ thói quen thường ngày, thông thường những cái được coi là “*Hợp*” (通) và “*Không hợp*” (不通) tức là coi cũ pháp đó có xuất phát từ thói quen hay không. Tất cả những gì khác với thói quen đều bị coi là “không hợp”, cho dù nó không có một sai phạm gì về quy tắc văn chương (作古文不通，既不合古文之笔法习惯而已，“tập quán (习惯)” tức *thói quen - usage, thành ngữ - idiom*; “văn pháp (文法)” tức *ngữ pháp - grammar*). Học sinh Trung Quốc thường nói theo kiểu “tiếng Anh của người Trung Quốc”, các tư tưởng tình cảm cũ pháp hoàn toàn đều là theo tiếng Hán chứ không phải tiếng Anh, dù cho tất cả các điểm ngữ pháp đều không sai sót nhưng do cách nói của người Anh thì nói như thế “không phải là tiếng Anh”; giống như người phương Tây nói “cảm ơn nhiều” thay vì chỉ nói “cảm ơn”, và ngược lại người Hoa cũng phải gạt bỏ cái gọi là “lời nói của người nước ngoài”. Văn bản tuân thủ quá chặt chẽ theo tâm lý người phương Tây, nhất là theo cảm nhận của người đọc thì đó cũng bị cho là “không phải văn Trung Quốc”. Cách nói “không phải văn Trung Quốc” thực tế không phải lấy vấn đề “Âu hóa” để che lấp, mà do người Trung Quốc còn bất đồng đối với vấn đề Âu hóa. Bất cứ loại ngôn ngữ nào trước khi được *bản dia hóa* (国化) đều bị coi là không hợp, không thể lấy cớ phiên dịch để cho là ngoại lệ. Việc Âu hóa các tác phẩm Trung Quốc không những gặp nhiều khó khăn ở mặt từ vựng và

ngữ pháp, mà các câu cũng không thể Âu hóa được. Đây không phải là một bài để thảo luận, do độ dài bài viết, nên chỉ đề cập sơ lược về việc phiên dịch và tính nghệ thuật của văn chương.

(*Người dịch: Trần Đặng Diêm Phúc*
Lê Thị Nguyệt Hương)

Băng Tâm (冰心) : Tôi cũng nói về phiên dịch

Tôi vốn dịch chưa được bao nhiêu nên không thể coi là một nhà phiên dịch. Tôi lại chỉ biết một ngoại ngữ là tiếng Anh, cũng chẳng thông thạo lắm (Muốn lấy được băng thạc sĩ, phải có hai ngoại ngữ. Khi du học bên Mỹ, tôi có học qua một lớp tiếng Pháp trong hè, sau khi thi xong, cũng quên đi gần hết!) vì thế bị hạn chế rất nhiều trong việc phiên dịch. Tôi còn có một kinh nghiệm đau khổ: luận văn thạc sĩ ở Mỹ của tôi là dịch tiếng Anh bài từ Thấu Ngọc (漱玉词) của Lý Thanh Chiếu (李清照). Đề bài này do giáo viên hướng dẫn của tôi chọn, đúng là một công việc vô cùng gian khổ đối với tôi! Tôi vất óc ra dịch bài từ Thấu Ngọc thành từng đoạn từng đoạn văn xuôi một, sau đó mỗi tuần lại một lần đến nhà thầy, vừa ăn bánh uống trà vừa trao đổi ý kiến làm sao để dịch nó thành “thơ”. Cứ như thế, mỗi tuần dịch một bài, hết nửa năm, miễn cưỡng cũng làm xong bài luận văn. Đến nay nghĩ lại vẫn cảm thấy áy náy, may mà không có người Trung Quốc nào đọc bài luận đó của tôi! Vì vậy, tôi chả dám đi làm công việc phiên dịch nữa.

Mùa đông năm 1927, tôi đọc được mấy cuốn thơ tự do của nhà thơ Li-băng (黎巴嫩) Kahlil Gibran (纪伯伦) sáng tác bằng tiếng Anh ở chỗ một đồng nghiệp người Mỹ, trong đó tôi đặc biệt thích bài thơ “Tiên Tri” 《先知》, tôi thích lời thơ triết lí tài hoa và huyền ảo tràn đầy hơi thở phương Đông của nó. Vừa hay đang dạy môn “Tập sáng tác” ở đại học Yenching (燕京) năm thứ hai, tôi liền yêu cầu các sinh viên của lớp Tập sáng tác chia nhau dịch, sau đó tôi là thảo luận trao đổi riêng với các em, nhưng các bản dịch chỉnh sửa xong lại không thu lại. Năm 1930, sau khi mẹ tôi qua đời, tôi ốm một trận, bệnh đến liệt giường, đọc lại bài thơ “Tiên Tri” này, bỗng cảm thấy cần phải dịch nó ra cho mọi người cùng thưởng thức, vậy là năm 1931 đã dịch xong, vừa hay hiệu sách Tân Nguyệt đến hỏi, tôi liền đưa cho họ luôn.

Sau lần ấy, chắc khoảng giữa những năm 50! Tôi là dịch tập thơ tự do “Gitanjali (吉檀伽利)” và “Người làm vườn 《园丁》” của triết gia Ấn Độ (印度) Tagore (泰戈尔) sáng tác bằng tiếng Anh, ngoài ra còn có và tập truyện ngắn. Tagore là nhà thơ mà tôi ngưỡng mộ từ lâu (Sau những năm đầu thập niên 50, tôi đã qua Ấn Độ lần, nên cũng biết đôi chút về hoàn cảnh sáng tác của ông). Thơ ông giống thơ của Kahlil Gibran, cũng những vần thơ triết lí tài hoa và huyền ảo tràn đầy hơi thở phương Đông, nhưng hoàn cảnh gia đình và xã hội của họ không giống nhau, tôn giáo tín ngưỡng cũng khác, thế Tagore lột vỏ ngây thơ, vui tươi và giàu màu sắc thẳn t hơn, còn thơ của Kahlil Gibran lại như một cụ già trả nhiều cay đắng, dạy cho lớp cháu con đạo lí làm ngườ

trong thâm trầm lại phảng phất nét bi thương. Tóm lại, khi tôi dịch những bài thơ tự do của hai nhà thơ này, đều không thấy vất vả mà chỉ có cảm giác thưởng thức tuyệt vời! Sau đó tôi lại theo lời hẹn với nhà văn Án Độ Annandale (安娜德之约), dịch cuốn truyện thiếu nhi “Công chúa quả lựu” 《石榴公主》 do ông ta viết bằng tiếng Anh, cũng nhờ đã từng đến Án Độ nên bối cảnh câu chuyện trong tác phẩm, tôi cũng có thể hiểu được ít nhiều. Sau lần đó, lại dịch tập thơ của vua Nê-pan (尼泊尔) Mahendra (马亨德拉), đó là nhiệm vụ mà “sếp” giao cho tôi, bản dịch tiếng Anh của nguyên tác có vẫn điệu, tôi cũng dành dịch thành những câu có vẫn có điệu, thật vất vả vô cùng. Đến khoảng năm 1978, một người quen lại giao cho tôi một bản dịch tiếng Anh bài thơ tự do “Người thấp đèn” 《燃灯者》 của tổng thống Buttigieg (布蒂吉) nước Malta (马耳他). Tập thơ này nằm trong tay tôi rất lâu, mãi đến tháng 5 năm 1980 đi Nhật về, tôi mới vội vội vàng vàng dịch gấp. Tôi chưa từng đặt chân đến Malta, chẳng biết gì về con người và đất nước đó, dành phải y theo con chữ mà dịch thẳng ra. Đợi đến trung tuần tháng 6 thì dịch xong, tôi lăn ra ốm, đến lời tựa còn chưa dịch ra, cũng đem nộp luôn.

Nói chung, các tác phẩm văn học mà tôi dịch ra rất ít. Thứ nhất do tôi chỉ thích dịch những tác phẩm mà mình yêu thích, mà phải là những tác phẩm do tác giả sáng tác bằng tiếng Anh, vì tôi luôn lo lắng không thể trung thành với nguyên tác khi dịch gián tiếp.

Thứ hai, tôi chỉ dám dịch thơ tự do và truyện, mà không có gan dịch “thơ”. Tôi luôn cảm thấy “thơ” là một hình thức

văn học có tính âm nhạc rất mạnh mẽ. Trong thời gian du học bên Mỹ, tôi đã từng học qua vài lớp thi ca. Có rất nhiều tác phẩm của các nhà thơ Anh Mỹ là những sáng tác mà tôi vốn rất thích. Như Shakespeare (莎士比亚), Shelley (雪来), Byron (拜伦), v.v... Mỗi khi nghe thầy ngâm thơ trên bục giảng, giọng thơ vang vang lên bổng xuống trầm luân khiến lòng tôi xao xuyến, thế nhưng nếu bắt tôi dịch những câu thơ này sang tiếng Hán mà không làm mất đi ý nghĩa gốc thì tính nhạc đó đều không còn nữa. Tôi luôn ý thức rằng dịch thơ là một công việc vô cùng khó khăn vất vả, nên không phải là “nhiệm vụ” tránh không xong thì tôi chả dám thử.

Thứ ba, tôi cảm thấy nếu dịch các tác phẩm văn học nước ngoài, phải nắm được kha khá vốn từ vựng của nước đó. Khi gặp được những câu hay, từ vựng nhiều rồi mới có chỗ mà đắn đo lựa chọn. Khi chọn được một từ thích hợp hay dịch được một câu nào đó ưng ý, thường khiến tôi vui vẻ cả ngày. Niềm vui này còn lớn hơn cả niềm vui khi viết được một tác phẩm tâm đắc, đáng tiếc là cảm giác vui sướng ấy lại không có thường xuyên!

Phó Đông Hoa (傅东华) : **Dịch tựa “Phiêu”**

Về phương pháp dịch cuốn sách này, tôi phải xin chư vđộc giả một chút quyền tự do. Bởi lẽ dịch cuốn sách kiểu này và dịch các tác phẩm kinh điển (classic) là 2 dạng nếu nhất định phải dịch từng câu từng chữ, e rằng đọc lèi sẽ rất nặng nề. Còn như tên người tên đất, bây giờ tôi đều Trung Quốc hoá tất, chẳng qua là giúp bạn đọc tiết kiệm

chút sức lực mà thôi. Phần đối thoại cũng cố dịch cho giống cách nói của Trung Quốc, có rất nhiều thành ngữ hài hước, chua ngoa, thô tục đều dùng thành ngữ của chính chúng ta mà thay thế, để khi đọc có thể thu được hiệu quả âm thanh của nó. Còn có một số đoạn miêu tả và phân tích tâm lí dài dòng, nếu cảm thấy chả ăn nhập mấy với mạch truyện, lại khiến bạn đọc chán chường mệt mỏi, thì tôi liền chỉnh sửa rút gọn lại mà chả nể nang gì. Nhưng những chỗ như vậy không nhiều. Tóm lại, mục đích của tôi là mong muốn trung thành với tính hấp dẫn của toàn bộ truyện chứ không mong trung thành với từng câu từng chữ. Nếu như các nhà phê bình muốn thay tôi bởi lông tơm vết, bảo tôi câu nào đó, chữ nào đó dịch sai rồi, thế thì tôi đợi sẵn ở đây linh ý và cảm ơn lấm lắm.

Cuối cùng về việc dịch tên cuốn sách này, cũng phải giải thích qua một chút. Tên gốc “Gone with the Wind”, lấy ý trong chương thứ 24 của tác phẩm, nghĩa gốc là nói quê nhà của nhân vật chính trong tác phẩm đã “theo gió bay đi” rồi. Rạp chiếu phim Thượng Hải ban đầu dịch là “Theo gió mà đi” 《随风而去》, tất nhiên là phù hợp với tên gốc, nhưng nghe không giống tên sách lấm, sau đó đổi thành “Giai nhân thời loạn” 《乱世佳人》, đó là tên chỉ để dùng riêng trong phim ảnh. Bây giờ đổi thành “Phiêu 《飘》”, nghĩa chính của “phiêu” là “Làn gió quay về”, chính là “bão tố”, tên gốc Wind vốn có nghĩa rộng, ở đây rõ ràng là chỉ bão tố; “Phiêu” còn có nghĩa là “Tung bay”, “Bay tản ra”, bao hàm cả ý nghĩa của từ Gone. Vì vậy tôi cảm thấy chỉ cần một chữ ấy đã đủ diễn đạt được ý nghĩa sâu xa của tên gốc.

Mao Thuân (矛盾) :
Thảo luận về phương pháp dịch sách
văn học (trích)

...
Dịch văn học nên bám theo từng câu chữ mà dịch, hôm nay không cần phải bàn đến; nhưng trong lúc dịch bám theo từng câu chữ, thường vì lí do chữ Hán và chữ Tây khác nhau nên tạo ra khó khăn lớn nhất, chính là “hình” (“hình mạo – 形貌”) và “hồn” (“thần vận – 神韵”) cùng lúc không thể bảo toàn. Có khi người dịch chú ý cái “hồn” của nguyên tác nhiều hơn, nên thường không thể có “hình” cùng mô dạng giống như nguyên tác; chú ý hơn đến sự giống nhau của “hình”, thì lại thường giảm mất “hồn” của nguyên tác. Rốt cuộc cả hai có thể cùng lúc giữ lại được không, đây là câu hỏi mà “thời gian” có thể trả lời, bây giờ tạm thời có thể không bàn đến; vấn đề cấp bách hiện nay cần làm sáng tỏ lại là:

Trong khi “hồn” và “hình” chưa thể trọn vẹn cả hai, rốt cuộc thì nên coi trọng “hồn” hay coi trọng “hình” ?

Theo nhận định của cá nhân tôi, cảm thấy nếu bỏ mất “hồn” mà giữ lấy “hình” thì thà rằng “hình” có chút khác biệt mà giữ được “hồn” thì vẫn hơn. Chức năng của văn học là đánh vào trái tim của con người (Ví dụ như làm người ta thông cảm, làm người ta vui vẻ), mà khả năng làm rung động lòng người e rằng nằm ở “hồn” là chủ yếu, chứ ít nằm trong “hình”; bản dịch nếu như không thể giữ được “hồn” của nguyên bản thì khó tránh khỏi mất đi rất nhiều khả năng làm rung động lòng người. Lại quan sát

trên thực tế, cũng là “hình” thì dễ na ná như nhau, chứ còn “hồn” khó mà không mất. Khi dịch nếu rất chú ý không đánh mất “hồn”, thì không phải chỗ nào cũng có thể làm được như ý. Nhưng chú ý nhiều đến sự giống nhau của “hình”, đương nhiên càng không thể hy vọng không đánh mất “hồn”.

Nhưng từ phương diện lí luận mà xem xét, “hình” và “hồn” vừa tương phản lại vừa tương hỗ, hợp thành lẫn nhau; “hình” được tạo thành bởi hai yếu tố quan trọng chính là “từ đơn” (“đơn tự”) và “ngữ điệu” (“cú điệu”), hai thứ này đồng thời cũng tạo nên “hồn” của bài văn đó. Một bài văn nếu có ngữ điệu ngắn gọn và từ có âm điệu đơn thuần thì hồn của nó phần lớn là mộc mạc cổ xưa; ngữ điệu dài và cao, âm điệu của từ đơn cũng ngắn gọn và vang dội thì hồn của nó phần lớn là thuộc về hùng tráng; như vậy suy ra, có thể nói mười phần đúng chín. Bởi thế từ đơn và ngữ điệu của một bài văn cũng giống như vị trí đường nét và màu sắc trong một bức tranh, đều là những yếu tố quan trọng tạo nên tác phẩm; màu sắc đa dạng phối hợp với vị trí đường nét còn có thể tạo nhiều cái “hồn” khác nhau cho tranh thì đương nhiên sự biến hoá của từ đơn và ngữ điệu cũng có thể chuyển đổi cái “hồn” của một tác phẩm văn chương tương tự. Người dịch nếu như muốn không đánh mất hồn của nguyên tác, cuối cùng cũng có thể trên cơ sở “từ đơn” và “ngữ điệu” mà nghĩ cách. Nếu cách dịch “từ đơn” hoàn toàn không giống với dạng gốc, thì thêm “ngữ điệu” có thể giúp gần giống với nguyên tác, lấy được tinh thần của nó, như thế, khi dịch giả dịch dù chưa chú ý đến sự đồng bộ của “hồn”, có lẽ “hồn” đã thành thơ nằm trong đó rồi.

Từ những gì đã nói bên trên mà xem xét, dù “**thần tự**” (sự giống nhau về hồn) và “**hình tự**” (sự giống nhau về hình) có sự khác biệt, thì dịch sách văn học **đại khái trước** tiên phải chú ý đến 2 điều kiện quan trọng sau:

1. **Sự chính xác** trong việc dịch từ đơn.
2. **Sự gần giống nhau** về mặt tinh thần của ngữ điệu.

Hai điều kiện này là kĩ năng cơ bản đầu tiên **khi dịch** sách văn học, không thể bỏ qua được. Tôi xin mạo muội đem ý kiến về hai thứ này xuống dưới nói một chút.

Việc dịch từ đơn là kĩ năng đầu tiên của tất cả **sự nghiệp** phiên dịch, vốn không chỉ khi dịch văn học mới bắt đầu đòi hỏi sự chính xác của nó. Nhưng việc **dịch từ đơn** khi phiên dịch sách văn học lại có lí do đòi hỏi **sự chính xác** một cách tự nhiên. Người Trung Quốc xưa có câu:

“因字而生句，积句而成章，积章而成篇；篇之彪炳，章无疵也；章之明靡，句无玷也；句之菁英，字不妄也。”

(“Từ chữ mà sinh câu, ghép câu lại mà thành chương, tích chương lại mà thành bài; một bài văn sáng ngời thì chương không tì vết; một chương sáng láng thì câu chẵng hầm hồ; một câu xuất sắc thì chữ chẵng sót sai”).

(“Văn Tự Điêu Long” ba mươi tư)

Đoạn viết này tuy nói về phương pháp viết văn, nhưng cũng có thể ứng dụng vào phiên dịch: câu “*chữ chẵng sót sai*” này không chỉ giới nhà văn mới phải nhớ mà các nhà phiên dịch cũng chẵng được quên. Muốn đạt đến sự sát ý chặt chẽ, theo tôi thấy, thực là chuyện gian nan nhất. Tam thời không bàn tới sự khác biệt quá xa giữa tổ chức chữ

Hán và chữ Tây, có những chữ không thể có từ dịch tương ứng; thường thì những từ thông dụng đều có thể tìm được từ tương ứng, cũng có lúc chắc do lỗi “hành văn” và sự lo lắng qua loa nhất thời, cũng không tạo thành sự sát ý chặt chẽ. Từ khó dịch thoả đáng nhất trong những từ này có lẽ là tính từ và trợ động từ. Trong tính từ có những từ mang ý nghĩa gần gũi nhau nhưng mức độ sắc thái lại khác nhau, ví dụ trong tiếng Anh các loại “fearful” và “horrible”, “hot” và “warm”, tuy đôi lúc có thể dịch thoải mái, nhưng có khi lại không thể chú ý kĩ càng; nếu không sê ảnh hưởng đến nét hay nét đẹp của nguyên tác. Nhưng đây là điều dễ làm được; chỉ cần người dịch tinh thông ngoại ngữ đó, có “cảm giác nhạy bén” đối với từ đơn của ngoại ngữ đó, thì có thể phân rõ mức độ nặng nhẹ của các từ, lại thêm việc đối với từ đơn của nước mình cũng có sự “nhạy cảm tinh tế” như vậy, thế là rất dễ dàng đối phó không thành vấn đề rồi.

Úc Đạt Phu (郁达夫) : **Đọc xong thơ dịch của Dương sinh (铛生)** **mà bàn đến phiên dịch (trích)**

Dịch khó hơn sáng tác, mà dịch thơ trữ tình có vẫn có điệu lại càng khó hơn dịch sách khoa học và các tác phẩm văn học khác. Ba chữ “tín”, “đạt”, “nhã” là khuôn vàng thước ngọc của giới dịch thuật, mọi người đều biết, tôi có thể không cần nhắc lại ở đây nữa. Nhưng ba chữ này là điều kiện bên ngoài của việc phiên dịch, tôi cho rằng trước khi dịch một tác phẩm, người dịch ít ra phải nghiên cứu kĩ

lưỡng, tìm hiểu cẩn kẽ và thấu hiểu hoàn toàn nguyên văn tác phẩm. Vì thế tôi ngoài ba chữ “tín”, “đạt”, “nhā” nêu trên, càng muốn nêu thêm ba chữ “học” (學), “tư” (思), “đắc” (得) làm điều kiện bên trong của dịch giả. ...

Tôi từ trước đến nay đều rất nghiêm khắc với việc dịch văn học nước ngoài, vì vậy như đã nói qua ở phần đầu của bài viết, theo tôi, đối với người dịch văn học nước ngoài, ngoài ba yêu cầu “tín”, “đạt”, “nhā” còn phải thêm ba yêu cầu cơ bản nữa. Chữ đầu tiên – “học” là chuyện đương nhiên. Chúng ta không học, tất không biết, không biết đương nhiên không thể dịch. Nhưng học có nông sâu, biết có ít nhiều. Đọc qua một hai cuốn sách học văn phạm, tự cho rằng ta đây hiểu biết, đòi dịch những học thuyết cao thâm và thơ văn tuyệt mĩ của nước ngoài, là một việc vô cùng nguy hiểm, kết quả tất yếu là hại người hại ta, hoá ra trò cười. Chữ “học” mà tôi nói, là sự nghiên cứu kĩ lưỡng về tác phẩm, chứ không chỉ đơn thuần là trình độ ngoại ngữ. Ví dụ chúng ta phải dịch thơ tiếng Anh của Tagore, nếu như lấy việc hiểu tiếng Anh ra làm tiêu chuẩn, thì bất cứ người nào học qua một hai năm tiếng Anh đều có thể chọn dịch ra những phần đơn giản trong tác phẩm của ông. Nhưng giới thiệu Tagore liệu có đơn giản như vậy hay không? Chúng ta không tìm hiểu về tư tưởng, phong tục tập quán truyền thống của Ấn Độ và hoàn cảnh sống hiện nay của dòng họ Tagore, vớ được một cuốn sách tiếng Anh liền dịch bừa một hai bài thơ ngắn thì có thể coi như đã giới thiệu về tác giả rồi chăng? ...

Viết đến đây, tôi nghĩ, đối với chữ “học” mà tôi nói, có lẽ bạn đọc đã có thể hiểu được rồi, tôi sẽ nói đến yêu cầu thứ hai của tôi – chữ “tư” vậy. Dịch một vài thứ, tuy không

cần phải như Đạt Ma dùng công sức chín năm ngó vách mà suy ngẫm về quy luật của sự vật. Nhưng tôi nghĩ chúng ta đã muốn đem lời hay ý đẹp của người nước khác truyền cho đồng bào, việc làm đó của chúng ta rốt cuộc chẳng phải cứ lật lật cuốn từ điển là có thể xong được. Tâm huyết mấy năm trời mà tác giả đã bỏ ra, đem bao tư tưởng của mình mà gửi gắm vào, chúng ta muốn làm người truyền đạt tư tưởng của tác giả, ít nhất cũng phải từ đầu đến đuôi, đặt mình vào hoàn cảnh ấy mà cùng ngẫm nghĩ với tác giả một phen, mới không hổ thẹn với tác giả. Còn nếu vì thấy con chữ dẽ, vớ lấy cây viết mà dịch bừa dịch ẩu thì không chỉ những đồng bào không có trình độ phải ăn quả lừa của anh, mà đến cả vong hồn của tác giả cũng phải chịu nỗi nhục do anh gây ra! Nghe nói tác giả truyện “Thủy Hử” 《水浒传》, viết đến đoạn Võ Tòng đả hổ, bèn đóng hết cửa phòng, cởi bỏ áo quần, luyện tập tư thế đánh hổ liền mấy ngày, đây tuy là điểm thực sự đáng khâm phục của người sáng tạo, nhưng tôi cho rằng người dịch cũng không thể thiếu tinh thần này. Yêu cầu thứ ba – chữ “đắc”, là điều kiện quan trọng nhất. Chúng ta trước khi đặt bút phiên dịch, ít nhất phải hoàn toàn thông hiểu tinh thần của tác giả, mà việc hiểu tinh thần của tác giả không phải chỉ dựa vào sự thông thạo chữ viết nước ngoài là có thể làm được. Người Anh chưa chắc đã hiểu được Byron (贝郎), người Nga chưa chắc đã hiểu được Tolstoy (托尔斯泰). Người nước khác (异邦人) làm phiên dịch, muốn hiểu được cái tinh thần của tác giả ở nơi xa cách về không gian và thời gian ấy, thật tình nói sao mà dễ thế, nhưng mong ước của chúng ta lại không thể không đạt đến mục đích này. Nói đến chỗ này, có lẽ có người sẽ mắng tôi là chỉ lí

thuyết suông, đúng vậy, đây có lẽ là lí thuyết suông, bởi vì người dịch Shakespeare, người dịch Schlegel, Goethe, Jean – Paul Richer, người dịch Carlyle, Omar Khayyam, người dịch Fitzgerald,... là không thể có nhiều được. Nhưng dù sao đi nữa, tôi nghĩ rằng người dịch ít nhất cũng phải thấu hiểu hoàn toàn ý nghĩa thực sự của nguyên văn tác phẩm, “không hiểu nguyên văn mà đi phiên dịch”, vốn chẳng phải thứ nên có trong lí tưởng của chúng ta!

(*Người dịch: Nguyễn Tuấn Nghĩa*)

Cù Thu Bạch (瞿秋白) : Thư từ bàn về phiên dịch với Lỗ Tấn (trích)

...

Phiên dịch – ngoài việc có thể giới thiệu nội dung của nguyên tác đến với độc giả Trung Quốc – còn có một tác dụng rất quan trọng nữa: đó chính là giúp chúng ta sáng tạo ra ngôn ngữ hiện đại mới của Trung Quốc. Ngôn ngữ (văn tự) của Trung Quốc thiếu thốn là vậy, ngay đến cả đồ dùng thường ngày cũng không có tên gọi. Ngôn ngữ của Trung Quốc rõ ràng còn chưa thoát li khỏi trình độ gọi là “tư thế ngữ (姿势语)” – giao tiếp thông thường hằng ngày gần như không tránh khỏi “hoa tay múa chân”. Hiển nhiên, những tính từ, động từ, từ chỉ vị trí thể hiện mức độ tinh tế và tính phức tạp gần như không có. Tàn dư của chế độ tông pháp thời trung cổ, vẫn còn trói chặt lấy ngôn ngữ sống của người Trung Quốc (chứ không chỉ là quán chúng công nông!). Trước tình hình này, việc sáng tạo ra ngôn ngữ mới là nhiệm vụ cực kì quan trọng.

Phiên dịch, quả thật có thể giúp chúng ta tạo ra nhiều từ ngữ mới, cú pháp mới, từ vựng phong phú và cách thể hiện chính xác, tinh tế. Vì thế, khi chúng ta đã tiến hành cuộc đấu tranh sáng tạo ra ngôn ngữ hiện đại mới Trung Quốc, đối với việc phiên dịch, chúng ta không thể không đòi hỏi: chính xác tuyệt đối và là *văn bạch thoại* tuyệt đối. Nghĩa là phải giới thiệu cho mọi người ngôn ngữ văn hoá mới.

Gọi là bạch thoại tuyệt đối, nghĩa là khi đọc lên có thể hiểu được. Khi dịch phải dùng bạch thoại tuyệt đối, chẳng phải là sẽ không “giữ được cái hồn của nguyên tác”. Quả đúng là việc này rất khó khăn, rất tốn công sức. Nhưng chúng ta phải tuyệt đối không sợ khó khăn, cố gắng khắc phục mọi khó khăn.

Nói chung, không chỉ công việc phiên dịch, mà chính tác phẩm của mình cũng vậy, những nhà văn, nhà triết học, nhà chính trị và cả những người bình thường thời nay, muốn thể hiện những quan hệ mới, hiện tượng mới, sự vật mới, quan niệm mới đã có trong xã hội Trung Quốc, thì gần như ai cũng phải là một Thương Hiệt (仓颉) (người sáng tạo ra chữ Hán). Điều này nghĩa là phải sáng tạo ra từ mới, cú pháp mới từng ngày. Đòi hỏi của cuộc sống thực tế là như vậy.

Nói đến cú pháp mới, so ra cũng có hơi khó, nhưng trong ngôn ngữ nói, cú pháp cũng đã có những thay đổi lớn, tiến bộ rất nhiều. Chỉ cần lấy ngôn ngữ trong diễn thuyết của chính chúng ta so với lời thoại trong tiểu thuyết xưa là đã có thể nhận ra rồi. Nhưng những sáng tạo trong từ mới và cú pháp này, vô tình cũng phải tuân theo qui luật cú pháp của bạch thoại Trung Quốc một cách tự nhiên.

Trong “*văn bạch thoại*” đó, phàm là những từ mới, **cú pháp** mới vi phạm những quy luật chung này – thì sẽ không nói thành lời được – tự nhiên sẽ bị đào thải và không thể tồn tại.

Thế nên nói đến vấn đề “thuận” là gì, nên nói là: bạch thoại chân chính là văn bạch thoại thật sự lưu loát, bạch thoại mà ở đây đề cập đến, đương nhiên không chỉ giới hạn ở loại bạch thoại “vật vĩnh trong gia đình”, mà là: từ việc giao tiếp thông thường của mọi người đến **văn xuôi** được nói ra từ lời giảng của giáo sư đại học. Ngày nay người Trung Quốc nói về triết học, khoa học, nghệ thuật... rõ ràng đã có loại bạch thoại nói quen miệng. Chẳng lẽ không phải vậy sao? Nếu như vậy, lời nói được viết trên giấy văn tự, nên là loại bạch thoại này, chẳng qua là sắp xếp hơi chặt chẽ, gọn gàng hơn thôi. Hiện nay rất nhiều người không rành mặt chữ khi đọc loại văn tự này vẫn không hiểu, bởi vì loại ngôn ngữ này, đối với những người bình thường không biết chữ, nghe cũng chẳng hiểu. — Nhưng tình trạng này chỉ giới hạn trong nội dung văn chương, chứ không phải là ở bản thân văn tự, thế nên loại văn tự này đã có sức sống, nó có khả năng sẽ được quần chúng đón nhận. Nó là ngôn ngữ sống.

Thế nên văn bạch thoại trên sách vở, nếu không chú ý đến qui luật ngữ pháp của bạch thoại Trung Quốc, nếu như sáng tạo cái mới không dựa theo luật chung vốn có của bạch thoại Trung Quốc, thì sẽ rất dễ dẫn đến cái gọi là “không thuận”. Đó là hậu quả mà trong khi sáng tạo ra từ mới, cú pháp mới, hoàn toàn không để ý đến thói quen ăn nói bình thường của quần chúng, mà dùng ngôn ngữ cũ làm đơn vị. Những văn tự được viết ra như thế, bản thân đã là ngôn ngữ chết.

Ý kiến của tôi là làm phiên dịch nên giới thiệu cho độc giả Trung Quốc chủ ý của nguyên tác một cách hoàn toàn chính xác, để cho những khái niệm mà độc giả Trung Quốc có được cũng giống như khái niệm mà các độc giả ở Nga, Nhật, Đức, Pháp có được, dịch thắng như vậy, nên dùng loại bạch thoại mà người Trung Quốc có thể nói ra được để viết. Để giữ được cái hồn của nguyên tác, không cần phải day dứt về việc “không thuận đến mức nào”. Mà ngược lại day dứt việc “không thuận đến mức nào” (nghĩa là không dùng loại bạch thoại quen miệng), sẽ đánh mất bao nhiêu cái hồn của nguyên tác.

Đương nhiên trong tác phẩm nghệ thuật sự đòi hỏi về mặt ngôn ngữ càng hà khắc hơn, càng tinh tế hơn so với luận văn thông thường. Ở đây có nhiều loại người với khẩu khí khác nhau, từ ngữ khác nhau, âm điệu khác nhau, tâm trạng khác nhau... mà điều này không dừng lại ở kịch nói. Ở đây, phải dùng loại bạch thoại nghèo nàn và quen thuộc của Trung Quốc để đôi phó, còn khó hơn nhiều so với việc dịch các tác phẩm lí luận về triết học, khoa học... nhưng những khó khăn này chẳng qua càng tăng thêm nhiệm vụ nặng nhọc của chúng ta, chứ không làm mất nhiệm vụ này của chúng ta.

Lão Xá (老舍) : Bàn về phiên dịch (trích)

Sự thật mà nói, tôi chẳng thích đọc văn dịch lăm. Kinh Phật thời cổ đại, tôi đọc không hiểu, thế nên không đọc. Những bài dịch văn xuôi gần đây lại thường mắc phải hai

lỗi, thứ nhất là ngôn ngữ rườm rà, đọc lên **nghe rất mệt**, thứ hai là bài dịch của các tác phẩm **văn học luôn thiếu** phong cách. Vì thế, đọc văn dịch, cho dù là **các tác phẩm** văn học, cũng khiến tôi có cảm giác không thích thú **lầm**, thê nêñ, chỉ khi nào buộc phải đọc thì tôi mới **chau mày** mà cầm quyển sách lên.

Kén chọn như vậy, không phải là coi thường những người làm công tác phiên dịch. Phiên dịch là một công việc cực kì quan trọng, và cũng cực kì gian khổ. Người làm công việc sáng tác, chỉ cần tinh thông một loại ngôn ngữ là đã có thể làm tốt công việc rồi, còn người làm công tác phiên dịch thì phải tinh thông ít nhất hai loại ngôn ngữ. Người làm công việc sáng tác có quyền tự do lựa chọn từ ngữ, còn người làm phiên dịch thì không. Người làm công tác phiên dịch nhất thiết phải dựa trên nguyên tắc, không được đoán mò, thêm bớt tùy tiện. Để làm tốt công việc phiên dịch thật sự rất khó, tôi tuy bối móc lỗi lầm của người khác, nhưng nếu bảo tôi đi làm, thì dám chắc còn tệ hơn!

Công việc phiên dịch vừa quan trọng lại gian khó như vậy, lẽ ra nên tán thưởng hơn nữa. Tôi đề nghị, bộ văn hoá nếu đã khen thưởng kịch bản và điện ảnh gì đó, thì cũng nên khen thưởng người phiên dịch. Nên biết rằng, một kiệt tác của nước ngoài, nếu dịch hay, thì cũng sẽ trở thành báu vật của chính chúng ta, các đời sau tiếp tục được thưởng thức, tại sao lại không đáng được thưởng chứ?

Hiện tại, những người làm công tác phiên dịch có lẽ cũng phải tăng cường tổ chức, lập ra những kế hoạch lâu dài, kế hoạch tập thể cùng với kế hoạch cá nhân. Những tác phẩm nổi tiếng về khoa học và triết học, theo tôi, nên tiến hành dịch tập thể, cá nhân không tiện làm việc độc lập. Tập trung được trí óc của nhiều người, mới có thể đảm

bảo tinh chính xác. Làm việc tập thể cũng có lợi cho việc qui định tên dịch, vừa tiện thảo luận trước, sau khi xác định được tên lại có thể dùng danh nghĩa tập thể để công bố, trưng cầu ý kiến của mọi người. Tên dịch (tên người, tên địa danh và từ ngữ trong khoa học, triết học) của chúng ta tương đối hỗn loạn, nên sớm điều chỉnh, thống nhất. Còn nữa, mỗi khi bắt gặp những từ như “bối cảnh (背景)”, “viễn cảnh (远景)”, “diển hình (典型)”, thì tôi lại cảm ơn những người làm công tác phiên dịch đã cho chúng tôi vốn từ mới vừa chuẩn xác lại tự nhiên như vậy. Gọi là “tự nhiên (自然)”, bởi vì tuy chúng vốn là từ nước ngoài, nhưng đọc lên lại không thấy xa lạ, cứ như là của bản địa vậy. Còn như gặp phải những từ như “phạm trù (范畴)”, “ước vọng (憧憬)”, “hài hước (幽默)”, thì tôi lại không có cảm giác như vậy nữa, giống như mặc âu phục vậy, tuy rất phong độ, nhưng lại không dễ chịu thoái mái như khi mặc áo bông. Chính xác mà lại gần gũi, có lẽ mới là đỉnh cao của tên dịch. Không tìm kiếm báu vật trong tiếng phổ thông (tiếng Hoa) của chúng ta, thì tên dịch của chúng ta có thể sẽ rất chính xác, nhưng lại không thể khiến cho người ta thoáng đọc là hiểu nghĩa. Có thể theo suy nghĩ của tôi là không mấy khoa học, tôi cho rằng ngay cả việc dịch các danh từ trong khoa học và triết học cũng nên để ý đến tính phổ biến, đừng cố tỏ ra có vẻ khoa học hay triết học gì đó. Nên biết rằng một tên dịch cứng nhắc hay khó hiểu sẽ đem đến rất nhiều khó khăn cho người đọc. Để đạt đến mức vừa đáng tin vừa thông dụng, cũng cần thiết phải làm việc tập thể.

Dịch tác phẩm văn học có lẽ nên để một người làm việc

độc lập. Cho dù là hai ba người hợp tác làm thì cuối cùng cũng nên để một người chắp bút hành văn, để cho phong cách được thống nhất. Ngay đến sách dịch của Lâm Thư (林纾) cũng có người trợ giúp, nhưng lối hành văn quả đúng là của mình anh ấy.

Nói đến phong cách, thì tốt nhất là người dịch có thể giữ được phong cách của tác giả nguyên tác. Điều này rất khó làm được. Nhưng nhìn chung bài viết của một tác giả luôn có đặc điểm của ông ta: có người thích đặt câu dài, có người lại thích câu ngắn, có người thích dùng từ quái lạ, có người thì chữ nghĩa bình dị, có người thì lối văn phóng khoáng, có người lại thích chặt chẽ. Chúng ta thấy được đặc điểm đó, thì nên bỏ công sức ra, cố gắng giữ gìn. Cái hay của tác phẩm văn học không chỉ là nội dung mà nó thể hiện, mà còn phải để ý đến cách thể hiện của nó. Giả dụ như một bản dịch văn học chỉ để ý đến điều mà nguyên tác thể hiện, mà không màng đến cách thể hiện, thì khi đọc lên sẽ nhạt nhẽo vô vị. Tác phẩm văn học nổi tiếng thế giới không ngoại có đến mấy bản dịch. Như sử thi của Homer(os) (荷马), “thần khúc 《神曲》” của Dante (但丁), và kịch của Shakespeare (莎士比亚) đều có thể dịch thành những bài văn xuôi ngắn gọn, để cho những độc giả có trình độ không cao lầm đọc, để họ biết được những tác phẩm vĩ đại này nói những gì. Người dịch có tài về thơ ca có thể dịch những tác phẩm này từ thơ thành thơ, để độc giả không những chỉ biết nội dung của tác phẩm, mà còn biết cách thể hiện của nó. Dịch từ thơ thành thơ là một việc cực kì không dễ dàng, thế nên không ngoại ngắn gì phần ai nấy dịch, cùng một tác phẩm mà có đến mấy bản dịch khác nhau cũng không thanh nhiều.

Nếu như không giữ được phong cách của nguyên tác thì

chí ít bài dịch cũng nên có phong cách của chính người dịch, khi đọc lên cảm nhận được mùi vị của văn học, khiến người đọc thích thú. Trên thế giới có một số bản dịch nổi tiếng, còn tuyệt hơn cả nguyên tác, là những sáng tác trong phiên dịch. Nghiêm khắc mà nói, cách làm này có lẽ đã không thể gọi là phiên dịch, bởi vì sáng tác của hai thứ ngôn ngữ khác nhau thì không thể trùng khớp nhau, giống y như nhau được. Cách dịch này không thể bám sát nguyên tác mà chẳng thêm bớt chữ nào, mà đó là việc làm mà sau khi tiêu hoá nguyên tác, mới tiến hành sáng tác. Nhưng, cách dịch này quả thật có thể khiến cho bản dịch hay hơn, có phong cách hơn. Lối dịch của Lâm Thư (林纾) ít nhiều có đặc điểm này. Ông ta tuy không giữ được phong cách của tác giả, cũng không hay hơn nguyên tác, nhưng quả thật ông ta đã thể hiện được phong cách của mình. Cách dịch này nếu gọi là tác phẩm văn học thì cũng vẫn được. Như vậy còn hay hơn nhiều so với cách dịch cứng nhắc từng câu từng chữ, trông vừa giống văn trong nước lại vừa giống văn nước ngoài, vừa giống ngôn ngữ, lại giống thần chú. Tôi không mong ai cũng bắt chước Lâm Thư (林纾), nhưng hãy cố gắng giữ nguyên tắc trung thực với nguyên tác, có thể dịch mà có phong cách thì vẫn là cách hay. Trước đây, chúng ta đã có một số bản dịch, khiến tôi cảm thấy sáng tác của các nhà văn nước ngoài chẳng qua chỉ là việc chấp vá những ngôn ngữ rườm rà mà thôi. Điều này có ảnh hưởng không tốt.

Những điều vừa nói trên đây tuy khá là lộn xộn nhưng tóm lại, tôi hi vọng là, trong ngày xuân tràn hoa đua nở, giới dịch thuật cũng nên cho nở rộ những bông hoa tươi đẹp!

Thành Phỏng Ngô (成仿吾) : **“Bàn về dịch thơ” (trích)**

Mỗi khi chúng ta bàn luận về việc dịch thơ, mỗi chúng ta đều không tránh khỏi gắp phải một câu quan trọng là: **thực ra thơ có thể dịch được không?** Có nhiều người nói đó là alpha và omega của vấn đề dịch thơ, có nhiều người nói thẳng ra là thơ không thể dịch được. Ở đây tôi không muốn chỉ chuyên bàn về vấn đề có thể hay không thể này, thế nên đối với câu hỏi này, tôi chỉ có thể đưa ra vài lời đơn giản.

Nói đến vấn đề có thể dịch thơ hay không, thực tế mà nói, chúng ta lại không thể không bắt đầu nghiên cứu từ câu hỏi “**thơ là gì?**”. Tuy nhiên điều này không thể chỉ nói dăm ba câu là xong, đối với những người có hiểu biết chút ít về thơ, chi bằng nói rằng “**thơ chỉ là thơ**”. Câu nói này có vẻ vô duyên và tức cười, nhưng chúng ta không thể hiểu được bản chất của thơ thông qua phân tích và mổ xẻ. Vì thế để có được một khái niệm chung thì chỉ còn cách nói “**thơ chỉ là thơ**”. Điều này có vẻ hơi thần bí, nhưng đây chẳng qua chỉ là mong muốn có một lời giải đáp toàn vẹn, chứ không phải thần bí gì.

Dịch thơ tuy cũng là việc dịch từ văn tự này sang văn tự khác, nhưng vì cái phải dịch là thơ – một bài thơ hoàn chỉnh, thế nên điều quan trọng của công việc này là kết quả của bài dịch cũng nên là thơ. Đây là điều kiện tất yếu, cũng có thể nói là điều kiện đủ (sufficient condition). Có nhiều người dịch từng chữ một theo nguyên tắc, cũng chia hàng ra viết y như vậy, rồi nói đó là thơ đã dịch, cách dịch như vậy, cho dù là dịch một cách rất chính xác thì cũng chỉ là dịch chữ dịch văn, chứ không phải là dịch thơ.

Thơ dịch ra cũng nên là thơ, đây là điều mà chúng ta tuyệt đối không được quên. Ngoài ra, dịch thơ cũng nên trung thực với nguyên tác. Đại thể thơ ca có thể chia làm 3 phần để thảo luận là: nội dung, tình cảm và hình thức thơ. Hình thức thơ là cái dễ dàng chuyển qua nhất, nội dung cũng chính là cái mà dịch giả thường chú ý nhất, chỉ có tình cảm của nguyên tác là không thể truyền đạt lại, các nhà phiên dịch của chúng ta ngày nay đã hoàn toàn vứt bỏ nó.

Thế nên một bài thơ dịch lý tưởng, thứ nhất, bản thân nó cũng nên là thể thơ, thứ hai, nó nên truyền đạt được tình cảm trong nguyên tác, thứ tư, nó nên lấy hình thức thơ của nguyên tác.

Dịch thơ như vậy có được hay không? Tôi cho rằng điều kiện đầu tiên là “thơ”, phải xem cái tài của người dịch. Thứ hai là tình cảm, phải xem khả năng cảm thụ và khả năng thể hiện của anh ta, thứ ba là nội dung, phải xem khả năng thể hiện và sự cảm nhận của anh ta. Thứ tư là thể thơ, phải xem sự khéo léo của anh ta.

Đời sống tình cảm của con người nhìn chung là giống nhau, ngôn ngữ văn tự thể hiện tình cảm cũng chẳng khác nhau là mấy. Thế nên cách dịch lý tưởng này có thể hay không thể, hoàn toàn liên quan đến khả năng của dịch giả.(chỉ có một loại văn tự có cách thể hiện đặc biệt, tôi cho rằng không thể dùng văn tự thứ 2 thể hiện ra theo hình thức của nó.)

Dịch thơ không phải là chuyện không thể làm được. Theo một số kinh nghiệm nhỏ của tôi, bài thơ mà từ đầu xem ra có vẻ không dễ dịch, qua vài lần gọt giũa, cũng có thể hoàn toàn dịch ra được. Thế nên dịch thơ chỉ xem khả năng và sự cố gắng thế nào, tác phẩm thơ mà có thể dùng

văn tự của một nước để viết ra, sẽ có thể dùng một cách nào đó dịch thành văn tự của một nước khác. Tác phẩm dịch không được hay, không phải là dịch giả thiếu khả năng, mà là anh ta không cố gắng hết sức. Những dịch giả làm ăn cầu thả này, ở nước ngoài cũng có rất nhiều, chỉ là không phong phú như của chúng ta ngày nay. Nhiều bài thơ dịch hiện nay, mỗi khi gặp phải là biết ngay dịch giả bất tài và không cố gắng hết sức. Thơ dịch như vậy, ngoài việc tạo ra sự hiểu lầm ở những người bình thường đối với thơ và thể hiện sự nông cạn của dịch giả, thì chẳng có tí ích lợi gì.

Nhưng trong những điều kiện mà tôi đề cập ở trên, đương nhiên mức độ nặng nhẹ có khác. Có khi do nguyên nhân muôn làm cho bài dịch “là thơ”, hoặc để truyền đạt tình cảm của nguyên tác, sự thay đổi một chút về nội dung hay hình thức thơ, thì cũng có thể tha thứ được. Bởi vì thơ là thứ mà trên cả nội dung, chúng ta thật sự không nên bỏ gốc lấy ngọn.

Dịch thơ có 2 cách, để cho tiện, tôi đặt tên là:

1. Cách dịch thể hiện (expressive method)
2. Cách dịch cấu thành (compositive method)

Cách mà tôi gọi là *cách dịch thể hiện* nghĩa là người dịch vận dụng năng lực cảm thụ nhanh nhạy và tính cảm nhận để nắm bắt cái hồn của nguyên tác, rồi lại thể hiện nó bằng một loại văn tự khác. Phương pháp này chẳng khác biệt gì so với bài thơ mới mẻ mà nhà thơ viết ra theo linh cảm và ngẫu hứng của mình. Cách làm này đòi hỏi có năng lực cao, người dịch nếu không phải là nhà thơ vĩ đại như tác giả của nguyên tác thì sẽ không thể đạt được kết quả tốt. Thế nên lúc dịch thơ,

người dịch buộc phải chìm đắm vào đối tượng của nhà thơ, để cho nhà thơ trở thành bản thân, bản thân trở thành nhà thơ, sau đó viết ra toàn bộ những điều trong sáng và mạnh mẽ bằng tình cảm sôi sục trong lòng mình. Mạt Nhược (沫若) khi dịch thơ của Shelley (雪来) đã từng nói: “dịch thơ của Shelley, là phải để mình thành Shelley, là phải để Shelley trở thành mình.” Lời nói đơn giản nhưng ý nghĩa thì sâu sắc, gần đây có người không hiểu, vô cớ nhạo báng, điều này chẳng phải sẽ khiến cho ánh nhìn chế giễu của người khác đối với cái xấu lộ rõ của bản thân.

Cách dịch như vậy chứa đựng tinh thần sáng tác, thế nên người dịch chỉ cố gắng thể hiện chứ không câu nệ hình thức và nội dung của nguyên tác.

...
Ngoài ra, cách dịch mà tôi gọi là *phương pháp cấu thành*, có nghĩa là giữ gìn được kết cấu về nội dung của nguyên tác cùng với vấn đề về âm vần, và mong muốn tái hiện lại tình cảm của nguyên tác. Đây là cách mà mọi người thường dùng, nhưng họ đều chỉ dịch từng chữ của nguyên tác, sắp xếp theo thứ tự như thế, rồi cho rằng công việc đã xong. Rất ít trong số họ tận lực vì âm vần và sự cấu thành của tâm trạng. Điểm chính yếu của phương pháp này là dựa theo nội dung và âm vần của nguyên tác, sau đó tìm kiếm những từ có nội dung giống như vậy trong ngôn ngữ thứ hai, để chúng cũng giữ được âm vần đó...

...
Cách dịch thể hiện là do người dịch bộc lộ ra, kết quả khó tránh khỏi sự khác biệt về nội dung so với nguyên

tác, ví dụ như sự ăn khớp trước sau của câu từ trong nguyên tác, bị đảo lại hay thay đổi. Đó là *diễn yếu* của nó so với cách kia. Nhưng *phương pháp dịch câu thành tuy nội dung* có thể rất gần với nguyên tác nhưng chỉ mỗi tâm trạng là không thể dùng phương pháp tự thắt tự gỡ này mà thể hiện ra. Đời sống tình cảm của con người nói chung là giống nhau, tâm trạng mà ngôn ngữ nước này có thể thể hiện được thì ngôn ngữ khác cũng có thể, chỉ là không thể nói có thể dùng cùng một hình thức. Thế nên hai phương pháp này đều có cái hay của nó, không thể nói cái nào hay hơn cái nào, sự phán xét cuối cùng là phải xem tài năng của người dịch thế nào. Tóm lại, điều kiện đầu tiên của dịch thơ là phải “là thơ”. Nếu như nó là thơ, thì không phải hỏi xem nó và nguyên tác khác nhau chỗ nào, nó đáng được thưởng thức. Gần đây, sự chỉ trích những người dịch thơ khá nhiều, tiếc là họ đã gộp chung việc dịch thơ và văn để học tập văn tự nước ngoài để xem xét. Có nhiều người bản thân nhận định sai, nhưng lại đi nói lung tung với người khác. Chúng ta thảo luận một vấn đề nào đó, cũng phải suy nghĩ kỹ trước đã.

Sự thể hiện phong phú nhất của một loại ngôn ngữ, có thể được tìm thấy trong thơ ca. Ngôn ngữ của chúng ta cực kỳ phong phú, chỉ là do kết cấu cứng nhắc, nên sự thể hiện không được phong phú. Mục đích của việc vận động văn học mới của chúng ta, là để cho cách thể hiện của chúng ta phong phú thêm. Chúng ta có thể dịch ra những bài thơ hay của nước ngoài, là có thể khiến cho cách thể hiện của chúng ta phong phú, đồng thời để chúng ta biết được cách tăng cường khả năng thể hiện của chúng ta. Tôi mong rằng các nhà phiên

dịch của chúng ta đừng chỉ dừng lại ở việc tra từ điển, mà phải biết rằng dịch thơ cũng là một phần quan trọng trong công việc khó khăn của chúng ta.

(*Người dịch: Thái Thi Thi*)

Đổng Thu Tư (董秋斯) : **Bàn về lý luận phiên dịch (trích)**

Từ lâu đã có người nói rằng, phiên dịch là một môn khoa học. Ý nghĩa của câu nói này là gì? Nó có nghĩa là dịch từ một loại văn tự này sang một loại văn tự khác, trong quá trình dịch có một qui luật khách quan chúng ta có thể tuân theo, không hoàn toàn tùy thuộc vào thiên tài sẵn có hay sự linh cảm, điều này cũng giống như ý kiến của những người khác. Qui luật này nó tồn tại khách quan, không phải do một ai đó nghĩ ra một cách vô căn cứ. Nếu muốn nhận diện nó và thông hiểu nó thì cần phải tiến hành nghiên cứu điều tra những sự vật khách quan có liên quan. Có nghĩa là đầu tiên chúng ta cần phải tìm hiểu cấu tạo, đặc điểm và qui luật phát triển của các ngôn ngữ khác nhau, nội dung và phương thức biểu hiện của các ngành khoa học, kinh nghiệm phiên dịch của các thời đại và các quốc gia. Sau đó kết hợp những kết quả có được từ các cuộc điều tra của ba lĩnh vực này lại với nhau, cấu thành một hệ thống lý luận hoàn chỉnh. Giới phiên dịch khi nắm được những điều này cũng xem như đã có được những thước đo giá trị, những người mới học ở trình độ sơ cấp không còn phải lãng phí nhiều thời gian để mò mẫm lối vào, cũng không đến nỗi phải vô tình giẫm lên vết xe đổ

của người đi trước một cách không tự giác. **Và những người** trong giới phê bình phiên dịch cũng có cho mình **một tiêu chuẩn** đáng tin cậy. Trong điều kiện này, **không cần phải** nghi ngờ gì nữa về chất lượng của các bài dịch **khi chúng** có thể đạt đến một bước phát triển ở trình độ nhảy vọt.

Ba cơ sở xây dựng lý luận phiên dịch gồm: phương pháp khoa học chính xác, điều tra rộng rãi, nghiên cứu cẩn kẽ. Lý luận phiên dịch được xây dựng dựa trên cơ sở này tự thân nó đã là một môn khoa học, những gì không phải là khoa học thì không thể cùng so sánh. Cũng giống như tất cả những lý luận khoa học khác, lý luận phiên dịch có tính phổ biến của nó, và cũng có tính đặc thù của nó. Việc xây dựng này một mặt phải phù hợp với qui luật khoa học phổ biến, mặt khác phải mang đặc trưng thời đại và đặc trưng địa lý rõ ràng. Và nó cần phải tham khảo lý luận và kinh nghiệm của người đi trước và các quốc gia khác nhau, nhưng tuyệt đối không phải chép lại nguyên xi của người khác. Nếu muốn xây dựng loại lý luận này thì không có cách nào có thể đạt được nó mà không phải phí sức hoặc đi bằng con đường tắt, cần phải kết hợp cả nhân lực và vật lực, nỗ lực cố gắng hết mình để thực hiện. Vì những nguyên nhân này, tôi cần phải giải thích rõ hơn về vấn đề này, hy vọng những ai theo đuổi công việc phiên dịch hay có sự quan tâm đến công việc này sẽ nhận ra tính quan trọng của nó, và công hiến sức lực để hoàn thiện nó. Một khi nó đã được hoàn thiện, công việc phiên dịch của chúng ta sẽ thoát khỏi phương pháp thủ công nghiệp thời trước và tiến vào giai đoạn hiện đại hóa. Điều này sẽ là những công hiến to lớn cho công cuộc xây dựng nền văn hóa mới của Trung Quốc.

Chu Quang Tiềm (朱光潛) :

Bàn về phiên dịch (trích)

Chỉ với ý nghĩa của từ ngữ, khó khăn cũng đã không ít. Nếu chúng ta tiến một bước nghiên cứu cấu trúc của câu thì có thể phát hiện ra càng nhiều những khó khăn khác. Khi so sánh giữa tiếng Trung và tiếng phương Tây, ta thấy rằng ngữ pháp tiếng Trung có độ đàm hồi tương đối lớn, rất nhiều hư từ có thể dùng hay không dùng; chữ và từ thỉnh thoảng có thể tuỳ ý thay đổi vị trí. Không chặt chẽ như ngữ pháp tiếng phương Tây. Vì vậy, ý nghĩa của tiếng Trung đôi lúc không tránh khỏi sự mơ hồ, tuy nhiên nó có thể được diễn giải ngắn gọn. Mặt khác, tiếng Trung ít dùng câu phức và những câu chêm vào, thường thì một ý tạo thành một câu. Tiếng phương Tây có thể biến hoá linh hoạt theo tình cảm của người nói và có thể hiện qua ngữ điệu. Tóm lại, tiếng Trung có ưu điểm về mặt diễn đạt súc tích, còn tiếng phương Tây có ưu điểm về mặt diễn đạt phức tạp tỉ mỉ. Ý nghĩa bao hàm trong một câu dài trong tiếng phương Tây nếu dùng tiếng Trung để diễn đạt thường chỉ là một câu đơn. Điều này đối với việc đọc hiểu phải mất khá nhiều sức lực. Những người học tiếng phương Tây ở trình độ sơ cấp nhìn thấy trong một câu dài bao hàm rất nhiều câu ngắn hoặc vẽ câu, ý này chưa dứt lại tiếp thêm ý khác, hết ý phức tạp này rồi đến ý phức tạp khác, nên đều cảm thấy như đang ở trong sương mù, mờ mịt, không thể đoán được ý nghĩa của nó. Kỳ thực cho dù cấu trúc câu trong tiếng phương Tây có phức tạp rắc rối thế nào đi chăng nữa thì ta vẫn có thể nắm được cấu trúc cú pháp của nó, khi phân tích ngữ pháp tất cả rõ ràng như

năm trong lòng bàn tay. Vì thế người Trung Quốc học tiếng phương Tây cần phải nắm vững ngữ pháp, thường xuyên luyện tập phân tích câu, làm cho mỗi câu mỗi chữ về mặt ngữ pháp trở nên rõ ràng, ý nghĩa của câu khi đó đương nhiên sẽ sáng rõ. Đây không phải là việc khó khăn, chỉ cần qua một, hai năm luyện tập sát với thực tế thì có thể nắm vững được. Những sai sót trong phiên dịch không nằm ngoài hai loại sau, nếu không phải là lỗi về mặt nghĩa của từ như trên đã nói thì cũng là lỗi không hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp của câu. Trong hai lỗi này thì lỗi thứ nhất tương đối khó tránh, vì để hiểu rõ nghĩa của từ một cách triệt để cần phải trải qua một thời gian nghiên cứu sâu rộng, đọc nhiều sách, năng luyện viết văn, năng nghiên cứu thì mới có thể thông đạt được; còn như cấu trúc ngữ pháp của câu thì có thể tuân theo một qui luật nhất định và chỉ cần học thuộc và ghi nhớ kỹ càng theo một giáo trình ngữ pháp đáng tin cậy, tất cả có thể nói là dễ như chẻ tre. Vì thế, lỗi dịch sai về mặt cấu trúc ngữ pháp không thể tha thứ được, nhưng lỗi sai thường gặp nhất lại bắt nguồn từ sự hiểu sơ sài về ngữ pháp.

Nhân dịp này chúng ta bàn về sự khác nhau giữa cách *dịch sát nghĩa* (直译) và *dịch ý* (意译). Cái gọi là “*dịch sát nghĩa*” có nghĩa là cách dịch theo mặt chữ trong nguyên văn, một câu một chữ thì dịch thành một câu một chữ và trật tự của câu và chữ vẫn không thay đổi. “*Dịch ý*” là cách dịch dùng một ngôn ngữ khác để diễn tả ý theo nguyên văn, không nhất thiết phải dựa theo mặt chữ và trật tự trong nguyên văn. “*Dịch sát nghĩa*” luôn xem trọng tính trung thực với nguyên văn, “*dịch ý*” thì xem trọng sự diễn đạt trôi chảy của bài dịch. Mọi người luôn tranh luận nhiều về hai phương pháp dịch này để xác định phương

pháp nào là thỏa đáng nhất. Theo tôi, sự khác nhau giữa cách *dịch sát nghĩa* và *dịch ý* căn bản không tồn tại. Cách dịch trung thực nhất định cần phải diễn đạt hết ý nghĩa của nguyên văn. Tư tưởng tình cảm và ngôn ngữ luôn nhất trí với nhau, biến đổi theo nhau, một ý chỉ có một cách nói chính xác, nếu thay bằng cách nói khác, ý nghĩa sẽ không hoàn toàn tương đồng. Vì vậy nếu muốn diễn đạt hết ý nghĩa của nguyên văn cần phải cố gắng giữ lại cấu trúc câu trong nguyên văn. Vì vậy *dịch sát nghĩa* không thể không là *dịch ý*, và *dịch ý* không thể không là *dịch sát nghĩa*. Nhưng đồng thời chúng ta cũng phải chú ý đến sự khác nhau trong cách dùng từ giữa tiếng phương Tây và tiếng Trung, trong khi dịch, một mặt chú ý giữ lại hàm ý và phong cách nguyên văn, mặt khác phải chú ý đến sự diễn đạt thông suốt của bài dịch. Việc lấy thói quen ngôn ngữ trong tiếng Trung thay cho thói quen ngôn ngữ trong tiếng phương Tây mà vẫn diễn đạt hết ý của nguyên văn hoàn toàn không ảnh hưởng đến “*dịch sát*”. Tóm lại, cách dịch lý tưởng nhất là cách *dịch sát nghĩa* nhưng vẫn có thể diễn đạt trôi chảy.

Cách *dịch sát nghĩa* đôi lúc cũng phát sinh những hạn chế, đó chính là trường hợp những người dịch không tinh thông tiếng Trung và tiếng phương Tây. Họ không thể dung hoà giữa cấu trúc câu trong tiếng Trung và tiếng phương Tây, và cũng không cân nhắc kỹ càng cách nói nào trong tiếng phương Tây thích hợp với cách nói nào trong tiếng Trung, vừa xem từ điển vừa xem nguyên văn rồi dùng cách bê nguyên xi, căn cứ vào thứ tự từ ngữ của tiếng phương Tây dịch một cách miến cưỡng. Kết quả bài dịch vừa không trôi chảy vừa không thể diễn đạt được ý nghĩa của nguyên văn. Rất nhiều những bài dịch thuộc loại này

khi đọc lên rất cứng nhắc, còn khó đọc hơn cả **nguyên văn**, đọc giả phải mất nhiều sức lực mới có thể nắm được ý nghĩa của một đoạn văn. Nói một cách nghiêm túc, đây không thể xem là *dịch sát nghĩa*.

Cách dịch thường được gọi là *dịch ý* đôi lúc **cũng hàm chứa ý không hay**, đó là sự không chính xác, diễn đạt một cách qua loa ý nguyên văn, đôi lúc nguyên văn có những chỗ không dễ nắm hoặc không dễ dịch liền dễ dàng bị bỏ qua; đôi lúc nguyên văn cần phải giải thích thêm mới có thể làm rõ nghĩa thì lại được thêm vào một vài từ. Lâm Cầm Nam (林琴南) là đại biểu cho trường phái *dịch ý*. Ông vốn không giỏi tiếng phương Tây, chỉ nghe những người xung quanh nói đại khái ý của nguyên văn, liền dùng cổ văn của thể tiểu thuyết của thời Đường diễn giải qua loa thành một bài dịch. Những cố gắng của ông không phải không đáng để người khác khâm phục nhưng ông là một dịch giả không trung thực nhất. Trong những bài dịch của ông, ta không thể nhìn thấy phong cách của nguyên văn. Những tác phẩm dịch Phật diễn khá sớm như “*Phật giáo di kinh*” 《佛教遗经》 và “*Tứ thập nhị chương kinh*”

《四十二章经》, đọc lên giống như những tác phẩm của Trung Quốc. Người Anh khi dịch tác phẩm “*Thi học*” 《诗学》 của tác giả Boileau (霸罗) lúc gặp phải những ví dụ chứng minh trong văn học Pháp được nêu ra trong nguyên văn thì họ thay thế bằng những ví dụ chứng minh từ văn học Anh. Người Anh và người Mỹ khi dịch thơ Trung Quốc thường tùy tiện thêm vào những lời văn vốn không có trong nguyên văn để hiệp vần hơn. Điều này là do không đủ trình độ, chỉ là một loại “*dịch bừa*” (乱译).

Khi nhắc đến “*phỏng dịch*” (改译), mọi người đều nghĩ đến tác phẩm “Rubaïyat” 《劝酒行》 của nhà thơ Áo (奥) Omar Khayyam (马康颜) người Ba Tư (波斯) do Fitzgerald người Anh dịch. Nghe nói bài dịch này hay hơn cả nguyên văn, nếu như vậy thì đây không phải là dịch mà là sáng tác. Dịch giả chỉ có được một chút linh cảm từ bài thơ, rồi căn cứ vào đại ý của bài thơ tự sáng tác ra một bài thơ cho chính mình. Thời gian gần đây các dịch giả Trung Quốc khi dịch các tác phẩm kịch phương Tây cũng đã áp dụng phương pháp này. Chúng tôi vốn không có sự phản đối đối với loại thử nghiệm thành công này; nhưng đứng về góc độ phiên dịch mà nói, chúng tôi luôn đòi hỏi sự trung thực đối với nguyên văn. Bởi vì tác phẩm văn học lấy ngôn ngữ làm phương tiện biểu đạt tư tưởng tình cảm, nên cái đẹp cái hay trong tư tưởng tình cảm cần phải được toát ra từ ngôn ngữ. Tác giả phải nỗ lực sáng tác mới có thể làm cho tư tưởng tình cảm của mình cô đọng trong ngôn ngữ, ngôn ngữ phù hợp thì tác phẩm mới có thể được xem là thành công. Các dịch giả cũng phải trải qua một quá trình tương tự. Bước thứ nhất họ cần phải đặt mình vào vị trí của tác giả, xâm nhập sâu vào tư tưởng tình cảm của tác giả, đồng cảm với tác giả và cũng phải trải qua sự nỗ lực để những gì cảm nhận được từ tác phẩm được chuyển tải cô đọng vào ngôn ngữ. Điểm các dịch giả không giống tác giả là tác giả dùng chính ngôn ngữ của mình để diễn đạt một cách cô đọng tư tưởng tình cảm của họ, còn dịch giả ngoài việc hiểu tư tưởng của tác giả qua ngôn ngữ ra, còn phải chuyển tải nó vào một ngôn ngữ khác, làm cho một ngôn ngữ khác dung hợp với những tư tưởng tình cảm đó thành một tác phẩm mới. Vì lẽ đó mà phiên dịch khó hơn sáng tác; và cũng vì thế mà chỉ có những người làm công tác văn học mới có thể dịch thành công các tác phẩm văn học.

Chu Húc Lương (周煦良) : Tam luận phiên dịch (trích)

...
Phiên dịch cần phải có thể tài (thể loại) tương ứng với nội dung, đây chính là cái tôi gọi là “nhā”. Bây giờ tôi sẽ giải thích về “tín, đạt, nhā” trong phiên dịch, “tín” chính là sự trung thực đối với ý nghĩa của nguyên văn, “đạt” chính là người đọc có thể hiểu được bài dịch, “nhā” chính là sự tương xứng và xác đáng giữa nội dung và thể tài của nguyên văn.

Người ta có thể hỏi rằng tại sao tôi lại cứ thích dùng chữ “nhā” này như thế? Nếu thay bằng một chữ “văn” chẳng phải là càng gần với ý tôi muốn nói hay sao? Câu trả lời của tôi là, khi dùng chữ “văn” có thể sẽ có người nhầm tưởng tôi chủ trương dùng “cổ văn” (文言). Từ ngữ vốn đã mơ hồ, nhưng mơ hồ cũng có chỗ hay của nó đó là dễ nhớ. Từ “nhā” vừa bao gồm nhā vừa bao gồm cả văn nhā – 文雅 (nho nhā), điển nhā – 典雅 (trang nhā), nhā thuần – 雅驯, chí ít nó cũng không quá thông tục và mang phong cách riêng.

Vậy giữa “tín”, “đạt”, “nhā” cái nào quan trọng nhất? Tôi cho rằng cần phải xem xét nội dung rồi mới quyết định. Nếu bài dịch là “Bản thảo cho độc giả” hoặc là một mẫu tin giải trí thì cần phải xem trọng đạt, lỡ như dịch sót một hai câu thì cũng không ảnh hưởng nhiều đến ý chính. Nếu bài dịch là những bài triết học, khoa học xã hội, đặc biệt là những tác phẩm kinh điển, chữ “tín” nên đặt hàng đầu. Điều người Trung Quốc không thích nhất là câu cù

quá dài, chỉ những lúc bất đắc dĩ mới diễn giải dài. Về mặt từ loại, thậm chí là kết cấu câu, chỉ cần không đến nỗi đọc lên nghe không trôi chảy thì nếu có thể không thay đổi thì không thay đổi, cứng nhắc một chút cũng dành để chúng cứng nhắc.

...

Và đương nhiên khi dịch tác phẩm văn học chúng ta phải chú ý gọt giũa lời văn. Nếu như là cổ văn, tuy không phải là thời Hạ Thương Chu, nhưng dịch giả không thể không thông đạt, hoặc là không rành rọt, tức văn ngôn lại pha tạp vào bạch thoại, thế nhưng lại có những học giả lớn đã viết như vậy. Nếu như là bạch thoại, lại càng không ngại thoái mái hơn, không những có thể sử dụng cổ văn một cách thích đáng mà hoàn toàn có thể sử dụng cú pháp Âu hoá. Đặc biệt là khi dịch thơ ca, vì yêu cầu cách luật hoàn chỉnh và cách gieo vần mà càng không thể tránh được điều đó. Chúng ta hãy thử xem đoạn thơ dưới đây:

*Điền gian đích sô cúc, nhī đích sắc thái chủng loại
phồn đa,*

Bất chỉ vi duyệt nhân nhī mục nhi khai phóng,

Hoàn đạo phá ngộ môn tâm trung đích nguyện vọng,

Chỉ xuất nhân tâm đích xu hướng, dụng nhī đích thơ ca;

(田间的雏菊，你的色彩种类繁多，

不只为悦人耳目而开放，

还道破我们心中的愿望，

志出人心的去向，用你的诗歌；)

Cụm từ “用你的诗歌” đặt ở cuối câu chính là một

dạng ngữ pháp Âu hoá, và đoạn này trích từ bài thơ 《幻灭》 gồm 14 câu thơ của Balzac (巴尔扎克) do Phụ Lôi (傅雷) dịch. Điều mà Phụ Lôi không thích nhất là dạng ngữ pháp Âu hoá, nhưng đây là dịch thơ, nên ông ấy không cấm nệ điều đó.

Việc lấy tiêu chuẩn “nhā” dùng để dịch văn học chính là yêu cầu dịch tác phẩm văn học cần phải có phong cách, nhưng không có nghĩa là phản ánh phong cách của nguyên tác. Nhà văn người Anh Alexander Fraser Tytler vào những năm 90 của thế kỷ 18 đã viết quyển sách “Nguyên lý phiên dịch”, ông đã nêu ra 3 tiêu chuẩn trong phiên dịch. Trong đó tiêu chuẩn thứ hai yêu cầu phiên dịch phải phản ánh phong cách trong nguyên văn, đây là chỗ ông khác với Nghiêm Phục (严复). Nghiêm Phục chỉ nhắc đến “nhā” mà không đề cập đến phong cách nguyên văn, ngày nay chúng ta nói dịch tác phẩm văn học phải có phong cách, và không nên yêu cầu dịch cả phong cách của nguyên văn vì phong cách của nguyên văn thì không có cách nào có thể dịch được.

Nói tóm lại, phong cách của một tác phẩm văn học do bốn phương diện sau quyết định nên: Thứ nhất là phong cách của nguyên tác, ví dụ nguyên văn của “Kinh thánh cự ước” 《旧约圣经》 vốn là tiếng Hy Lạp cổ, tính từ rất ít, phó từ hoàn toàn không có, nên bản dịch tất nhiên không thể thêm chúng vào. Bài văn “Những cuộc phiêu lưu của Gulliver” 《格列佛游记》 của tác giả Stromile Swift (斯威夫特) người Anh, tuyệt nhiên không dùng cách

ví von, những dịch giả khi nắm rõ đặc điểm nhỏ này cần phải chú ý, khi dịch không nên tuỳ tiện dùng những từ ngữ mang ý ẩn dụ. Nhưng tác giả của “La Mã suy vong sứ” (《罗马衰亡史》) là Edward Gibbon (吉朋) ở cuối mỗi đoạn văn ông thường thích dùng cụm từ ngắn như “*of a nation*”, “*of war*” để kết thúc, điều này cũng tạo thành một phần trong phong cách văn chương của ông, nhưng dịch giả thì không thể nào làm được điều đó. Thứ hai là phong cách văn chương vốn có của dịch giả, ví dụ như cách hành văn ngắn gọn súc tích của Lỗ Tấn, ông thường bỏ đi những lượng từ trong bạch thoại, ví dụ ông viết “**这书**”, “**要医这病**” mà không phải là “**这本书**”, “**这种病**”; trong những bài dịch của Phụ Lôi những từ bốn chữ khá nhiều, điều này có quan hệ với phong cách viết văn của ông. Thứ ba là đặc trưng ngôn ngữ mẹ đẻ của dịch giả. Câu cú trong tiếng Anh khá dài, trong tiếng Trung thì khá ngắn, khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Trung thường thì một câu phải dịch thành nhiều câu, còn dịch từ tiếng Trung sang tiếng Anh thì lại dịch từ mấy câu tiếng Trung thành một câu tiếng Anh; tình hình này tất yếu sẽ ảnh hưởng đến phong cách dịch. Cho dù ở Trung Quốc ngày nay khi dịch những sách kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê nin thường thường không thể không dùng câu cú dài. Những bài tin tức trên báo do dịch vội nên câu dài xuất hiện ngày càng nhiều, nhưng câu cú khi dịch tác phẩm văn học thì không nên quá dài. Tình hình này tất nhiên cũng sẽ ảnh hưởng đến phong cách. Thứ tư là thời đại dịch giả đang sinh sống. Trước khi phong trào Ngũ Tứ diễn ra, dịch sách phải dùng cổ văn, dịch thơ đều dùng thể thơ cổ, điều này tất nhiên là chịu ảnh hưởng của thời đại. Văn bạch

thoại trước và sau phong trào Ngũ Tứ cũng có sự khác biệt rất lớn; sự khác nhau giữa việc phiên dịch ở giai đoạn đầu phong trào Ngũ Tứ và sau khi thành lập nước cũng rất lớn. Với ba nhân tố cuối luôn chi phối, các dịch giả làm sao có thể phản ánh một cách chính xác phong cách nguyên văn?

Vì vậy với những tiêu chuẩn của chữ “nhâ” dùng để đánh giá việc dịch văn học, tôi cho rằng chỉ có thể yêu cầu bài dịch có phong cách, ngoài ra nó còn có ý nghĩa: chính là lời văn sát nhưng không tục, bởi vì suy cho cùng dịch giả cần phải đặt mình vào vị trí của độc giả.

...

(Người dịch: Trần Thị Hồng Gấm

Chu Giác Lương (周珏良) : Phiên dịch tạp Đàm (trích)

Dịch thuật nói cho cùng là việc hiểu rõ và diễn đạt nguyên tác bằng một ngôn ngữ khác; dịch thuật văn học cũng không phải là ngoại lệ, nhưng những vấn đề về việc dịch thuật văn học lại quan trọng hơn. Những vấn đề này tuy nói ra thì đơn giản nhưng lại vô cùng phức tạp, liên quan đến nhiều loại lý thuyết, thậm chí có thể nói đó là cái đích mà không bao giờ được giải quyết một cách triệt để. Đây chính là lý luận được đúc kết từ quá trình nghiên cứu thảo luận, còn thực tiễn của việc dịch thuật thì không cần phải chờ đến lúc đã triệt để về mặt lý luận mới có thể tiến hành được. đương nhiên là thực tiễn cần phải có lý luận chỉ đạo, nhưng cho dù không có lý luận hoàn thiện th

cũng có thể có những tác phẩm dịch thuật hay như thường. Chúng ta nói “**很好的**”, mà không thể nói là “**完美的**”, bởi vì điều đó cũng giống như lý luận của việc dịch thuật chính xác là không thể có.

...

Chúng ta đều thừa nhận việc tìm hiểu nguyên tác là quan trọng, nhưng dường như lại không được xem là quan trọng bằng việc diễn đạt nguyên tác. Ba chữ “*tín, đạt, nhã*” thường được nhắc đến về cơ bản là nói về vấn đề diễn đạt. Người ta xem việc hiểu được nguyên tác như là vấn đề **không cần** phải bàn cãi. Thực ra những vấn đề “*tín*” đối với ai, “*đạt*” cái gì cần phải lấy sự thông hiểu làm tiền đề, nhưng vấn đề hiểu như thế nào chỉ dừng lại trên bề mặt câu chữ thì sẽ không bao giờ đủ.

Đọc nguyên tác để dịch thuật thì tất nhiên là phải “đọc kỹ” từng câu từng chữ, thậm chí phải hiểu rõ toàn bộ tác phẩm. Đối với những bài văn tường thuật hay thuyết minh thông thường nếu đạt được trình độ này thì cũng có thể xem là đã đủ. Tuy nhiên đối với các tác phẩm văn học, đặc biệt là thơ thì có sự khác biệt rất lớn. Khi đọc thơ, yêu cầu hiểu được từng câu từng chữ, và khi đọc thuyết minh về một loại tủ lạnh là hai việc hoàn toàn khác nhau. Khi đọc thuyết minh về một loại tủ lạnh thì yêu cầu đối với câu chữ về cơ bản là chỉ được có một nghĩa cố định, nếu từ có nhiều nghĩa thì sẽ không đạt yêu cầu. Đối với thơ ca thì ngược lại, nếu như cũng giống như việc thuyết minh về các loại thiết bị điện gia dụng thì không thể có những cách hiểu khác nhau, cũng không thể gọi là thơ được. Khi đọc các tác phẩm văn học cũng phải chú ý đến việc tìm hiểu nghĩa trên các mặt chữ thông thường, nhất là đối với các tác phẩm văn học cổ.

...
Chữ trong tác phẩm văn học không chỉ được hiểu thông qua nghĩa của nó trong tự điển, cho dù là cách hiểu ban đầu cũng phải chú ý đến nghĩa của từ trong từng câu văn, đoạn văn và thậm chí trong toàn bộ tác phẩm.

Từ và chữ trong tác phẩm văn học cũng chứa đựng cả yếu tố lịch sử và văn hóa, đây cũng là một lớp nghĩa, nên khiến cho việc dịch thuật tuy gấp khó khăn nhưng cũng mang lại nhiều điều thú vị.

Bàn về phiên dịch (trích)

...
Những vấn đề khác về việc dịch thuật văn học

I. Tôi cho rằng dịch thuật cần phải dùng văn bạch thoại (viết bằng tiếng Hán hiện đại), gần gũi với khẩu ngữ, nhưng lại không nên thông tục (trừ những lý do đặc biệt), có thể nói là phải dùng một thể văn được khẩu ngữ hóa đã qua chắt lọc. Ông Chu Quang Tiềm (朱光潛) đã từng ca ngợi bạch thoại văn mà giáo sư Chu Tự Thanh (朱自清) đã sử dụng trước đây, ông cho rằng nó đã đạt đến trình độ ngắn gọn trong sáng vón có của văn học cổ. Tôi cho rằng dịch thuật mà dùng loại văn bạch thoại này là tốt nhất. Tất nhiên là cũng phải xem phong cách của nguyên tác như thế nào để có sự biến hóa, chẳng hạn những tác phẩm hùng hồn của Herman Melville (梅尔维尔) thì không thể giống với những áng văn xuôi nhẹ nhàng

trong sáng của Jane Austen (奥斯汀) được. Tuy nhiên nói chung là có thể dùng bạch thoại văn, không nên quá phụ thuộc vào cổ văn.

Có một số tác phẩm dịch mà thể văn nửa cổ đại nửa hiện đại, đôi khi lại có những sắc thái khác nhau, chẳng hạn như văn xuôi của Francis Bacon (培根), cho đến nay đọc lại vẫn thấy phong cách của tác phẩm có màu sắc cổ kính, điều này thì không thể bàn cãi được, để được ăn khách nhiều người đã học theo, nhưng đều không thành công. Việc dùng các thành ngữ bốn chữ cũng phải hạn chế, chọn lựa nhằm đáp ứng thị hiếu của độc giả. Khi dạy sinh viên dịch thuật, tôi đã từng đưa ra một quy định độc đáo: dù bất cứ lý do nào cũng không được dùng thành ngữ bốn chữ và lỗi văn phong không cổ cũng chẳng hiện đại. Quy định này có lẽ là đã lạm dụng quyền uy nhưng cũng đã cho lớp trẻ một bài học sâu sắc, nhận thức được việc phải thận trọng trong việc dịch thuật, tôi nghĩ là tất cả những điều đã nói ở trên đều có ích cả.

II. Những tác phẩm đặc sắc có thể có nhiều bản dịch khác nhau. Trên thực tế đối với các tác phẩm đặc sắc thì mỗi thời kỳ đều có những bản dịch riêng. Chẳng hạn như sử thi của Homer, ở Anh vào thế kỷ 17 có bản dịch theo thể loại thơ của George Chapman (怡帕曼), vào thế kỷ 18 có bản dịch theo thể loại thơ của Alexander Pope (蒲伯), vào đầu thế kỷ 20 có bản dịch văn xuôi, hiện nay lại có bản dịch thơ và văn xuôi mới. Tuy nhiên những bản dịch khác nhau phải đảm bảo phát huy được những hiệu quả khác nhau thì việc trùng lặp mới có cơ sở tồn tại,

không cản trở sự nở rộ tài năng. Nếu vốn đã có bản dịch xuất sắc, bản dịch mới tuy có sự cải tiến hay không giống với bản dịch cũ nhưng có ít điểm mới mẻ, thì chẳng thà dồn sức vào dịch một tác phẩm chưa được dịch qua lần nào sẽ tốt hơn.

III. Đối với trình tự tiến hành dịch thuật, tôi có vài quan điểm như sau:

1. Trước hết phải dịch lần lượt từng câu từng chữ không được bỏ sót bất cứ lời dịch nào
2. Bỏ qua bản gốc, chỉ xem bản dịch, dựa vào phong cách của bản gốc (ngắn gọn súc tích, bi thương hay dí dỏm v.v.) để chỉnh sửa lại cách hành văn của bản dịch. Lúc này sẽ phát hiện ra nhiều sai sót, thường là những lỗi sai liên quan đến vấn đề phong cách trong chỉnh thể của sự phối hợp chặt chẽ trong toàn bài. Bước chỉnh sửa này hoàn tất thì yêu cầu lời văn phải càng mạch lạc càng tốt.
3. Đối với bản gốc, đọc lại xem đã nắm được nội dung tư tưởng của tác phẩm chưa.
4. Bỏ ra vài ngày, thậm chí vài tuần sau đó để xem lại. Lúc này thì ký ức về bản gốc đã mờ nhạt dần. Khi tiến hành chỉnh sửa cách hành văn trong bước thứ hai đã dễ cập ở trên, dịch giả vẫn cảm thấy rành mạch và nhớ rõ phần lớn các chi tiết, bây giờ thì không thể còn thông suốt tất cả những điều trên, cần phải chỉnh sửa lại lời văn một lần nữa. Khi ấy sẽ phát hiện ra là cần phải thêm hay bớt một số từ cho giống với lối dẫn dắt của phần văn bản bên trên để ý nghĩa rõ ràng hơn. Lúc này lời văn sẽ được cải tiến hơn nữa. Trải qua bước chỉnh sửa này, bản dịch nói chung đã có thể xem là đã hoàn tất.

Ba Kim (巴金) : Một vài cảm tưởng

Mặc dù đã từng dịch mươi mấy cuốn sách, nhưng tôi cảm thấy mình không phải là một người làm tốt công tác dịch thuật, trước đây tôi thường nói việc dịch thuật của tôi là “dịch thử” (式译), hơn nữa tôi chỉ chọn dịch một số sách mà tôi thích và có phong cách nghệ thuật gần giống với tác phẩm của tôi. Hơn 20 năm trở lại đây, tôi cũng đã mắc một số sai lầm. Tuy nhiên tôi cũng có chút ít tiến bộ và đến bây giờ tôi vẫn còn dịch sách, nhưng tôi vẫn giữ thái độ học hỏi khi dịch thử. Do vậy tôi không dám lấy tư cách của một người làm công tác dịch thuật để nói chuyện ở đây. Hiện tại tôi chỉ muốn lấy tư cách của một độc giả để viết ra một vài cảm tưởng.

Tôi hy vọng dịch giả của bất kỳ cuốn sách nào khi làm công tác dịch thuật cũng phải nghĩ tới việc anh ta đang làm việc này cho ai thưởng thức. Nếu như anh ta dịch cuốn sách này để phục vụ độc giả thì anh ta phải có trách nhiệm với độc giả, ít ra anh ta cũng phải làm cho độc giả hiểu và cảm thấy hay (nếu đó là một cuốn sách dở thì chẳng cần dịch làm gì). “Trung thực” tất nhiên cũng là một điều kiện quan trọng. Tuy nhiên lại có người mượn cớ “trung thực” để dịch một tác phẩm xuất sắc thành những thứ vụn vặt không mạch lạc, không thể hiểu được, thậm chí có người bê nguyên xi những cấu trúc ngữ pháp của tiếng nước ngoài vào bản dịch, lại có người thích dùng những cụm từ “như thế... đến nỗi...” (如此...以至...) có sẵn trong từ điển, người ta tưởng là nếu không làm theo

như thế thì sẽ không được cho là “*trung thực*” và không giải quyết vấn đề. “*Trung thực*” thật sự phải giữ lại phong cách nguyên tác, mà không phải là giữ lại các cấu trúc cú pháp của tiếng nước ngoài. “*Trung thực*” thật sự là phải “*trung thực*” với mỗi câu hoàn chỉnh của nguyên tác, chứ không phải là “*trung thực*” với mỗi một từ đơn của nguyên tác. Mỗi từ đơn của tiếng nước ngoài thường có từ vài đến vài chục nghĩa, khi dịch một tính từ sang tiếng Hoa cũng có mấy cách dịch, mỗi từ đơn đều có quan hệ mật thiết với toàn bài văn. Tôi cho rằng thực ra chỉ có một phương pháp dịch thuật duy nhất không có sự phân biệt giữa “*trực dịch* – 直译” (dịch sát nghĩa) và “ý dịch – 意译” (dịch ý). Dịch hay thì phải là vừa “*dịch sát nghĩa*” vừa “*dịch ý*”. Dịch mà làm thay đổi phong cách, giọng điệu, ý nghĩa của nguyên tác thì không phải là “*dịch ý*”, đó chỉ là *bien* dịch hay còn gọi là “*cải biên* – 改编” (dựa theo nguyên tác để viết lại). Một tác phẩm mạch lạc hoặc là xuất sắc phải được dịch sang tiếng Hoa một cách mạch lạc, xuất sắc. Một tác phẩm văn học khi dịch ra cũng phải là một tác phẩm văn học. Tôi đã từng đọc qua một vài tiểu thuyết của châu Âu. Chúng ta không bàn về phong cách nghệ thuật, những tác phẩm của họ không bao giờ rập khuôn máy móc, cứng nhắc, không mạch lạc, cũng không mơ hồ khiến độc giả không hiểu được. Hơn nữa, người nước ngoài cũng giống như người Trung Quốc chúng ta, ngôn ngữ mà họ sử dụng rất linh hoạt, không giống với những lời đối thoại chúng ta đọc trong các tiểu thuyết đã được phiên dịch.

Đường Nhân (唐人) :

Phiên dịch là nghệ thuật (trích)

Một vài so sánh

Tôi nghĩ trước hết có thể so sánh việc dịch thuật với việc vẽ tranh tả thực. Vẽ tranh tả thực là phải truyền thần, sinh động như thật, phác họa rõ nét cái đẹp; việc dịch thuật cũng phải đạt đến mức độ này đối với nguyên tác.

Một họa sĩ trước tiên phải nắm bắt được hình dáng, những nét khái quát, thần thái khách quan của nhân vật, sau đó mới vận dụng những ý tưởng của mình thể hiện những chi tiết ấy trên bức tranh; dịch giả trước hết cũng phải nắm bắt được tư tưởng, tình cảm, phong cách, cảm hứng của tác phẩm, sau đó mới vận dụng những ý tưởng tài tình tương ứng để thể hiện nó bằng một ngôn ngữ khác.

Một bản dịch thành công là phải tái hiện được những giá trị nghệ thuật của nguyên tác, có khả năng lay động lòng người như nguyên tác.

Khi so sánh việc dịch thuật với việc vẽ tranh tả thực, tức là đã nói đến những tính chất và tiêu chuẩn nhất thiết phải có của việc dịch thuật; nếu như nói về mối quan hệ giữa dịch thuật và người làm công tác dịch thuật thì tôi nghĩ là đã so sánh việc dịch thuật với việc đấu vật.

Nếu như nguyên tác là đối thủ đấu vật của bạn, bạn phải đủ sức để nắm bắt được anh ta, vật lộn với anh ta, sau đó nhầm vào anh ta, dùng tư thế đứng vững để vực anh ta đứng dậy.

Phiên dịch là nghệ thuật

Có người lại xem thường việc dịch thuật và cho rằng

dịch thuật không phải là sáng tác, cũng không phải là nghệ thuật, mà chỉ là một loại kỹ thuật. Tôi cho rằng quan điểm này là không đúng.

Tất cả các loại hình nghệ thuật – bất kể là hội họa, văn học, kịch nói hay âm nhạc – đều chứa đựng những thành phần của kỹ thuật, nếu không có kỹ xảo tinh luyện thì không thể hình thành bất kỳ loại hình nghệ thuật nào. Như vậy thì nghệ thuật có gì khác với kỹ thuật, có điểm nào hơn kỹ thuật?

Kỹ thuật là một nghiệp vụ thuộc về cơ giới hóa, công việc của kỹ thuật là dựa vào những trình tự nhất định, dùng những phương pháp nhất định để hoàn thành. Nó không đòi hỏi bạn phải vận dụng nhiều ý tưởng, nó không cần phải có bạn, thậm chí nó không cho phép bạn tư mình đưa ra những dự tính. Cái mà nó chú trọng là đôi tay, sự thành thạo của đôi tay mà không phải là sự vận dụng trí não. Nó không hề có quan hệ gì với tư tưởng, tình cảm.

Việc dịch thuật cần phải có kỹ thuật khéo léo, linh hoạt; tuy nhiên có phải chỉ cần có sự linh hoạt là có thể làm tốt việc dịch thuật không? Không, dịch thuật còn có những yêu cầu đối với phiên dịch viên, không chỉ có kỹ thuật khéo léo, tuy sự linh hoạt là điều vô cùng cần thiết.

Có người cho rằng tư tưởng tình cảm là tư tưởng tình cảm của tác giả, dịch giả chẳng qua là chỉ dùng một loại ngôn ngữ khác để truyền đạt tác phẩm mà thôi. Vậy thì tư tưởng tình cảm chỉ là những thứ đơn giản như vậy thôi sao? Nếu dịch giả không có những tư tưởng tình cảm tương đồng với tác giả, nếu anh ta không thông suốt tác phẩm, không cảm thụ được những tư tưởng tình cảm của tác giả làm thành tư tưởng tình cảm của chính mình thì làm sao

anh ta đủ khả năng truyền đạt được những tư tưởng tình cảm của tác giả một cách mạch lạc được? Những tư tưởng tình cảm mà dịch giả cảm thụ được của tác phẩm cho dù đó không phải là những tư tưởng tình cảm nguyên bản mà là được truyền đạt lại nhưng cũng giống với những tư tưởng tình cảm của tác phẩm.

Nếu như xem dịch thuật là kỹ thuật đơn thuần tức là đã so sánh dịch thuật với việc chụp ảnh, là sự phản ánh nhân vật lúc đầu một cách máy móc. Nhưng trên thực tế không phải là như vậy. Khi tiến hành dịch thuật, một dịch giả cũng phải dùng trí óc và chân tay giống như một họa sĩ. Nếu hội họa là nghệ thuật thì phiên dịch cũng là nghệ thuật vậy.

Khương Xuân Phương (姜椿芳) : Về vấn đề phiên dịch miệng (trích)

...

1. Trước tiên cần phải có sự chuẩn bị. Ngoài những bài phát biểu thông thường ra, nếu là diễn thuyết thì trước khi phiên dịch cần phải tìm hiểu trước về người diễn thuyết, chủ đề bài diễn thuyết và đối tượng (người nghe). Nếu không thể tìm hiểu trước (không thể trò chuyện với người diễn thuyết hoặc là ông ta chưa xác định được đề mục v.v.) thì dành phải tự mình căn cứ vào tình hình để đưa ra những dự tính khái quát, v.v. tránh xảy ra những tình huống ngoài ý muốn.
2. Trước hết cần phải chuẩn bị với người diễn thuyết, bàn bạc về đề cương của bài diễn thuyết, lập ra một bản

thảo. Nếu thực hiện như vậy thì trước hết cũng có thể hiểu được một cách khái quát về khẩu khí, thói quen, giọng nói, tốc độ nói của người diễn thuyết; về nội dung bài diễn thuyết cho đến những từ vựng mà ông ta đặc biệt thích sử dụng. Hơn nữa cũng có nhiều người diễn thuyết và báo cáo viên muốn gấp thông dịch viên trước để đạt được kết quả tốt hơn.

3. Chia lại bố cục trong khi thông dịch. Có một số người do có ít kinh nghiệm làm báo cáo hay diễn thuyết, hoặc là không có kinh nghiệm, lời nói trùng lặp không trôi chảy, mạch suy nghĩ không liền mạch, bố cục bài diễn thuyết không rõ ràng thì thông dịch viên nên giúp ông ta chia lại bố cục, sắp xếp lại bố cục theo trình tự hợp lý. Có lúc người diễn thuyết nói một mạch rất dài, thông dịch viên phải có khả năng tổng hợp tốt và biết cắt bỏ bớt những lời nói không cần thiết (nhưng không được lược bỏ quá nhiều).
4. Thông dịch nhưng phải kiêm luôn nhiệm vụ biên tập như đã nói ở trên, đôi khi thông dịch viên phải giúp người diễn thuyết chia lại bố cục, có lúc phải kiêm luôn nhiệm vụ làm biên tập mới có thể tránh được sự trùng lặp lời nói, làm cho lời dịch có trình tự rõ ràng; nhưng tuyệt đối không được bỏ sót hay thay đổi tư tưởng của người diễn thuyết.
5. Ghi lại những nội dung chủ yếu trong khi thông dịch. Đôi khi do diễn thuyết quá dài nên có thể dùng viết ghi lại những nội dung chủ yếu, nhất là đối với những con số; thường thì tuy lúc đó nghe rất rõ nhưng khi thông dịch thì lại quên mất. Khi ghi lại chỉ cần dùng những chữ đơn giản để giúp cho việc ghi nhớ, làm cơ sở cho việc thông dịch.

6. Vai trò của thông dịch viên là phải theo kịp được lời nói của người diễn thuyết, hơn nữa phải truyền đạt được giọng điệu, tư tưởng, tình cảm, thái độ, năng lực, sự biểu cảm của người diễn thuyết. Có nghĩa là phải ra sức làm nổi bật được vị thế của người diễn thuyết; để nói chuyện tự nhiên thì nên dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, lúc mở đầu có thể nói là “Ông ta nói...”, sau đó thì tiếp tục “Tôi...”. Đôi khi thông dịch viên phải giới thiệu họ tên thân thế của người diễn thuyết. Có khi chỉ cần phiên dịch đại ý, tổng hợp những điều được trình bày và bảo là “Ông ta nói...”. Trên đây là những trường hợp thường gặp nhất, thông dịch viên cũng có thể thêm vào một số lời giải thích.

(*Người dịch: Nguyễn Thị Xuân Lộc*)

Tư Quả (思果) : Điều cốt lõi của việc dịch thuật

1. Dịch thuật thực sự không thể không giữ kỉ luật, không có chừng mực hay thêm bớt một cách bừa bãi. Tuy nhiên bản dịch hay cũng giống như muối hòa tan vào trong nước, không nhìn thấy dấu tích nhưng muối vẫn còn nằm trong đó, không thêm không bớt. Có người dịch thuật theo “trường phái diễn nghĩa” (演义派), thường hay thêm thắt bổ sung nhiều tình tiết, không còn giữ được nguyên văn. Có người lại tùy ý lược bỏ bớt, giống như là đang biên tập lại. (Có trường hợp ngoại lệ là người dịch thuật thực sự không thể dịch được những từ đa nghĩa hay những lời nói đùa hóm hỉnh...)

2. Dịch không phải là dịch chữ mà phải là dịch nghĩa, dịch tình, dịch cái khí thế biểu hiện trong đó, dịch những điểm mà tác giả chú trọng, nhấn mạnh. Và nên nhớ rằng trở ngại lớn nhất của người dịch là tiếng Anh (ngoại ngữ).
3. Không thể cứ khư khư nghĩ rằng một chữ tiếng Anh chỉ có một cách giải thích hay dịch nghĩa bằng tiếng Hoa, lấy cái cố định ứng phó với cái biến hoá vô cùng. Nếu bạn dịch một từ tiếng Anh, viết nó ra theo nghĩa mà bạn đã nhận định, sau đó cùng đối chiếu với những câu trên câu dưới, cảm thấy không được hợp lý lắm, như vậy có thể bạn đã hiểu sai ý nghĩa của từ đó rồi, hãy nhanh chóng tra từ điển một cách cẩn thận.
4. Không thể chỉ dựa vào một hai cuốn từ điển Anh – Hoa để làm công việc dịch thuật. Bất kỳ cuốn từ điển Anh – Hoa dù được dịch tốt đến mức nào cũng không thể hoàn toàn tin cậy được. Những từ điển như thế này có những hạn chế “bẩm sinh” từ trước hay có những nghĩa không được thể hiện do chủ quan người biên soạn. Tuy chúng không phải là vô dụng nhưng tuyệt đối cũng không thể hoàn toàn tin tưởng. Nên chuẩn bị vài cuốn tự điển Anh – Hoa khác nhau cho thật tốt, và không ngại khó khăn khi phải tra đi tra lại nhiều lần.
5. Không nên nghĩ rằng dịch được rồi thì đã là hoàn mỹ trọn vẹn. Có thể sẽ bỏ sót một đoạn, một câu nào đó, chữ số có thể nhầm sai (đây là điều khó được người ta thông cảm nhất), chữ tiếng Anh có thể nhầm sai, chữ tiếng Hoa có thể dịch chưa xuôi, phải đổi chiếu từng chữ từng câu tối thiểu một hai lần, chọc chọc lại phải xem lại một hai lần (chỉ xem bản dịch liệu có thể hài lòng

hay không). Bạn cố gắng tìm ra một lỗi sai thì người khác sẽ càng ít phát hiện ra lỗi.

3. Với những đề tài bạn không hiểu thì tuyệt đối không nên dịch một cách đại khái. Ít nhất cũng nên tìm một hai quyển sách có liên quan hay một vài cuốn bách khoa toàn thư để tra cứu. Nếu có thể tìm được một chuyên gia để xin chỉ bảo thì càng tốt. Kiến thức phương Tây thì vô cùng đa dạng và phong phú, mỗi ngành đều rất sâu rộng. Có được kiến thức phổ thông về mỗi ngành khoa học đã không phải là dễ dàng, chứ đừng nói chi đến kiến thức toàn bộ.
7. Nếu không hoàn toàn nắm vững về từ ngữ, thành ngữ tiếng Hoa thì không nên dùng. Thành ngữ được dùng hợp lý thì quả là như gấm được thêu hoa. Nhưng nếu sai một li sê đi một dặm, dùng không đúng chỉ khiến người ta chê cười. Khi dùng có thể sẽ cảm thấy như ngồi bút xuất thần, nhưng nếu cẩn thận xem xét lại thì hoá ra tưởng đúng mà lại sai, hoặc là ý nghĩa hoàn toàn tương phản.

Ngải Tư Kỳ (艾思奇) : Nói về việc dịch thuật (trích)

... Nếu như cái gọi là dịch sát nghĩa hoàn toàn không bị giải thích sai lệch thành việc tra tự điển nghĩa của từng câu từng chữ để lắp ghép lại, thì tôi tán thành việc dịch sát nghĩa. Mục đích của việc dịch thuật tuy là cần phải giới thiệu với người đọc, nhưng đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm với tác giả của tác phẩm đó. Cần phải đem ý tưởng của người tạo ra tác phẩm truyền đạt lại một cách chính xác, tốt nhất là mỗi câu mỗi chữ đều phải giữ được nguyên cấu trúc ngữ pháp ban đầu. Điều này ngoài loại *dịch sát nghĩa* như ngài Lỗ Tấn đã chủ trương ra thì hoàn toàn không thể thực hiện được. Nếu như chỉ chiểu theo ý của người đọc, tùy tiện sửa chữa nguyên tác, nói đây là dịch thoát ý, vậy thì không bằng đi viết một tác phẩm phổ thông khác còn tốt hơn nhiều. Tôi cho rằng một tác phẩm cần phải hết sức phổ thông dễ hiểu, nhưng việc *dịch thuật* thì trước hết phải lấy việc truyền đạt được ý tưởng ban đầu của tác giả làm chủ yếu, chúng tôi dịch “Tân triết học đại cương” 《新哲学大纲》 cũng chính là dựa theo cách dịch sát nghĩa này mà dịch thành.

Dịch sát không có nghĩa là đem ngữ pháp nước ngoài đưa vào tiếng Hoa một cách rập khuôn cứng nhắc. Theo tôi cảm thấy, *dịch sát nghĩa một cách đúng đắn là không nằm ngoài việc sử dụng tiếng Hoa một cách thích hợp nhất để diễn tả ý nghĩa ban đầu*.

Nói đến đây, đối với cái gọi là dịch thoát ý chúng tôi cũng có một cách giải thích mới. Nếu cái gọi là dịch thoát

ý không phải dùng để chỉ việc người dịch dùng ý tưởng của mình tùy ý giải thích nguyên tác, mà là dùng để chỉ việc người dịch phải thấu suốt một cách chính xác ý nghĩa ban đầu của nguyên tác. Như vậy, chính vào lúc dịch sát thì cái thành phần “ý” này cũng là vô cùng cần thiết. Mục đích của việc dịch sát không ngoài việc cần tôn trọng nguyên tác. Vì vậy người dịch không nên thêm vào đó những thành kiến của mình. Nhưng vì cần phải phòng ngừa thành kiến nên ngay cả cái “ý” nhìn thấy cũng phải vứt bỏ, nghĩ rằng tốt nhất là cứ từng câu từng chữ đem cả vào bản dịch, đó lại là một việc làm rất ngốc nghếch và vô nghĩa. Cần phải dùng chữ, dùng câu sao cho thật thoả đáng để biểu hiện ý nghĩa, đồng thời cũng cần phải hiểu một cách chính xác và thấu suốt ý nghĩa ban đầu của tác phẩm. Việc dịch sát nghĩa và dịch thoát ý xét theo kiểu như thế thì không thể xem chúng là hai việc hoàn toàn tách biệt nhau. Nếu lược bỏ hẳn bất kỳ một loại nào thì đều sẽ xuất hiện khiếm khuyết. Nhưng nói như vậy cũng không phải là theo chủ nghĩa Chiết Trung (折衷). Bởi vì tác dụng của “ý” chẳng qua cũng là để giúp cho việc hiểu rõ nguyên tác, giúp cho việc truyền đạt ý nghĩa ban đầu được chính xác, đồng thời cũng là giúp cho sự thành công của việc dịch sát nghĩa. Vì vậy, theo nguyên tắc cơ bản của dịch thuật thì điều chúng ta cần là phải dịch sát nghĩa, dịch chuẩn xác.

Những người đi trước nói rằng dịch thuật là phải đạt được ba điều: “*tín, đạt, nhã*” (dáng tin cậy, đúng với ý tưởng ban đầu của tác phẩm, văn phong trôi chảy). Do đó, có lẽ sẽ cho rằng: dịch sát tuy có thể đạt được điều kiện thứ nhất là “*tín*” một cách thuận lợi, nhưng với “*đạt*” và “*nhã*” thì lại gặp khó khăn. Không sai, mục đích của việc

dịch sát chính là đạt đến “*tin*”. Nếu như ngay cả “*tin*” mà còn không làm được vậy thì căn bản không cần phải nói đến dịch thuật. Nhưng để việc dịch sát cho thật tốt, thì không phải chỉ cần đạt đến một chữ “*tin*” là coi như xong chuyện. Yêu cầu đối với một bản dịch trung thực là cần phải có khả năng diễn đạt hết một trăm phần trăm ý nghĩa ban đầu, đồng thời còn phải cố gắng bảo đảm phương thức “*đạt*” của tác giả. Nhiều người thường hiểu sai việc dịch thoát ý, cho rằng muốn dịch “*đạt*” thì có thể dựa theo ý nghĩ của người dịch tùy tiện lược bỏ hay thêm vào các câu văn mà không cần đắn đo suy nghĩ đến nguyên tắc. Vậy nên chủ trương chỉ có dịch thoát ý mới có thể thực hiện được “*đạt*” mà không nhất định cần phải có “*tin*”; dịch sát lại chỉ có thể đạt được “*tin*” mà không nhất định có thể “*đạt*”. Loại ý kiến phân chia một cách quá rành mạch như thế này thật ra là sai lầm của triết học siêu hình.

Cái gọi là “*đạt*” của việc dịch thoát ý mà đã bị giải thích sai lệch đi, điểm tốt của nó chỉ là chiều theo ý người đọc, và cũng là tiện lợi cho người dịch nhưng lại là không trung thực với nguyên tác, vì vậy mà cũng chính là không trung thực với người đọc.

Lại nói thêm một chút về “*nhā*”. Nếu như “*nhā*” là chỉ việc cần phải viết cho tao nhã, vậy thì nó cũng không nằm ngoài việc phải đem một nguyên tác của nước ngoài dịch thành một bộ sách theo lối văn có phong vị cổ kính. Nếu theo cái gọi là “*nhā*” này thì chỉ có thể ở vào thời đại của dịch kinh Hán Ngụy hay dịch “Tự do luận” 《自由论》 của Nghiêm Phục thì mới có thể làm được điều này. Cái gọi là “*nhā*” này là cái sắc thái được miễn cưỡng thêm vào bê

ngoài, chứ không phải là truyền đạt được cái đẹp của bản thân ngôn từ trong nguyên tác, là việc làm phí công vô ích, mà vẫn không phải là tôn trọng nguyên tác. Việc dịch thuật của chúng ta hiện nay thật không cần phải phí phạm sức lực như vậy. Nếu “nhā” chỉ là cái đẹp của ngôn từ trong nguyên tác, vậy thì khi trung thực với nguyên tác, đạt được “tín” một cách đầy đủ, thì loại “nhā” này ít nhiều cũng đã có thể truyền đạt được rồi. “Nhā” cũng không phải là có thể tách rời với “tín” được.

Lý Tiên Lâm (李羨林) :
Vấn đề dịch âm cho tác phẩm “Ramayana”
(罗摩衍那) và vấn đề thể loại khi dịch
tác phẩm văn chương (trích)

Nói đến thể loại văn khi dịch tác phẩm văn chương, thoạt đầu tưởng chừng như không có vấn đề gì nhưng suy nghĩ kỹ thì quả là có khó khăn lớn. Trong quá trình tôi dịch tác phẩm “Ramayana” (罗摩衍那) vào hơn 5 năm trước, vấn đề này thỉnh thoảng lại quanh quẩn trong tâm trí tôi. Cho đến bây giờ, bản thảo phiên dịch lần đầu tiên tuy đã hoàn thành nhưng vấn đề này vẫn mãi chưa giải quyết được.

Tóm lại thì then chốt của vấn đề là ở chỗ nào? Khi bắt đầu công việc dịch thuật, tôi vốn không hề nghĩ đến còn có vướng mắc gì. Tôi đã không hề đắn đo khi dùng thể thơ thường thấy trên các báo và tạp chí để phiên dịch. Trong

đầu tôi có một quy tắc bất thành văn, đó là: cứ mỗi một khổ thơ có 32 âm tiết dịch thành 4 hàng, số chữ của mỗi hàng chênh lệch nhau không quá lớn, nhưng cũng không nhất định là đều phải viết một cách rập khuôn; gieo văn là abcb hay aaba; văn luật vừa không theo luật gieo văn của thơ Đường, cũng không theo cách gieo văn bằng phẳng, chỉ là dựa theo cách phát âm của tiếng phổ thông mà gieo văn tương ứng, có khi cũng tránh khỏi việc để xen lẫn vào một chút âm địa phương, đọc lên nghe tương đối trôi chảy. Lỗ Tấn nói: "Thơ cần phải có hình thức, cần phải dễ ghi, dễ hiểu, dễ đọc, nghe có cảm xúc nhưng vẫn luật thì không nên quá nghiêm khắc. Phải có gieo văn nhưng không cần phải dựa theo văn của lối thơ cũ, chỉ cần đọc trôi chảy là được." Vì vậy tôi liền nghĩ nên dịch thành thể loại thơ như vậy. Nhưng song song với việc đó, trong tâm trí tôi vẫn còn một ý nghĩ tiềm ẩn: dùng thể loại thơ như vậy để phiên dịch sử thi thì có thỏa đáng chăng? Tốt nhất là vận dụng thể thơ trường thiên trữ tình tự sự cổ của Trung Quốc, như kiểu của tác phẩm "Khổng tước đông nam phi" 《孔雀东南飞》 để làm bản mẫu, lấy bài thơ gốc dịch thành thể loại dân ca giống thể thất ngôn tứ tuyệt, sử thi của Ấn Độ vốn là loại văn chương dành cho đào kép và những người lao động hát xướng, dịch theo kiểu này thì càng có thể biểu đạt được tinh thần và phong thái của nguyên bản. Dưới sự đưa đường chỉ lối của phương án tiềm ẩn trong đầu như vậy, tôi cũng đã làm thử nghiệm mấy lần; nhưng lại gặp khó khăn. Trong tác phẩm "Ramayana", có khi tên người rất dài, tên các loại cây cống nạp hầu nhà vua và tên các loại binh khí rất phức tạp (cho đến bây giờ tôi cũng không hiểu được, những thính giả người Ấn Độ đối với những thứ ấy làm sao có thể nghe lọt tai được),

muốn chuyển thành thể thơ thất ngôn tứ tuyệt cho hoàn chỉnh quả thật là không thể được. Ngoài ra, cách xưng hô trong sách cũng rất phức tạp, nó cũng đã trở thành một chương ngại vật. Chính vì vậy, trong lòng tôi với sự đấu tranh của hai cách nghĩ, trong sự tranh đấu của hai hình thức thử nghiệm, công việc dịch thuật của tôi cũng được tiến hành. Kết quả là phần lớn bộ sử thi được dịch dưới sự chỉ đạo của giải pháp thứ nhất. Khi tôi đang dịch đến nửa sau của chương 6 thì giải pháp thứ hai lại thắng thế, tôi không thể tiếp tục sử dụng thể loại dân ca tương tự thất ngôn tứ tuyệt để phiên dịch nữa, tôi đã áp dụng giải pháp thứ hai để dịch cho đến chương 7 cũng chính là hoàn tất bộ sử thi. Trong bức thư Mao chủ tịch viết cho đồng chí Trần Nghị nói: "Xu thế của tương lai rất có thể là hấp thu tinh hoa và hình thức trong dân ca để phát triển thành một thể loại thơ ca mới cuốn hút phần lớn độc giả." Đoạn thư này càng làm tăng thêm quyết tâm giữ cách làm như vậy của tôi. Trong một bộ tác phẩm vĩ đại có gần hai vạn bài thơ mà thể loại trước sau không thống nhất như vậy thì dường như là không thỏa đáng. Nhưng tôi vẫn quyết tâm bảo lưu bản dịch cũ. Bởi vì như vậy thì có thể cho độc giả một cơ hội để bình luận xem thể loại nào tốt hơn. Công việc dịch thuật ở Trung Quốc sẽ ngày càng phát triển, cả hai mặt lý luận và thực tiễn đều ngày càng có những tiến bộ. Một bộ "Ramayana" như vậy trong tương lai chắc chắn sẽ còn được dịch lại. Có được thực tiễn trong lần này thì công việc phiên dịch tác phẩm văn học trong tương lai của tôi sẽ tốt hơn. Đây cũng chính là lý do tôi bảo lưu bản dịch ban đầu.

Trương Thủ Bách (张树柏) : Bàn về việc phiên dịch tác phẩm khoa học kỹ thuật (trích)

Do sự khác nhau về bản chất của tác phẩm văn học và tác phẩm khoa học kỹ thuật nên công việc dịch thuật cũng có sự khác biệt rất lớn.

Rất nhiều tác giả nói về việc dịch tác phẩm văn học đều cho rằng phía sau của bất cứ một loại ngôn ngữ nào cũng đều đại diện cho một bối cảnh lịch sử văn hoá đặc thù. Với bối cảnh văn hoá không giống nhau, nếu muốn dịch một loại ngôn ngữ này ra một loại ngôn ngữ khác với yêu cầu là phải trung thực chính xác một trăm phần trăm thì không phải là chuyện dễ. Nếu miễn cưỡng dịch sát với nguyên văn thì khó gای dựng được sự đồng cảm ở người đọc. Ví dụ trong Trung văn có câu:

*“Nhất nhật bất kiến như cách tam thu hè;
tam nhật bất kiến như cách cửu thu hè”*

“一日不见如隔三秋兮；

三日不见如隔九秋兮。”

(Một ngày không gặp như đã xa nhau ba mùa thu; ba ngày không gặp như xa cách chín mùa thu).

Trong đó, “tam” (ba) và “cửu” (chín) chẳng qua chỉ là từ biểu thị hàm ý chỉ thời gian dài, chứ không hề có ý nghĩa là “ba năm” và “chín năm”. Nếu người nước ngoài chưa đọc qua bài văn “Thích tam cửu” 《释三九》 của Uông Trung (汪中), hoặc là không hiểu được thói quen thông

thường của người Trung Quốc khi dùng hai con số “*tam*” (*ba*) và “*cửu*” (*chin*) thì sẽ khó mà hiểu được ý nghĩa trong câu nói đó, trường hợp như vậy là rất thường gặp. Một điều đơn giản nhất là người bản địa đọc xong thì sẽ cảm thấy buồn cười, người nước ngoài thì coi như đã hiểu được ý nghĩa của chữ nhưng lại không cảm thấy buồn cười, nguyên nhân chính là do bối cảnh văn hoá khác nhau, không thể tạo ra sự đồng cảm ở độc giả.

Nhưng đối với những tác phẩm khoa học kỹ thuật thì khác. Tác phẩm khoa học kỹ thuật chủ yếu là chịu sự ảnh hưởng của trình độ phát triển khoa học kỹ thuật của cả hai dân tộc (hay hai quốc gia), nếu nền khoa học ở nước bản địa không phát triển thì việc phiên dịch những tác phẩm khoa học kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài tất yếu sẽ có khó khăn. Giả sử dùng những thuật ngữ của thầy mo của dân tộc một bộ lạc chưa được khai hoá để dịch sách giáo khoa y học hiện đại thì khó khăn là chuyện hiển nhiên không tránh khỏi. Chính trong bản thân người phiên dịch, nếu không có trình độ tri thức khoa học kỹ thuật tương đương thì chắc chắn là không đủ khả năng làm việc một cách suôn sẻ. Chỉ thế thôi cũng đủ thấy việc phiên dịch tác phẩm khoa học kỹ thuật cần phải có kiến thức khoa học kỹ thuật đặc thù, so với việc phiên dịch tác phẩm văn học, tuy rằng không thể nói trong hai loại, cái nào khó hơn hay dễ hơn, nhưng yêu cầu đối với người phiên dịch giữa hai loại lại có khoảng cách rất lớn.

Tiếp theo là bàn về phương diện tu từ trong văn viết. Trong đoạn văn trên đã nói tác phẩm văn học bất kể là nguyên văn hay văn dịch thì cách dùng từ và tu từ phải được cân nhắc kỹ lưỡng, phải tạo được sự mới mẻ hoa mỹ. Nhưng những tác phẩm khoa học kỹ thuật trên phương

diện này lại không yêu cầu quá nghiêm khắc, bởi vì tác phẩm khoa học kỹ thuật vốn mang đặc trưng khách quan, có phần nhạt nhẽo, chủ yếu là tường thuật chứ không có sức sống. Dịch tác phẩm khoa học kỹ thuật chủ yếu là trình bày một cách trung thực, rõ ràng lý luận và sự thật, ngôn từ càng bình dị càng tốt, dùng từ càng đơn nghĩa càng dễ khiến độc giả hiểu rõ, cũng chính là càng phù hợp với yêu cầu của tác phẩm khoa học kỹ thuật. Vì vậy khi phiên dịch tác phẩm khoa học kỹ thuật tuyệt đối không khoe khoang chữ nghĩa, cũng không được xen lẫn cảm xúc của bản thân người dịch, hơn nữa tuyệt đối không được khoa trương, phô bày tài năng của cá nhân. Trong tác phẩm văn học có thể có những lời khoa trương như

“Bách phát tam thiên trương, duyên sâu tự cá trường”

(白发三千丈，缘愁似个长)

(Tóc bạc dài ba ngàn trương vì nỗi buồn mênh mông), nếu thủ pháp này xen vào tác phẩm khoa học kỹ thuật thì sẽ trở thành đầu voi đuôi chuột, hoàn toàn mất đi giá trị của tác phẩm khoa học kỹ thuật. Theodoare Savory trong tác phẩm “Nghệ thuật phiên dịch” (The Art of Translation) từng nêu lên một ví dụ nói, tác phẩm nổi tiếng “Mendelism”

《孟德尔学说》của giáo sư R. C. Punnett được dịch thành tiếng Nhật, mục đích là để người Nhật có thể hiểu được định luật di truyền của Mendel. Bất cứ một độc giả người Nhật nào khi đọc qua bản dịch bằng tiếng Nhật, cũng không thể có được ấn tượng về cách diễn đạt súc tích ngắn gọn, dùng từ hợp lý trong nguyên văn tiếng Anh của Punnett. Nhưng bản dịch bằng tiếng Nhật vẫn là bản dịch của một tác phẩm khoa học nổi tiếng. Nó đã minh chứng một đặc điểm quan trọng: phiên dịch tác phẩm khoa học

kỹ thuật thì việc trau chuốt từ ngữ chỉ là thứ yếu, ngôn từ phải cố gắng đơn giản dễ hiểu, nhưng nội dung tri thức phải dịch thật chính xác không được sai sót.

(*Người dịch: Nguyễn Vũ Dạ Thùy*)

Cao Thực (高植) :

Nhiệm vụ về mặt ngữ văn của dịch thuật

Cá nhân tôi có cách nghĩ như thế này: Những người trong ngành dịch thuật của Trung Quốc ngày nay, trong quá trình làm việc, nếu đơn thuần chỉ dịch một quyển sách hay một bài văn nước ngoài sang tiếng Hoa, chẳng qua chỉ mới làm được một phần công việc ở một góc độ nào đó, họ vẫn còn một nhiệm vụ nữa là làm phong phú, hoàn thiện cho ngữ văn Trung Quốc. Ở đây muốn nói đến việc một vài chữ hay cấu trúc ngữ pháp (cú pháp) nước ngoài mà xưa nay vốn không có trong ngữ văn Trung Quốc, cũng không thể tìm được những thứ tương tự hay cái gì đó có thể thay thế được. Trong trường hợp này, người dịch phải gánh lấy trách nhiệm sáng tạo trong phiên dịch. Anh ta phải tự mình sáng tạo ra một loại chữ, một loại cấu trúc ngữ pháp mới để có thể diễn đạt được những chữ và cú pháp của nguyên bản; hơn nữa trong trường hợp này buộc phải sáng tạo, vì anh ta có tìm kiếm trăm ngàn lần đi nữa cũng không thể nào tìm được một cách thức diễn đạt khác. Những chữ hay cú pháp mà anh ta sáng tạo ra không những có thể diễn đạt lại toàn bộ nội dung của nguyên văn mà còn đem lại cho người đọc cảm giác mới lạ thích thú giống như cảm giác mới mẻ khi ta vừa quen một người bạn

mới. Một khác làm như vậy sẽ khiến cho người đọc có cảm giác mới gặp lần đầu nhưng thấy như là đã rất quen, có thể nắm được toàn bộ mặt chữ và ý nghĩa nội hàm của những câu từ mới này. Để làm được như vậy và làm được tốt thì trong việc hoàn thiện và làm phong phú những khái niệm (từ mới – 新字眼) và phương thức mới (cú pháp mới – 新句法) biểu đạt khái niệm mới cần phải có gắng hết sức mình, đó chính là đóng góp lớn nhất cho ngữ văn Trung Quốc, cho dù trong cả ngàn câu dịch chỉ có được đôi ba câu như thế, cũng có thể xem là thu hoạch đáng kể. Đặc biệt là những câu dài hay những câu ngắn gọn đã được gọt giũa trong văn nước ngoài, chúng đều dùng liên từ hay đại từ quan hệ để diễn đạt ý nghĩa một cách tài tình đến mức không thể hay hơn được nữa; điều đó đòi hỏi chúng ta trong lúc phiên dịch cũng cần phải có cách thể hiện một cách tài tình, không một sai sót, đó là quá trình tư duy sáng tạo không thể không vắt óc suy nghĩ. Mọi người đều biết rằng, những từ như thế trong tiếng nước ngoài, chẳng hạn như ЧТО, КаK, KOTOpblъ trong tiếng Nga, hay **that, which, who** trong tiếng Anh, **que, qui, quel** trong tiếng Pháp thường là những từ gây khó khăn nhất cho người dịch.

Sự sáng tạo trong dịch thuật hoàn toàn không phải là tùy tiện, cũng không phải phụ thuộc vào ý thích chủ quan của người dịch, mà chỉ sáng tạo lúc cần bắt buộc phải sáng tạo. Có những người dịch trình độ sử dụng tiếng Hoa quá kém, trình độ ngoại ngữ lại không khá mấy (bản thân tôi còn tệ hơn vậy), khi vấp phải chỗ khó, kiến thức lại hạn hẹp, không thể tìm thấy cách biểu hiện cần tìm trong tiếng Hoa, lại do tài liệu tham khảo thiếu thốn, không thể

năm bắt được vấn đề hơn nguyên tác, lúc ấy mới cho rằng cơ hội sáng tạo là đây vì thế mà tùy tiện viết ra, càng gây ra những sai lầm nghiêm trọng.

Tuy không phải tất cả cấu trúc ngữ pháp trong tiếng nước ngoài đều có trong tiếng Hoa nhưng mức độ “khó mà diễn đạt” trong tiếng Hoa tỷ lệ nghịch với trình độ tiếng Hoa của người dịch; một câu có thể là khó diễn đạt đối với người A, nhưng với một người B có trình độ tiếng Hoa tương đối khá thì câu ấy sẽ không còn là câu “khó mà diễn đạt” nữa. Ví dụ trong tác phẩm “Linh hồn chết” (Tử hồn linh) **《死鬼灵》** có một vài câu nếu như người thường thì có thể cảm thấy “khó mà diễn đạt”, vậy mà khi đọc bài dịch của Lỗ Tấn, tôi cảm thấy giống như việc kết bạn, dù mới mẻ nhưng không xa lạ, thậm chí như là quen biết đã lâu. Nguyên nhân là do Lỗ Tấn thường xuyên trau dồi tốt tiếng Hoa, kiến thức sâu rộng, có nhiều phương pháp; những điều mà người khác không tìm thấy trong tiếng Hoa ông lại tìm thấy; người khác có mười câu nghĩ không ra liền sáng tạo ra mười câu, Lỗ Tấn chỉ có một câu nghĩ không ra cũng sáng tạo ra một câu, nhưng một câu này của ông còn đắt hơn nhiều so với mười câu kia.

Trước đây sự sáng tạo trong dịch thuật cũng đã có, đó là đem toàn bộ cấu trúc ngữ pháp tiếng nước ngoài dịch sang tiếng Hoa, thậm chí ngay cả đến chữ cũng phiên âm sang tiếng Hoa. Tiếng Hoa ở nhiều khía cạnh đôi khi không đủ dùng, chúng ta đành phải mượn từ tiếng nước ngoài. Mượn chữ nước ngoài thì dễ, nhưng để mượn những cấu trúc ngữ pháp thì rất khó; thế nhưng chúng ta lại không thể không mượn được.

Vương Tá Lương (王佐良) : Nghĩa từ, thể loại văn và dịch thuật (trích)

Bây giờ chúng ta hãy cùng xem xem thể loại văn đối với nhà dịch thuật có những tác dụng gì.

Những nhà ngôn ngữ học hiện đại cùng với những nhà văn nghệ học khác đã nghiên cứu và cho rằng thể loại văn là một môn khoa học còn non trẻ. Thể loại văn có mấy khái niệm cơ bản sau, những khái niệm này cũng có thể ứng dụng cho việc dịch thuật.

1. Ngôn ngữ cần phải phù hợp với hoàn cảnh xã hội.

Những lời mà một nhóm các nhà khoa học nói với nhau khi bàn luận những vấn đề chuyên môn không thể giống những gì mà họ nói với vợ con sau khi trở về nhà. Những từ ngữ mà người lớn sử dụng để nói với nhau sẽ không giống với những từ mà người lớn nói với trẻ con. Kết cấu câu trong giao tiếp thông thường sẽ khác với kết cấu câu khi viết bài báo cáo khoa học. Viết một bài văn so với khi nói chuyện thì câu từ cần phải gọn gàng hơn, phân đoạn rõ ràng; mà cho dù là viết văn đi nữa thì văn bản pháp luật, hiệp ước ngoại giao, những văn bản nghị quyết hội nghị, hợp đồng thương nghiệp v.v. đều khác xa với nhật ký, thư tín cá nhân v.v... Như vậy, từ kết quả nghiên cứu đã phát sinh ra ba khái niệm có thể sử dụng được. Một là “ngữ vục” (register), đây là một loại kết cấu câu, từ vựng... nào đó được một nhóm người trong xã hội (ví dụ những người cùng làm chung một ngành nghề) sử dụng trong những hoàn cảnh xã hội đặc biệt (chẳng hạn bàn bạc về vấn đề kĩ thuật của những

người trong nghề). Hai là “*ngữ loại*” (varieties), chỉ một loại nào đó như khoa học, thương nghiệp, thể dục, tôn giáo của thể loại văn. Cuối cùng là “*phân hệ chung*” (common core), chỉ các loại mẫu câu cơ bản, từ vựng cơ bản mà các ngữ loại và các thể loại văn đều cần dùng tới, không những vậy còn được sử dụng nhiều và rộng rãi. Điểm quan trọng cuối cùng có thể khiến chúng ta mất tập trung là quá chú ý đến sự khác biệt của các ngữ loại, các thể loại văn mà quên đi sự giống nhau giữa chúng, thậm chí trong bất cứ trường hợp nào thì sự giống nhau vẫn luôn nhiều hơn là khác. Từ trong thực tế sử dụng mà nói, không có ai chỉ có nắm vững một loại ngữ loại hay thể loại văn mà không nắm vững phân hệ chung; ngược lại, người thực sự đã nắm vững phân hệ chung nếu thường xuyên luyện tập thì việc nắm vững một loại ngữ loại hay thể loại văn đặc biệt nào đó sẽ không quá khó khăn.

Thế nhưng ngôn ngữ văn học lại có một vấn đề rất đặc biệt. Trong ngôn ngữ văn học, không chỉ các ngữ loại, các thể loại văn cùng tồn tại song song, mà các nhà văn thường lợi dụng sự chuyển đổi và đối chiếu các ngữ loại và thể loại văn khác nhau để đạt đến hiệu quả nghệ thuật đặc biệt. Trong ngôn ngữ văn học, điều quan trọng hơn là việc vận dụng phân hệ chung không chỉ nhiều lần nhất, tích cực nhất mà còn đạt được mức độ phát huy cao nhất sức biểu đạt của nó.

Trong công việc dịch thuật cũng cần chú ý mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hoàn cảnh xã hội. Bài dịch trung thành với nguyên tác cần phải phù hợp với hoàn cảnh xã hội, trung thành với nguyên tác nhất thiết phải căn cứ vào những yêu cầu của nguyên tác, phải vận dụng

được các ngữ loại và thể loại văn khác nhau. Chẳng hạn khi dịch những thể loại văn ứng dụng như giấy mời, thông báo, bố cáo, quy tắc điều lệ, hồ sơ bệnh án, trong bài dịch người dịch nên biết tìm như thế nào đó cách nói và cách thức biểu đạt tương đương với những cách mà người trong nghề sử dụng. Ví dụ câu “*sơn ướt*” trong tiếng Anh phải dịch là “*wet paint*”, không nên dịch theo kiểu của những người ngoài nghề là “*the paint is not dry*”. Câu “*ở đây có mìn, chú ý an toàn*” ứng với lệ thường của tiếng Anh nên dịch là “*DANGER: EXPLOSIVE*”. Nói cách khác, ở một vài chỗ không thể dịch dựa vào từng câu từng chữa của tiếng Hoa, mà cần tìm “cách nói tương đương” phù hợp với từng trường hợp trong tiếng Anh bản xứ. Những bản dịch quảng cáo và thuyết minh sản phẩm trên những hàng hoá xuất khẩu trước đây của Trung Quốc đã tỏ ra rất kì quặc, khó hiểu. Điều đó là do vấp phải sai lầm khi dựa trên bản thảo tiếng Hoa mà dịch theo từng câu từng chữ sang tiếng nước ngoài.

Xét ở khía cạnh khác, việc dịch các loại như tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác – Lê nin, hay những văn kiện ngoại giao, những bản tuyên bố của chính phủ cần phải thật sát với từng câu chữ, đặc biệt là các danh từ có tính chất then chốt. Trên thực tế, chỉ cần câu chữ của bản dịch phù hợp với thói quen sử dụng của ngôn ngữ đã được dịch ra, và chú ý đến sự lưu loát, liền mạch của toàn bài thì việc một số danh từ quan trọng có dịch theo từng chữ của nguyên tác không những không gây cản trở đến sự tiếp thu của người đọc, trái lại có lúc lại tạo ra sự đột phá, mới lạ. Những từ và cách nói trong tiếng Anh bản xứ như “paper tiger” (*hổ giấy*), “people’s commune” (*công xã nhân dân*), “male – chauvinism”

(*quan niệm trọng nam khinh nữ*), “political power grows out of the barrel of gun” (*quyền lực chính trị bắt nguồn từ một phát súng*) cũng có sự lưu hành nhất định là một minh chứng cho điều đó.

Còn tác phẩm văn học thì như thế nào? Việc nghiên cứu các thể loại văn đã giúp chúng ta nhìn nhận được rõ ràng tính phức tạp của nó, thì chúng ta cũng cần dùng nhiều thủ pháp đa dạng để dịch nó. Trong tác phẩm văn học đã có sự tồn tại song song giữa các thể loại văn, như vậy sự phân loại của các thể loại văn mà người dịch đã nắm vững cũng cần mở rộng hơn một chút. Trong một tác phẩm văn học, phân hệ chung đã được vận dụng đến độ tuyệt hảo nhất, tinh tế nhất, thì cái mà người dịch cần nắm vững đầu tiên là những cái phổ biến nhất, cơ bản nhất đã được sử dụng trong ngôn ngữ; ngoại trừ trường hợp người dịch từ nhỏ đã thông thạo cả hai ngôn ngữ, nhưng việc nắm vững kỹ càng, cẩn kẽ như vậy chỉ có thể làm được trong quá trình người đó vận dụng ngôn ngữ của mình. Chỉ khi làm được điều này rồi mới có thể hiểu một cách sâu sắc nguyên tác, việc đắn đo giữa dịch nghĩa và dịch theo câu chữ cũng sẽ tương đối dễ giải quyết. Nói một cách đơn giản, người dịch cần phải căn cứ vào những tình huống khác nhau của ngôn ngữ trong nguyên tác để quyết định xem trong trường hợp nào cần dịch trực tiếp theo câu chữ thì dịch theo câu chữ, trường hợp nào cần dịch ý thì dịch ý. Một dịch giả xuất sắc là người luôn biết cách từ trong tổng thể có thể tháo gỡ, thắt mở từng phần; vừa trung thực với linh hồn của nguyên tác, lại vừa có lợi cho việc hiểu và tiếp thu tác phẩm của người đọc. Một tác phẩm dịch hay luôn có vừa dịch trực tiếp theo câu chữ vừa dịch ý: Hê

chỗ nào có thể dịch trực tiếp thì kiên quyết dịch trực tiếp, chỗ nào cần dịch ý thì không ngần ngại hạ bút dịch ý.

2. Việc vận dụng từ ngữ có sự biến đổi tùy thuộc vào trình độ của mỗi người, mục đích của sự biến đổi đó là tạo nên sự đột phá, gây chú ý. Mỗi loại ngôn ngữ đều có những thông lệ trong sử dụng, và đã có rất nhiều thói quen, thông lệ cơ bản nhất cùng được mọi người tuân thủ. Nhưng lúc vận dụng nó, mỗi người thể hiện không giống nhau, có vài người để nhấn mạnh hoặc muốn tạo hiệu quả nào khác luôn cần đến một chút biến đổi hoặc nhiều hơn. Các tác giả văn học, đặc biệt là nhà thơ, sự biến đổi mà họ đã sử dụng là rất nhiều và vô cùng mạnh bạo. Biến đổi là sự vận dụng mang tính sáng tạo đối với ngôn ngữ. Sự biến đổi có thể ở phương diện từ vựng, ví dụ như trong một cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất đã xuất hiện cụm từ “two martinis ago” (*hai ly rượu mác – tin trước đây*), cụm này rất dễ hiểu và không có gì khác lạ, nhưng cụm từ “a grief ago” (*quá khứ đau thương*) của nhà thơ quá cố người Anh Dylan Thomas đã viết mới thật là khó hiểu (cụm này phải chăng để chỉ một sự cố hay một sự việc bi thảm nào đó đã xảy ra trước đây?). Những cụm này cùng loại với cụm từ thường gặp “a year ago” (*một năm trước*), có điều chỉ khác nhau ở một từ. Sự biến đổi cũng có thể ở cú pháp, ngữ điệu hay phương diện nào đó; có lúc hai câu nói tách riêng ra đều rất hợp với thông lệ, thế nhưng khi ghép lại với nhau lại khiến cho người khác có cảm giác bất ngờ, ví dụ:

I hope they do give you the Nobel Prize,
It would serve you right.

(Tôi hy vọng họ sẽ tặng cho bạn giải Nobel, nó đúng là nghiệp báo của bạn).

Đây là hai câu mà nhà thơ William Carlos Williams, người kế thừa truyền thống Walt Whiteman (惠德曼) trong thơ hiện đại Mỹ, đã viết tặng cho nhà thơ Ezra Pound, sự biến đổi của nó nằm hoàn toàn ở câu thứ hai. (Mọi người sẽ không cầm lòng được mà hỏi rằng: tại sao đạt được giải Nobel lại là “nghiệp báo” (报应), là “đáng kiếp” (活该)? Nội dung của hai câu này là để tự đe cao bản thân của hai người và có lẽ là để chế giễu giải Nobel và những người đạt được nó).

Đối với người dịch mà nói, có hai nhiệm vụ quan trọng. Đầu tiên cần có cái nhìn tinh tường để phát hiện những chỗ biến đổi trong nguyên tác, điều này đòi hỏi họ phải rất am hiểu những thói quen sử dụng của ngôn ngữ. Cuối cùng, họ cần có bản lĩnh để có thể tái hiện những hiệu quả mà sự biến đổi mang lại trong bài dịch của mình, muốn vậy họ phải thật sự nắm vững các cách thức biểu đạt ngôn ngữ của mình.

3. Sự biến đổi thường gặp nhiều nhất ở ngôn ngữ hình tượng, mà trung tâm của ngôn ngữ hình tượng là phép so sánh. Phép so sánh thường gặp ở khắp nơi.

All grammar leak . (*Tất cả lỗ hổng ngữ pháp*)

Einstein took a huge conceptual leap. (*Einstein đã thực hiện một bước nhảy nhận thức khổng lồ*).

The British thrusted their language down the linguistic throats of the conquered peoples. (*Nước Anh đã đẩy ngôn ngữ của họ xuống những cái hang ngôn ngữ của những người chiến thắng*).

Those slick operators, with their patent teacher souls!
(Những thao tác viên khéo léo, với những tâm hồn giáo viên tinh tế của họ).

Ở những ví dụ trên ta bắt gặp những từ loại phi văn học. Có trường hợp phép so sánh dùng hình thức động từ để biểu hiện, có khi so sánh dùng danh từ hoặc tính từ, ví dụ thứ ba phép so sánh là do động từ và danh từ kết hợp lại. Cái hay đầu tiên của so sánh là sự hình tượng hóa, cụ thể hoá, vừa xem đã hiểu và nắm bắt được ngay; kế đến là sự tập trung cao độ, trong một mớ rối ren, lộn xộn dùng một hai từ làm điểm nhấn trung tâm, sự vận dụng của ngôn ngữ càng hàm súc cô đọng hơn, nhưng để làm được điều này cần có sức tưởng tượng để kết hợp hai sự vật khác nhau lại, chẳng hạn lấy một sự vật kề cận quen thuộc kết hợp với một sự vật xa lạ, hay lấy một sự vật nhỏ nhoi, vô nghĩa trong cuộc sống kết hợp với thế giới tinh thần to lớn. Chính vì vậy, các nhà phê bình văn học, các triết gia xưa nay đều nhấn mạnh tính quan trọng của phép so sánh. Đến nỗi trong tác phẩm “Thi pháp” 《诗学》 Aristotle (亚里斯多德) đã từng gọi phép so sánh là “tiêu chí của thiên tài” (天才的标志). Thế nhưng, theo dòng thời gian, phép so sánh không ngừng bị đào thải, dùng lâu ngày trở thành những lời lẽ sáo rỗng. Vì vậy, các tác giả văn học, đặc biệt là các nhà thơ, đều dốc sức mình vào việc sáng tạo ra những hình tượng mới, phép so sánh mới. Phép so sánh xuất hiện dưới ngòi bút của các tác giả thế kỷ XX thường có dạng như sau:

The multitudinous windows of the Hilton look to me like the heavy – lidded eyes of insomnia sufferers, aching for rest.

(Hàng vạn cửa sổ của khách sạn Hilton mới xây mong đợi tôi như thế nhưng đôi mắt đang sụp mí của những kẻ bị chứng mất ngủ giày vò, nhức nhối vì giấc ngủ của sự thanh thản).

White and black trade words as do front – line soldiers lobbing back an undetonated grenade.

(Những lời lẽ buôn bán da bẩn và trong sạch giống như việc làm của những người lính ở tiền tuyến ném ngược trở lại một trái lựu đạn lép).

All art must be for the end of liberating the masses. A landscape is only good when it shows the oppressor hanging from a tree!

(Tất cả nghệ thuật cần phải đứng về phía quân chúng nhân dân tự do. Một phong cảnh chỉ đẹp khi nó thể hiện những kẻ áp bức đang bị treo trên một cái cây).

Các cách so sánh này mang màu sắc xã hội và thời đại một cách rõ ràng, ẩn đằng sau chúng là “sự nhạy cảm” (敏感) của thập niên 70. Có lúc sự vận dụng phép so sánh thể hiện liên tiếp trong mấy câu thơ, ví dụ trong “For the Union dead” (Cái chết của nước Mỹ) (1964) của Robert Lowell:

Everywhere

giant finned cars nose forward like fish;

a savage servility

slides by on grease.

(Bất cứ nơi đâu

phía trước mũi những chiếc xe có vây khổng lồ như những con cá

*một thân phận nô lệ man rợ
truợt dài trên những dầu mờ).*

Những câu thơ trên biểu thị sự khinh miệt, chán chường đối với “xã hội xe hơi” của nhà thơ.

Sự quan trọng và thường gặp của phép so sánh là như vậy, cho nên người dịch đối với việc dịch chúng cần lựa chọn phương pháp và chiến lược như thế nào? Ở đây, sự phân loại của ngữ loại, của thể loại văn dường như có thể giúp chúng ta quyết định được giải pháp. Đương nhiên, mỗi loại so sánh và hình tượng đều nên căn cứ vào tình huống thực tế mà có cách xử lí thận trọng, nhưng thông thường mà nói, đối với những phép so sánh không có tính mâu chốt trong ngữ loại phi văn học, đặc biệt là “phép so sánh chết” ngay từ đầu đã cùng với ngôn ngữ thông thường làm thành một chỉnh thể, thì không quá gò bó, câu nệ, chỉ cần dịch ý là được rồi. Trong các tác phẩm văn học, nhất là trong thơ, phép so sánh mang tính quan trọng đặc biệt thể hiện phong cách và bộ mặt thời đại, sự nhạy cảm của nhà thơ v.v. thì nên dịch trực tiếp theo câu chữ. Cái gọi là dịch trực tiếp chính là chỉ: không nên dùng lời lẽ sáo rỗng như những thành ngữ bốn chữ v.v. để dịch. Thà rằng “Âu hoá” một chút để giữ được sự mới lạ của nó; nhưng cần phải vô cùng chính xác. Ví dụ Shelly có một bài thơ thể sonnet mười bốn dòng nhan đề “England in 1819” (Nước Anh vào năm 1819); hai dòng cuối cùng của bài thơ như sau:

Are graves, from which a glorious phantom may
Burst, to illumine our tempestuous day.

(*Tử huyệt mộ, hồn thiêng huy hoàng trỗi dậy
Chợt bừng soi ngày giông tố chúng ta đây*)

Theo những quyển từ điển thông dụng của chúng ta hiện nay, từ “phantom” ở trên có các nghĩa như “ma, bóng ma, ảo ảnh, hão huyền, quỉ quái...” đều không thích hợp để dịch hai câu thơ này. Nếu dùng từ “hồn thiêng” có lẽ còn tạm chấp nhận được; bởi vì ở đây Shelly dùng từ này để ám chỉ cách mạng, còn từ “hồn thiêng” và từ “bóng ma” (tiếng Đức là Gespenst, tiếng Anh là Spectre) đã dùng trong câu “*Một bóng ma đang ám ảnh Châu Âu: bóng ma của chủ nghĩa Cộng sản*”, đây là câu đầu tiên của “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” do Marx – Engels viết, dù có thể có chỗ khác biệt nhưng lại bổ sung cho nhau. Đương nhiên Shelly không ngờ rằng gần 30 năm sau sẽ xuất hiện quyển sách “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản”; còn Marx – Engels cũng chưa hẳn đã có ấn tượng nào đặc biệt sâu sắc đối với hai câu thơ trên hay đối với cách so sánh này của Shelly. Nhưng trong lòng tất cả chúng ta – những độc giả sinh sau đẻ muộn – điều hiểu rõ ràng rằng: hai tác phẩm nổi tiếng này chặng qua chỉ cách nhau có 30 năm, mà cũng chính trong 30 năm đầy gió mưa bão táp đó, giai cấp công nhân đã mở ra một trang mới cho lịch sử nhân loại. Những khát vọng và mong mỏi của nhà thơ trẻ tuổi người Anh từ năm 1819 đã trở thành hiện thực chấn động cả Châu Âu vào năm 1848. Trong bối cảnh ấy, nếu người dịch tùy tiện dịch từ “phantom” thành “ma quỷ, quái vật” thì sẽ làm giảm đi tính cách mạng và dự đoán trong hai câu thơ của Sonnet, mặt khác cũng chính ở chỗ then chốt nhất lại không trung thành với tinh thần của nguyên tác.

4. Sự phù hợp chính là tất cả. Linh hồn của thể loại văn thể hiện ở chỗ nó nghiên cứu xem ngôn ngữ nào thì phù

hợp với trường hợp xã hội nào. Nhiệm vụ của người dịch là tái hiện lại diện mạo và tinh thần của nguyên tác. Nếu nguyên tác có lý lẽ rõ ràng, cặn kẽ, ti mì thì bản dịch cũng phải có lý lẽ rõ ràng, cặn kẽ, ti mì. Nếu nguyên tác chấp đôi cánh bay bổng của tưởng tượng thì bản dịch cũng phải chấp đôi cánh bay bổng của tưởng tượng. Phong cách của một bài văn chỉ là phương thức vận dụng ngôn ngữ của riêng cá nhân mỗi tác giả để diễn đạt những nội dung đặc biệt. Phong cách và nội dung như máu với thịt, không thể tách rời; chứ phong cách không phải chỉ là phần phụ thêm hay thứ tố điểm thêm. Do đó, từ bài dịch mà nói rằng, từ “nhā” trong cụm từ “tín, đạt, nhā” được lặp đi lặp lại nhiều lần là không có căn cứ; bởi vì nếu như nguyên tác không “nhā” thì còn lời “nhā” nào có thể nói?

Người đời thích bàn luận về tầm quan trọng của “từ tương đương” trong dịch thuật mà không ngờ rằng “từ tương đương” theo đúng nghĩa của nó phải bao hàm sự ngang hàng trong sức mạnh tình cảm, sự tò đập bối cảnh, sự mới mẻ hay xưa cũ, tân thời hay lỗi thời, thanh điệu có hài hoà hay cố ý trật nhịp, liên tưởng dẫn ra là thanh hay tục... Vả lại, khi dịch các tác phẩm văn học, đặc biệt là khi dịch thơ, còn có những vấn đề quan trọng hơn sự tương đương từ đối từ, câu đối câu, chính là sự thông suốt giống như thật. Tất cả những điều này làm cho công việc dịch thuật khó khăn, nhưng chính là vì khó khăn nên nó mới có thể tiến một bước nhảy vọt từ phạm trù “khái niệm” sang “nghệ thuật”; mới có sức cảm dỗ mạnh mẽ với vô số những người tri thức mọi thời đại đến thế. Họ biết rõ cái khó của nó mà vẫn cam lòng vì nó, đã tốt lại càng yêu cầu phải tốt hơn,

thích thú đến quên cả mệt mỏi. Họ chính là người tài trong công việc tái sáng tạo, cũng chính là chiếc cầu bắc qua hai nền văn hóa; chính những nỗ lực của họ đã biến công việc dịch thuật thành sự nghiệp anh hùng.

(*Người dịch: Nguyễn Hồng Nhung*)

Các tiêu chuẩn dịch

Khi bắt đầu làm công việc dịch thuật, vấn đề đầu tiên nghĩ đến có lẽ chính là: các tiêu chuẩn của dịch thuật là gì? Như thế nào mới gọi là một bài dịch hay?

Vấn đề này, bất kể là ở Trung Quốc hay nước ngoài, đều đã được thảo luận qua rất nhiều năm. Chúng ta tạm thời không đi sâu vào việc nghiên cứu thảo luận về mặt lý luận. Nhưng đã muôn làm công việc dịch thuật, tất phải có các tiêu chuẩn của nó. Hay là chúng ta cứ căn cứ vào tình huống thực tế của mình mà xác định một cái tiêu chuẩn coi như là mục tiêu phấn đấu của chúng ta vậy.

Đối với những người mới tập dịch thuật như chúng ta, tôi nghĩ có thể đặt ra hai yêu cầu, đó là: một, trung thực; hai, trôi chảy trơn tru. “Trung thực” chủ yếu là chỉ nội dung. Dịch là sau khi hiểu ý nghĩa người khác trong một ngôn ngữ nào đó rồi dùng một ngôn ngữ khác để diễn đạt ý nghĩa giống như thế. Có thể nói nhiệm vụ của người dịch là biểu đạt tư tưởng, suy nghĩ của người khác chứ không phải là của tự bản thân nghĩ ra. Do vậy đòi hỏi phải biểu đạt tư tưởng của người nói một cách chuẩn xác. “Trơn tru” là chỉ về mặt ngôn ngữ. Nếu nguyên văn thông suốt dễ hiểu, thì bản dịch cũng phải thông suốt và dễ hiểu. Có lẽ sẽ có người hỏi chỉ có hai yêu cầu như thế này, các tiêu

chuẩn có phải là quá thấp không? Tôi nghĩ là không, bởi vì có thể thực hiện đúng như hai yêu cầu ở trên cũng không phải là một việc đơn giản.

Người nước ngoài dùng tiếng nước ngoài để nói những chuyện ở nước ngoài, chúng ta không phải dễ dàng gì có thể hiểu thấu suốt được. Có thể còn rất nhiều từ ngữ, cần phải tra từ điển, có lúc có những từ đã tra ra rồi, lại cũng vẫn không hiểu, đành miễn cưỡng hiểu, vậy dịch thế nào đây? Đây lại là một vấn đề. Chẳng hạn như dịch Hán-Anh, muốn đem những chuyện từ tiếng Hán dịch ra thành tiếng Anh, làm cho người nước ngoài đọc hiểu, chính tả chính xác, câu cú ổn định, phù hợp với cách dùng trong tiếng Anh, cũng không phải là một chuyện dễ dàng.

Ở một giai đoạn nhất định, trong một khoảng thời gian nhất định, những việc có thể làm là có hạn. Nếu như bài dịch của chúng ta có thể đạt đến mức được vừa trung thực, vừa thông suốt trọn tru, cũng có thể nói là đã cơ bản đạt được yêu cầu.

Nắm bắt toàn bộ nội dung toàn văn rồi mới dịch

Khi vừa mới bắt đầu dịch một tác phẩm không thể nhìn thấy câu nào là dịch câu đó được, mà phải nắm bắt được toàn bộ nội dung. Một tác phẩm là một chỉnh thể hữu cơ, mỗi câu mỗi từ đều là một bộ phận của chỉnh thể. Nếu chỉ chú ý đến câu từ mà không chú ý đến chỉnh thể thì khó tránh khỏi việc phạm sai lầm, cũng không thể đảm bảo tính trung thực đối với bản gốc.

Dưới đây, mời các bạn xem một đoạn văn, nội dung của

đoạn văn này là miêu tả tình huống một đứa bé 7, 8 tuổi cùng mẹ về quê thăm bà ngoại.

- I remember being startled when i first saw my grandmother rocking away on her porch. All my life I had heard that she was a great beauty and no one had ever remarked that they meant a half century before. The woman that I met was as wrinkled as a prune and could hardly hear and barely see and always seemed to be thinking of other times. But she could still rock and talk and even make wonderful cakes. She was captivated by automobiles and, even though it was well into the thirties, I don't think she had ever been in one before we came down and took her driving...

- Tôi còn nhớ đã giật nảy mình khi lần đầu tiên nhìn thấy bà ngoại đang ngồi trên ghế lắc dung đưa trước hiên nhà. Cả đời tôi đã được nghe nói bà là một đại mỹ nhân, và, lại chẳng có ai từng chú thích với tôi rằng đó là chuyện của nửa thế kỷ trước cơ. Bà lão mà tôi thấy bây giờ đã nhăn nheo như một trái mận khô, và rất khó khăn trong việc nghe và nhìn rồi, và đường như lúc nào cũng như đang nghĩ về những quãng thời gian nào đó khác. nhưng bà vẫn dung dung đưa ghế được, vẫn nói chuyện được và thậm chí còn có thể làm được những chiếc bánh rất xinh đẹp. Bà bị những chiếc xe hơi quyền rũ, và, mặc dù bây giờ là cuối thập niên 30, tôi không nghĩ là bà đã từng ở trong một chiếc xe hơi trước khi chúng tôi bước xuống và chở bà ấy đi...

Từ “rocking away” ở câu đầu tiên rõt cuộc có nghĩa là gì? Có người nói nó có nghĩa là “蹒跚而去” (*đi loạng choạng*), có người nói nó có nghĩa là “nhảy điệu rock'n roll” (跳摇摆舞), có người lại nói đó là “ngồi trên ghế lắc

đong đưa không ngừng” (在安乐椅里不停的摇). Kỳ thực, “rocking away” không có nghĩa là di loạng choạng, nhảy rock'n roll cũng không đúng. Đầu tiên, vì bà ngoại này 50 năm trước là một đại mỹ nhân, lúc này ít nhất cũng phải 70 tuổi rồi. Câu thứ ba nói mặt bà đầy nếp nhăn, nghe không rõ, nhìn không tinh nữa. Một bà lão như thế làm sao có thể nhảy rock'n roll được? Câu cuối cùng nói rõ lúc đó là khoảng cuối thập niên 30. Mà căn cứ vào cuốn Dictionary of Phrase and Fable (từ điển thành ngữ và ngữ ngô) của Brewer, thì điệu nhảy rock'n roll mãi đến cuối những năm 50 mới thịnh hành. Do đó ở đoạn này có rất nhiều chỗ chứng minh rằng từ “rock” ở đây không có nghĩa là “nhảy rock'n roll”. Ý nghĩa của nó là “ngồi trên ghế lắc (rocking – chair) dung đưa qua lại, “away” ở đây có nghĩa là “liên tục, không ngừng”.

Có người rất hứng thú đối với việc dịch thuật, nhưng lại thiếu lòng nhẫn耐. Vừa cầm bản gốc, chưa xem xét gì cả đã bắt đầu dịch từng câu một. Thói quen này là không tốt. Cầm bản gốc trong tay, trước tiên phải xem xét, đọc nhiều lần, hiểu thấu đáo rồi mới có thể bắt tay vào dịch. Chứ nếu vội vàng, hấp tấp thì ắt nhiều chỗ khó tránh khỏi sai sót.

2> Readability

Còn nhớ mấy năm về trước, có một lần, một dịch giả lớn tuổi đưa cho tôi một bài văn ngắn, bảo tôi dịch sang tiếng Hán. Bài văn này dịch xong sẽ được đọc tại buổi lễ kỷ niệm nhà thơ nổi tiếng người Scotland (苏格兰). Ông nói với tôi, “Tôi chỉ yêu cầu anh một chữ là **readability**”.

Từ “readability” này nên dịch thế nào đây? Dịch thành “可读性” (có thể đọc được) có được không? Nếu dịch như thế, thì cái thiếu của bài dịch này chính là “readability”. Tôi cảm thấy từ này có thể dịch thành “读起来上口” (đọc ra khỏi miệng). Như vậy thì việc gì phải dài dòng, cũng có thể chỉ cần dùng một chữ ngắn gọn, “顺” (thuận) là được.

Kỳ thực, không nhất định là chỉ có những bài văn dịch đọc tại những buổi lê kỉ niệm mới yêu cầu “readable”, mà yêu cầu này còn cho tất cả các bài dịch nữa.

Câu dịch sau đã đáp ứng khá tốt mặt này:

...They saw a slender man of more than average height with gleaming eyes and a face so striking that it bordered on the beautiful...

(...Họ nhìn thấy một người đàn ông mảnh khảnh, thán cao hơn người bình thường, với ánh mắt le lói sáng và một khuôn mặt quyến rũ đến mức có thể gọi là đẹp...)

Bản dịch là:

....他们看到的是一个身材瘦长，比普通人略高一点的人，两眼闪这光辉，而貌很引人注意，称得上清秀。

Phân tích kết cấu của câu văn một chút thì có thể thấy rằng, các định ngữ ở nguyên bản khi sang bản dịch, có cái vẫn là định ngữ, có cái đã biến thành những câu tương đối độc lập rồi. Nếu giữ nguyên định ngữ như ở nguyên bản thì phải dịch thành:

....他们看到的是一个比普通人略高一点，两眼

闪这光辉，而貌很引人注意，称得上清秀，身材瘦长的人。

Như thế sẽ làm cho người đọc mệt cả mắt, không thể gọi là “readable” rồi.

Hãy xem ví dụ sau:

- The other outstanding feature is that the new inventions were for everyday use. The canals were arteries of communication. They were not made to carry pleasure boats, but barges. And the barges were not made to carry luxuries, but pots and pans and bales of cloth, boxes of ribbon, and all the common things that people buy by the pennyworth.

(– Nét đặc trưng nổi bật thứ hai là những phát minh là để phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày. Những con kênh đào là những đường giao thông chính, chúng không phải được đào ra để chở những chiếc du thuyền mà là những xà lan. Và những xà lan được tạo ra không phải để chở những thứ hàng xa xỉ, mà là những cái bình, những cái nồi và những gói hàng vải vóc, những thùng đựng ruy băng và tất cả những thứ thông thường mà con người có thể mua với một xu.)

Bản dịch là:

第二个突出的特点是：新发明都是为日常生活服务的。运河是交通的动脉，开运河不是为了走游艇，而是为了通行驳船。而驳船也不是为了运送奢侈品，而是为了运送瓦罐铁锅，成包的棉布，成箱的缎带，以及那些只花个把便士便能买到的各式日用品。

Bản dịch này vừa trung thực lại rất mạch lạc, trơn tru, rất giống một bản nguyên tác chứ không hề có dấu tích của một bản dịch.

Lúc mới làm công việc dịch thuật, có người cảm thấy, để đảm bảo tính trung thực thì câu từ của bài dịch càng giống với nguyên văn càng tốt, có lúc thậm chí làm cho câu văn nghe vô cùng chướng tai. Kỳ thực, điều này là không bắt buộc, dịch như vậy là quá máy móc. Cái gọi là dịch, là dịch cái ý nghĩa, chứ không phải dịch câu chữ. Chỉ cần nắm được ý nghĩa thì bản dịch có thể linh hoạt một chút.

Sau khi làm một số công việc dịch thuật, có người lại cảm thấy có kinh nghiệm rồi, hoặc là tự cho rằng khả năng điều khiển ngôn ngữ của mình là rất tốt, cho nên liền vứt nguyên bản sang một bên, tuỳ ý phóng tác, hoặc là cắt bỏ những phần quan trọng trong nguyên bản hay nhét vào những thứ không có trong nguyên bản. Dịch như thế là quá tự do. Như thế cũng không chấp nhận được.

Nói ngắn gọn, một bản dịch về nội dung so với nguyên bản phải đảm bảo tính trung thực, về mặt ngôn ngữ phải có tính “readable” mới có thể gọi là một bản dịch hay.

(*Người dịch: Nguyễn Xuân Long*)

Lâm Thư (林纾)

Lâm Thư (1852 – 1924) tự Cầm Nam, là cử nhân thời Quang Tự. Ông không biết tiếng nước ngoài, chỉ dựa vào ý thuật miệng của những người khác mà ghi chép lại nhờ khả năng ghép từ nối câu chặt chẽ với tốc độ kinh người.

Cứ như vậy, trong thời gian gần 30 năm, ông đã dùng lối văn ngôn để dịch 184 cuốn tiểu thuyết của các nước Âu Mỹ, trong đó có không ít tác phẩm nổi tiếng. Chẳng hạn như “Trà hoa nữ” 《巴黎茶花女遗事》 của Dumas, “Robinson ngoài hoang đảo” 《鲁滨孙漂流记》 của Defoe, “Những cuộc phiêu lưu của Gulliver” 《海外轩渠录》 của Swift, “David Copperfield” 《吟边燕语》 của Dickens v.v... Những bản dịch của Lâm Thư đã làm cho người đọc Trung Quốc lần đầu tiên được tiếp xúc với những tác phẩm văn học nước ngoài này và tạo cho họ niềm thích thú đối với văn học nước ngoài, đồng thời cũng đã phá vỡ những cách thức viết tiểu thuyết chương hồi cũ và đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc sáng tác văn học Trung Quốc.

Lâm Thư đã viết lời mở đầu cho rất nhiều bản dịch của mình, chủ yếu là nói rõ về bối cảnh của sách dịch hoặc những lời nghị luận đối với nội dung của quyển sách, ít nhất có liên quan đến lý thuyết dịch và khía cạnh phương pháp.

Đầu những năm 60, ông Tiền Chung Thư (钱钟书) – học giả nổi tiếng của Trung Quốc đã công bố một bài văn về vấn đề “Dịch thuật của Lâm Thư” và có đánh giá rất cao đối với văn dịch của Lâm Thư. Ông viết rằng: “Bản thân tôi đã được tăng thêm niềm thích thú học ngôn ngữ và văn học nước ngoài nhờ đọc những bản dịch của ông.” “Tiếp xúc với những bản dịch của ông Lâm, tôi mới biết tiểu thuyết phương Tây lại có thể mê hoặc người ta như thế.” “Gần đây, tôi tình cờ đọc một quyển tiểu thuyết do ông Lâm dịch và cảm thấy bất ngờ khi nó vẫn chưa mất sức hấp dẫn. Tôi không những đọc hết nó mà còn đọc đi đọc lại vài lần, hồi tưởng lại phần lớn văn dịch của ông Lâm mới biết rằng có rất nhiều

diều đáng được đọc lại dù rằng cũng có chỗ dịch sai dịch sót. Tôi đã thử tìm các bản dịch sau này – cũng được đánh giá là tương đối ‘trung thực’ – của tác phẩm giống như vậy để đọc, ví dụ như tiểu thuyết của Montesquieu (孟德斯鳩) và Chales Dickens (迭更司), chỉ cảm thấy thà đọc nguyên bản còn hơn. Đây là một sự thực cần phải được nghiêm túc nghiên ngẫm”. Ông Tiền còn nói: “Những bản dịch của ông Lâm ngoài các tác phẩm văn chương của châu Âu và Chales Dickens ra thì các loại tiểu thuyết của Henry Rider Haggard (哈葛德) trong giai đoạn trước cũng có nét đặc sắc riêng. Lần này tôi thấy rằng thà tự mình đọc bản dịch của Lâm Thư còn hơn, không thấy hài lòng khi đọc nguyên bản của Henry Rider Haggard. Lý do rất đơn giản: văn phong tiếng Trung Quốc của Lâm Thư tuyệt vời hơn nhiều so với văn phong tiếng Anh của Henry Rider Haggard. Nguyên bản của Henry Rider Haggard rất thô kệch, đối thoại thì cứng nhắc ngờ nghênh, nhất là lời đối thoại trong các tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm, trộn lẫn tiếng Anh cổ đại với ngôn ngữ cận đại....”

Cái quan trọng hơn là một tiêu chuẩn mới do ông Tiền Chung Thư đề ra trong quyển sách “Dịch thuật của Lâm Thư”. Ông viết rằng: “Tiêu chuẩn cao nhất của việc dịch văn học là ‘hóa’. Khi dịch một tác phẩm từ tiếng nước này sang tiếng nước khác, phải làm sao để vừa có thể không vì sự khác biệt về thói quen sử dụng ngôn ngữ và văn tự mà thể hiện sự gượng gạo, cứng nhắc; lại vừa có thể giữ lại hoàn toàn phong vị vốn có, như vậy mới gọi là đã đạt được ‘hóa cảnh’ (化境)”. Tiêu chuẩn này không phải dễ dàng có thể đạt tới được. Chính bản thân ông Tiền cũng nói: “Muốn thực hiện chữ ‘hóa’ một cách triệt để và toàn

bộ là một lý tưởng không thể thực hiện." Do đó nó chỉ có thể là một mục tiêu để cố gắng và còn bị giới hạn bởi tác phẩm văn học. Một bản dịch tác phẩm phi văn nghệ thì càng không cần phải dùng tiêu chuẩn này để đánh giá.

(Người dịch: Nguyễn Thị Mỹ Trinh)

Phần năm

Một số bài mẫu

忽闻水上琵琶声，
主人忘归客不发。
寻声暗问弹者谁，
琵琶声停欲语迟。
移船相近邀相见，
添酒回灯重开宴。
千呼万唤始出来，
犹抱琵琶半遮面。

Bài mẫu dịch Hán-Việt

琵琶行

(白居易)

浔阳江头夜送客，
枫叶荻花秋瑟瑟。
主人下马客在船，
举酒欲饮无管弦。
醉不成欢惨将别，
别时茫茫江浸月。

转轴拨弦三两声，
未成曲调先有情。
弦弦掩抑声声思，
似诉平生不得志。
低眉信手续续弹，
说尽心中无限事。
轻拢慢□抹复挑，
初为《霓裳》后《六么》。
大弦嘈嘈如急雨，
小弦切切如私语。
嘈嘈切切错杂弹，
大珠小珠落玉盘。
间关莺语花底滑，
幽咽泉流水下滩。
冰泉冷涩弦凝绝，
凝绝不通声渐歇。
别有幽情暗恨生，
此时无声胜有声。

银瓶乍破水浆迸，
铁骑突出刀枪鸣。
曲终收拨当心画，
四弦一声如裂帛。
东船西舫悄无言，
唯见江心秋月白。
沉吟放拨插弦中，
整顿衣裳起敛容。
自言本是京城女，
家在虾蟆陵下住。
十三学得琵琶成，
名属教坊第一部。
曲罢曾教善才伏，
妆成每被秋娘妒。
五陵年少争缠头，
一曲红绡不知数。
钿头银篦击节碎，
血色罗裙翻酒污。
今年欢笑复明年，

秋月春风等闲度。
弟走从军阿姨死，
暮去朝来颜色故。
门前冷落车马稀，
老大嫁作商人妇。
商人重利轻别离，
前月浮梁买茶去。
去来江口守空船，
绕船月明江水寒。
夜深忽梦少年事，
梦啼妆泪红阑干。
我闻琵琶已叹息，
又闻此语重唧唧。
同是天涯沦落人，
相逢何必曾相识！
我从去年辞帝京，
谪居卧病浔阳城。
浔阳地僻无音乐，
终岁不闻丝竹声。

住近湓江地低湿，
黄芦苦竹绕宅生。
其间旦暮闻何物，
杜鹃啼血猿哀鸣。
春江花朝秋月夜，
往往取酒还独倾。
岂无山歌与村笛，
呕哑嘲哳难为听。
今夜闻君琵琶语，
如听仙乐耳暂明。
莫辞更坐弹一曲，
为君翻作琵琶行。
感我此言良久立，
却坐促弦弦转急。
凄凄不似向前声，
满座重闻皆掩泣。
座中泣下谁最多？
江州司马青衫湿。

TỲ BÀ HÀNH

Tầm dương giang đầu dạ tông khách,
Phong diệp dịch hoa thu sắt sắt.
Chủ nhân há mā khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm vô quản huyền.
Túy bất thành hoan, thảm tương biệt,
Biệt thời mang mang giang tắm nguyệt.
Hốt văn thủy thương tỳ bà thanh,
Chủ nhân vong quy khách bất phát.
Tầm thanh ám vấn đàn giả thùy?
Tỳ bà thanh đình dục ngũ trì.
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,
Thiêm tửu hồi đăng trùng khai yến.
Thiên hô vạn hoán thủy xuất lai,
Do bão tỳ bà bán già diện .
Chuyển trực bát huyền tam lưỡng thanh,
Vị thành khúc điệu, tiên hữu tình.
Huyền huyền yểm ức, thanh thanh tứ,
Tự tổ bình sinh bất đắc chí.
Đê mi tín thủ tục tục đàn,
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.
Khinh lung mạn nhiên mạt phục khiêu,
Sơ vi “Nghê thường”, hậu “Lục yêu”.
Đại huyền tao tao như cấp vũ,

Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ.
Tao tao thiết thiết thác tạp đàm,
Đại châu tiểu châu lạc ngọc bàn.
Gian quan oanh ngữ hoa để hoạt,
U yết tuyền lưu thủy há than.
Thủy tuyền lãnh sáp huyền ngưng tuyệt,
Ngưng tuyệt bất thông thanh tạm yết.
Biệt hữu u tình ám hận sinh,
Thứ thời vô thanh thăng hữu thanh.
Ngân bình sạ phá thủy tương bình,
Thiết ky đột xuất dao thương minh,
Khúc chung thu bát dương tâm họa.
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.
Đông thuyền tây phảng tiêu vô ngôn,
Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch.

* * *

Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung,
Chỉnh đốn y thường khởi liêm dung.
Tự ngôn: “bản thị kinh thành nữ,
“Gia tại Hà – mô lăng hạ trú.
“Thập tam học đắc tỳ bà thành,
“Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ.
“Khúc bãi tầng giao Thiện – tài phục,
“Trang thành mỗi bị Thu – nương đỡ.
“Ngũ – lăng niên thiếu tranh triền đầu,
“Nhất khúc hồng tiêu bất tri số.
“Điễn đầu ngân tì kích tiết toái,

“Huyết sắc la quân phiên tử ô.
“Kim niên hoan tiểu phục minh niên,
“Thu nguyệt xuân phong dảng nhàn độ.
“Đệ tẩu tòng quân, a di tử,
“Mộ khứ, triêu lai nhan sắc cố.
“Môn tiền lanh lạc xa mā hi,
“Lão đại giá tác thương nhân phụ.
“Thương nhân trọng lợi, khinh biệt ly,
“Tiền nguyệt Phù – lương mãi trà khứ?
“Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền,
“Nhiều thuyền nguyệt minh, giang thủy hàn.
“Dạ thâm hốt mộng thiêu niên sự,
“Mộng đê trang lệ hồng lan can.”

* * *

Ngã văn tỳ bà dī thán tức,
Hựu văn thủ ngữ trùng tức tức.
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,
Tương phùng hà tất tầng tương thức.
“Ngã tòng khứ niên từ đế kinh,
“Trích cư ngọa bệnh Tâm – dương thành.
“Tâm dương địa tịch vô âm nhạc,
“Chung tuế bất văn ty trúc thanh.
“Trú cận Bồn – giang địa đê thấp,
“Hoàng lô khổ trúc nhiễu trạch sinh.
“Kỳ gian đán mộ văn hà vật,
“Đỗ quyên đê huyết viễn ai minh.
“Xuân giang hoa triêu thu nguyệt dạ,

“Vāng vāng thủ tửu hoàn độc khuynh.
“Khởi vô sơn ca dữ thôn dịch,
“Ấu á trào triết nan vi thính.
“Kim dạ văn quân Tỳ bà ngũ,
“Như thính tiên nhạc nhī tạm minh.
“Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,
“Vị quân phiên tác tỳ bà hành”.
Cảm ngā thử ngôn lương cửu lập,
Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.
Thê thê bất tự hướng tiền thanh,
Mân tọa trùng văn giai yếm khấp.
Tọa trùng khấp hạ thùy tối đa ?
Giang – châu tư mā thanh sam thấp!

DỊCH NGHĨA:

TỲ BÀ HÀNH

Bến Tầm – dương¹ ban đêm tiễn khách,
Lá phong, hoa lan hơi thu xào xạc.
Chủ nhân xuống ngựa, khách ở trong thuyền,
Nâng chén định uống trong cảnh không đàn, không sáo.
(Nhưng) say mà không thành cuộc vui, Lại buồn sấp
phải từ biệt.
Lúc từ biệt ánh trăng dâm trong lòng sông mènh mang,

¹ Khúc sông Trường Giang chảy qua tỉnh Giang Tây, thị trấn Cửu Giang.

Chợt nghe có tiếng tỳ bà văng văng trên mặt nước.
Chủ nhân quên về, khách không rời bến,
Lần đến nơi có tiếng đàn, sē hỏi: "Ai đàn tá?"
Tiếng đàn ngưng lại, ý muốn thưa, nhưng lại tần ngần,
Dời thuyền đến gần, mời cho được gặp mặt.
Rót thêm rượu, giọng lại đèn, tiệc vui mở tiếp,
Hết lời mời mọc mới chịu bước ra.
Còn ôm cây tỳ bà che khuất nửa mặt,
Văn trục lên dây, dạo qua đôi ba tiếng.
Tuy chưa thành khúc điệu nhưng nghe đã có tình,
Mỗi dây ngân lên là những lời ấm áp. mỗi tiếng toát ra
bao nhiêu tình tứ,
Nhường như kể hết nỗi bất bình trong đời mình.
Nhẹ cúi đôi mày, thuận tay đều đều gẩy,
Nỗi niềm tâm sự, giải hết nguồn cơn.
Nắn nhẹ, bắt khoan vê rồi lại dạo,
Hết khúc Nghê thường², đến khúc Lục yêu³.
Dây to rạt rào như mưa sầm sập tới,
Dây nhỏ tì tê như kể lể niềm riêng.
Rào rạt, tì tê, gẩy xen thành nhịp,
Như bao hạt châu lớn nhỏ rắc xuống mâm ngọc.
Ca oanh tron dọng, líu lô trong hoa,
Dịp suối ngập ngừng, nước dội xuống thác.

2 Tức là khúc Nghê thường vú y.

3 Tên một khúc nhạc.

Suối bỗng rét đọng lại, dây đàn ngừng bật,
Dây ngừng bật tiếng tạm im.
Lại hiện ra vẻ sâu hận thầm kín khác,
Lúc này lặng lẽ lại tình tứ hơn là lúc có tiếng đàn.
Bỗng như bình bạc vỡ tan, nước tuôn tung tóe,
Đoàn thiết ky xung đột, gươm dao dang gầm.
Khúc vừa xong, giữa mặt đàn, phẩy một nhát mạnh,
Cả bốn dây, như một tiếng xé lụa, vang lên.
Thuyền mảng đông tây, lặng im phảng phắc,
Chỉ thấy vầng trăng thu trăng xóa giữa lòng sông.
Lặng lẽ gài chiếc que gảy vào dây đàn,
Xốc áo khép nép đứng dậy.
Kể lể: “Em vốn là người kinh thành,
Nhà ở dưới làng Hà – mô.
Mười ba tuổi đã học thạo ngón tỳ bà,
Tên đứng vào hàng nhất trong phường hát.
Sau mỗi khúc đàn, thường bọn thiện tài phải phục,
Trang điểm xong từng bị ả Thu phát ghen.
Bọn thiếu niên ở Ngũ – lăng tranh nhau tặng thưởng,
Một khúc đàn, đếm không xuể những tấm lụa đào.
Vành lược bạc, cành hoa vàng gãy tan dịp gỗ,
Bức quần lụa hồng, hoen ố những vết rượu rơi.
Cuộc truy hoan qua năm này sang năm khác.
Trăng thu trong, gió xuân mát, thờ ơ trôi qua.
Bỗng đưa em trai phải tòng quân, dì lại chết.

Sớm lại, chiêu qua, nhan sắc kém sút.
Trước cửa vắng tanh, xe ngựa thưa,
Trở về già gá nghĩa cùng một chú lái.
Chú lái chỉ tham lợi, coi thường biệt ly,
Bỏ đi Phù – lương buôn chè từ tháng trước.
Từ đây, một mình với chiếc thuyền không,
Trăng rọi quanh thuyền, nước sông lạnh ngắt.
Đêm khuya bỗng mơ lại cuộc đời tuổi xuân,
Lệ hồng trong mơ, ngổn ngang trên má phấn”.

* * *

Ta nghe tiếng tỳ bà đã ngậm ngùi thay,
Lại nghe câu chuyện càng thêm nức nở:
“Cùng là khách lưu lạc nơi chân trời,
Gặp nhau đây, cứ gì phải là quen biết săn?
Ta từ năm ngoái từ giã kinh đô,⁴
Bị giáng trích ốm nằm ở thành Tầm – dương.
Tầm – dương là nơi hẻo lánh, làm gì có âm nhạc,
Suốt năm không hề được nghe tiếng sáo, tiếng đàn.
Nhà ở gần sông Bồn, nơi ẩm trũng,
Lau úa, trúc gầy, mọc chung quanh nhà.
Ở đây nghe thấy gì lúc sớm tối?
Quyện kêu khắc khoải, vượn hót nỉ non.
Trước những cảnh sông xuân hoa sớm,

4 Tháng mười năm Nguyên hòa thứ 10 (815) Bạch Cư Dị bị đuổi ra làm tù
mã ở Giang Châu.

Đêm thu trăng tròn
Thường thường chỉ một mình dốc chén
Há phải không có tiếng hát núi, tiếng sáo đồng
Khốn nỗi líu lô, líu lường, nghe thêm khó chịu
Đêm nay mới được nghe tiếng tỳ bà của nàng
Chẳng khác được nghe nhạc tiên, tai bỗng khoan khoái:
Hãy vui lòng ngồi lại đàn chơi khúc nữa,
Ta sẽ vì nàng chuyển thành một thiên Tỳ bà hành”.

Cảm lời ta, nàng tần ngần đứng lặng,
Rồi ngồi xuống lên dây, tiếng dây nhộn nhịp.
Râu râu khác hẳn tiếng đàn vừa qua,
Khiến cả đám tiệc đều bưng mặt khóc.
Trong đó ai khóc nhiều hơn?
Quan tư mã Giang – châu vật áo xanh ướt đẫm.

Dịch thơ

Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu, lau lách dùu hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ti.
Say những luống ngại khi chia rẽ,
Nước mènh mông đượm vẻ gương trong.
Đàn ai nghe vắng bên sông,

Chủ khuây khỏa lại, khách dùng dǎng xuôi.
Tìm tiếng sē hỏi ai đàn tá?
Dừng dây tơ nán ná làm thịnh.
Đời thuyền ghé lại thăm tình,
Chong đèn, thêm rượu, còn dành tiệc vui.
Mời mọc mãi, thấy người bỡ ngỡ,
 Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vặn đàn mấy tiếng dạo qua,
Đãu chưa nên khúc, tình đà thoảng hay.
Nghe nāo nuột mấy dây buồn bức,
Dường than niềm tấm tức bấy lâu;
Mày chau tay gẩy khúc sâu,
Dai bầy hết nỗi trước sau muôn vàn.
Ngón buông, bắt khoan khoan dùn đặt,
Trước Nghê – thường sau thoát Lục – yêu:
Dây to nhuờng đổ mưa rào,
Nǐ non dây nhỏ khác nào chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lụa chen lần gẩy,
Mâm ngọc đâu bỗng nẩy hạt châu.
Trong hoa oanh ríu rít nhau,
Nước tuôn róc rách, chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh, dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bất tiếng tơ;
Ôm sâu, mang giận ngắn ngơ,
Tiếng tơ lặng ngắt, bảy giờ càng hay.

Bình hạc vỡ tuôn đầy dòng nước,
Ngựa sắt giòng, xô xát tiếng dao;
Cung đàn trọn khúc thanh tao,
Tiếng buông xé lụa, lụa vào bốn dãy.
Thuyền mây lá đông tây lặng ngắt,
Một vầng trăng trong vắt lòng sông;
Ngậm ngùi đàn bát xếp xong,
Áo xiêm khép nép hẫu mong dài nhời.
Răng: “Xưa vốn là người kẻ chợ.
Cồn Hà – mô trú ở lân la;
Học đàn từ thuở mười ba,
Giáo phường đệ nhất chỉ đà chép tên.
Gã Thiện Tài sợ phen dừng khúc,
Ấ Thu Nương ghen lúc điểm tô:
Ngũ Lăng, chàng trẻ ganh đua,
Biết bao the thầm chuốc mua tiếng đàn.
Vành lược bạc gãy tan dịp gỗ.
Bức quần hồng hoen ố rượu rơi:
Năm năm lần lữa vui cười,
Mải trăng hoa chẳng đoái hoài xuân thu.
Buồn em tráy, lại lo dì thác,
Sầu hôm mai đổi khác hình dung;
Cửa ngoài xe ngựa vắng không,
Thân già mới kết duyên cùng khách thương.
Khách trọng lợi khinh đường ly cách.

Mải buôn chè sớm têch nguồn khơi;
Thuyền không, đậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng dãi, nước trôi lạnh lùng.
Đêm khuya, sực nhớ vòng tuổi trẻ,
Chợt mơ màng dòng lệ đỏ hoen.”
Nghe đàn ta đã trạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi nỉ non mấy nhời;
“Cùng một lúa bên trời lận đận,
Gặp gỡ nhau lọ sǎn quen nhau;
Từ xa kinh khuyết bấy lâu,
Tầm Dương đất trích gối sầu hôm mai,
Chốn cùng tịch lấy ai vui thích,
Tai chẳng nghe đàn địch cả năm:
Sông Bôn gân chốn cát lầm,
Lau vàng, trúc võ, âm thầm, quanh hiên.
Tiếng chi đó nghe liền sớm tối:
Cuốc kêu sầu, vượn hót véo von;
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,
Lần lần tay chuốc chén son ngập ngừng
Há chẳng có ca rừng, địch nội?
Giọng líu lo, buồn nỗi khó nghe;
Tỳ bà nghe dạo canh khuya,
Dường như tiên nhạc gân kè bên tai.
Hãy ngồi lại gẩy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn sửa bài ca.”

Đứng lâu dường cảm lời ta,
Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây.
Nghe nãy nuột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa sướt mướt lè roi;
Lệ ai chan chứa hơn người?
Giang Châu tư mã đượm mùi áo xanh.

Phan Huy Vịnh dịch

Bài mẫu dịch Việt-Hán

1. Giác mơ vào thế kỷ 21

Tôi hăm hở vù xe máy đến cột mốc số 0, chuẩn bị làm thủ tục vào thế kỷ 21. Nhiều người đã vượt sang bên kia, quay lại tươi cười, tay vẫy vẫy làm tôi càng nôn nóng.

Viên cảnh sát nheo mắt nhìn cặp kính cận của tôi hỏi:

– Bằng chứng nhận xoá mù chữ của ông đâu?

Tôi vội vàng chìa tấm bằng thạc sĩ văn chương.

Viên cảnh sát liếc qua bằng nửa con mắt:

– Bằng quốc tế ngữ kia. Nhưng thôi, có thể châm chước cho ngài. Xin cho xem giấy chứng nhận không hút thuốc, không tiêm chích ma túy.

– Đầy đủ cả. Tôi căm ghét những loại đó. ngay một ngụm rượu tôi cũng không thèm uống nữa là.

Khá nhiều cô cậu choai choai, da dẻ bủng beo bị giữ lại, mặt cúi gầm xấu hổ.

- Ông là công chức? – viên cảnh sát hỏi lại vẻ nghi ngờ.
- Vâng, công chức.
- Thế ông được trao danh hiệu “cần mẫn, trong sạch” chứ?
- Chỗ tôi không có danh hiệu đó. Nhưng tôi có cái này.
 - Tôi đưa giấy chứng nhận ghi rõ “chưa có tiền án, tiền sự, không tham nhũng, hối lộ”.

Viên cảnh sát không nói gì thêm, khoát tay bảo tôi đi.

Nhưng vừa ngồi lên yên xe máy, đã nghe tiếng quát giựt giọng.

- Xuống ngay, ném xe vào bãi rác kia! Ông định mang cái của nợ làm ô nhiễm môi trường ấy vào thế kỷ 21 à?

Lúc này tôi mới chú ý đến bãi tha ma ô tô, xe máy chất đồng.

Tiếc đứt ruột vì phải bỏ lại chiếc Dream II còn mới, tôi vừa đi vừa ngoái lại nhìn những người thiếu thủ tục đang van nài, kêu xin, cầu giận, cãi cọ ầm ĩ với viên cảnh sát lạnh lùng.

Họ là những người mù chữ, những thanh niên hút hít, những cán bộ thoái hóa biến chất, cả những đôi vợ chồng sinh con thứ ba. Phải qua một đợt giáo dục dài ngày, họ mới được bàn giao cho thế kỷ mới.

Qua chiếc cổng đồ sộ có cảng biếu ngữ: “Nhiệt liệt chào mừng những công dân của thế kỷ 21”, tôi được phát đôi cánh chạy bằng năng lượng mặt trời.

Với tốc độ vũ trụ, tôi thoái mái bay lượn trên các công viên bốn mùa hoa nở, những khu rừng hùng vĩ, những cánh đồng chuyên canh lúa, hoa màu, cây ăn quả bát ngát, nhìn ngắm những lâu đài vừa hiện đại vừa cổ

kính, những bài tắm sạch không tìm thấy một mảnh giấy vụn...

Mỗi quan sát quang cảnh của thế kỷ mới, tôi vô ý đâm sầm vào tháp truyền hình, đôi cánh bị gãy. Tôi té lên một tiếng khiếp sợ và từ từ rơi xuống...

Thì ra là một giấc mơ.

梦入21世纪

我骑着摩托兴高采烈地飞驰到零公里处，准备办理进入21世纪的手续。许多人已经到了那边。他们回过头来，笑容可掬地向这边招手。这使我我心里更是焦急。

一位警察眯缝着眼睛，打量了一下我的近视眼镜，问道：

“你的脱盲证明呢？”

我连忙把我的文学硕士文凭递了过去。

那警察带看不看地瞟了一眼：

“我要的是世界语的脱盲证明。好啦，就通融你了吧。现在请你出示不吸烟，不注射毒品的证明。”

“这，我全有。我最憎恨那类东西，连一口酒我都不沾，更别提是那些了。”

一大群面黄肌瘦的年轻姑娘和小伙子们被扣在门前不让通过。他们都难为情地耷拉着脑袋。

“你是公务员吧？”警察面带怀疑的神色又接着问道。

“是的，公务员。”

“那你获得‘勤敏’，‘廉洁’的称号了吧？”

“我们那儿没有这些称号，但是我有这个。”我把一份证明递给他看，上面清楚地写着“没有犯罪记录，没有贪污，贿赂行为”。

警察没再说什么，挥手让我通过。

可我刚跨上摩托车的座位就听到一阵急促的吆喝声：

“快下来，把车子扔到那边的垃圾堆里去！你想把那污染环境的玩艺儿带到21世纪去吗？”

这时我才注意到，那坟地上已经堆满了汽车和摩托。

我不得不撂下我那辆还半新不旧的梦II型摩托车，心疼得要命。我边走边回头张望，只见那些手续不全的人们正在向那位冷漠无情的警察求情，申辩，大发脾气，高声争吵。

他们都是些文盲，吸毒青年或蜕化变质的干部。还有一些是超生了第三胎的夫妇。他们需

要经过一段长时间的教育后才能被允许移交到新世纪去。

我从一座宏伟的大门通过，门上挂着“热烈欢迎新世纪公民”的横幅标语，我领到了一双以太阳能为动力的翅膀。

我用宇航速度愉快地，自由自在地在空中飞翔。下而是那些花开四季的公园，那些广袤的森林，那些一望无际的水稻，杂粮或果树种植园。我鸟瞰着那些既古朴又现代化的楼宇，那些干净得连一张碎纸屑也找不着的海滩浴场

我贪婪地欣赏着新世纪的景色，一不留神竟撞在了一座电视发射塔上，翅膀被折断了。我惨叫了一声，然后徐徐坠落

原来这竟是一场梦。

2. Ké kêu cứu

Hoàng hôn trên sa mạc là giờ của tử thần thức dậy cầm lưỡi hái, các loài thú dữ trú nóng ban ngày bắt đầu ra khỏi hang săn mồi. Biên độ không khí ngày đêm chênh lệch rất xa, ngày nóng bao nhiêu đêm lạnh ngược lại bấy nhiêu. Ai còn lang thang giữa đêm trên sa mạc đều cảm thấy cái chết: không làm mồi cho thú dữ, cũng không đi vì đông máu. Một người phi ngựa rất nhanh những mong kịp về đến làng mạc. Bỗng có tiếng rên xiết kêu cứu phát ra từ một

bụi rồng gai, ánh sáng đã mờ trông không rõ mặt. Người kỵ mã dừng ngựa. “Ông ơi! Cứu tôi, cứu tôi với. Tôi vừa đánh nhau với sư tử, nó đã tha đi con ngựa của tôi rồi! Còn tôi bị thương! Ông hãy từ tâm cho tôi về với! Qua đêm giữa sa mạc thế này tôi chết mất!”

Người kỵ mã bảo: “Nếu bỏ ông thì lương tâm tôi suốt đời sẽ bị cắn rứt! Vậy ông hãy leo lên lưng tôi, ta cùng về”.

– Ông ơi! Tôi bị thương nặng, lê một bước không nổi, làm sao lên ngựa, ông đã có lòng nhân, xin làm ơn cho trót, ông đỡ giúp tôi lên.

Người kỵ mã xuống ngựa, đến bụi gai dùi người bị nạn đỡ lên lưng ngựa. Vừa yên vị, hắn ta thúc gót vào hông, nắm cương ra roi. Ngựa bắt đầu phi với hả hê tiếng cười của kẻ lừa đảo.

Người bị lừa bị bỏ lại dưới cát lập tức đuổi theo. Hắn ta ngoái nhìn lại. Khi thấy đủ khoảng cách an toàn, hắn ghìm cương:

- Thôi đừng hoài công, sức người sao bì được sức ngựa!
- Không! Tôi biết số phận tôi đã định trong đêm nay. Nhưng xin ông đừng lại một chút cho tôi nhẫn với người trong thành phố.
- Nếu chỉ có vậy ta không hép hòi, nhẫn gì nói đi!
- Tôi xin ông! Van ông! Khi về gặp mọi người ông đừng nói chuyện ông đã lừa tôi lấy ngựa, bỏ chết giữa sa mạc cho ai biết cả.
- Lạ chưa! Ta lừa người lấy ngựa, tiếng xấu là của ta, can chi đến ngươi mà bảo ta giấu giếm!

Kẻ lâm nạn gào lên:

— Không, ông nghe rõ đây! Ông phải giữ kín chuyện này.

— Vì sao?

— Vì nếu vụ lừa gạt này lan truyền ra, sau này nếu có người lâm nạn kêu cứu thật sẽ không còn ai dám cứu cả. Họ sẽ chết mất.

呼救者

沙漠的黄昏是死神睡醒起来操刀收割之时。白天怕热躲在洞穴里的各类猛兽也开始钻出来寻找猎物。在这里，昼夜之间温差很大，白天热得你有多么难受，反过来夜里也就冷得你有多么难受。谁要是夜间还在沙漠里游荡，那他就将必死无疑：不是被猛兽吃掉，就是因为血液凝固而被冻僵。此时，有一个人正在策马飞奔，一心想及时赶回村落。突然他听到从仙人掌丛中传来呼救的声音。虽然由于天色昏暗，已看不清呼救者的脸孔，但骑马人还是停了下来。

“先生救我，救救我啊！方才我跟狮子搏斗，狮子把我的马叼走了，我也受伤了！您大发慈悲让我跟您一块儿回去吧！在这样的沙漠里过夜我

肯定会冻死的！”

骑马人说：“要是把你扔下不管，我的良心会一辈子受煎熬！

这样吧，你爬上马坐在我后边，咱们一起回去。”

“可是先生，我伤得很重，一步也爬不动了，怎上得了马。先生是个好心人，救人救到底，您就把我扶上马吧。”

骑马人从马上下来，走到仙人掌丛将受难者搀起来扶上了马。那家伙刚刚坐稳，便突然抓住缰绳，扬起鞭子，两腿在马肚子上一夹，于是，马儿便在骗子得意的狞笑声中开始飞跑。

受骗者被甩在了沙地上，连忙跑去追赶。那家伙回头望着，当他见拉下的距离已经足以保证自己的安全时，方勒住缰绳道：

“好啦，别白费劲儿了，人的力气哪能比得过马呢！”

“不！我知道我的命运现在已经无法改变了。但您停一下，请您帮我给城里的

“不，你听清楚了！这件事你一定不能说出去！”

“为什么？”

“因为这桩骗人的事儿要是传开，将来什么时候真有人遇难求救，他们都将因为无人敢于搭救而丧生的。”

人捎个话儿。”

“如果只是这样，那倒可以商量，捎什么话，说吧！”

“我求求您啦！您回去后见到任何人都不要把您如何骗去了我的马，让我死在沙漠里的事儿说出去。”

“你这人可真奇怪！我骗人劫马，这坏名声是我的，和你有什么关系，你却来让我保密！”

受害者大叫道：

1. Trao đổi lại

Những ngày giáp Tết vừa rồi, đi công tác lên phía Sơn Tây, thấy bà con kìn kìn chở những bộ sa lông gỗ về Hà Nội bán. Toàn là những “nghệ sĩ” thô cá, một bộ sa lông “đại” mà buộc gọn gàng trên hai chiếc xe đạp, đi hối hả mà không va quẹt. Đang trầm trồ khen tài ba người đèo thì chợt nảy ra thắc mắc: 27, 28 Tết rồi mà sao bà con còn chở đồ gỗ về nhiều như thế, ai mua sa lông vào lúc giao thừa?

Hỏi thăm, thì ra ở vùng này có những làng làm đồ gỗ tinh, khá nổi tiếng. Nhưng người làm ra đâu có được bán cho người dùng. Họ chuyển ra để bán cho những ông chủ ở Hà Nội. Có ông chủ đặt hàng, cho nên người làm ra trao; nhưng cũng có người sản xuất rồi mang ra chào bán bộ môt. Tết nhất đến nơi rồi, cần tiền tiêu, cho nên cha con người thợ thủ công làm hối hả để trao hàng, nhận tiền về. Một bộ bàn ghế cả gỗ cả công chỉ ba trăm nghìn mà giáp Tết này thì cũng chỉ nhận được một phần thôi. “Ông chủ” trường vốn, mua rồi để đó, đánh bóng thêm rồi ra Giêng mang ra bán, xem ra giá bán gấp hơn hai hoặc ba lần giá mua vào. Cái lợi nhất thuộc về người “mua về, bán đi”, chứ không phải người sản xuất.

Cơ chế thị trường nó là thế. Khó còng cảnh mua tận gốc bán tận ngọn như trước. Cái gì cũng “chuyên môn hóa” với một loạt hoạt động dịch vụ ra đời. Người sản xuất bây giờ cũng có nơi phân công nhau, gia đình chỉ làm “đi vãng”, làm bàn... Tất nhiên vẫn có gia đình làm cả bộ. Người bán vẫn phải chi một loạt cho hoạt động quảng cáo, dắt mối, tiền thuê cửa hiệu... Mỗi người “ăn” một ít; đó cũng là điều

hợp lý. Nhưng làm sao cho người sản xuất đỡ thiệt thòi, vì cái gốc vẫn là người sản xuất, tay nghề tinh vẫn là ở người sản xuất.

Có nghĩ ra một cơ chế gì giúp đỡ người sản xuất được chưa?

买进卖出

去年快过春节那几天，我到山西出差，路上见到老乡们络绎不绝地运载着一套套木制沙发到河内去卖。他们个个都是“车技高手”，一套大沙发整整齐齐地捆绑在两辆自行车上，来去匆匆却不刮不碰。我在对他们的驮运技术赞叹不已的同时，脑子里却突然产生了这样一个问题：都已经过大年下二十七八了，他们还运出来这么多的木器家具，有谁会在大年三十来买沙发呢？

经打听才知道，原来这一带有些村子以精制木器而颇负盛名。但生产者并不能直接把产品卖给消费者，他们把产品运出来卖给河内的一些店主。因为有店主定货，所以他们就来交货；不过也有一些人是做好一套后就随时运出去卖的。眼看就要过

年是父桌，那些来月再摆出的经营着，而不出“买进卖
年了，父子椅子而资放着，出摆出的经营着，而不出“买进卖
等钱花，一连且金着，去摆出的经营着，而不出“买进卖
等钱花，活料只的后，然卖，收益最大的还是生
钱花，所以这些交过中是亮，高会是那些“买进卖
钱花，所以这些交过中是亮，高会是那些“买进卖
艺换才的先，高会是那些“买进卖

随着一系列服来直些制等具用等情少务的经易是沙然经告人的一点儿受一能不想出一种有利益于生者，精巧的手艺也是因为产品的根本是在于生产者的机制呢？

4. Người châu Á thích dùng Internet

Mấy năm gần đây, dịch vụ Internet phát triển rầm rộ, truy cập thông tin trên nhiều lĩnh vực chuyển tới mọi miền trên trái đất. Chỉ cần lắp một đường dây điện thoại hay máy nối hệ thống máy tính, một nhà kinh doanh độc lập ở một miền đất xa xôi nhất có thể “nghiên cứu thế giới” nhằm đưa ra quyết sách làm ăn. Thông qua các dịch vụ Internet mỗi ngày có tới hàng tỷ USD vốn giao dịch khắp thế giới, gấp 15 lần giá trị hàng hóa và dịch vụ được giao dịch trên thế giới. Từ các cơ sở giàu có cho tới từng cá nhân có thể giao dịch hàng triệu cổ phần không lãi cố định mỗi ngày qua mạng thông tin này.

Hồi thế kỷ 17, 18, hai nước Hà Lan và Anh nắm toàn bộ thị trường thế giới vì có cảng và công nghệ đóng tàu. Ngày nay Internet có thể làm thay đổi phương thức hoạt động trên. Việc kinh doanh hiện nay không chỉ giới hạn bởi tầm cỡ của tổ chức kinh doanh mà còn ở sản phẩm và chất lượng phục vụ của tổ chức đó.

Internet đóng vai trò quan trọng đối với hệ thống giáo dục trên thế giới. Qua hệ thống vệ tinh, máy tính cá nhân hoặc dịch vụ Internet, hàng trăm triệu người không có khả năng đến trường giờ đây có thể được cung cấp những thông tin như trong lớp học thật sự mà không cần giảng viên. Đội ngũ giáo viên tiêm tàng ở những nước phát triển có thể chia sẻ những hiểu biết của mình cho mọi người trên khắp hành tinh từ ngôi nhà của mình hay từ trung tâm hành chính thông qua Internet...

Dịch vụ Internet ngày càng đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin của con người, phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu. Trong mấy năm gần đây, số người châu Á thích dùng

Internet tăng đáng kể, đứng đầu là Australia với 22% dân số hòa mạng Internet, tiếp theo là Singapore và Hồng Kông (18%), New Zealand (15%), Đài Loan (14%), Nhật Bản (10%) và Thái Lan (1%). Những nghiên cứu mới nhất ở Thái Lan cho thấy số thuê bao Internet ở nước này sẽ lên tới 2,7 triệu người vào năm 2005, gấp bốn lần hiện nay.

Theo trung tâm dữ liệu quốc tế (IDC), số người châu Á (trừ Nhật Bản) sử dụng mạng Internet có thể tăng đều đặn 35% mỗi năm kể từ nay đến năm 2003, đạt 57,5 triệu thuê bao, trở thành một ngành kinh doanh đầy triển vọng.

Sau khi khủng hoảng kinh tế khu vực lắng xuống, chính phủ các nước Malaysia, Ấn Độ, Singapore tiếp tục đưa ra chính sách phát triển thị trường công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của người tiêu dùng. Các nhà phân tích cho rằng, việc phát triển Internet ở châu Á là một yếu tố quan trọng kích thích tạo ra những “bung nổ kinh tế” khi các nền kinh tế khu vực này thật sự hồi phục. IDC dự đoán hoạt động kinh doanh Internet ở châu Á (trừ Nhật Bản) sẽ tăng rất mạnh, đạt giá trị 35,6 tỷ USD năm 2003 so với 724 triệu USD năm ngoái. Bất chấp sự sa sút về kinh tế thời gian qua, số người châu Á sử dụng mạng này vẫn tăng và sẽ tiếp tục tăng. Nhiều công ty “biến” Internet thành một ngành kinh doanh có sức cạnh tranh toàn cầu và phát triển ổn định nhờ dịch vụ này. Các công ty Internet châu Á ngày càng được khách hàng mến mộ. Công ty Internet Thái Bình Dương Singapore có hoạt động ở Hồng Kông và Philippin trong quý I năm nay có số thuê bao hòa mạng Internet tăng 50% so với cùng kỳ năm ngoái, thu lợi nhuận tăng gấp hai lần. Australia là thị trường lớn nhất khu vực châu Á – Thái Bình Dương mỗi năm đạt 432 triệu USD giá trị giao dịch qua mạng Internet.

亚洲人偏爱互联网

近几年来，互联网服务业发展迅猛，迅速地将各个领域的信息发送到地球的每一个地区。一个远在天边的独立经营者，只需用一根电话线或一个连接器同计算机系统连接起来，就可以“研究世界”，做出经营决策。通过因特网的服务，世界各地每天达成上十亿美元的交易，是世界商品和服务业交易额的15倍。从拥有雄厚资金的股市投资机构到一般的散户股民，每天可用这种通信网络进行上百万股的无固定股息股票的交易。

在十七八世纪，荷兰和英国依靠拥有港口和造船技术而掌握了整个世界市场，今天，互联网可以改变上述这种活动方式。目前的经营不仅取决于经营机构的规模，同时也取决于这个机构的产品和服务质量。

互联网在全世界的教育系统中扮演着重要角色。数以亿计的没有能力到学校上学的人，现在可以通过通信卫星，个人电脑或互联网服务，就像真正坐在课

堂里那样，获得所提供的全部信息而不需要教员。发达国家里的许多潜在的的教师们，可以在自己家里或某个行政中心，通过因特网让地球上所有的人分享到自己的知识。

互联网服务越来越充分地满足人们互通信息的需求，在全世界迅猛地发展着。近几年来，在亚洲，喜欢使用互联网的人数有了大幅度的增长，其中发展最快的是澳大利亚，已有2%的人口使用互联网，然后依次是新加坡，香港（18%），新西兰（15%），台湾（14%），日本（10%）和泰国（1%）。泰国最新调研资料告诉我们，预计到2005年该国登记上网人数将上升至270万人，是目前的4倍。

国际数据中心（IDC）认为，从现在开始，亚洲（不含日本）租用互联网的人数将平稳地每年增加35%。到2003年将达到5750 万人。互联网信息业将成为一个充满希望的经营行业。

区域性经济危机进入消沉时期之后，马来西亚，印度，新加坡等国政府都继续推行业发展信息技术市场的政策，以满足消费者日益增长的需求。观察家们认

为，在这个区域的经济真正复苏以后，亚洲互联网的发展是刺激“经济爆炸”的一个重要因素。IDC

(国际数据中心)预测，亚洲(不含日本)的互联网经营活动将得到迅猛的发展，到2003年，其产值可达356亿美元，而去年还只有7.24亿美元。尽管在过去的一段时间里，亚洲经济有所衰退，但使用互联网的人数仍在增长，而且今后还将继续增长。许多公司还把互联网“变成”一个在全球富有竞争力的经营项目，并依靠这项业务而得到稳步的发展。亚洲的许多互联网公司越来越受到用户的青睐。在香港和菲律宾都有业务活动的新加坡太平洋互联网公司与去年同比，今年第一季度租用互联网的人数增长了50%，利润增长了一倍。澳大利亚是亚洲太平洋地区最大的市场，每年通过互联网成交的商品价值为4.32亿美元。

5. Xóa nạn “mù luật” một yêu cầu bức thiết hiện nay

Ngay sau khi cách mạng tháng Tám thành công, Bác Hồ đã phát động toàn dân xóa nạn “mù chữ”, coi đó là một thứ “giặc” nguy hiểm kìm hãm đất nước trong nghèo nàn lạc hậu. Ngày nay nạn “mù luật” cũng đang là một thứ “giặc” nguy hại trong sự nghiệp đổi mới, làm cho kỷ cương phép nước lỏng lẻo, nạn ô dù coi thường luật pháp hoành hành. Vài năm gần đây chúng ta đã từng phát động phong trào “toute dân sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật”, nhưng kết quả còn rất hạn chế. Biểu hiện rõ nét là tình trạng vi phạm pháp luật ngày càng gia tăng trong đó phần lớn là do không hiểu hoặc hiểu luật một cách mơ hồ. Tình hình này xuất hiện ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, giao thông, tình trạng không hiểu luật còn trầm trọng hơn nhiều. Có nhiều vị giám đốc khi vào trong “nhà đá” mới có dịp học lại những điều luật cơ bản trong quản lý kinh tế sơ đẳng. Có kẻ nhiều chức lăm quyền nhưng lại mù tịt về luật kinh tế đã gây thất thoát hàng tỷ đồng của nhà nước. Còn luật lệ giao thông là một thứ luật tối thiểu cho mỗi công dân, nhưng ở nước ta tình trạng “mù” loại luật này còn khá phổ biến. Con số hàng chục nghìn người chết trong một năm do tai nạn giao thông (trong đó phần nhiều là do không hiểu luật) là một thực tế đáng báo động. Đã đến lúc chúng ta phải rung một hồi chuông báo động về tình trạng “mù luật” như hiện nay. Chính phủ cần có một chính sách giáo dục luật pháp toàn diện cơ bản trong toàn dân, ở đây chúng tôi muốn nói đến là “giáo dục” chứ không chỉ đơn thuần là “tuyên truyền” chung chung như trước. Với các

nha trường cần phải có bộ môn giáo dục pháp luật cho học sinh, coi đó là một môn quan trọng bắt buộc. Các tổ chức, đoàn thể, các đơn vị lực lượng vũ trang, các cơ quan xí nghiệp... phải tổ chức các lớp học về pháp luật. Phải tạo ra một thói quen tìm hiểu học tập luật pháp cho người dân, làm cho họ thấy rõ lợi ích của việc học tập luật pháp. Các cơ quan hành pháp phải làm gương đi đầu trong việc thực thi pháp luật. Có như vậy khẩu hiệu “sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật” mới đi vào ý thức tự giác của từng người dân.

扫除“法盲”之害 是当前的一个迫切要求

八月革命成功之后，胡伯伯就立即动员全国人民扫除“文盲”之害，把它看作是造成我国贫穷落后的凶恶“敌人”。今天“法盲”之害也正在成为危害我国革新事业的“敌人”。它使得国法松弛，纪纲废置；包庇罪犯，无视法律的行为屡见不鲜。近几年来，我们曾发动了“全国人民在宪法和法律的规范下生活和工作”的群众运动，但收效甚微。最明显的表现是违法现象日益增多，其中大部分是由于不懂法或法制意识模糊所致。这种

情况几乎在经济，文化，社会各个生活领域中都有所反映。而在经济，交通领域中，不懂法的现象则更为严重。有些主管人员只有在走进“班房”之后才有机会重新学习有关初级经济管理的基本法规。有的人职多权重，但对经济法规却一无所知，给国家造成了数十亿元的经济损失。交通法规应是每一个公民都必须懂得的最起码的法律知识，可是在我们国家里，不懂交通法规的现象还相当普遍。每年有数以万计的人死于交通事故（其中多数是由于不懂法造成的），这是值得警惕的现象。已经到了我们为目前这种“法盲”现象敲响警钟的时候了。政府必须制定一种政策，对全国人民进行全面的基本的法律知识教育。在这里，我们要说的是“教育”，而不是像过去那样只单纯是一般性的“宣传”。学校应该设置向学生进行法律教育的课程，把它视为一门重要的必修课，各组织，社团，各武装力量单位，各企业机关...都要举办各种法律学习班。要创造条件在人民群众中形成一种关注法律，学习法律的习惯，使他们看到学习法律的好

处。在法律实施的过程中，执法机关必须首先以身作则，成为遵纪守法的模范。只有这样，“在宪法和法律的规范下生活和工作”的口号才能深入到人民群众的自觉意识中去。

6. Trên thế giới có bao nhiêu tôn giáo

Đã có một thời, tôn giáo bị phê phán gay gắt, thậm chí căm đoán, coi “tôn giáo là thuốc phiện đối với dân”. Tôn giáo bị lợi dụng, bóp méo để phục vụ cho ý đồ chính trị, kinh tế. Nhiều tà thuyết, mê tín dị đoan dựa vào tôn giáo làm đất hoạt động. Nhiều quốc gia dựa vào tôn giáo để gây bao cuộc chiến tranh giữa các dân tộc, giữa các nước, các vùng gây ra biết bao thảm cảnh. Gần đây các nhà khoa học đã nghiêm túc nghiên cứu vấn đề tôn giáo không chỉ trên quan điểm vô thần, mà xem xét tôn giáo, lịch sử tôn giáo như là một mảng lớn văn hóa nhân loại.

Những tôn giáo chính thống đều mang tính nhân bản rất cao. Trong các giai đoạn phát triển của xã hội loài người, tôn giáo đã đóng vai trò quan trọng nhất trong việc hình thành các hệ thống đạo đức, hợp pháp hóa các cơ cấu chính quyền, dung hòa các mâu thuẫn giai cấp, góp phần phát triển đời sống tinh thần và văn hóa của loài người, tạo nơi nương tựa cho những kẻ tật nguyền, an ủi những tâm hồn đau khổ. Không phải ngẫu nhiên mà từ hàng nghìn năm nay đã xuất hiện và phát triển các đạo Thiên Chúa, đạo Hồi, đạo Phật đã liên kết nhiều quốc gia, nhiều dân tộc với nhau. Khoa học hiện đại cho biết là tôn giáo

xuất hiện ngay từ thời kỳ đồ đá, có nghĩa là cách đây 40 – 50 nghìn năm. Gắn chặt hoàn toàn cuộc sống của mình với tự nhiên, những con người đầu tiên cảm thấy sự phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên và chính vì vậy họ sùng bái tự nhiên, đặc biệt là tôn sùng các thiên thể: mặt trời, trăng, trái đất, nước. Cấu trúc xã hội càng phức tạp, hệ thống tôn giáo cũng phức tạp thêm.

Chúng ta loại bỏ những tà thuyết, những mê tín dị đoan. Chúng ta chống lại sự lợi dụng tôn giáo để phục vụ cho mưu đồ chính trị, nhưng chúng ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, kế thừa và phát triển những giá trị nhân văn, những giá trị văn hóa tinh thần cao đẹp trong tôn giáo, xây dựng một cuộc sống vật chất và tinh thần đầy đủ, hạnh phúc, kết hợp đạo và đời với đầy đủ ý nghĩa của nó.

世界上有多少宗教

曾经有一个时期，宗教受到严厉的批判，甚至被禁绝，认为宗教是“毒害人民的鸦片”。宗教被人利用，歪曲，用以为其政治，经济目的服务。许多异端邪说，封建迷信借助宗教来开展活动。许多国家利用宗教来发动民族之间，国家之间或地区之间的战争，制造了无数悲惨的景象。近些年来，科学家们不仅应用无神论的观点对宗教进行严肃认真的研

究，而且还把宗教和宗教的历史视为人类文化的一大组成部分加以考察和分析。

一些正统的宗教都带有高度的人体主义性质。在人类社会发展的各个阶段中，宗教在道德体系的形成，政权机构的合法化，阶级矛盾的化解，人类精神文化的发展，乃至为伤残者提供生存依靠，使痛苦的心灵得到慰藉等过程中都发挥了至关重要的作用。可见，几千年来，天主教，伊斯兰教，佛教的产生和发展使许多国家，许多民族互相联合起来，这绝不是偶然的。现代科学告诉我们：远在石器时代，也就是在距今四万至五万年前，宗教就诞生了。最早的人类把自己的命运与大自然紧紧地连在一起。他们认为自己完全附丽于大自然，所以他们崇拜大自然，特别是尊崇各种天体，如太阳，月亮，地球和水等。随着社会结构的日益复杂化，宗教体系也就变得更为复杂。

我们要摈弃异端邪说和迷信，反对利用宗教来为政治目的服务，但我们尊重信仰自由，继承和发扬宗教中高尚的人

文价值，高尚的精神文化价值。我们要建立一种宗教与非宗教完美结合的，物质丰富，精神充实的幸福生活。

7. Nguồn “vàng trắng” cần được bảo vệ

Cho đến nay, ngành cao su vẫn được xếp là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta. Có mấy lý do để cao su trở thành mũi nhọn và được mệnh danh là “vàng trắng”.

Một là, sau hơn 20 năm giải phóng, diện tích cây cao su không ngừng phát triển, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, chống xói mòn, bảo vệ đất. Đến nay, cả nước trồng hơn 300 nghìn ha cao su, rải đều các tỉnh khu 4 cù, ven biển miền trung, Tây nguyên, song tập trung nhiều nhất là miền đông nam bộ.

Thứ hai, hơn 20 năm qua, đã sản xuất hơn 110 vạn tấn mủ khô, xuất khẩu 90 vạn tấn và đưa về cho đất nước một lượng ngoại tệ đáng kể. Thứ ba, cây cao su giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động và đảm bảo đời sống hàng triệu người, biến nhiều vùng đất hoang hóa thành vùng kinh tế mới, góp phần định cư, định canh đồng bào dân tộc thiểu số.

Rõ ràng, cây cao su mang lại lợi ích kinh tế – xã hội to lớn. Sản phẩm cao su thiên nhiên Việt Nam đang trở thành một mặt hàng chủ lực có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Vì vậy, chính phủ quyết định đưa diện tích

cây cao su lên 500.000 ha vào năm 2005, trong đó quốc doanh quản lý 50% và cao su tiểu điền 50%. Theo dự báo về sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên của Hiệp hội cao su thiên nhiên quốc tế, đến năm 2005, mức tiêu thụ cao su của thế giới sẽ lên hơn 7 triệu 120 nghìn tấn. Quyết định mở rộng diện tích cao su là hoàn toàn hợp lý.

Song hiện nay, tình trạng nhân dân chặt phá cây cao su đang xảy ra tràn lan ở Tây nguyên và một số tỉnh miền đông nam bộ. Các tỉnh Tây nguyên phá bỏ cao su để trồng cà phê, còn người tỉnh Bình Dương (nhất là ở huyện Bến Cát và Tân Uyên) chặt phá 700 ha cao su tiểu điền để bán gỗ hoặc chuyển sang trồng cây khác do giá mủ xuống quá thấp, chi phí quá cao, không hiệu quả. Tình trạng kể trên còn có nguyên nhân người trồng cao su đã đến kỳ trả nợ vốn vay ngân hàng, họ chặt cây, bán gỗ lấy tiền mặt trả nợ. Mặc dù Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương chỉ đạo nghiêm cấm nhưng không khả thi.

Để duy trì diện tích cao su hiện có, nhà nước cần miễn giảm thuế nông nghiệp; có những chính sách động lực như trợ giá cho người sản xuất, gia hạn nợ, hỗ trợ vốn vay để dự trữ cao su... Có như vậy mới bảo vệ và phát triển được cao su, nguồn “vàng trắng” quý giá của đất nước.

“白金”资源必须加以保护

直到现在，橡胶业依然被列为我国的龙头产生之一。橡胶之所以称为“龙头”并被称为“白金”主要基于以下几个原因：

第1，解放后二十多年来，橡胶的种植面积不

断扩大，它使平原旷野和荒山秃岭披上了绿装，防止了水土流失，保护了土地资源。现在，全国种植橡胶共30多万亩，遍布在原第四联区各省，中部沿海地带及西原地区，但最集中的当数东南部。

第2，二十多年来，我国生产了110多万吨干胶乳，出口90多万吨，为国家换回了一笔数目可观的外汇。

第3，橡胶种植为数以十万计的劳动力解决了就业问题，同时使上百万人的生活有了保障，使许多荒地变成了新经济区，为少数民族的定居，定耕作出了贡献。

很明显，橡胶带来了巨大的经济社会效益。越南的天然橡胶产品在国际市场上正在成为具有很强的竞争力的拳头产品。因此，政府决定，到2005年，把橡胶的种植面积扩大到50万亩，其中国营橡胶园占50%，个体橡胶园占50%。根据国际天然橡胶协会

对天然橡胶生产和销售情况的预测，到2005年，世界的橡胶销售量将上升到7

12万吨。扩大橡胶种植面积的决定是完全合理的。

然而，目前人们砍伐橡胶林的现象正在西原和东南部的一些省份里日益蔓延。西原各省砍伐橡胶是为了种植咖啡，还有平阳（特别是边阁，新渊两县）的老百姓砍伐了700公顷的橡胶林，则是为了卖木材或种植其他作物，因为干胶乳的价格降得太低，成本太高，没有效益。产生上述状况的另一原因是橡胶种植者银行贷款期限已到，他们砍树卖木头换取现金以偿还债务。尽管平阳省委，省人民委员会已指示严禁砍伐，但执行不了。

为了维持现有的橡胶种植面积，国家应减免农业税并制定一些鼓励性的政策，如对生产者给予价格补贴，延长还债期限，对储存橡胶给予贷款帮助等……只有这样，才能保护和发展橡胶这项国家宝贵的“白金”资源。

8. Những vấn đề xã hội nghiêm trọng của các nước phương Tây

Hiện nay, những vấn đề xã hội nghiêm trọng hầu như đã ăn sâu vào mọi “xó xỉnh” ở các nước trên thế giới, không chỉ gây ra sự lo sợ đối với các nước đang phát triển, lạc hậu, nghèo nàn, mà còn là vấn đề nan giải lâu dài đối với các nước phương Tây có nền kinh tế phát triển, thậm chí về một số mặt còn biếu hiện nghiêm trọng hơn.

Vấn đề thất nghiệp là “căn bệnh kinh niên” không thể chữa nổi của các nước công nghiệp hóa phương Tây, hơn nữa trong những năm gần đây “căn bệnh” càng trở nên xấu hơn. Hiện nay các nước phương Tây có tới 35 triệu người thất nghiệp, trung bình cứ 10 người lao động thì có một người thất nghiệp. Đặc điểm mới của nguy cơ thất nghiệp ở các nước công nghiệp hóa phương Tây là ảnh hưởng đến mọi ngành nghề, mọi lứa tuổi và mọi kỹ năng. Người bị thiệt hại trước tiên là thanh niên. Ở nhiều nước phương Tây, tỷ lệ thanh niên ở lứa tuổi từ 15 đến 24 thất nghiệp thường cao nhất trong tỷ lệ thất nghiệp bình quân cả nước. Tại các nước phương Tây, khoảng cách giàu nghèo ngày càng trở nên nghiêm trọng. Ở châu Âu và Bắc Mỹ, gần 15% số dân sống dưới mức nghèo khổ. Ở các thành viên EU, có tới 1/5 số người già từ 60 tuổi trở lên sống trong nghèo khổ. Trong thời gian 30 năm 1961 – 1991, số người (có mức thu nhập bình quân ở Anh không bằng 50% thu nhập bình quân đầu người trong cả nước) đã tăng lên 11 triệu người, chiếm 20% số dân nước này. Ở Tây Âu có hơn một triệu người không có nhà ở, số người vô gia cư ở Luân Đôn lên tới khoảng 400 nghìn, ở Pháp lên tới khoảng 500 nghìn.

Mỹ là nước được mệnh danh là một trong những quốc gia giàu nhất thế giới, nhưng đội quân nghèo đói ở nước này cũng không phải là ít. Trong những ngày đông tháng giá, trên đường phố New York, người ta thấy vô số kè kh้อง nhà cửa sông lang thang hoặc nằm cuộn tròn trong các hộp thùng các-tông, hoặc nằm ngay bên cạnh những đường ống dẫn hơi nóng trên hè phố để qua những ngày đông giá rét. Trong vòng 5 năm qua, có tới 250 nghìn người dân New York không có nơi ở cố định, chiếm tới hơn 3% tổng số dân ở thành phố này.

Tình trạng bạo lực và hoạt động tội phạm ở nước Mỹ ngày càng nghiêm trọng. Năm 1993, cứ 100 nghìn đàn ông Mỹ thì có 12,4 người phạm tội giết người, cứ 100 nghìn phụ nữ ở lứa tuổi từ 15 đến 59 thì có 118 người bị cưỡng dâm. Ngoài ra, trên toàn nước Mỹ có hơn 3 triệu phụ nữ thường xuyên bị đánh đập, hơn 3 triệu trẻ em bị ngược đãi, hoặc không được chăm sóc tốt. Tỷ lệ tội phạm ở một số nước phương Tây cũng đang tăng lên.

Hiện nay, buôn bán ma túy trên thế giới hàng năm thu được lợi nhuận khoảng 500 tỷ USD, thu nhập của mafia từ buôn bán ma túy ở Mỹ dùng vào những hoạt động “rửa tiền” đầu tư vào thị trường đen lên tới 85 tỷ USD, trung bình cứ 100 nghìn người Mỹ thì có hơn 230 người phạm tội và có hành vi phạm tội liên quan tới ma túy, còn ở Canada là hơn 220 người và Australia là hơn 400 người.

Nạn kỳ thị chủng tộc và thù ghét người nước ngoài trong những năm gần đây ở các nước phương Tây cũng tăng lên. Từ vụ bạo động của người da đen ở Los Angles năm 1992 và gần đây là những hoạt động tẩy chay người nước ngoài ở một số nước phương Tây như Italy, Đức, Áo... đều rõ lên.

Căn bệnh AIDS cũng là một vấn đề nan giải của các nước phương Tây. Bắc Mỹ hiện có hơn 1 triệu người nhiễm virus HIV, Tây Âu cũng có hơn 500 nghìn người nhiễm virus của căn bệnh thế kỷ này. Tính đến cuối tháng 6 - 1993, nước Mỹ có 315 nghìn người mắc bệnh AIDS, trong đó có 194 nghìn người chết vì AIDS.

...Còn một vấn đề đáng nêu lên nữa là vấn đề gia đình ở các nước phương Tây. Từ năm 1960 đến nay, tỷ lệ ly hôn ở Mỹ đã tăng lên gấp bốn lần, tỷ lệ trẻ em sống trong gia đình chỉ có bố hoặc mẹ tăng lên gấp ba lần, số trẻ em ngoài giá thú cũng tăng gấp bốn lần...

Ngoài ra, một số nước phương Tây còn đứng trước một loạt những vấn đề xã hội phức tạp khác như nạn bạo lực tràn lan, quan hệ tình dục bừa bãi, nhà tù chật ních tội phạm, chi phí y tế tăng cao, trình độ giáo dục sơ cấp giảm.

Nhiều nhà lãnh đạo các nước sắp cùng nhau thảo luận tìm các biện pháp nhằm giải quyết những vấn đề xã hội mang tính toàn cầu, như nạn thất nghiệp, tình trạng đói nghèo v.v. Những vấn đề này không phải một sớm một chiều có thể giải quyết được, đòi hỏi sự nỗ lực chung của tất cả các nước cùng nhau hợp tác kiên trì phấn đấu lâu dài mới có thể vượt qua được những khó khăn hiện nay.

西方国家的严重的社会问题

当今，一些严重的社会问题几乎蔓延到了世界各国的每一个“角落”。它不仅使贫穷落后的，发展中国家感到忧虑，对经济发达的西方国家来说也是一些长

期以来难以解决的棘手问题，甚至在某些方面表现得更为严重。

失业问题是西方工业化国家无法治愈的“顽症”。而且近年来，这一病症愈趋严重。目前，西方国家失业人数已达3500万，平均每10个劳动者中就有一个人失业。西方发达国家失业危机的新特点是它几乎涉及每一个行业，每个年龄段和每个技术工种。青年人是首当其冲的受害者。在不少西方国家中，15 - 24岁的青年人的失业率往往高居各年龄段失业率之首。在西方国家，贫富差距变得越来越严重。在欧洲和北美，有将近15%的人生活在贫困线以下，在欧盟的成员国中，有多达五分之一的60岁以上的老人过着贫困的生活。在1961 - 1991的30年中，在英国，个人收入水平低于全国人均收入50%的人数已增加到1100万人，占全国人口总数的20%。在西欧有100万以上的人没住房。在伦敦无家可归者达40万人，在法国有大约50万人。

美国是号称世界最富有的国家之一。但在那里，贫穷和饥饿大军也为数不少。在寒冷的冬天，在纽约的街道上，人们可以看到无数流浪街头的无家可归者，他们或蜷缩在硬纸板箱子里，或躺在人行街道上的供暖管道旁以度过寒冷的冬日。在过去的五年中，有25万纽约人居无定所，占该市人口的3%以上。

在美国，暴力行为与犯罪活动日趋严重。1993年，每10万个美国男性公民中就有12.4人犯有杀人罪；在15—59岁的女性公民中，每10万人就有118人被强暴。此外，在整个美国，有300多万妇女经常遭到家庭暴力；有300万儿童受虐待或得不到良好的照顾。在其他一些西方国家中，犯罪率也在上升。

现在，全世界贩卖毒品每年可获利5000亿美元，黑社会组织把在美国贩卖毒品的收入用于“洗钱”进行黑市投资的金额高达850亿美元。平均每10万人中犯有毒品罪或有与毒品有关的犯罪行为者在美国为230多人，在加拿大为220多人

还有一个应该提及的问题是西方各国的家庭问题。自1960年以来，美国的离婚率已上升了3倍，生长在单亲家庭中的儿童人数增加了2倍，非婚生子人数也增加了3倍。

此外，一些西方国家还面临着一系列其他复杂社会问题，如暴力行为泛滥，性关系混乱，监狱人满为患，医疗费用上涨，基础教育质量下降等等。

各国领导人即将共同商讨，寻求措施以

· 在澳大利亚为400多人。

近几年，在西方国家中，种族歧视和仇视外国人的现象也有所增加。1992年洛杉矶发生了黑人暴动事件，最近在意大利，德国，奥地利等一些西方国家又出现了一系列的排斥外国人的活动。

艾滋病也是一个令西方国家深感棘手的问题。现在北美已有100万人感染上了艾滋病。西欧也有50万人感染上了这一世纪病的病毒。截至1993年6月底止，美国有31.5万艾滋病患者，其中已有19.4万人死于该病。

解决包括失业，贫穷饥饿等在内的全球性的社会问题。这些问题并不是一朝一夕就能够解决得了的。世界各国必须共同努力，互相协作，坚持长期奋斗才能克服目前的困难。

9. Quyền con người bao gồm quyền dân chủ về chính trị và quyền được phát triển tự do, hài hòa

Vấn đề quyền con người có ý nghĩa ngày càng lớn trong đời sống xã hội. Đây là trọng điểm đấu tranh gay gắt giữa các quan điểm khác nhau.

Quyền con người là quyền được sống xứng đáng với tính người. Trải qua lịch sử phát triển lâu dài, nhiều quyền đó đã trở thành giá trị chung của nhân loại và được chấp nhận rộng rãi.

Do trình độ kinh tế – xã hội ngày một cao hơn mà nội dung các quyền con người cũng không ngừng được mở rộng và đầy đủ hơn. Nó bao gồm các quyền dân sự và chính trị, các quyền kinh tế – xã hội – văn hóa, quyền được phát triển, được thông tin, được sống trong độc lập dân tộc, hòa bình, hữu nghị và môi trường trong sạch; quyền bình đẳng của các nhóm xã hội, các dân tộc, các tôn giáo.

Song song với quá trình nâng cao quyền con người trong phạm vi từng quốc gia, quá trình quốc tế hóa ý thức về quyền con người và nghĩa vụ thực hiện các quyền đó đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Cho tới nay đã có 24 công ước quốc tế do Liên hợp quốc ban hành về quyền con

người, Việt Nam đã gia nhập 7 trong số các công ước đó.

Nước ta, trong quá trình chống ngoại xâm, giành chính quyền và xây dựng xã hội mới, quyền con người ngày càng được mở rộng và tăng thêm sự bảo đảm trên thực tế. Từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 1992, quyền con người (và quyền công dân) đã có sự phát triển đáng kể. Điều 50 Hiến pháp 1992 ghi: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”

Hiện nay, ở nước ta nhấn mạnh những quyền con người và quyền công dân có ý nghĩa thời sự nóng hổi và thiết thực. Đồng thời cũng cần làm rõ một số quan niệm chung quanh vấn đề quyền con người.

Ngày nay nhiều loại quyền con người đã mang tính phổ biến toàn cầu. Nhưng mức độ thực hiện các quyền đó lại khác nhau giữa các quốc gia, do tính không đồng đều về điều kiện kinh tế – xã hội của các nước đó. Khi nêu ra các mục tiêu về quyền con người, thí dụ quyền được thông tin, mà không xuất phát từ hoàn cảnh một nước đang có khủng hoảng kinh tế – xã hội, lại thuộc loại nghèo và kém phát triển trên thế giới, thì sẽ là thiếu khách quan, ảo tưởng và nôn nóng. Một số người thiếu thiện chí ở các nước phương Tây, khi phê phán chúng ta về quyền con người, thường có tình quên đi những điều kiện cụ thể của nước ta. Quan niệm về con người của các nước đang phát triển với các nước phương Tây khác nhau trước hết ở điểm này. Chúng ta đang sống trong một thế giới gồm một số ít nước giàu và đại bộ phận là nước nghèo. Một tài liệu cho biết 40% nhân loại được hưởng tới 94,4% thu nhập của toàn thế giới, trong khi 60% còn lại chỉ được hưởng 5,6%. Không

thể bỏ qua thực tế đó khi xem xét vấn đề quyền con người ở các quốc gia.

Quyền con người là những giá trị chung của nhân loại. Nhưng cách thực hiện nó ở các quốc gia cũng không hoàn toàn giống nhau do những khác biệt về lịch sử, văn hóa, truyền thống. Thí dụ, các nước phương Tây đề cao một chiều lợi ích cá nhân, trong khi ở phương Đông, lợi ích xã hội được đặt trên lợi ích cá nhân. Từ đó, cách bày tỏ quyền con người có chỗ khác nhau. Các nước phương Tây không có quyền và cũng không thể áp đặt quan niệm của họ cho mọi quốc gia. Mà ngay giữa các nước phương Tây cũng quan niệm khác nhau.

Xu hướng quốc tế hóa ý thức về quyền con người và nghĩa vụ thực hiện các quyền đó của mọi quốc gia là một tiến bộ lịch sử. Nhưng mức độ hòa nhập không thể đồng loạt vì mọi sự thích nghi đều cần có thời gian và điều kiện. Phấn đấu xây dựng một xã hội dân chủ, một xã hội thông tin là cả một quá trình. Bởi vì, nó đòi hỏi phải có những con người trưởng thành, đòi hỏi phải có sự thay đổi sâu sắc trong nhận thức và hành vi của cá nhân với cộng đồng và phải có những điều kiện kinh tế – xã hội nhất định. Nhận thức này là cần thiết để chúng ta triển khai hợp lý các quyền con người trong cộng đồng dân tộc. Nó càng cần thiết trong cuộc đấu tranh chống lại các thủ đoạn lợi dụng vấn đề quyền con người để gây rối loạn xã hội.

Hiện nay trong vấn đề quyền con người, một số nước phát triển ở phương Tây thường nhấn mạnh quyền chính trị, dân sự, đề cao quyền tự do cá nhân, đồng thời cố tình làm mờ các quyền về kinh tế – xã hội (việc làm, bảo đảm an ninh...), quyền dân tộc, không thừa nhận quyền phát triển. Trái lại các nước đang phát triển đòi hỏi tính cân

đối giữa các quyền chính trị, dân sự và kinh tế – xã hội – văn hóa, quyền cá nhân – tập thể – và dân tộc. Trong đó nhấn mạnh quyền phát triển, quyền được thông tin, quyền được sống trong độc lập dân tộc, hòa bình và môi trường trong sạch.

Từ những năm 60 lại đây, trong nhiều vấn kiện của Liên hợp quốc mang tính công pháp quốc tế, khái niệm quyền con người với tính cách là quyền cá nhân con người đã phát triển thành quyền của các dân tộc và quyền của cộng đồng và tập thể. Điều này càng phù hợp với đạo lý phương Đông. Bất chấp cơ sở pháp lý này, một số lực lượng ở phương Tây vẫn bám lấy quan niệm quyền con người chỉ là quyền cá nhân. Khi phê phán vấn đề quyền con người ở các nước đang phát triển, họ chỉ nhấn mạnh một số quyền dân sự, chính trị của cá nhân tách rời với quyền của dân tộc và của cộng đồng, tách rời với nghĩa vụ, trách nhiệm công dân. Trên thực tế quyền con người là quyền của mỗi cá nhân, song cá nhân không thể sống đơn độc, tách khỏi cộng đồng, tách khỏi đời sống dân tộc – quốc gia. Đồng thời, nói đến quyền con người là phải có một tổ chức và cơ chế bảo đảm và bảo vệ nó, tức là phải được ghi nhận trong hiến pháp và pháp luật của mỗi nước.

Tóm lại, chung quanh vấn đề quyền con người, chúng ta đang triển khai quá trình từ nhận thức để hiểu đúng và làm đúng, từng bước hòa nhập xu thế chung của nhân loại, đồng thời đấu tranh với mọi thủ đoạn lợi dụng vấn đề quyền con người để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước, chống phá công cuộc đổi mới đất nước của nhân dân ta, gây rối loạn trật tự an toàn xã hội cũng tức là chống phá việc thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh trên Tổ quốc thân yêu của chúng ta.

人权包括政治民主权和自由和谐发展权

人权问题在社会生活中具有越来越重大的意义。它是各派不同观点激烈斗争的重点。

人权就是人按照人的本性生活的权利。经过漫长发展的历史，许多这样的权利已成为人类共有的财富并得到广泛的承认。

随着社会 - 经济水平的日益提高，各项人权的内涵也不断地得到扩展和充实。它包括各种民事权和政治权，经济 - 社会 - 文化权，发展权，通信权以及在清洁的生态环境中的生存权；各社会团体，各个民族和各种宗教的平等权。

人权在一国的范围内日益得到提高，同时，人们对人权的认识，以及把维护人权看作是一项义务的这种意识，也在全球的范围内日益国际化。到目前为止，联合国已经颁布了24项关于人权的国际公约，越南加入了其中的7项。

我国在抗击外来侵略，夺取政权，建设新社会的过程中，人权的内容在日益扩大并有了更加切实的保障。从1946年宪法到1992年宪法，我国的人权（乃至公民权）已经有了较大的完善。1992年宪法，第50条规定：“在越南社会主义共和国，政治，民事，经济，文化和 社会等方面的各种人权受到尊重，这在各种公民权中得到体现并在宪法和法律中明确规定下来。”

目前，在我国特别提出人权和公民权的问题有着极其迫切和现实的意义，但同时也有必要对有关人权的某些观念加以澄清。

今天多种人权已在全球范围内带有普遍性，但是，由于各个国家的社会 - 经济条件不同，因而这些人权在各国实现的程度也不完全一样。在提出某一项人权，如通信权的具体实现指标时，如果不从某个国家正在遭遇社会 - 经济危机，并且又是世界上一个贫穷落后的国家这样一个具体情况出发，那是不够客观的，是脱离实际和急于求成的。四方国家某些不怀好意的人在批评我国人权状况的时候，往往有意把我国的一些具体情况

置于脑后。发展中国家和西方国家对人权问题存在着不同的看法，首先就表现在这一点上。我们是生活在一个少数国家富裕，而大多数国家贫穷的世界里，调查资料显示，在全人类中，有40%的人享受着人类总收入的94.4%，而其余60%的人却只占有类总收入的5.6%。我们在考察世界各国的人权状况时是不能无视这样一个现实的。

人权是全人类共有的财富。但由于历史，文化，传统的不同，各国实施人权的方式也就不尽相同。例如，西方国家单纯地强调个人利益，而在东方，则把社会利益置于个人利益之上。可见，人们对人权的解读存在着差异。西方国家无权也不可以把他们的观点强加给所有的国家。更何况就是在西方各国之间也还存在着不同的看法。

有关人权的意识以及各国维护人权的义务日趋国际化，这是历史的进步。但各国融入的进程不可能是同步的，因为对任何事物的适应都需要时间和条件。

致力于建设一个民主社会，一个信息社会，这需要经历一个完整的过程。因

为它要求要有成熟的社会成员，要求在上人们对于个人有深刻的关系转变，要求认识具备一定的全民的经济条件。这一认识对人权是必要的手段制。对我们在民族范围内合理地实现各种人权问题进行反对以人权问题为手段制造社会混乱的斗争更是必要的。

目前在人权问题上，一些西方发达国家往往只强调政治权，民事权，提高个人自由权，却同时故意淡化经济-社会权（如就业权，安全保障权……），民族权，不承认发展权。与此相反，发展中国家则要求政治权，民事权和经济-社会-文化权都能得到发展。其中特别强调发展权，以及个人，集体和民族权都得到发展。其独立，和平和清洁环境条件以及在民族的生存权。

60年代以来，在联合国的许多带有国际公法性质的文件中，人权的概念已经从个人权利的性质发展成为民族的权利，社会集团和集体的权利。这一点更为符合东方的道德观。然而，某些西方势

力却无视这一法理基础，死抱住“人权只是个人的权利”这一观点不放。他们在指责发展中国家的人权状况时，离开了民族的权利，社团组织的权利，离开了公民的义务和责任，只单纯地强调个人的某些民事权和政治权。而事实上，人权固然是每一个人的权利，但任何人都不可能脱离社会，脱离民族 - 国家而独立存在。另外，谈到人权就必须建立保障和保护人权的组织和机制，也就是说，必须在每个国家的宪法和法律中得到承认，并明文记载下来。

总之，在有关人权的问题上，目前我们正处在这样一个过程之中，那就是从提高对人权的认识，到正确地理解和落实，并从而使自己一步步地融入到人类发展的总趋势中去。同时我们也在进行斗争，反对利用人权问题来破坏国家的法律和政策，破坏我国人民的革新事业，制造事端，扰乱社会的秩序与安全。也就是说，反对利用人权问题来妨碍在我们亲爱的祖国大地上建成一个民富国强，社会文明的国家。

Phân sáu

Bài tập

DỊCH SANG TIẾNG HÁN

NỀN GIÁO DỤC PHONG KIẾN TRUNG QUỐC QUA HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT KHỔNG ẤT KỶ TRONG TRUYỆN NGẮN CÙNG TÊN CỦA ĐẠI VĂN HÀO LÔ TẤN *

Câu chuyện bắt đầu từ một quán rượu, tại một thị trấn, vào những thập niên đầu thế kỷ 20. Ở nơi đây, Khổng Ất Kỷ là một vị khách đặc biệt thường lui tới để uống rượu. Quán được bố trí có trong, có ngoài, dành cho ít nhất hai loại khách khác nhau. Những người lao động nghèo, tầng lớp hạ lưu, tức là những người mặc áo ngắn, thì mua rượu rồi đứng bên ngoài quầy vừa uống vừa tranh thủ nghỉ ngơi. Còn những người khá hơn một chút, tức là những người mặc áo thụng (áo dài dàn ông Trung Quốc), thì bước thẳng vào gian trong gọi rượu, gọi món ăn rồi ung dung thưởng thức.

Theo cậu bé chuyên trách việc hâm rượu ở quầy trong nhiều năm (người kể chuyện) kể lại thì, Khổng Ất Kỷ là người khách duy nhất mặc áo thụng nhưng lại luôn đứng ở bên ngoài.

Vậy thì Khổng Ất Kỷ thuộc tầng lớp nào trong số những người khách đến quán? Chân dung của Khổng theo cách tác giả kể câu chuyện phác thảo thì, đó là một người dàn ông cao ráo, da trắng nhợt (dáng thư sinh); mặt đầy sẹo, nhiều nếp nhăn, râu bạc xồm xoàm (vẻ khắc khổ, phong trần). Khó biết được tuổi của con người này. Mới râu bạc kia không hẳn là dấu hiệu của tuổi già, mà đó rất có thể là

* Lê Đình Khẩn .2005. Báo cáo tại hội thảo Khoa học “Trung Quốc với vùng văn hóa chữ Hán”

một kiểu “già trước tuổi”. Có lẽ Không ở độ tuổi trung niên. Không ai biết được xuất thân của Không, nhưng có một điều mà bất kỳ người nào cũng có thể dễ dàng nhận ra: anh là người bỏ ra nhiều thời gian cho việc học. Bằng chứng, trong câu chuyện hằng ngày, dù với ai hay ở đâu, anh cũng thích nhắc đến những câu kinh điển vốn rất khó hiểu, những hư từ trong tiếng Hán cổ vốn rất khó học, hoặc những chữ Hán đồng âm khác nghĩa, khác hình thể rất dễ nhầm lẫn và khó nhớ. Hơn thế nữa, chữ Hán là loại văn tự rất “khó tính”, viết cho đúng đã là không đơn giản, viết cho đẹp thì lại đòi hỏi nhiều công luyện tập. Không Ất Kỷ đã làm được điều ấy. Lúc túng quẫn bế tắc, anh ta đã từng kiếm sống bằng ngòi bút và nghiên mực – chép thuê. Người ta thuê anh chép sách, chép tài liệu. Hình như những thứ ấy (chữ nghĩa) đã nhập vào trong xương thịt anh, không dứt ra được. Lúc nào anh cũng muốn cho mọi người biết rằng, anh đã vất vả lắm mới có được chúng. Chúng là tài sản, là niềm tự hào duy nhất của anh. Nhưng dường như không có người hiểu anh. Anh trở thành lạc lõng và cô đơn giữa đám đông xa lạ. Họ quá ngu dốt nên không hiểu được những thứ mà anh có, hay những thứ mà anh có hoàn toàn là vô nghĩa, xa xỉ đối với cuộc sống đang đói cơm rách áo của họ?

Anh và những kiến thức của anh dần dần trở thành trò tiêu khiển cho đám dân nhậu trong quán rượu. Họ tùy tiện lấy vài ba chữ Hán vốn làm chữ mẫu, đứng cạnh nhau trong tờ giấy tập viết bút lông của trẻ con để đặt tên cho anh: Không Ất Kỷ! Có lẽ anh cũng không thắc mắc gì, vì dù sao họ vẫn còn giữ lại được cái họ Không cao quý của anh. Còn Ất, hay Kỷ thì cũng đều là chữ của thánh hiền cả thôi mà!

Suốt trường kỷ lịch sử, giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc đã từng thừa nhận và bảo vệ một học thuyết

về tổ chức và tôn ty xã hội, cho rằng, trên đời này chỉ có hai hạng người, đó là dũng chính nhân quân tử và kẻ tiểu nhân. Người quân tử thì ở địa vị cai trị, kẻ tiểu nhân thì bị trị. Sự phân công lao động trong xã hội dựa trên nguyên tắc là “quân tử động khẩu, tiểu nhân động thủ”. Quân tử thì dùng cái miệng để sai khiến, tiểu nhân thì cần sức khỏe dồi dào, vai u thịt bắp. Công việc mà dũng nam cần cần phấn đấu suốt đời để có thể trở thành người quân tử là “độc thư”. Đó là những “Tứ thư”, “Ngũ kinh” v.v... Dường như những điều truyền dạy trong những bộ sách ấy là những chân lý bất biến. Vì thế, cần phải học thuộc lòng càng nhiều, càng tốt.

Khổng Át Kỷ hẳn cũng đã từng say mê “độc thư”, nuôi mộng đứng vào hàng quân tử. “Độc thư”, theo Khổng, là việc làm cao cả, phi phàm tục. Suy nghĩ ấy đã được anh nói thẳng ra, nhân sự việc anh lấy cắp sách của họ Hà, bị người nhà họ Hà bắt được, treo lên rồi đánh đập tàn nhẫn. Quan điểm ấy vẫn bảo vệ đến cùng. Một hôm, anh vừa đến quán rượu, đám khách nhậu nhìn anh xoi mói, diều cợt. Một người trong số họ nói rằng, y đã chứng kiến việc anh bị đánh về tội lấy cắp sách. Anh tức giận lắm, cãi lại rằng, lén lấy sách của người khác không thể xem là ăn cắp, “lén lấy sách” là công việc của người “độc thư”, làm sao lại xem là ăn cắp? Rồi để củng cố lập luận của mình, anh liên tiếp trích dẫn những câu chữ trong sách kinh điển mà anh từng học được. Tiếc thay, đám người ấy chẳng thèm hiểu anh, họ cười rộ lên, làm như anh là người từ ngoài hành tinh đến vậy.

Họ cười cợt anh có lẽ còn là vì một lý do khác nữa: cái áo mà anh thường xuyên mặc trên người. Đó là chiếc áo thụng. Anh không nỡ cởi bỏ nó, vì nó đã che chở cho tấm

thân anh trong những năm tháng đèn sách đổi mài kinh
sử. Mặc dù nó đã quá cũ, quá rách, anh chưa có điều kiện
giặt nó (có lẽ đến mười năm rồi chưa giặt), nhưng bỏ nó đi
thì hóa ra anh lại cam chịu rời xuống hàng tiêu nhân vô
học như bọn áo ngắn lâu nay vẫn trêu chọc anh ấy u?

Không có tiền thì đứng ngoài quầy mà uống rượu, có sao
đâu. Người ta nói “giấy rách phải giữ lấy lè”, còn anh, thì anh
nghĩ, áo rách nhưng nó là kiểu áo mà kẻ sĩ và người quân tử
thường mặc! Nó gắn bó với cuộc sống đời anh, nó giống như
những thứ mà anh đã mất bao công sức mới có được, lúc nào
anh cũng muốn có chúng, dù người khác ghét bỏ.

Trong quán rượu, có một món mồi nhậu gọi là “hồi
hương đậu”. Anh đã lấy nó làm đề tài thể hiện sự hiểu biết
của mình về chữ nghĩa (chữ Hán). Anh ra ngay một đề
kiểm tra kiến thức cho cậu bé phục vụ trong quán, anh hỏi
rằng, chữ “hồi” trong từ “hồi hương đậu” thì viết như thế
nào? Rất may, cậu bé đã trả lời đúng, anh hào hứng lắm,
vừa gõ nhịp ngón tay lên mặt quầy vừa gật đầu lia lịa. Anh
vui mừng cũng phải thôi, vì hiếm khi có người hiểu anh,
làm theo anh, và đặc biệt là có thể trả lời được câu hỏi có
tính chất đánh đố như thế. Anh định giảng thêm cho cậu
bé về các dị thể (dạng chữ viết khác nhau) của chữ “hồi”
(nghĩa là “về”); và có lẽ anh định chỉ cho cậu các chữ và
nghĩa khác nhau của âm “hồi”. Chẳng hạn, “hồi” là dòng
nước thì phải có “bộ chấm thủy”, “hồi” là con giun đũa thì
phải có “bộ trùng”, “hồi” trong “hồi hương đậu” thì phải có
“bộ thảo dầu”, “hồi” trong từ “bồi hồi” thì phải có “bộ nhân
kép” v.v... Anh chấm ngón tay vào chén rượu định viết
những chữ ấy lên mặt quầy. Nhưng đáng tiếc, cậu bé đã
không muốn nghe nữa, đã bỏ đi. Cậu bé nghĩ rằng một
người ăn mặc rách rưới bẩn thỉu như thế (theo cậu chẳng

khác gì kẻ ăn mày) làm sao đủ tư cách để kiểm tra kiến thức hoặc để dạy cậu ta. Vả lại, biết những chữ Hán ấy cũng chẳng để làm gì. Thế là, Khổng Át Kỷ lại cựt hứng, và lạc lõng.

Ở đâu thì không biết, chứ ở cái quán rượu này thì Khổng được đánh giá là người có phẩm hạnh tốt hơn nhiều người khách khác. Anh không gân nợ, hôm nào lỡ thiếu tiền thì ký nợ, nhưng chỉ trong vòng một tháng là nhất định trả hết.

Bọn trẻ gần quán rượu, thỉnh thoảng lại đến vây quanh Khổng Át Kỷ, để được chia “hồi hương đậu”. Anh chẳng có nhiêu để cho chúng. Chỉ mỗi đưa một hạt thôi là cũng gần hết đĩa đậu của anh rồi. Nhưng những lúc như thế thật là vui. Bon trẻ chỉ chịu rời anh khi nhìn thấy đĩa đậu đã voi, và nghe anh luôn miệng nói những câu khác thường, lạ lẫm, chẳng thể nào hiểu được!

Điều làm Khổng Át Kỷ tức giận nhất và chán nhất là có ai đó tỏ ra nghi ngờ về vốn học vấn của anh. Chẳng hạn, hỏi anh có biết chữ thật không; hoặc tại sao đến như cái bằng tú tài cũng chẳng có, v.v... Trong những trường hợp ấy, “bệnh sĩ” của anh lại nổi lên, không bao giờ anh thèm trực tiếp trả lời, cũng không thèm tranh cãi. Anh mượn lời trong sách vở, những triết lý của các bậc thánh nhân để thay câu trả lời. Đã là câu nói của người xưa thì tránh sao khỏi những từ người xưa thường dùng như “chi”, “hồ”, “giả”, “dã”, v.v... Chúng chỉ khó hiểu đối với người không được học, còn anh thì có thể sử dụng chúng ở mọi nơi mọi lúc. Đó cũng chính là cách mà anh tự khẳng định trình độ mình.

Trong những câu trích dẫn lúc lập luận để bảo vệ danh dự của mình, khi bị người khác cho rằng mình là kẻ cắp,

Khổng Át Kỷ đã nhắc đến câu “quân tử cố cùng” trong “Luận ngữ”. Có lẽ, theo anh thì, nhờ hiểu được lời dạy ấy mà anh đã “an bần lạc đạo” (yên lòng với sự nghèo khó, lấy việc giữ vững đạo lý làm nguồn vui). Đây là thái độ lập thân xử thế của các nhà nho, dù lâm vào hoàn cảnh bần hàn vẫn giữ vững đạo lý và lấy đó làm niềm vui, coi đó là lẽ sống.

Lẽ sống của Khổng Át Kỷ là gì? Anh không có tuyên ngôn. Người kể chuyện (tác giả) cũng không nói nhiều về việc này. Đến khi Khổng Át Kỷ lâm vào cảnh túng quẫn, suýt đi ăn mày, thậm chí có hành vi trộm cắp, người ta mới kháo nhau về lai lịch của anh. Rằng, trước kia từng deo đuổi chuyện đèn sách, nhưng rốt cuộc không thể tham chính bằng con đường thi cử, lại không có nghề ngõng gì có thể tự nuôi sống, mới đến nỗi ấy. Chưa bao giờ thấy Khổng Át Kỷ thừa nhận mình có hành vi trộm cắp, anh luôn tìm cách chối bỏ. Vì anh biết rất rõ cái giá về danh dự phải trả cho hành vi ấy.

Người Trung Quốc từ lâu đã nhìn thấy mối quan hệ nhán quả “bần cùng sinh đạo tặc”, và cũng hiểu rằng “dân dã thực vi thiên”. Vì thế, khi công việc chép sách thuê để kiếm bát cơm hàng ngày cũng không còn nữa, thì Khổng Át Kỷ đã rơi vào tình thế phải làm những việc theo bản năng sinh tồn. Dân gian Việt Nam xếp loại người trong xã hội là, “nhất anh hùng, nhì cố cùng” (cố cùng: nghèo đến mức cùng cực). Đó là hai loại người liều lĩnh, dám làm tất cả, mà Khổng Át Kỷ thì đã thuộc loại thứ hai.

Khổng có cuộc đời thật bi thảm!

Về thể xác, anh chịu đói chịu rét, đau đớn; về tinh thần anh bị dày vò, sỉ nhục. Bị xã hội bỏ rơi, anh trở thành một sinh linh lạc lõng và vô nghĩa trên đời.

Khi xuất hiện lần cuối cùng ở quán rượu, anh đã trở thành thân tàn ma bại, mặt mũi đen đúa, hốc hác, ăn mặc rách rưới, bẩn thỉu, đôi chân què quặt, chỉ có thể lết bằng tay lúc cần đi lại. Và vẫn thế, người ta đón tiếp anh bằng những câu mỉa mai, châm chọc, người ta tiễn anh bằng những tiếng cười vừa vô tình vừa khinh bỉ.

Chẳng lẽ đó lại là một tín đồ của Đức Khổng Tử ư?! Chắc tiền nhân không bao giờ muốn hậu thế như vậy, nhưng thực tế lại không thể khác. Thật phũ phàng!

Anh chính là sản phẩm của nền giáo dục khoa cử vô cùng lạc hậu của chế độ phong kiến lỗi thời. Đó là nền giáo dục với nội dung chỉ xoay quanh kinh điển nho gia; sĩ tử mất nhiều thời gian khổ học để cuối cùng (khi đến già) chỉ có được một ít hiểu biết phiến diện phi thực tế, hầu như không có ý nghĩa gì đối với cả chính bản thân người học.

Đầu thế kỷ thứ 20, chính quyền nhà Thanh tuyên bố chấm dứt chế độ khoa cử đã kéo dài trong hơn 1300 năm qua ở Trung Quốc.

Sau khi cuộc Cách Mạng Tân Hợi thành công (1912), chính phủ lâm thời đã công bố những sắc lệnh về cải cách giáo dục, như: bãi bỏ chế độ giáo dục phong kiến đã lấy việc “trung quân”, “tôn Khổng”, “độc kinh” làm trọng tâm; ban bố phương châm giáo dục nhằm phát triển con người toàn diện gồm đức, trí, thể, mỹ, v.v... [2.142]

Tuy nhiên, đó là một vấn đề trọng đại không dễ dàng thay đổi ngay trong một thời gian ngắn. Chút tàn dư còn đâu đó trong các trường tư thục ở những vùng xa trung tâm văn hóa; thậm chí đó là sự luyến tiếc thời xa xưa của một số trí thức mà người ta quen gọi là “hủ nho”.

Đến năm 1919, sau phong trào “Ngũ tú”, cuộc cải cách

giáo dục của Trung Quốc đã được tiếp thêm sức mạnh và thực sự đã có những bước tiến nhất định.

Truyện ngắn “Khổng Át Kỷ” của Lỗ Tấn được viết và công bố vào khoảng thời gian ấy (viết vào mùa đông 1918, đăng tháng 4 năm 1919 trên “Tân thanh niên”) [1.20]. Với tẩn bi kích cuộc đời của nhân vật Khổng Át Kỷ, tác giả muôn dùng hình tượng nghệ thuật để góp một tiếng nói mạnh mẽ phủ nhận cái cũ, và hoàn toàn ủng hộ cái mới.

Ở Việt Nam chúng ta vào những thập niên 30–40 của thế kỷ trước, vẫn còn thấy hình ảnh những sĩ tử khổ học, cả đời chỉ chú tâm vào khoa cử, như những nhân vật của Ngô Tất Tố trong “Lều chông”. Hoặc, chúng ta vẫn còn nghe những khuyến cáo như:

Ai ơi chờ lấy học trò

Dài lưng tôn vải ăn no lại năm

Đó là những hình ảnh “sĩ tử” Việt Nam, với áo dài khăn đóng, suốt ngày chỉ biết làm bạn với bút lông, nghiên mực, với những bài học thuộc lòng sáo rỗng không ngoài mục đích để thi cử. Họ là con đẻ của nền giáo dục phong kiến Việt Nam, vốn dĩ sao phỏng một cách vụng về từ cái mô hình giáo dục khoa cử cổ hủ của phong kiến trung Quốc trước đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lỗ Tấn. 2001. Lỗ Tấn tiểu thuyết. NXB Văn nghệ Triết Giang (T.Q)
- [2] (nhiều tác giả). 2004. Trung Quốc, đất nước và con người. NXB Đại học quốc gia TP.HCM.

DỊCH SANG TIẾNG HÁN

THỦ TIẾP CẨN BÀI THƠ KHÔNG NGỦ ĐƯỢC CỦA BÁC HỒ QUA NGUYÊN TÁC CHỮ HÁN *

1. **Không ngủ được** (Thụy bất trước 睡不著) là một trong những bài thơ hay của tập *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí). Bài thơ ngay từ đầu đã được chọn đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường, không phải chỉ vì nó có tính tư tưởng cao, hay tính giáo dục sâu sắc, mà nó thực sự là một tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Nhưng rất đáng tiếc bài thất ngôn tứ tuyệt đặc sắc ấy lại chỉ có thể đến được với đại đa số người đọc Việt Nam qua bản dịch tiếng Việt. Mặc dù các dịch giả nổi tiếng như Nam Trân, Xuân Thủy đã cố gắng hết sức, nhưng trên thực tế đã khó tránh khỏi sự rời rạc, mất mát về mặt nghệ thuật. Thực ra, đó cũng là quy luật nghiệt ngã có tính phổ biến đối với số phận những bài thơ dịch, chứ không riêng cho một trường hợp nào cả. Chúng ta thử đọc lại nguyên văn bài thơ (theo âm Hán Việt).

一更 ... 二更 ... 又三更

Nhất canh ... nhì canh ... hựu tam canh

輾轉徘徊睡不成

Triển chuyển bối hồi thụy bất thành

四五更時才合眼

* Lê Đình Khẩn. 2001. Tạp chí "Ngôn ngữ và đời sống", số 5.

Tứ ngũ canh thời tài hợp nhān

夢魂環繞五尖星

Mộng hồn hoàn nhiễu ngũ tiêm tinh

2. Khả năng biểu nghĩa của một số từ ngũ cần lưu ý như sau:

(1) *Canh* là đơn vị tính thời gian của người Trung Quốc trước đây, người ta chia ban đêm ra thành 5 canh, một canh bằng một phần năm đêm. *Nhất canh* là canh bắt đầu của một đêm, tiếp theo là *nhi canh* v.v. cho đến *ngũ canh* thì đêm đã tàn, trời sắp sáng. Đơn vị thời gian này cũng đã sớm đi vào tiếng Việt:

Gió mùa thu mẹ ru con ngũ

Năm canh chày thức đủ vừa năm ...

Trong tiếng Hán khi nói *nhất canh*, *nhi canh*, *tam canh*, *tứ canh*, *ngũ canh* thì người ta hiểu đó là tên của các canh được đặt theo số. Cũng giống như *nhất nguyệt* (一月), *nhi nguyệt* (二月), *tam nguyệt* (三月), ... *thập nhị nguyệt* (十二月) là tên của 12 tháng trong năm. Trong trường hợp này, khi cần nói về số lượng những đơn vị thời gian ấy, người ta phải thêm từ chỉ đơn vị (lượng từ) vào giữa số từ và danh từ chỉ thời gian. Ví dụ: *một tháng*: *nhất cá nguyệt* (一個月), *ba tháng*: *tam cá nguyệt* (三個月), *12 tháng*: *thập nhị cá nguyệt* (十二個月). Vì thế, câu một của bài thơ, dịch giả Xuân Thủy dịch là *canh một*, *canh hai*, *lại canh ba* (1) là sát đúng với bản chữ Hán. Còn dịch *một canh*, *hai canh*, *lại ba canh* (2), thì không được chính xác, và ảnh hưởng đến ý đồ nghệ thuật của tác giả (sẽ phân tích ở phần sau).

(2) *Triển chuyển*, từ điển chữ Hán giải thích: (nằm trên giường) trở bên này trở bên kia [3]

(3) *Bồi hồi* cũng là một động từ chỉ hành động cụ thể, là “đi đi lại lại ở một chỗ” [4]

(4) *Thành bản thân* là một động từ, trong nhiều trường hợp nó đi sau một động từ khác để chỉ kết quả của hành động, ví dụ: *tác thành* (作 成), *tạo thành* (造 成)v.v...

Dùng phó từ *bất* (不) để cấu tạo thể phủ định: *tác bất thành* (không làm được).

(5) *Trước* là động từ, khi đứng sau động từ khác, nó chỉ hành động đã đạt được mục đích, ví dụ: *thụy trước liêu* (ngủ rồi 睡 著 了). Dạng phủ định được cấu tạo bằng cách chèm xen *bất* vào giữa động từ và *trước*.

3. Câu một của bài thơ gồm chuỗi các đơn vị thời gian để cạnh nhau theo thứ tự lớn dần: *nhất canh*, *nhi canh*, *tam canh*, nhằm diễn tả sự vận động của thời gian. Đó là kiểu vận động theo chiều và trực của nó, theo đúng quy luật.

Câu hai gồm chuỗi các động từ hoặc cụm động từ đặt cạnh nhau để mô tả sự vận động của con người, tức nhân vật trữ tình – nhà thơ – cả về hai phương diện, hoạt động tâm lí và hoạt động sinh lí. *Triển chuyển*, *bồi hồi*, *thụy bất thành* là những hoạt động không suôn sẻ, không thuận theo quy luật vận động của trực thời gian nêu ở câu 1. người đọc sẽ truy tìm nguyên nhân tâm lí dẫn đến những hoạt động ấy. Hay nói cách khác là những động thái ở câu 2 đã giúp nhân vật trữ tình nói lên tiếng nói nội tâm mà không cần dùng đến những khái niệm. Chuyển tải nội dung bằng hình tượng là yêu

câu số một của nghệ thuật thơ ca. Tác giả đã làm tốt được điều đó ở câu 2, khi chọn động từ *triển chuyên* và *bồi hồi*. Nhưng khi hai động từ ấy trong tiếng Hán được thay bằng hai tính từ *trần trọc* và *bẩn khoắn* trong tiếng Việt, lại cộng thêm *thụy bất thành* chuyển thành *giác chẳng thành* [2] hoặc *khó ngủ mà* [1], thì lập tức câu thơ động đã trở thành *tĩnh*. Ranh giới giữa việc cảm thụ một câu thơ đầy hình ảnh, đầy tính nghệ thuật với một câu trần thuật thông thường bị xóa nhòa!

Yếu tố thời gian được nhắc đến trong **câu 3** không giống như ở câu 1. *Tứ ngũ canh thời* là một tổ hợp danh từ do thời làm trung tâm, phần còn lại là định ngữ. Chúng được đọc liền thành nhịp 4 để câu thơ có nhịp 4/3 chứ không phải là 2/2/3 như câu 1 và câu 2. Thời gian ở đây như một thời điểm: *lúc canh bốn (canh) năm*. Việc gộp hai canh làm một cũng gợi cho người đọc một cách hiểu loại "**thời gian tâm lí**". Người xưa vẫn nói *nhất nhật tại tù* (như) *tam thu tại ngoại* (một ngày sống trong tù bằng ba năm sống tự do). Người ta thường có kiểu đánh giá theo cảm giác chủ quan, thậm chí nó sẽ không được chú ý đến khi nào người ta đang hưng phấn về một sự kiện nào đó. Ở thời điểm này, nhân vật trữ tình đã đi vào giấc ngủ (hợp nhã), nhưng đó là một giấc ngủ không sâu, do một vùng trên vỏ bán cầu não vẫn đang tiếp tục tái hiện những gì mà trước đó (hoặc ban ngày) người ta đã suy nghĩ.

Hư từ *tài* dùng để gắn kết sự kiện phát sinh ở câu 3 với sự kiện phát sinh trong câu 4, chúng xảy ra rất gần nhau, có thể xem như đồng thời: *mới* (vừa) ... *thì đã* ... Câu 4 có cấu trúc theo mô hình phổ biến trong tiếng

Hán gồm: chủ thể, hành động và đối tượng (S V O). Nhà thơ đã thay nội dung “tôi mơ thấy ngôi sao sáng” bằng cách diễn đạt hình tượng *mộng hồn hoàn nhiều ngũ tiêm tinh*. Câu thơ dịch sang tiếng Việt là *sao vàng năm cánh mộng hồn quanh* [2], hoặc *sao vàng năm cánh quyên hồn ta* [1]. Cả hai bản dịch đều đổi cấu trúc mô hình câu thành O VS và OSV. Cái gì đã tạo ra sự trăn trở băn khoăn cho nhân vật trữ tình suốt một đêm dài? Trong nguyên bản, phải đợi đến những chữ cuối cùng của bài thơ mới được tiết lộ, đó là *ngũ tiêm tinh*. Yếu tố bất ngờ ấy đã tạo không ít hứng thú cho người đọc lúc cảm thụ bài thơ. Nhưng các bản dịch đã chưa làm được việc đó. Hình ảnh biểu trưng ngũ tiêm tinh ở đây nên lí giải như thế nào? Ban đêm khi nhìn vào những ngôi sao sáng trên bầu trời, chúng ta có cảm giác như nó đang phát ra những tia sáng, tiếng Hán gọi tia sáng ấy là *tiêm*. Chẳng ai đếm được có bao nhiêu *tiêm* phát ra từ một ngôi sao, vì chúng luôn lấp lánh những hào quang chói lọi. Ngôi sao mà tác giả mơ thấy trong bài thơ có *văm tia sáng* (ngũ tiêm), liệu đó có phải ngôi sao vàng năm cánh tượng trưng cho sĩ, nông, công, thương, binh trên lá cờ tổ quốc như cách hiểu trong bản dịch tiếng Việt không, hay đó là ngôi sao vũ trụ tượng trưng cho ánh sáng chân lí, ánh sáng ấy chiếu rọi khắp năm châu. Ngôi sao ấy chỉ là cứu tinh của riêng dân tộc Việt Nam may là cứu tinh của cả nhân loại. Nếu hiểu theo cách thứ nhất thì giá trị nhân văn của bài thơ và tinh thần nhân văn của nhà thơ sẽ thu hẹp lại về mặt tầm cỡ. Nhưng lịch là *sao vàng năm cánh* thì người đọc sẽ không có cách hiểu nào khác hơn.

Người viết bài này rất kính trọng các dịch giả, vì nhờ

ở thơ chữ Hán của Bác từ lâu đã đến được với công chúng Việt Nam. Vì vậy, bài viết này hoàn toàn không có ý phê phán, mà chỉ muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình giúp bạn đọc cảm thụ thơ Bác một cách sâu sắc hơn. Đồng thời cũng qua đó nói lên sự gian nan của công tác phiên dịch các phẩm nghệ thuật, đặc biệt là dịch thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhiều tác giả, *Nhật ký trong tù và những lời bình*, NXB VHTT, Hà Nội, 1998
- [2] Hồ Chí Minh, *Nhật ký trong tù*, NXB Văn học Giải phóng, 1976
- [3] Li Xin Jian, *Hiện đại Hán ngữ quy phạm tự điển*, Ngữ văn XBX, Bắc Kinh, 1998.
- [4] Li Rong (chủ biên), *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, Bắc Kinh, 1997
- [5] Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng việt*, Trung tâm từ điển học, Hà Nội, 1992.

TẤM CÁM

(Truyện dân gian Việt Nam, cải biên)

Ngày xưa, nhà kia có hai chị em cùng cha khác mẹ, chỉ
n là Tấm, em tên là Cám. Mẹ Tấm mất sớm, sau đó ít
âm cha cũng qua đời. Tấm ở với dì ghê là mẹ Cám.

Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một
li giò, sai đi xúc tép. Còn nói rằng, đứa nào xúc được
niều sẽ thưởng cho yết đỏ. Tấm vốn chăm chỉ lại sợ dì
đáng nên mải miết suốt buổi, xúc đầy một giò cá tôm lẩn
p. Còn Cám được mẹ nuông chiều, chỉ ham chơi nên
lắng xúc được gì. Cám bảo chị:

Chị Tấm ơi, chị Tấm

Đầu chị lấm

Chị hụp cho sâu

Kéo về mẹ mắng

Tấm nghe lời em, hụp xuống nước ao, ở trên bờ, Cám
út hết tôm tép của Tấm vào giò mình, rồi chạy về nhà
ước. Khi lên bờ, thấy mất hết tôm tép Tấm đã khóc nức
n. Bụt hiện lên hỏi: “Làm sao con khóc?”. Tấm vừa khóc
ra kể lại sự tình. Bụt cho Tấm một con cá bống, bảo đem
thả xuống giếng mà nuôi. Mỗi bữa bớt một chén cơm
anh cho Bống. Tấm đã làm đúng theo lời Bụt dặn. Bống
nhanh như thổi. Một hôm, dì ghê sai Tấm đi chăn trâu
làng xa. Ở nhà, mẹ con Cám đã bắt Bống lên ăn thịt.
hiều về, không thấy Bống nữa, Tấm bưng mặt khóc. Bụt
i hiện lên hỏi: “Làm sao con khóc?”. Tấm kể rõ đầu đuôi.
ut bảo Tấm nhặt xương cá Bống bỏ vào lọ, rồi đem chôn
iới giường. Tấm đã làm đúng theo lời Bụt dặn.

Ít lâu sau, vào ngày trẩy hội, hai mẹ con Cám ăn mặc ẹp đẽ di xem hội, còn Tấm thì ở nhà một mình. Tấm ngồi hóc. Bụt hiện lên hỏi: “Làm sao con khóc?”. Tấm kể nỗi hổ của mình cho Bụt nghe. Bụt bảo Tấm đào lợ xương cá ống lên. Tấm đào lên thì thấy có nhiều quần áo đẹp, có iột đôi giày làm theo kiểu giày của Hoàng hậu, lại có một nón ngựa trắng rất đẹp. Tấm thay bộ quần áo mới vào, rồi iới ngựa đi xem hội. Lần này nhà vua cũng đi xem hội. hấy Tấm xinh đẹp, vua đã cho người đem kiệu rước Tấm i cung. Vua rất yêu quý Tấm.

Có một lần, Tấm về thăm nhà, dù ghẻ đã tìm cách giết iết Tấm. Sau đó lấy quần áo của Tấm mặc cho Cám, rồi ta Cám vào cung thay Tấm.

Sau khi chết, Tấm biến thành con chim vàng anh bay i cung, ngày ngày hót cho vua nghe. Vua rất yêu quý инг anh. Thấy vậy, Cám về mách mẹ. Mẹ Cám bảo giết iết vàng anh. Vàng anh sau khi chết đã biến thành một y thị mọc bên đường. Cây thị chỉ có một quả. Một bà lão qua đường nhìn thấy quả thị trên cây vừa to vừa đẹp, bà i với nó:

“*Thị oi, thị rụng bị bà
Thị thơm bà ngủi chứ bà không ăn.*”

Vừa dứt lời, quả thị liền rụng xuống, bà đem về nhà. Từ quả thị biến thành một cô gái xinh đẹp, sống chung với lão, cô giúp đỡ bà trong mọi việc. Họ thương yêu nhau ư mẹ con.

Một hôm, vua đi qua, ghé vào ngôi nghỉ ở quán nước bà o. Vua nhận ra cô gái xinh đẹp ấy chính là Tấm. Họ đều i mừng khôn xiết. Vua lại đón Tấm về cùng chung sống nh phúc.

Sau khi biết chuyện này, mẹ con Cám đã vì ghen tị mà chết.

TRUYỆN THÁNH GIÓNG

(Truyện dân gian Việt Nam, cải biên)

Ngày xưa ngày xưa, ở làng Phù Đổng có một người con gái con nhà nghèo, cha mẹ mất sớm nên phải sống mồ côi cha lẫn mẹ. Cô sống bằng nghề làm ruộng. Một hôm, cô đi đường ra đồng làm việc, cô đã giẫm lên một dấu chân. Sau đó, cô đã có thai. Chín tháng mười ngày sau cô sinh được một đứa con trai. Vì nhà nghèo nên cô đã dùng áo và rổ để thay nôi. Nên cô đã đặt tên cho con trai inh là Gióng. Gióng không giống những đứa trẻ khác: ời gian cứ trôi qua nhưng nó không hề lớn lên, khôngết cười, không biết nói. Mẹ Gióng rất đau lòng. Một hôm, giả nhà vua về làng tìm người tài giỏi đi đánh giặc cứu ớc, Gióng bỗng nhiên biết nói. Gióng nói với mẹ:

“Mẹ ơi! Mẹ mời sứ giả vào đây cho con”.

Rồi Gióng nói với sứ giả:

“Ngươi về tâu với vua sai người làm cho ta một con ngựa t, một bộ giáp sắt, một thanh gươm sắt, một chiếc nón t, ta sẽ đi đánh tan giặc.”

Vua đã cho người làm theo lời của Gióng.

Khi thấy quân lính nhà vua đem ngựa sắt đến, mẹ Gióng rất lo lắng. Gióng nói với mẹ:

“Xin mẹ đừng lo, con nhất định sẽ giúp vua đánh tan giặc”.

Nói xong, Gióng đứng dậy vươn vai trở thành một người n ông cao lớn, khỏe mạnh. Gióng mặc áo giáp sắt, đội n sắt, tay cầm gươm múa thử. Gióng từ biệt mẹ và dân

àng rồi nhảy lên ngựa. Ngựa sét hí một tiếng lớn, miệng hun lửa, lao thẳng ra chiến trường. Diệt hết giặc, Gióng 脫 áo, bỏ nón lại nơi chân núi Sóc Sơn rồi cả người lẫn ngựa bay thẳng lên trời. Từ đó, Gióng được gọi là Thánh Gióng hay Phù Đổng Thiên Vương. Và ngày nay vùng Sóc Sơn có rất nhiều ao hồ, người ta nói rằng đó chính là dấu hân ngựa Thánh Gióng thời xưa còn lưu lại. Ở vùng này có một loại tre màu vàng, người ta nói màu vàng đó do ngựa Thánh Gióng phun ra mà có.

TRUYỆN KIỀU

(Tóm tắt nội dung)

Nguyễn Du

Thúy Kiều là một cô gái xinh đẹp hiếm có. Cô thông minh và tài năng. Cô biết ca hát, biết vẽ, và biết làm thơ. Cô đánh đàn tì bà rất hay. Trong số những bản nhạc cô tích có bản “Bạc mệnh” là cô chơi hay nhất vì bản này là do chính cô sáng tác. Thúy Kiều sống trong một gia đình ồm có năm người. Cha mẹ cô là Vương ông, Vương bà, em ái là Thúy Vân, em trai là Vương Quan. Nhà họ Vương thuộc dòng Nho gia, tuy không giàu có nhưng cuộc sống tương đối hạnh phúc, ấm cúng. Vào một ngày trong tiết hanh minh, ba chị em Kiều cùng đi du xuân và tảo mộ. Hìn thấy một ngôi mộ vô chủ ở bên đường, khi biết đó là mộ của một cô gái bạc mệnh tên là Đạm Tiên, Kiều đã đốt hang cúng người dưới mộ và khóc than thống thiết. Sau ấy, Đạm Tiên đã báo mộng về tương lai đen tối của cuộc đời Kiều. Ba chị em đang chuẩn bị ra về thì bỗng có một chàng trai tuấn tú tiến đến, Vương Quan nhận ra đó là Kim Trọng, một người bạn học thân thiết của mình. Trong lần gặp mặt đầu tiên ngắn ngủi này Thúy Kiều và Kim Trọng đã đem lòng yêu nhau. Sau đó Kim Trọng đã đến ở trọ cạnh bà Kiều. Vì thế họ đã có dịp đánh đàn cho nhau nghe, tâm sự cùng nhau. Có khi người này vẽ tranh, người kia làm thơ hộ họa. Họ yêu nhau tha thiết. Và họ đã hứa hôn.

Một ngày kia, Kim Trọng nhận được tin nhà, biết người ú ruột đã mất nên vội từ biệt Kiều về quê lo việc tang奠. Cũng vào thời gian này, gia đình Kiều gặp họa, bị hám xét nhà cửa, tịch thu tài sản. Vương ông và Vương Quan đều phải ngồi tù.

Để có tiền cứu cha và em trai thoát khỏi lao tù, Thúy Kiều đã nhận lời lấy một người đàn ông thô lỗ trên 40 tuổi tên là Mã Giám Sinh. Thực ra tên này cũng chỉ mua Kiều để đem đến lâu xanh Ngung Bích bán cho Tú bà. Mới đầu, Kiều phản đối định bỏ trốn hoặc tự tử, nhưng sau bị một gười đàn ông tên là Sở Khanh lừa gạt, đặc biệt là sau khi ặp Đam Tiên trong mộng, Kiều đã chịu tiếp khách. Tại đây Kiều đã được một thư sinh họ Thúc thương yêu và huộc về làm thiếp. Sống với Thúc Sinh chưa được bao lâu thì Kiều phải trốn khỏi nhà họ Thúc. Bởi vì cô không thể chịu nổi những kiểu đánh ghen của Hoạn Thư, là người vợ ái của Thúc Sinh.

Thúy Kiều đến ở trong chùa của nhà sư Giác Duyên. Giác Duyên rất thương yêu và quý trọng Kiều. Ít lâu sau, ọ Hoạn cho người đến tìm, Kiều phải trốn đến nhà của họ lạc qua sự giới thiệu của sư Giác Duyên. Thấy Kiều xinh đẹp tài hoa, Bạc Bà đã tìm cách bán cô cho một chủ lâu anh để lấy một số tiền lớn. Kiều trở lại cuộc đời kỵ nữ lần thứ hai. Ở đây, cô được anh hùng Từ Hải thương yêu và cưới về làm phu nhân. Cô được đổi đời. Những ngày ống hạnh phúc bên Từ Hải rất ngắn ngủi. Từ Hải bị quân Kiều đình giết chết. Kiều bị ép gả cho một thô quan. Kiều hãy xuống sông tự tử. Thi thể Thúy Kiều trôi dạt đến ột bãi sông. Ở đó, Giác Duyên đã chờ sẵn để cứu cô. Kiều è sống cùng Giác Duyên trong một thảo lư bên bờ sông.

Sau khi Thúy Kiều lưu lạc, Thúy Vân đã kết duyên với Kim Trọng theo lời chị dặn. Còn Kim Trọng và Vương Juan đều thi đậu và ra làm quan. Gia đình Vương ông yên n, cuộc sống đầy đủ nhưng không ai quên Thúy Kiều. Cũng iống như Thúy Kiều ngày đêm luôn thương nhớ cha mẹ, ác em và người yêu. 15 năm sau, cả nhà Vương ông mới m gặp được Thúy Kiều. Đại gia đình Vương ông đoàn viên.

THƯ MỤC

- | | | |
|--------------------|------|---|
| [1] Hoàng Phê | 1992 | <i>Từ điển tiếng Việt.</i> Viện KHXH
Việt Nam. Hà Nội. |
| [2] Hồ Lê | 1996 | <i>Quy luật ngôn ngữ</i> (quyển 2).
NXB KHXH |
| [3] Hoàng Văn Vân | 2005 | <i>Nghiên cứu dịch thuật.</i> NXB
KHXH. |
| [4] Lê Đình Khẩn | 2002 | <i>Từ vựng gốc Hán trong tiếng
Việt.</i> NXB ĐHQG TP HCM |
| [5] Nguyễn Tài Cẩn | 1997 | <i>Ngữ pháp tiếng Việt – đoạn ngữ.</i>
NXB ĐH và THCN |
| [6] Nguyễn Đức Dân | 1998 | <i>Tiếng Việt.</i> NXB Giáo Dục |
| [7] Nguyễn Nam | 2002 | <i>Phiên dịch học lịch sử – văn
hóa, trường hợp "Truyền kỳ mạn
lục".</i> NXB ĐHQG TP HCM. |
| [8] Phan Ngọc | 1983 | Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam
Á. NXB Viện Đông Nam Á. |
| [9] Phan Văn Các | (?) | <i>Giáo trình lý luận dịch tiếng
Trung.</i> Đại học Sư phạm TP
HCM (lưu hành nội bộ) |
| [10] UBKHXH | 1983 | <i>Ngữ pháp tiếng Việt.</i> NXB
KHXH. Hà Nội |
| [11] Liu Zhong De | 1999 | <i>Ying Han yu bi jiao yu fan yi.
Qing dao chu ban she.</i> |
| [12] Liu Mi Qing | 2001 | <i>Fan yi yu yu yan zhe xue.
Zhong guo dui wai fan yi chu ban
gong si.</i> |
| [13] Lei Hang | 1998 | <i>Xian dai Yue Han ci dian. Wai yu
jiao xue yu yan jiu chu ban she.</i> Bj |

- | | | |
|----------------------|------|---|
| [14] Shen Yu Ping | 2003 | <i>Shi yong Ying Han fan yi jiao cheng.</i> Bj |
| [15] Shen Qian | 2002 | <i>Gong wen xie zuo.</i> Yun Nan da xue chu ban she. |
| [16] Zhao Yu Lan | 2002 | <i>Yue Han fan yi jiao cheng.</i> Bei jing da xue chu ban she. |
| [17] Zhuang Yi Chuan | 2002 | <i>Ying Han fan yi jian ming jiao cheng.</i> Wai yu jiao xue yu yan jiu chu ban she. Bj |

MỤC LỤC

'hần mốt. LÝ THUYẾT PHIÊN DỊCH	5
1.1. Khái quát	6
1.2. Các hình thức phiên dịch	7
1.3. Các bước tiến hành phiên dịch	12
1.4. Tiêu chuẩn đánh giá	19
1.5. Sự tu dưỡng cần thiết đối với người phiên dịch	27
'hần hai. PHIÊN DỊCH VIỆT – HÁN	30
2.1. Những vấn đề về từ ngữ	31
2.3. Câu, phiên dịch câu	67
'hần ba. PHIÊN DỊCH HÁN-VIỆT	82
3.1. Tình hình phiên dịch Hán–Việt ở Việt Nam	83
3.2. Những vấn đề cần lưu ý trong quá trình Phiên dịch Hán–Việt	86
'hần bốn. NHỮNG TRANH LUẬN VỀ PHIÊN DỊCH	110
Nghiêm phục và lý luận “Tín, Đạt, Nhã”	111
Lỗ Tấn (鲁迅) : Thư từ qua lại với cù thu bạch về phiên dịch	113
Bản thảo “Đề vị định” (trích)	113
Chu Tác Nhân (周作人) : Bài tựa “Con quay” (trích)	115
Quách Mạt Nhược (郭沫若) : Công tác dịch thuật văn học	117
Lâm Ngũ Đường (林语堂) : Thảo luận về việc phiên dịch	123
Băng Tâm (冰心) : Tôi cũng nói về phiên dịch	125
Phó Đông Hoa (傅东华) : Dịch tựa “phiêu”	128
Mao Thuẫn (矛盾) : Thảo luận về phương pháp dịch sách văn học (trích)	130
Úc Đạt Phu (郁达夫) : Đọc xong thơ dịch của Đường Sinh (锹生) Mà bàn đến phiên dịch (trích)	133
Cù Thu Bạch (翘秋白) : Thư từ bàn về phiên dịch với Lỗ Tấn (trích)	136
Lão Xá (老舍) : Bàn về phiên dịch (trích)	139

Thành Phỏng Ngô (成仿吾) : "Bàn về dịch thơ" (trích)	144
Đổng Thu Tư (董秋斯) : Bàn về lý luận phiên dịch (trích)	149
Chu Quang Tiềm (朱光潛) : Bàn về phiên dịch (trích)	151
Chu Húc Lương (周煦良) : Tam luận phiên dịch (trích)	156
Chu Giác Lương (周珏良) : Phiên dịch tạp đàm (trích)	160
Bàn về phiên dịch (trích)	162
Ba Kim (巴金) : Một vài cảm tưởng	165
Đường Nhân (唐人) : Phiên dịch là nghệ thuật (trích)	167
Khương Xuân Phương (姜椿芳) : Về vấn đề phiên dịch miệng (trích)	169
Tư Quả (思果) : Điều cốt lõi của việc dịch thuật	171
Ngải Tư Kỳ (艾思奇) : Nói về việc dịch thuật (trích)	174
Lý Tiên Lâm (李羨林) : Vấn đề dịch âm cho tác Phẩm "Ramayana" (罗摩衍那) Và vấn đề thể loại khi dịch tác phẩm văn chương (trích)	177
Trương Thụ Bách (张树柏) : Bàn về việc phiên dịch tác phẩm khoa học kỹ thuật (trích)	180
Cao Thực (高植) : Nhiệm vụ về mặt ngữ văn của dịch thuật	183
Vương Tá Lương (王佐良) : Nghĩa từ, thể loại văn và dịch thuật (trích)	186
Các tiêu chuẩn dịch	197
Nắm bắt toàn bộ nội dung toàn văn rồi mới dịch	198
Readability	200
Lâm Thư (林纾)	203
1ẦN NĂM. MỘT SỐ BÀI MẪU	207
1ẦN SÁU. BÀI TẬP	266
IUR MỤC	287
ỤC LỤC	289

PHIÊN DỊCH VIỆT-HÁN, HÁN-VIỆT

LÊ ĐÌNH KHẨN

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP.HCM
ĐT: 7424181, 7242160 + (1421, 1422, 1423, 1425, 1426)
Fax: 7424194 – Email: vnuhp@vnuhcm.edu.vn



Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS-TS NGUYỄN QUANG ĐIỀN

Biên tập

NGUYỄN HUỲNH

Sửa bản in

TRẦN VĂN THẮNG

Trình bày bìa

LÊ THÀNH

Đơn vị/Người liên kết

Công ty cổ phần văn hóa Nhân Văn

TK.01.HV(V)
ĐHQG.HCM - 07

HV.TK.768-06(T)

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 20cm. Giấy xác nhận đăng ký KHXB số: 2145/XB-QLXB, do Cục xuất bản cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Số đăng ký KHXB: 881-2006/CXB/64-78/ĐHQGTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 90/QĐ-ĐHQGTPHCM do Nhà Xuất bản Đại Học Quốc gia TP HCM cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

In Tại Công ty cổ phần In Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long Q. Bình Thạnh, TP. HCM, ĐT: 8412644, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2007.

